

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN DI CHUYỂN GPMB
THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬA NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG

STT	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Số BBKK	Diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng giá trị PA BTHT (đồng)	Phương án chia ra				Truy thu nghĩa vụ tài chính (đồng)	Tiền sử dụng đất dự kiến phải nộp	Ghi chú
						Đất	Cây cối hoa màu	Vật kiến trúc	Chính sách hỗ trợ			
1	Ông Lê Văn Tiến (CCCD số 031061008934) và vợ là bà Chu Thị Hiền (CCCD số 031165017851)	Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải	323+323a	262,4	2.572.495.000	1.693.924.900	11.462.000	803.948.000	63.160.000		653.418.000	
2	Ông Bùi Văn Lia (CCCD số 031060006628) và vợ là Vũ Thị Hà (CCCD số 031167004622)	Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải	347+347a	141,8	2.798.747.000	1.615.527.400		1.183.220.000			725.400.000	
3	Bà Tô Thị Vê (CCCD số 031159005794)	Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải	307+307a	224,6	2.711.048.000	1.575.120.000	17.612.000	1.118.316.000		42.292.800	558.000.000	
4	Bà Phạm Thị Tảo (CCCD số 031165015964)	Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải	294+294a	34,7	714.130.000	318.407.000		395.723.000			223.200.000	
5	Ông Đỗ Văn Chính (CCCD số 031062006830) và vợ là bà Trịnh Thị Liên (CCCD số 031165005967)	Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải	789+355	351,9	5.592.805.000	4.009.197.000	3.348.000	1.580.260.000			976.500.000	
6	Ông Nguyễn Duy Hòa (CCCD số 031071001095) - đại diện những người được hưởng thừa kế của bà Nguyễn Thị Kim Xuân (đã chết)	Thôn Hoàng Động 1, phường Thiên Hương, Hải Phòng	343+343a	86,5	1.664.949.000	985.495.000		679.454.000			223.200.000	
7	Ông Vũ Văn Hiên (CCCD số 031059006540) vợ là bà Bùi Thị Tiến (CCCD số 031162014900)	Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải	306+306a	119	2.128.024.000	1.355.767.000		772.257.000			502.200.000	
8	Ông Nguyễn Văn Hiếu (CCCD số 031052002536) và vợ là Đoàn Thị Sáng (CCCD số 031154009867)	Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải	341+341a	168	2.581.904.000	1.914.024.000	1.369.000	666.511.000				

STT	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Số BBKK	Diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng giá trị PA BTHT (đồng)	Phương án chia ra				Truy thu nghĩa vụ tài chính (đồng)	Tiền sử dụng đất dự kiến phải nộp	Ghi chú
						Đất	Cây cối hoa màu	Vật kiến trúc	Chính sách hỗ trợ			
9	Bà Vũ Thị Sinh (CCCD số 031150000240) - đại diện cho những người được hưởng thừa kế của ông Phạm Doãn Nhò (đã chết)	Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải	338+338a	139,3	2.461.909.000	1.587.045.000		874.864.000			502.200.000	
10	Bà Trần Thị Hoan (CCCD số 031181001943) - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Đoàn Đức Chiến (đã chết)	Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải	284+284a	92	1.083.873.000	844.192.000	498.000	239.183.000			237.150.000	
11	Ông Lê Văn Xuân (CCCD số 031067002519) và vợ là Nguyễn Thị Phương (CCCD số 031169002794)	Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải	352+352a	240,1	3.152.092.000	2.105.830.000	9.148.000	1.005.474.000	31.640.000		558.000.000	
12	Bà Đoàn Thị Luận (CCCD số 031172009661)	Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải	297+297a	63,3	868.393.000	580.841.000	180.000	287.372.000			223.200.000	
13	Bà Lưu Thị Ánh (CCCD số 033168012816) - đại diện cho những người được hưởng thừa kế của ông Văn Đức Lai (đã chết)	Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải	292+292a	65,9	917.463.000	462.157.000		455.306.000			223.200.000	
14	Bà Nguyễn Thị Kim Dung (CCCD số 027144002206) - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Nguyễn Xuân Trúc (đã chết)	Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải	342+342a	196,2	3.760.584.000	2.235.307.000	640.000	1.524.637.000			502.200.000	
15	Bà Nguyễn Thị Chiêm (CCCD số 031163000453) - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Đỗ Văn Thắng (đã chết)	Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải	305+305a	171,3	2.105.855.000	1.044.641.000	14.804.000	982.650.000	63.760.000		502.200.000	
16	Ông Phạm Văn Dỵ (CCCD số 031057015263) và vợ là bà Vũ Thị Thiếc (CCCD số 031158018330)	TDP Đôn Lương, thị trấn Cát Hải	327+327a	491	3.430.165.000	2.403.330.000	47.961.000	859.074.000	119.800.000		558.000.000	
17	Ông Nguyễn Viết Uống (CCCD số 031058012552) và vợ là bà Bùi Thị Thúy (CCCD số 031161008561)	Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải	358+358a	422,3	3.908.089.000	1.750.864.000	41.766.000	2.115.459.000			550.467.000	

STT	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Số BBKK	Diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng giá trị PA BTHT (đồng)	Phương án chia ra				Truy thu nghĩa vụ tài chính (đồng)	Tiền sử dụng đất dự kiến phải nộp	Ghi chú
						Đất	Cây cối hoa màu	Vật kiến trúc	Chính sách hỗ trợ			
18	Bà Phạm Thị Sai (CCCD số 031158008406) - đại diện cho những người được hưởng thừa kế của ông Đinh Văn Biên (đã chết)	Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải	353+353a	148,8	2.301.941.000	1.581.017.000	6.291.000	714.633.000			279.000.000	
19	Ông Đỗ Trọng Phòng (CCCD số 031059000859) vợ là Lê Thị Chót (CCCD số 031164000733)	Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải	346+346a	70,4	1.821.838.000	645.990.000		1.175.848.000			448.353.000	
20	Bà Hà Thị Ngà (CCCD số 031141000899) - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Đoàn Hữu Ngoan (đã chết)	Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải	360+360a	268	3.359.716.000	2.223.581.600	14.377.000	1.056.677.000	65.080.000		643.653.000	
21	Ông Đỗ Văn Tien (CCCD số 031058000098) và vợ là bà Đào Thị Tý (CCCD số 031158006679)	Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải	322+322a	346,4	5.331.091.000	3.026.663.000	16.136.000	2.254.252.000	34.040.000		837.000.000	
22	Bà Nguyễn Thị Thu Hương (CCCD số 031173011964) - đại diện những người được hưởng thừa kế của bà Phạm Thị Tuyết (đã chết)	Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải	330+330a	279,2	1.219.945.000	723.401.000	40.947.000	357.005.000	98.592.000		502.200.000	
23	Ông Phạm Duy Linh (CCCD số 031076025258) và vợ là bà Nguyễn Thị Hiền (CCCD số 031180012711)	Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải	286+286a	129	2.015.396.000	1.183.704.000	3.186.000	828.506.000			279.000.000	
	TỔNG CỘNG			4.512,1	58.502.452.000	35.866.026.000	229.725.000	21.930.629.000	476.072.000	42.293.000	10.707.741.000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬA NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG

Họ và tên: Ông Lê Văn Tiến (CCCD số 031061008934)
và vợ là bà Chu Thị Hiền (CCCD số 031165017851)

Địa chỉ: Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải

BBKK số : 323+323a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi		m2	262,40				1.693.924.900	
		- Diện tích đất ở:		m2	241,30					
		- Diện tích đất trồng cây lâu năm:		m2	21,10					
		- Hạn mức giao đất bình quân tại địa phương:		m2	799,86					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu	2					
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ:		m2	1.599,7					
		- Diện tích đất NN hộ gia đình đã được nhà nước giao:		m2	-					
		- Diện tích đất NN hộ gia đình khai hoang sử dụng trước ngày 01/7/2004 được xem xét bồi thường, hỗ trợ:		m2	1.599,7					
	Vị trí 3, Đường tỉnh 356, từ Nhà chờ Bến Gót đến Ngã ba đường hoàn trả và 356	Do gia đình ông Lê Văn Tiến vợ là bà Chu Thị Hiền được UBND huyện Cát Hải bán nhà thanh lý năm 1991, ngôi nhà có diện tích là 42,56m2 (là căn nhà số 10 theo Biên bản khảo sát hiện trạng khu bến Gót, thị trấn Cát Hải ngày 10/11/1990), tuy nhiên không có giấy tờ thanh lý, hóa giá nhà ở gắn liền với đất ở; giấy tờ mua nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật theo điều 137 Luật Đất đai năm 2024. Gia đình đã sử dụng diện tích 262,4m2 (bao gồm cả phần mua nhà thanh lý) để xây dựng nhà ở và trồng cây lâu năm từ năm 1991.	Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSD đất	m2	241,30	7.013.000	1,0	100%	1.692.236.900	TB số 52/TB-KT ngày 3/10/2025 và Số 560/TB-UBND ngày 02/12/2025
	Đất trồng cây lâu năm	Theo hồ sơ bản đồ địa chính thị trấn Cát Hải đo đạc năm 2013 thửa đất trên được ghi nhận là thửa số 63, tờ bản đồ số 14, diện tích 262,4m2, chủ sử dụng là ông Lê Văn Tiến, mục đích sử dụng là đất ở đô thị. Hiện không có tranh chấp Nay nhà nước thu hồi diện tích 262,4m2 đất do ông Lê Văn Tiến vợ là Chu Thị Hiền đang sử dụng vào mục đích đất ở và trồng cây lâu năm để thực hiện dự án. Thửa đất chưa được cấp GCNQSDĐ.	Diện tích đất trồng cây lâu năm chưa được cấp GCNQSD đất	m2	21,1	80.000	1,0	100%	1.688.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
II	Cây cối hoa màu								11.462.000	
1	Na dai cho thu hoạch	D5 (mật độ trồng 400cây/ha)	QĐ số 3859	Cây	10,00	274.000	1,0	100%	2.740.000	BB soát ngày 8/4/2025
2	Me	D25, H=1,5m (mật độ trồng 156 cây/ha)	QĐ số 3859	Cây	1,00	2.240.000	1,0	100%	2.240.000	
3	Đinh lăng 3 năm	D6, H=1,0m	QĐ số 3859	Cây	2,00	100.000	1,0	100%	200.000	
4	Dừa có quả	D50 (mật độ trồng 156 cây/ha)	QĐ số 3859	Cây	2,00	1.866.000	1,0	100%	3.732.000	
5	Sung có quả	D25 (mật độ trồng 300 cây/ha)	QĐ số 3859	Cây	1,00	560.000	1,0	100%	560.000	
6	Xoài có quả	D20 (mật độ trồng 350cây/ha)	QĐ số 3859	Cây	2,00	871.000	1,0	100%	1.742.000	
7	Chanh có quả	D<5, ĐK tán=1,5m (mật độ trồng 1.600 cây/ha)	QĐ số 3859	Cây	2,00	124.000	1,0	100%	248.000	
III	Vật kiến trúc = (III.1+III.2+III.3)	Báo cáo số 100/UBND ngày 9/5/2025 của UBND thị trấn Cát Hải về kết quả xác minh năm xây dựng các hạng mục tài sản							803.948.000	
III.1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc								789.947.718	
A	Nhà ở số 1	Móng xây gạch chi, tường xây gạch chi 110, cao 3,7m, mái ngói đỏ sườn gỗ vì kèo gỗ gia cố bằng mái tôn KL sườn sắt hộp + mái hiên BTCT: S=8,4*6,7		m2	56,28					BB soát ngày 8/4/2025
		S mái hiên BTCT=2,1*8,4	VKT.10527	m2 sàn XD	17,64	6.121.493	1,0	100%	107.983.137	
		S mái ngói=(8,4*6,7)-(8,4*2,1)	VKT.10521	m2 sàn XD	38,64	5.848.873	1,0	100%	226.000.453	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 3,5m: V=(8,18+6,7)*2*0,11*0,2	VKT.20008	m3	0,65	2.126.713	1,0	100%	1.392.402	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	5,95	141.099	1,0	100%	839.821	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	5,95	105.359	1,0	100%	627.097	
		Mái chống nóng tôn KL sườn sắt hộp không vì kèo; S=8,4*6,8	VKT.20147	m2	57,12	379.477	1,0	100%	21.675.726	
1	Cửa đi chính	Pano gỗ lim đặc: S=1,4*2,3	VKT.20175	m2	3,22	3.900.000	1,0	100%	12.558.000	Tường 110, khuôn đơn
		Khuôn cửa kép gỗ lim: L=6,0	VKT.20184	md	6,00	620.000	1,0	100%	3.720.000	
		Nẹp cửa gỗ lim: L=6,0	VKT.20190	md	6,00	60.000	1,0	100%	360.000	
2	Cửa đi phụ	Pano gỗ lim đặc: S=0,8*2,4	VKT.20175	m2	1,92	3.900.000	1,0	100%	7.488.000	BB soát ngày 8/4/2025
		Khuôn cửa kép gỗ lim: L=5,6	VKT.20184	md	5,60	620.000	1,0	100%	3.472.000	Tường 110, khuôn đơn
		Nẹp cửa gỗ lim: L=5,6	VKT.20190	md	5,60	60.000	1,0	100%	336.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
3	Cửa thông phòng	Pano nhôm kính: S=0,7*2,2	VKT.20201	m2	1,54	1.000.000	1,0	100%	1.540.000	
4	Cửa sổ 1	Pano gỗ lim: S=1,1*1,5*2 cửa	VKT.20181	m2	3,30	3.600.000	1,0	100%	11.880.000	
		Song gỗ lim	GTT	m2	3,30	1.033.000	1,0	100%	3.408.900	BB soát ngày 8/4/2025
		Khuôn cửa kép gỗ lim: L=5,2*2 cửa	VKT.20184	md	10,40	620.000	1,0	100%	6.448.000	Tường 110, khuôn đơn
		Nẹp cửa gỗ lim: L=5,2*2 cửa	VKT.20190	md	10,40	60.000	1,0	100%	624.000	
5	Tường trong nhà	Ốp gạch LD 25*45: S=2,2*(7,3*2+5,4*2)	VKT.20068	m2	55,88	298.675	1,0	100%	16.689.959	
		Trừ cửa: S=-(1,4*1,6+0,8*1,5+1,5*1,1*3 cửa)	VKT.20068	m2	-8,39	298.675	1,0	100%	-2.505.883	
6	Nền nhà	Lát gạch LD 40*40: S=7,3*5,4	VKT.20030	m2	39,42	220.869	1,0	100%	8.706.656	
7	Chân tường	Ốp gạch LD 90*45: S=(7,3*2+5,4*2)*0,9	VKT.20070	m2	22,86	373.587	1,0	100%	8.540.199	
8	Trần	Ốp nhựa có chống nóng có khung xương: S=7,3*5,4	VKT.20099	m2	39,42	188.724	1,0	100%	7.439.500	BB soát ngày 8/4/2025
		Trần nhựa giắt cấp 1: S=(2,5+3,8)*2*0,6*3 ô	VKT.20099	m2	22,68	188.724	1,0	100%	4.280.260	
9	Tường ngoài nhà	Ốp gạch LD 25*45: S=3,2*11,2	VKT.20068	m2	35,84	298.675	1,0	100%	10.704.512	
		Trừ cửa: S=-(1,4*2,3+0,8*2,4+1,5*1,1*3 cửa)	VKT.20068	m2	-10,09	298.675	1,0	100%	-3.013.631	
10	Cột hiên	Xây gạch chỉ: V=0,35*0,35*3,2*2 cột			0,78					Tính trong m2 xây dựng
		Ốp gạch LD 25*45: S=1,4*3,2*2 cột	VKT.20068	m2	8,96	298.675	1,0	100%	2.676.128	
		Đầu XMC: V=0,5*0,5*0,2*2 đầu	VKT.20085	m2	0,10	351.979	1,0	100%	35.198	
		Sơn 3 lớp: S=2,0*0,2*2 đầu (không bà)	VKT.20091	m2	0,80	65.788	1,0	100%	52.630	BB soát ngày 8/4/2025
11	Cửa sổ 2	Ván ghép gỗ dẻ: S=1,5*1,1	GTT	m2	1,65	1.100.000	1,0	100%	1.815.000	
		Hoa sắt vuông 10*10; L=1,5*6 thanh+1,1*12 thanh; W=(1,5*6+1,1*12)*0,01*0,01*7850	VKT.20215	kg	17,43	45.000	1,0	100%	784.215	BB soát ngày 8/4/2025
12	BT mái hiên	Sơn 3 lớp không bà: S=8,4*2,3	VKT.20091	m2	19,32	65.788	1,0	100%	1.271.024	
		Phào chỉ kép: L=13,0*5 đường	VKT.20089	md	65,00	112.714	1,0	100%	7.326.410	
		Móc nước: L=13,0	VKT.20087	md	13,00	49.580	1,0	100%	644.540	
13	Phào chỉ đầu hồi	Phào kép: L=8,0*2 hồi*3 đường	VKT.20089	md	48,00	112.714	1,0	100%	5.410.272	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
14	Mì cửa	Phào chỉ kép: L=1,8*3 đường	VKT.20089	md	5,40	112.714	1,0	100%	608.656	
15	Bậc đi	Xây gạch chỉ: V=9,6*0,35*0,2	VKT.20009	m3	0,67	1.919.493	1,0	100%	1.289.899	
		Lát mặt bậc gạch đất nung 30*30: S=9,6*0,35*2 bậc	VKT.20055	m2	6,72	244.637	1,0	100%	1.643.961	
		Ốp cổ bậc gạch đất nung 30*30: S=9,6*0,2*3 cổ	VKT.20066	m2	5,76	314.135	1,0	100%	1.809.418	
16	Xà treo má hiên	BTCT: V=0,2*0,35*5,0								Tính trong kết cấu nhà
17	Xây be má hiên	Xây gạch chỉ: V=13,0*0,2*0,1	VKT.20008	m3	0,26	2.126.713	1,0	100%	552.945	
		Trát vữa XMC: S=13,0*0,3*2 mặt	VKT.20077	m2	7,80	141.099	1,0	100%	1.100.572	
B	Nhà ở số 2	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110 cao 3,1m, mái tôn FPRXM sườn gỗ gia cố bằng tôn mạ màu sườn sắt hộp: S=3,1*3,4	VKT.10523	m2 sàn XD	10,54	5.303.896	1,0	100%	55.903.064	BB soát ngày 8/4/2025
		Trừ phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 3,5m: V=-(3,1+3,18)*2*0,11*0,4	VKT.20008	m3	-0,55	2.126.713	1,0	100%	-1.175.307	
		Trừ trát trong	VKT.20078	m2	-5,02	105.359	1,0	100%	-529.324	
		Trừ trát ngoài	VKT.20077	m2	-5,02	141.099	1,0	100%	-708.881	
	Mái chống nóng	Tôn KL sườn sắt không vì kèo; S=3,1*3,4	VKT.20147	m2	10,54	379.477	1,0	100%	3.999.688	
1	Cửa đi	Pano gỗ chò chỉ đặc: S=1,9*1,4	VKT.20177	m2	2,66	1.500.000	1,0	100%	3.990.000	BB soát ngày 8/4/2025
		Khuôn cửa đơn gỗ chò chỉ: L=5,2	VKT.20186	md	5,20	520.000	1,0	100%	2.704.000	
2	Nền nhà	Lát gạch LD 40*40: S=3,0*2,5	VKT.20030	m2	7,50	220.869	1,0	100%	1.656.518	
3	Trần	Ốp nhựa có nẹp nhựa: S=3,0*2,5 (có khung xương)	VKT.20099	m2	7,50	188.724	1,0	100%	1.415.430	BB soát ngày 8/4/2025
4	Tường	Ốp gạch LD 25*45: S=11,0*2,7-1,9*1,4	VKT.20068	m2	27,04	298.675	1,0	100%	8.076.172	
5	Bậc đi	Xây gạch chỉ: S=4,1*0,3*0,2	VKT.20009	m3	0,25	1.919.493	1,0	100%	472.195	
		Lát gạch đất nung 30*30: S=4,1*0,3	VKT.20055	m2	1,23	244.637	1,0	100%	300.904	
		Ốp cổ bậc gạch đất nung 30*30: S=4,4*0,2	VKT.20066	m2	0,88	314.135	1,0	100%	276.439	
C	Nhà bếp	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110 cao 3,1m, mái tôn FPRXM sườn gỗ gia cố bằng tôn mạ màu sườn sắt hộp: S=2,8*2,6	VKT.10361	m2 sàn XD	7,28	1.816.290	1,0	100%	13.222.591	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 2,5m: V=(2,68+2,6)*2*0,11*0,6	VKT.20008	m3	0,70	2.126.713	1,0	100%	1.482.234	
		Cộng trát trong	VKT.20078	m2	6,34	105.359	1,0	100%	667.555	
		Cộng trát ngoài	VKT.20077	m2	6,34	141.099	1,0	100%	894.003	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Mái chống nóng trên mái nhà tôn KL sườn sắt hộp không vì kèo; S=2,9*2,8	VKT.20147	m2	8,12	379.477	1,0	100%	3.081.353	
1	Cửa đi	Pano nhôm kính: S=2,0*0,75	VKT.20201	m2	1,50	1.000.000	1,0	100%	1.500.000	
2	Nền nhà	Lát gạch LD 40*40: S=2,0*1,6	VKT.20030	m2	3,20	220.869	1,0	100%	706.781	
3	Tường	Ốp gạch LD 25*45: S=7,2*1,4	VKT.20068	m2	10,08	298.675	1,0	100%	3.010.644	
		Trừ cửa: S=-(0,75*1,4+0,9*1,4)	VKT.20068	m2	-2,31	298.675	1,0	100%	-689.939	
4	Bê bép	Chân bê tám đan BT: V=0,75*0,55*0,05*3 trụ	VKT.20018	m3	0,06	4.617.534	1,0	100%	285.710	
		Mặt bê BTTĐCT: V=0,8*(1,5+0,2)*0,06*2	VKT.20023	m3	0,16	5.710.896	1,0	100%	932.018	BB soát ngày 8/4/2025
		Lát mặt bê gạch LD 50*50: S=0,8*1,7	VKT.20031	m2	1,36	240.469	1,0	100%	327.038	
5	Bể lọc	Xây gạch chỉ 110, không nắp: V=0,7*0,4*0,5 (bể nổi)	VKT.20131	m3	0,14	880.732	1,0	100%	123.302	
6	Tường ngoài nhà	Ốp gạch LD 25*45: S=4,8*3,1-(1,4+0,75)*2,0	VKT.20068	m2	10,58	298.675	1,0	100%	3.159.982	
7	Mái hiên	BTCT: V=4,8*0,7*0,15	VKT.20019	m3	0,50	6.557.685	1,0	100%	3.305.073	
		Sơn mái hiên 3 lớp không bả: S=4,8*1,0	VKT.20090	m2	4,80	87.789	1,0	100%	421.387	BB soát ngày 8/4/2025
		Phào chỉ đơn: L=4,8*5 đường	VKT.20088	md	24,00	89.925	1,0	100%	2.158.200	
		Xây be chắn mái gạch chỉ 110: V=4,8*0,2*0,1	VKT.20008	m3	0,10	2.126.713	1,0	100%	204.164	
		Trát be: S=4,8*0,2*2 bức	VKT.20077	m2	1,92	141.099	1,0	100%	270.910	
D	Nhà tắm	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110 cao 2,5m, mái tôn FPRXM sườn gỗ: S=2,9*2,6	VKT.10361	m2 sàn XD	7,54	1.816.290	1,0	100%	13.694.827	BB soát ngày 8/4/2025
1	Cửa đi	Pano nhôm kính: S=1,7*0,6	VKT.20201	m2	1,02	1.000.000	1,0	100%	1.020.000	
2	Nền nhà	Lát gạch LD 20*20: S=2,6*2,3	VKT.20027	m2	5,98	223.875	1,0	100%	1.338.773	
3	Tường	Ốp gạch LD 30*60; S=(2,6+2,3)*2*2,1+2,6*2,1 - cửa 1,7*0,6	VKT.20069	m2	25,02	320.620	1,0	100%	8.021.912	BB soát ngày 8/4/2025
		Sơn 3 lớp không bả: S=0,7*9,8	VKT.20091	m2	6,86	65.788	1,0	100%	451.306	
4	Xí bệt	01 cái	VKT.20294	bộ	1,00	2.415.297	1,0	100%	2.415.297	
5	Bể phốt	Xây gạch chỉ 110, nắp BTCT: V=2,5*2,2*1,5 (Chìm dưới nhà tắm)	VKT.20132	m3	8,25	2.984.491	1,0	100%	24.622.051	BB soát ngày 8/4/2025
6	Bậc đi	Xây gạch chỉ: V=0,8*0,3*0,3	VKT.20009	m3	0,07	1.919.493	1,0	100%	138.203	
		Trát bậc vữa XMC: S=0,8*0,4	VKT.20077	m2	0,32	141.099	1,0	100%	45.152	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
E	Chuồng lợn	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 cao 2,0m, nền BT đá 1*2 lán XMC, mái ngói đỏ sườn gỗ: S=2,5*2,6	VKT.10412	m2 sàn XD	6,50	1.108.921	1,0	100%	7.207.987	BB soát ngày 8/4/2025
1	Tường	Xây gạch chỉ 110: V=1,0*1,9*0,11	VKT.20008	m3	0,21	2.126.713	1,0	100%	444.483	
2	Trụ	Xây gạch chỉ: V=0,22*0,22*1,9	VKT.20009	m3	0,09	1.919.493	1,0	100%	176.517	
		Trát trụ: S=1,0*1,9	VKT.20079	m2	1,90	250.492	1,0	100%	475.935	
3	Cửa đi	Ván ghép gỗ tạp: S=1,8*0,7	VKT.20192	m2	1,26	500.000	1,0	100%	630.000	
4	Sân trong	S=2,8*2,1+2,0*0,5		m2	6,88					
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0,69	1.629.758	1,0	100%	1.121.274	
		Lán XMC có đánh màu dày 2cm	VKT.20041	m2	6,88	63.669	1,0	100%	438.043	BB soát ngày 8/4/2025
5	Hố ga	Xây gạch chỉ 110, không nắp: V=0,9*0,9*0,9 (chìm cạnh sân)	VKT.20131	m3	0,73	880.732	1,0	100%	642.054	BBRS
G	Sân									
1	Bể nước	Xây gạch chỉ 220, có nắp: V=3,2*1,8*1,8 (H nổi=0,8)		m3	10,37					
		V nổi=3,2*1,8*0,8	VKT.20133	m3	4,61	1.319.287	1,0	100%	6.079.274	
		V chìm=3,2*1,8*1,0	VKT.20135	m3	5,76	3.194.434	1,0	100%	18.399.940	
2	Giếng	Xây gạch chỉ, D110, sâu 3,5m nổi 0,5	GTT	md	3,50	3.000.000	1,0	100%	10.500.000	BBRS
	Sân giếng	S=2,6*2,0		m2	5,20					
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0,52	1.629.758	1,0	100%	847.474	
		Lán XMC có đánh màu dày 2cm	VKT.20041	m2	5,20	63.669	1,0	100%	331.079	BB soát ngày 8/4/2025
3	Sân BT	S=8,01*2,5+9,3*2,7+6,8*4,0		m2	72,34					
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	7,23	1.629.758	1,0	100%	11.788.854	
		Lán XMC có đánh màu dày 2cm	VKT.20041	m2	72,34	63.669	1,0	100%	4.605.497	BB soát ngày 8/4/2025
4	Sân BT đá 1*2	V=3,6*4,2*0,1 dày	VKT.20015	m3	1,51	1.629.758	1,0	100%	2.464.194	
5	Ngõ đi	S=11,5*1,6+1,4*2,0		m2	21,20					
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	2,12	1.629.758	1,0	100%	3.455.087	
		Lán XMC không đánh màu dày 2cm	VKT.20043	m2	21,20	54.168	1,0	100%	1.148.362	BB soát ngày 8/4/2025

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
6	Trụ công	Xây gạch chỉ: V=0,35*0,35*1,7*2 trụ	VKT.20009	m3	0,42	1.919.493	1,0	100%	799.469	
		Trát trụ vữa XMC: S=1,4*1,7*2 trụ	VKT.20079	m2	4,76	250.492	1,0	100%	1.192.342	
		Móng trụ xây gạch chỉ: V=0,5*0,5*0,5	VKT.20005	m3	0,13	1.711.642	1,0	100%	213.955	
7	Khối xây vật lập	Gạch chỉ; V=0,4*0,6*0,2	VKT.20009	m3	0,05	1.919.493	1,0	100%	92.136	BB soát ngày 8/4/2025
		Trát khối xây: S=0,8*0,4	VKT.20077	m2	0,32	141.099	1,0	100%	45.152	
8	Tường bao	Móng BT đá 1*2: V=0,3*0,3*11,3	VKT.20017	m3	1,02	2.526.285	1,0	100%	2.569.232	
		Tường xây gạch PP 150 có trát, có bở trụ: S=10,1*1,6	VKT.20126	m2	16,16	473.449	1,0	100%	7.650.936	
		Tường xây gạch chỉ 110 có trát, có bở trụ: S=11,3*1,6 Chiều dài tường L=11,3 cao 1,6m đạt tỷ lệ so với tường cao 2,0m đạt tỷ lệ 80%	HD.30039	m	9,04	1.312.000	1,0	100%	11.860.480	
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-11,30	25.000	1,0	100%	-282.500	
9	Máng nước	Xây gạch chỉ: V=20,4*0,06*0,2*2 bờ	VKT.20009	m3	0,49	1.919.493	1,0	100%	939.784	
		Đáy BT đá 1*2: V=20,4*0,06*0,1 dày	VKT.20015	m3	0,12	1.629.758	1,0	100%	199.482	
		Láng XMC có đánh màu dày 2cm: S=20,4*0,06	VKT.20041	m2	1,22	63.669	1,0	100%	77.931	BB soát ngày 8/4/2025
10	Be sân	Xây gạch chỉ: V=0,06*13,5*0,5	VKT.20009	m3	0,41	1.919.493	1,0	100%	777.395	
11	Sân trước	S=6,0*4,0+3,5*0,8		m2	26,80					
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	2,68	1.629.758	1,0	100%	4.367.751	
		Lát gạch đất nung 40*40	VKT.20056	m2	26,80	241.350	1,0	100%	6.468.180	
12	Bán mái	Tôn mạ màu sườn sắt hộp có vè kèo: S=6,5*5,5+6,5*1,5	VKT.20146	m2	45,50	507.361	1,0	100%	23.084.926	BB soát ngày 8/4/2025
		Cột ống kẽm D75: L=3,8*2 cột	VKT.20261	m	7,60	365.439	1,0	100%	2.777.336	
		Cột BTCT: V=0,12*0,14*3,8	VKT.20021	m3	0,06	9.223.622	1,0	100%	588.836	
		Móng cột BT đá 1*2: V=0,3*0,3*0,3*3 cột	VKT.20017	m3	0,08	2.526.285	1,0	100%	204.629	
13	Chuồng gà	Quây gỗ tạp: S=(1,3+1,3)*2*0,8	GTT	m2	4,16	500.000	1,0	100%	2.080.000	
		Mái tôn FPRXM sườn gỗ không vè kèo: S=1,3*1,3	VKT.20138	m2	1,69	251.669	1,0	100%	425.321	BB soát ngày 8/4/2025
		Quây lưới: S=16,0*1,3	GTT	m2	20,80	7.000	1,0	100%	145.600	
		Cọc tre D60: L=2,5*9 cọc	VKT.20225	m	22,50	13.210	1,0	100%	297.225	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
14	Dây điện (tủ công tơ)	Cáp tròn đen 2*4: L=100,0								HTDC
15	Ống nước	Nhựa PVC D60: L=15,0	VKT.20237	m	15,00	80.578	1,0	100%	1.208.670	
16	Bơm	01 cái								HTDC
17	Ang 100l	02 cái								
III.2	Các hạng mục tài sản tại BBKK bổ sung số 323a/BB-PTQĐ&QLDA ngày 8/4/2025 Xây dựng trên phần diện tích 198,74m2								0	
1	Nhà kho (xây trên khu chuồng lợn cũ)	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110, mái tôn KL sườn sắt, cao 2,7m: S=2,9*4,0								Các hạng mục tài sản xây dựng sau năm 2018 sau thời điểm có thông báo thu hồi đất. Không bồi thường
	Nền	Lát gạch LD 60*60: S=2,7*3,8								
	Cửa	Pano nhôm kính: S=0,6*2,0								
	Hoa thoáng	Khung nhôm kính: S=0,4*0,4								
	Tường trong nhà	Ốp gạch LD 30*60: S=(2,7+3,8)*2*2,5-0,6*2,0-0,4*0,4								
	Tường ngoài nhà	Ốp gạch LD 30*60: S=4,0*2,5-0,6*2,0-0,4*0,4								
2	Sân	Lát gạch HL 40*40: S=8,0*2,5+9,3*2,7+6,8*4,0								
III.3	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản								14.000.000	
1	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điểm c, Khoản 1, Điều 8, QĐ 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Đối với trường hợp di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu, bồi thường: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1,00	14.000.000			14.000.000	
IV	Chính sách hỗ trợ								63.160.000	
1	Hỗ trợ thu hồi đất nông nghiệp									
		- Tổng diện tích đất sử dụng:		m2	21,10					
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	21,10					
		- Tỷ lệ mất đất:		%	100%					
		- Hạn mức giao đất BQ của xã		m2	799,86					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	2,0					
		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 5 lần giá đất NN tại thời điểm thu hồi đất cho toàn bộ diện tích trong hạn mức.	Khoản 1, điều 14 Quyết định 171	m2	21,1	80.000	5,0	100%	8.440.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (trường hợp thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng và phải di chuyển chỗ ở thì được hỗ trợ 24 tháng) 4khâu * 30kg = 120kg	Điểm a, khoản 1, điều 19 Nghị định 88 và khoản 3, điều 11 Quyết định 171	kg	120,0	19.000	24,0	100%	54.720.000	
		Tổng cộng =(I+II+III+IV)							2.572.495.000	
B	SỐ TIỀN CHƯA THỰC HIỆN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI								0	
	Tiền sử dụng đất	Đất không có các loại giấy tờ quy định tại Khoản 2, Điều 138 Luật Đất đai 2024 sử dụng đất từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15/10/1993: Tại thời điểm bắt đầu sử dụng đất không vi phạm pháp luật về đất đai, không thuộc trường hợp đất được giao không đúng thẩm quyền và được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận không có tranh chấp. <u>Căn cứ: Điểm b, khoản 2, điều 138, Luật đất đai 2024:</u> - "b. Đối với thửa đất có nhà ở, nhà ở và công trình phục vụ đời sống nếu diện tích thửa đất nhỏ hơn hạn mức công nhận đất ở quy định tại khoản 5 Điều 141 của Luật này thì diện tích đất ở được xác định là toàn bộ diện tích thửa đất đó và không phải nộp tiền sử dụng đất";		m2	241,30				0	
C	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải									
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 556/TB-UBND ngày 02/12/2025 của Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải									
	- Ông Lê Văn Tiến và vợ là bà Chu Thị Hiền: là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở tái định cư, phải di chuyển chỗ ở.									
	- Ông Lê Văn Tuyền và các con Lê Thùy Linh, Lê Gia Huy: là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở tái định cư, phải di chuyển chỗ ở.									
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 5/12/2025									
	- Ông Lê Văn Tiến và vợ là bà Chu Thị Hiền: được giao lô số N4-30'.26, Lô N4-30'									
	- Ông Lê Văn Tuyền và các con Lê Thùy Linh, Lê Gia Huy: được giao lô số N2-11.23, Lô N2-11									
4	Diện tích đất được giao: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 5/12/2025									
	- Ông Lê Văn Tiến và vợ là bà Chu Thị Hiền: được giao diện tích 158,0m2									
	- Ông Lê Văn Tuyền và các con Lê Thùy Linh, Lê Gia Huy: được giao diện tích 76,2m2									
D	TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP (=I-IV)								1.919.077.000	
I	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								2.572.495.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								1.693.924.900	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất):								653.418.000	
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình Ông Lê Văn Tiến và vợ là bà Chu Thị Hiền phải nộp là:			m2	158,0	2.790.000,0	1,0	100%	440.820.000	
2	Tiền sử dụng đất hộ gia đình Ông Lê Văn Tuyển và các con Lê Thùy Linh, Lê Gia Huy phải nộp là:			m2	76,2	2.790.000,0	1,0	100%	212.598.000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình Ông Lê Văn Tiến và vợ là bà Chu Thị Hiền giữ lại theo quy định (Khoản 2 điều 25 Nghị định 88/NĐ-CP)								653.418.000	
E	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH = (III-IV)								0	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬA NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG

Họ và tên: Ông Bùi Văn Lia (CCCD số 031060006628)
và vợ là Vũ Thị Hà (CCCD số 031167004622)

Địa chỉ: Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải

BBKK số : 347+347a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi		m2	141,8				1.615.527.400	
	Vị trí 1, Đường tỉnh 356, từ Nhà chờ Bến Gót đến Ngã ba đường hoàn trả và 356	Do gia đình ông Hoàng Thanh Dũng được UBND huyện Cát Hải bán nhà thanh lý năm 1991, ngôi nhà có diện tích là 68,85m2 (là một phần căn nhà số 54 theo Biên bản khảo sát hiện trạng khu bến Gót, thị trấn Cát Hải ngày 10/11/1990), tuy nhiên không có giấy tờ thanh lý, hóa giá nhà ở gắn liền với đất ở; giấy tờ mua nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật theo điều 137 Luật Đất đai năm 2024. Gia đình đã sử dụng diện tích 141,8m2 (bao gồm cả phần diện tích mua nhà thanh lý) để xây dựng nhà ở từ năm 1991. Đến ngày 10/6/1992, ông Hoàng Thanh Dũng chuyển nhượng cho ông Bùi Văn Lia vợ là bà Vũ Thị Hà (có giấy bán nhà do gia đình lập ngày 10/6/1992). Theo hồ sơ bản đồ địa chính thị trấn Cát Hải đo đạc năm 2013 thửa đất trên được ghi nhận là thửa số 58, tờ bản đồ số 14, diện tích 141,8m2, chủ sử dụng là ông Bùi Văn Lia, mục đích sử dụng là đất ở đô thị. Hiện tại không có tranh chấp. Nay nhà nước thu hồi diện tích 141,8m2 đất do gia đình ông Bùi Văn Lia vợ là bà Vũ Thị Hà đang sử dụng ổn định vào mục đích đất ở. Thửa đất chưa cấp GCNQSDĐ	Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSD đất	m2	141,80	11.393.000	1,00	100%	1.615.527.400	TB số 52/TB-KT ngày 3/10/2025 và Số 560/TB-UBND ngày 02/12/2025
II	Cây cối hoa màu								747.000	
1	Sung	D30	QĐ số 3859	Cây	1,0	747.000	1,00	100%	747.000	
III	Vật kiến trúc = (III.1+III.2+III.3)	Báo cáo số 122/UBND ngày 4/6/2025 của UBND thị trấn Cát Hải về kết quả xác minh năm xây dựng các hạng mục tài sản							1.183.220.000	
III.1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc								1.165.035.660	
1	Nhà ở chính	Móng bằng BTCT, khung BTCT tường xây gạch chỉ 220, mái bằng BTCT S=6,8*7,5 cao 3,9m	VKT.10601	m2 sàn XD	51,00	7.843.110	1,00	100%	399.998.610	BB rà soát
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m V=(3,9-4,5)*(6,58+7,28)*2*0,22	VKT.20009	m3	-3,66	1.919.493	1,00	100%	-7.023.502	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m:	VKT.20077	m2	-33,26	141.099	1,00	100%	-4.693.517	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m:	VKT.20078	m2	-33,26	105.359	1,00	100%	-3.504.662	
	Cửa chính	Pano gỗ lim kính S=1,7*2,6 S kính=0,17*0,18*10*2 cánh Tỷ lệ<30%	VKT.20175	m2	4,42	3.900.000	1,00	100%	17.238.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Khuôn cửa kép gỗ lim L=8,8	VKT.20187	md	8,80	890.000	1,00	100%	7.832.000	
	Cửa sổ	Pano gỗ lim kính S=1,5*1,2 *2 S kính=0,17*0,18*6*2*2 cửa	VKT.20181	m2	3,60	3.600.000	1,00	100%	12.960.000	BB rà soát
		Song cửa gỗ lim	GTT	m2	3,60	1.033.000	1,00	100%	3.718.800	
		Khuôn cửa kép gỗ lim L=5,4*2 cửa	VKT.20187	md	10,80	890.000	1,00	100%	9.612.000	
	Cửa thông phòng	Pano nhôm kính Việt Pháp S=1,3*2,1+0,7*2,1	VKT.20201	m2	4,20	1.000.000	1,00	100%	4.200.000	BB rà soát
		Ray cửa thép hình L=2,7*2								Tính vào đơn giá cửa
	Nền nhà	Dưới ốp gạch 40*40 trên ốp gỗ thông lào; S gạch=6,6*6,2		m2	40,92					Tính bồi thường 1 lớp
		S gỗ =6,6*6,2	VKT.20115	m2	40,92	330.000	1,00	100%	13.503.600	BB rà soát
	Tường nhà	Ốp gạch 40*90 S=(6,6+6,2)*2*1,2+(6,2*2*1,2)-(1,3*1,2+1,8*1,2)	VKT.20070	m2	41,88	373.587	1,00	100%	15.645.824	
		Tường ốp nhựa có khung xương S=(6,6+6,2)*2*2,7+(6,2*2*2,7)-1,8*1,4-1,3*0,9	VKT.20073	m2	98,91	161.659	1,00	100%	15.989.692	
	Sơn tường nhà	Sơn có bả Mykolor S=(6,6*6,2)+(7,2*1,6)	VKT.20095	m2	52,44	55.498	1,00	100%	2.910.315	
		Bả bằng bột bả vào tường	VKT.20092	m2	52,44	39.765	1,00	100%	2.085.277	
	Trang trí xi măng cát	Phào chỉ kép L=(6,6+6,2)*2+(6,6*2)+(6,2*2)	VKT.20089	md	51,20	112.714	1,00	100%	5.770.957	
		Đắp hoa XMC S=1,5*1,5	VKT.20084	m2	2,25	225.238	1,00	100%	506.786	
	Gác xép	Ván ghép gỗ lim dày 0,03m S=2,5*3	VKT.20116	m2	7,50	1.700.000	1,00	100%	12.750.000	
		Thanh chống gỗ lim V=0,1*0,08*3,2	GTT	m3	0,03	48.833.000	1,00	100%	1.250.125	
		Ốp nhựa có khung xương S=2,5*3,0	VKT.20099	m2	7,50	188.724	1,00	100%	1.415.430	BB rà soát
		Cầu thang gỗ dổi V=0,8*0,2*0,04*7 bậc: S=0,8*0,2*7	VKT.20119	m2	1,12	2.300.000	1,00	100%	2.576.000	
		V thành=0,15*0,1*2,7*2 thành: S=0,15*2,7*2	VKT.20119	m2	0,81	2.300.000	1,00	100%	1.863.000	
		Lan can tay vịn bằng gỗ lim con tiện gỗ dổi cao 0,8m dài 2,7m	VKT.20162	md	2,70	1.150.000	1,00	100%	3.105.000	BB rà soát
		Vcon tiện=0,08*0,08*0,7*7 con								Tính vào đơn giá lan can
		2 điều hòa Panasonic 12000 BTU	VKT.20301	cái	2,00	198.068	1,00	100%	396.136	
2	Nhà ờ phụ	Móng xây gạch chi giảng BTCT tường xây gạch chi 110 mái ngói đỏ 22v/m2 S=8,1*3,7 cao 3,5m	VKT.10521	m2 sàn XD	29,97	5.848.873	1,00	100%	175.290.724	
	Cửa chính + thông phòng	Pano nhôm kính Việt Pháp S=2,2*0,9*3 cửa	VKT.20201	m2	5,94	1.000.000	1,00	100%	5.940.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Ray cửa nhôm kính L=1,7*2*3								Tính trong đơn giá cửa
	Cửa sổ	Pano gỗ dổi S=0,8*0,9*2	VKT.20182	m2	1,44	2.500.000	1,00	100%	3.600.000	
		Hoa thoáng xi măng cát S=0,9*0,2	VKT.20223	m2	0,18	250.000	1,00	100%	45.000	
	Nền nhà	Lát gạch LD 40*40 S=7,9*3,5	VKT.20031	m2	27,65	240.469	1,00	100%		Tính 1 loại ốp lát
		Lát gỗ xoan: S=7,9*3,5	GTT	m2	27,65	500.000	1,00	100%	13.825.000	BB rà soát
	Tường nhà	Sơn có bả Myklour S=(7,9+3,5)*2*3,5-(0,8*0,9*2)-(2,2*0,9*3)	VKT.20095	m2	72,42	55.498	1,00	100%	4.019.165	
		Bả bằng bột bả vào tường	VKT.20092	m2	72,42	39.765	1,00	100%	2.879.781	
	Trần nhà	Óp nhựa phẳng khung xương S=7,9*3,5	VKT.20099	m2	27,65	188.724	1,00	100%	5.218.219	
3	Sân nhà	Sân BT đá 1*2 mác 200 Vbt=(9,0*1,2+4,5*3,3+2,2*2,5-6,5*3,7)*0,12		m2	0,85					Tính trong đơn giá nhà
		Mặt lát gạch đất nung 30*30 St=(9,0*1,2+4,5*3,3+2,2*2,5)	VKT.20055	m2	31,15	244.637	1,00	100%	7.620.443	BB rà soát
		Mái tôn sóng sườn sắt hộp có kèo S=11*4,8	VKT.20146	m2	52,80	507.361	1,00	100%	26.788.661	
4	Tường bao	Xây gạch chi 110, trát XMC, có bổ trụ, sơn không bả: S=10,0*1,9 Chiều dài tường L=10,0 cao 1,9m đạt tỷ lệ so với tường cao 2,0m đạt tỷ lệ 95%	HD.30039	m	9,50	1.312.000	1,00	100%	12.464.000	
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-10,00	25.000	1,0	100%	-250.000	
		Sơn không bả: S=10,0*3,4	VKT.20090	m2	34,00	87.789	1,00	100%	2.984.826	
5	Trụ cổng	Xây gạch chi mặt trát XMC sơn không bả V=0,4*0,4*2,2*2 trụ	VKT.20009	m3	0,70	1.919.493	1,00	100%	1.351.323	
		Sxmc=1,6*1,9*2 trụ	VKT.20079	m2	6,08	250.492	1,00	100%	1.522.991	
		S sơn=1,6*1,9*2 trụ	VKT.20090	m2	6,08	87.789	1,00	100%	533.757	
	Cổng	Sắt hộp 3*6 dày 1,4 ly W=1,5*4 *11,43/6	VKT.20215	kg	11,43	45.000	1,00	100%	514.350	BB rà soát
		Sắt hộp 2*4x 1,4 ly S=1,5*2,0 W=(1,4*6+2,0*12)*7,47/6	VKT.20215	kg	40,34	45.000	1,00	100%	1.815.210	
		Ống thép D60 L=3,8*2	VKT.20259	m	7,60	216.358	1,00	100%	1.644.321	
6	Bể ngầm	Xây gạch chi 220 nắp BTCT: V1=6,5*3,7*1,8 (2 ngăn) Chìm ngoài sân	VKT.20136	m3	43,29	2.876.017	1,00	100%	124.502.776	BB rà soát
		V2=3,5*2,4*2,4 chìm trong lòng nhà 2	VKT.20136	m3	20,16	2.876.017	1,00	100%	57.980.503	
		V3=2,9*2,6*2 nổi 0,8		m3	15,08					
		V nổi =2,9*2,6*0,8	VKT.20133	m3	6,03	1.319.287	1,00	100%	7.957.939	
		V chìm=2,9*2,6*1,2	VKT.20136	m3	9,05	2.876.017	1,00	100%	26.022.202	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		V4=1,5*2,1*1,3 bể lọc trên V3 xây gạch chi 110, nắp tôn FPRXM 2 tấm	VKT.20131	m3	4,10	880.732	1,00	100%	3.606.598	
		Nắp tôn FPRXM 2 tấm	GTT	tấm	2,00	55.000	1,00	100%	110.000	
7	Nhà tắm	Móng gạch chi, tường gạch chi 110 mái BTCT S=1,5*2,2 cao 2,3m	VKT.10363	m2 sàn XD	3,30	2.747.347	1,00	100%	9.066.245	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m $V=(2,3-2,5)*(1,39+2,09)*2*0,11$	VKT.20008	m3	-0,15	2.126.713	1,00	100%	-325.642	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	-1,39	141.099	1,00	100%	-196.410	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	-1,39	105.359	1,00	100%	-146.660	
	Cửa	Pano nhôm kính S=0,7*1,8	VKT.20201	m2	1,26	1.000.000	1,00	100%	1.260.000	
	Nền nhà	Lát gạch 30*30 S=1,3*2,0	VKT.20029	m2	2,60	219.744	1,00	100%	571.334	BB rà soát
	Tường	Ốp gạch 30*45 S=(1,3+2,0)*2*2,3-(0,7*1,8)	VKT.20067	m2	13,92	298.675	1,00	100%	4.157.556	
		1 vòi hoa sen	VKT.20328	bộ	1,00	71.480	1,00	100%	71.480	
		1 bình nóng lạnh 20l	VKT.20298	cái	1,00	66.023	1,00	100%	66.023	
		1 gương trang điểm S=0,5*0,6	VKT.20304	cái	1,00	32.166	1,00	100%	32.166	
8	Nhà vệ sinh	Móng gạch chi tường gạch chi 110 mái BTCT S=1,5*1,3 cao 2,6m	VKT.10363	m2 sàn XD	1,95	2.747.347	1,00	100%	5.357.327	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m $V=(2,6-2,5)*(1,39+1,19)*2*0,11$	VKT.20008	m3	0,06	2.126.713	1,00	100%	120.712	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	0,52	141.099	1,00	100%	72.807	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	0,52	105.359	1,00	100%	54.365	
	Nền nhà	Lát gạch 30*30 S=1,3*1,1	VKT.20029	m2	1,43	219.744	1,00	100%	314.234	BB rà soát
	Tường	Ốp gạch LD 25*30 S=(1,3+2,1)*2*1,3-(0,7*1,8)	VKT.20065	m2	7,58	315.082	1,00	100%	2.388.322	
	Cửa	pano nhôm kính S=0,7*1,8	VKT.20201	m2	1,26	1.000.000	1,00	100%	1.260.000	
	bể treo	Xây gạch chi 110 nắp BTCT $V=1,3*1,0*1,0+1,3*1,7*1,0$	VKT.20131	m3	3,51	880.732	1,00	100%	3.091.369	BB rà soát
		Nắp BTCTTĐ: $V=1,3*1*0,05+1*1,7*0,05$	VKT.20023	m3	0,15	5.710.896	1,00	100%	856.634	
9	Nhà vệ sinh 2	Móng gạch chi tường gạch chi 110 mái BTCT S=2,3*1,8 cao 2,5m	VKT.10363	m2 sàn XD	4,14	2.747.347	1,00	100%	11.374.017	
	Cửa	Pano nhôm kính S=0,7*1,9	VKT.20201	m2	1,33	1.000.000	1,00	100%	1.330.000	
	Nền nhà	Lát gạch 30*30 S=2*1,6	VKT.20029	m2	3,20	219.744	1,00	100%	703.181	BB rà soát

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Tường	Tường ốp gạch 30*45 S=(2,0+1,6)*2*1,9-(0,7*1,9)	VKT.20067	m2	12,35	298.675	1,00	100%	3.688.636	
		1 xí bệt	VKT.20294	bộ	1,00	2.415.297	1,00	100%	2.415.297	
		1 xí xôm	VKT.20295	bộ	1,00	1.038.076	1,00	100%	1.038.076	
10	Nhà bếp	Móng gạch chỉ tường gạch chi 110 mái tôn sóng sườn sắt hộp S=2,2*2,4 cao 2,6m	VKT.10361	m2 sàn XD	5,28	1.816.290	1,00	100%	9.590.011	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m V=(2,09+2,19)*2*0,11*0,1	VKT.20008	m3	0,09	2.126.713	1,00	100%	200.251	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	0,86	141.099	1,00	100%	120.781	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	0,86	105.359	1,00	100%	90.187	
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ	VKT.20138	m2	-5,28	251.669	1,00	100%	-1.328.812	
		Cộng mái tôn KL sườn sắt	VKT.20147	m2	5,28	379.477	1,00	100%	2.003.639	
	Cửa	Ván ghép gỗ dổi S=0,7*1,9	GTT	m2	1,33	1.600.000	1,00	100%	2.128.000	
	nền	Lát gạch LD 40*40 S=2,0*2,2	VKT.20030	m2	4,40	220.869	1,00	100%	971.824	BB rà soát
	tường	ốp gạch 30*45 S=3,4*2,2	VKT.20067	m2	7,48	298.675	1,00	100%	2.234.089	
	Bàn bếp	Thành xây gạch chi 110, mặt BTCT, ốp gạch LD 50*50: V gạch chỉ=0,5*0,11*0,7*3 thành	VKT.20008	m3	0,12	2.126.713	1,00	100%	245.635	
		Vbt=0,5*2,2*0,1	VKT.20023	m3	0,11	5.710.896	1,00	100%	628.199	
		S gạch hoa=(2,2*0,6)+(1,1*0,7*3)	VKT.20031	m2	3,63	240.469	1,00	100%	872.902	
11	Sân nhà	Diện tích dưới mái hiên nhà: S=5,6*1,0		m2	5,60					BB rà soát
		BT đá 1*2 dày 0,12	VKT.20015	m3	0,67	1.629.758	1,00	100%	1.095.197	
		Lát gạch LD 40*40	VKT.20030	m2	5,60	220.869	1,00	100%	1.236.866	
		Diện tích ngoài đất: S=5,6*1,8		m2	10,08					
		BT đá 1*2 dày 0,12	VKT.20015	m3	1,21	1.629.758	1,00	100%	1.971.355	
		Lát gạch LD 40*40	VKT.20030	m2	10,08	220.869	1,00	100%	2.226.360	
		Diện tích trong đất S=5,6*2,0		m2	11,20					BB rà soát
		BT đá 1*2 dày 0,12	VKT.20015	m3	1,34	1.629.758	1,00	100%	2.190.395	
		Lát gạch LD 40*40	VKT.20030	m2	11,20	220.869	1,00	100%	2.473.733	
12	Tường ốp gạch	Ốp gạch LD 30*40 S=3,4*3,6+1,6*3,4+1,3*2	VKT.20067	m2	20,28	298.675	1,00	100%	6.057.129	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
13	Mái tôn	Tôn lạnh sườn sắt hộp kèo sắt 4*8 S=(4,6*3,3)+(4,8*5,6)	HD.30055	m2	42,06	664.028	1,00	100%	27.929.018	BB rà soát
		Cột chống thép D60 dày 1,4 L=3,7*3 cây	VKT.20259	m	11,10	216.358	1,00	100%	2.401.574	
		Máng móc nhôm: S=0,3*2,5	GTT	m	2,50	150.000	1,00	100%	375.000	
14	Giếng khơi	Đáy xây đá hộc 0,5m,	GTT	Cái	0,50	2.700.000	1,00	100%	1.350.000	
		thành xây gạch chỉ 3m	GTT	Cái	3,00	3.000.000	1,00	100%	9.000.000	
		1 giếng khoan	GTT	Cái	1,00	2.800.000	1,00	100%	2.800.000	
		1 máy bơm								HTDC
		1 téc nước nhựa V=500 l	VKT.20314	bể	1,00	1.093.185	1,00	100%	1.093.185	
15	Bể phốt	Đáy BT thành xây gạch chỉ 110 nắp BTCT V1=(1,4*1,1*1,0) chìm dưới nhà vệ sinh và nhà tắm	VKT.20132	m3	1,54	2.984.491	1,00	100%	4.596.116	
		V2=(1,5*2,0*1,2)	VKT.20132	m3	3,60	2.984.491	1,00	100%	10.744.168	
		V3=0,5*0,5*0,5*3 bể	VKT.20132	m3	0,38	2.984.491	1,00	100%	1.119.184	
16	Ống nhựa PVC	D30 L=21,0+12,0	VKT.20234	m	33,00	36.884	1,00	100%	1.217.172	
		D34 L=10,0	VKT.20234	m	10,00	36.884	1,00	100%	368.840	
		D21 L=16,0	VKT.20232	m	16,00	30.531	1,00	100%	488.496	
		D48 L=10,0	VKT.20236	m	10,00	58.404	1,00	100%	584.040	
17	Tường bao	Xây gạch chỉ 110, mặt trát XMC: S=8,0*1,8 Chiều dài tường L=8,0 cao 1,8m đạt tỷ lệ so với tường cao 2,0m đạt tỷ lệ 90%	HD.30039	m	7,20	1.312.000	1,00	100%	9.446.400	
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-8,00	25.000	1,0	100%	-200.000	
		S XMC=8,0*1,6								
18	Dây điện	Hàn quốc 2*4 L=30m								
III.2	Các hạng mục tài sản tại BBKK bổ sung số 347a/BB-PTQĐ&QLDA ngày 27/3/2025 Tài sản xây dựng trên phần diện tích 72,95m2								3.091.369	
		Bể treo trên mái nhà vệ sinh xây gạch chỉ 110, nắp tôn KL thường								
		V1=0,9*1,4*1,0	VKT.20131	m3	1,26	880.732	1,00	100%	1.109.722	
		V2=1,5*1,5*1,0	VKT.20131	m3	2,25	880.732	1,00	100%	1.981.647	
III.3	Các hạng mục tài sản tại BBKK bổ sung số 347b/BB-QLDA ngày 23/12/2025 Xác minh năm xây dựng								1.093.185	
1	Téc nước nhựa 1500l	01 cái	VKT.20314	bể	1,00	1.093.185	1,00	100%	1.093.185	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
III.4	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản								14.000.000	
1	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điểm c, Khoản 1, Điều 8, QĐ 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Đối với trường hợp di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu, bồi thường: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1,00	14.000.000			14.000.000	
		Tổng cộng =(I+II)							2.798.747.000	
B	SỐ TIỀN CHƯA THỰC HIỆN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI								0	
	Tiền sử dụng đất	Đất không có các loại giấy tờ quy định tại Khoản 2, Điều 138 Luật Đất đai 2024 sử dụng đất từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15/10/1993: Tại thời điểm bắt đầu sử dụng đất không vi phạm pháp luật về đất đai, không thuộc trường hợp đất được giao không đúng thẩm quyền và được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận không có tranh chấp. 'Căn cứ: Điểm b, khoản 2, điều 138, Luật đất đai 2024: - "b. Đối với thửa đất có nhà ở, nhà ở và công trình phục vụ đời sống nếu diện tích thửa đất nhỏ hơn hạn mức công nhận đất ở quy định tại khoản 5 Điều 141 của Luật này thì diện tích đất ở được xác định là toàn bộ diện tích thửa đất đó và <u>không phải nộp tiền sử dụng đất</u> ".		m2	141,80				0	
C	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải									
2	Đối tượng:									
	- Căn cứ Thông báo số 556/TB-UBND ngày 02/12/2025 của Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải: Ông Bùi Văn Lia và vợ là Vũ Thị Hà: là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở tái định cư, phải di chuyển chỗ ở.									
	- Căn cứ Thông báo số 437/TB-UBND ngày 7/11/2025 của Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải: Bà Bùi Thị Thương và con trai Nguyễn Duy Khang: là hộ được xem xét hỗ trợ để giao thêm đất ở có thu tiền sử dụng đất.									
	- Căn cứ Thông báo số 437/TB-UBND ngày 7/11/2025 của Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải: Bà Bùi Thị Nga và con gái Bùi Tường Vy: là hộ được xem xét hỗ trợ để giao thêm đất ở có thu tiền sử dụng đất.									
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 5/12/2025									
	- Ông Bùi Văn Lia và vợ là Vũ Thị Hà: được giao 01 lô tại Khu tái định cư đảo Cát Hải									
	- Bà Bùi Thị Thương và con trai Nguyễn Duy Khang: được giao lô số N4-20'.37, Lô N4-20'									
	- Bà Bùi Thị Nga và con gái Bùi Tường Vy: được giao lô số N4-20'.36, Lô N4-20'									
4	Diện tích đất được giao: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 5/12/2025									
	- Ông Bùi Văn Lia và vợ là Vũ Thị Hà: dự kiến được giao diện tích là 100,0m2									
	- Bà Bùi Thị Thương và con trai Nguyễn Duy Khang: được giao diện tích 80,0m2									
	- Bà Bùi Thị Nga và con gái Bùi Tường Vy: được giao diện tích 80,0m2									

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
D	TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP (=I-IV)								2.073.347.000	
I	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								2.798.747.000	
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								1.615.527.400	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất):								725.400.000	
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình Ông Bùi Văn Lia và vợ là Vũ Thị Hà dự kiến phải nộp là:			m2	100,0	2.790.000,0	1,0	100%	279.000.000	
2	Tiền sử dụng đất hộ gia đình Bà Bùi Thị Thương và con trai Nguyễn Duy Khang phải nộp là:			m2	80,0	2.790.000,0	1,0	100%	223.200.000	
3	Tiền sử dụng đất hộ gia đình Bà Bùi Thị Nga và con gái Bùi Tường Vy phải nộp là:			m2	80,0	2.790.000,0	1,0	100%	223.200.000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình Ông Bùi Văn Lia và vợ là Vũ Thị Hà giữ lại theo quy định (Khoản 2 điều 25 Nghị định 88/NĐ-CP)								725.400.000	
E	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH = (III-IV)								0	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬA NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG

Họ và tên: Bà Tô Thị Vê (CCCD số 031159005794)

Địa chỉ: Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải

BBKK số : 307+307a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	TỔNG GIÁ TRỊ PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi		m2	224,6				1.575.120.000	
	Vị trí 3, Đường tỉnh 356, từ Nhà chờ Bến Gót đến Ngã ba đường hoàn trả và 356	Do bố chồng là ông Đỗ Văn Dem sử dụng ổn định từ trước năm 1960, thửa đất có tên trong sổ đăng ký ruộng đất của địa phương lập năm 1985 đang lưu giữ tại trang số 12, số thửa: 1076; số tờ: 01; xứ đồng; Cao Minh, xã Hòa Quang; diện tích: 1.250m2, loại ruộng đất thổ cư; ghi chủ sử dụng đất là ông Đỗ Văn Dem. Năm 1990, tặng cho con trai là Đỗ Trọng Thảo một phần diện tích đất để xây dựng nhà ở. Năm 2010, ông Đỗ Trọng Thảo chết không để lại di chúc, gia đình đã hợp thống nhất cho bà Tô Thị Vê là vợ ông Thảo được toàn quyền sử dụng và định đoạt tài sản trên. Ngày 03/7/2012, UBND huyện Cát Hải cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ168779 theo Quyết định số 812/QĐ-UBND ngày 03/7/2012; số vào sổ cấp GCN: CH00140CH; thửa đất số: 9a; tờ bản đồ số: 01; diện tích: 189,0m2 cho bà Tô Thị Vê. Nay Nhà nước thu hồi diện tích 224,6m2 bao gồm: - Phần diện tích 189,0m2 là đất ở đã được cấp GCCNQSDĐ mang tên bà Tô Thị Vê. - Phần diện tích 35,6m2 là diện tích chênh lệch tăng so với GCN do ông Đỗ Văn Dem sử dụng trước năm 1960 chưa đo, ghi nhận hết trong quá trình cấp GCN năm 2012. Hiện bà Tô Thị Vê sử dụng vào mục đích đất ở chưa được cấp GCCNQSDĐ.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSD đất	m2	189,0	7.013.000	1,0	100%	1.325.457.000	TB số 622/TB-UBND ngày 11/12/2025 và TB số 335/TB-UBND ngày 17/10/2025
			Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSD đất	m2	35,6	7.013.000	1,0	100%	249.662.800	
II	Cây cối hoa màu								17.612.000	
1	Xoài đang thu hoạch (mật độ trồng 350cây/ha)	D40, H=5,0m; ĐK tán=7,0m D26, H=4,0m; ĐK tán=4,0m	QĐ số 3859	Cây	1,00	1.493.000	1,0	100%	1.493.000	BB soát ngày 6/5/2025
			QĐ số 3859	Cây	2,00	1.120.000	1,0	100%	2.240.000	
2	Bưởi cho thu hoạch nhiều quả (mật độ trồng 400cây/ha)	D21, H=4,5m D18, H=3,5m	QĐ số 3859	Cây	1,00	523.000	1,0	100%	523.000	
			QĐ số 3859	Cây	2,00	398.000	1,0	100%	796.000	
3	Na dai đang thu hoạch	H=1,8m; D5 (mật độ trồng 400cây/ha)	QĐ số 3859	Cây	38,00	274.000	1,0	100%	10.412.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
4	Đu đủ đang thu hoạch	D14, H=1,3m (mật độ trồng 2.200 cây/ha)	QĐ số 3859	Cây	2,00	622.000	1,0	100%	1.244.000	BB soát ngày 6/5/2025
5	Mít	D8, H=1,4m (mật độ trồng: 400cây/ha)	QĐ số 3859	Cây	1,00	398.000	1,0	100%	398.000	
6	Rau mùng tơi		QĐ số 3859	m2	6,00	15.300	1,0	100%	91.800	
7	Cà chua		QĐ số 3859	m2	4,00	19.400	1,0	100%	77.600	
8	Sả		QĐ số 3859	m2	2,00	11.000	1,0	100%	22.000	BB soát ngày 6/5/2025
9	Riềng		QĐ số 3859	m2	3,00	24.600	1,0	100%	73.800	
10	Giàn mướp		QĐ số 3859	m2	1,00	10.800	1,0	100%	10.800	
11	Cây thuốc lá đắng	Cây thuốc trưởng thành; H=1,3m: 02 cây	QĐ số 3859	m2	2,00	40.000	1,0	100%	80.000	BB soát ngày 6/5/2025
12	Chậu hoa các loại	05 chậu D50	QĐ số 3859	Chậu	5,00	30.000	1,0	100%	150.000	
III	Vật kiến trúc = (III.1+III.2+III.3)	Báo cáo số 113/UBND ngày 29/5/2025 của UBND thị trấn Cát Hải về kết quả xác minh năm xây dựng các hạng mục tài sản							1.118.316.000	
III.1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc								1.104.315.691	
1	Nhà ở 1 tầng	Móng băng BTCT xây gạch chỉ có giằng BTCT 30*70, khung trụ tường xây gạch chỉ 220, mái bằng BTCT, cao 4,5m: S=8,2*7,7	VKT.10601	m2 sàn XD	63,14	7.843.110	1,0	100%	495.213.965	BB soát ngày 6/5/2025
	Nền	Lát gạch LD 30*30: S=7,6*6,8	VKT.20029	m2	51,68	219.744	1,0	100%	11.356.370	
	Chân tường	Ốp gạch LD (15*50): S=(7,6+6,8)*2*0,15+7,6*2*0,15-(1,1+0,8)*0,15	VKT.20063	m2	6,32	310.817	1,0	100%	1.962.809	BB soát ngày 6/5/2025
	Trần	Nhựa giát cấp (khung sắt hộp): S=7,6*6,8+4,0*0,6+3,0*0,8+(3,2+4,5)*2*0,2	VKT.20099	m2	59,56	188.724	1,0	100%	11.240.401	
	Tường	Sơn không bả: S=(7,6+6,8)*2*3,0		m2	86,40					Tính 1 ốp
		ốp tấm nhựa khung xương S=(7,6+6,8)*2*3,0	VKT.20073	m2	86,40	161.659	1,0	100%	13.967.338	BB soát ngày 6/5/2025
		Trừ cửa: S=-(1,2*2,0+0,9*1,8+0,6*1,0*3+2*0,7*1,2+0,5*2,0*2)	VKT.20073	m2	-9,50	161.659	1,0	100%	-1.535.761	
	Trần	Xốp chống nóng, có khung xương: S=7,6*6,8+4,0*0,6	VKT.20098	m2	54,08	210.994	1,0	100%	11.410.556	
		Phào chỉ kép: L=(7,6+6,8)*2+6,8*2+7,6*2	VKT.20089	md	57,60	112.714	1,0	100%	6.492.326	
	Cửa đi chính	Pano gỗ lim đặc: S=1,4*2,1	VKT.20175	m2	2,94	3.900.000	1,0	100%	11.466.000	
		Sơn không bả: S=7,6*6,8	VKT.20091	m2	51,68	65.788	1,0	100%	3.399.924	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim: L=1,6+2,3*2	VKT.20184	md	6,20	620.000	1,0	100%	3.844.000	
	Cửa sổ	Pano gỗ lim: S=1,3*0,9	VKT.20181	m2	1,17	3.600.000	1,0	100%	4.212.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Khuôn đơn gỗ lim: L=(0,9+1,3)*2	VKT.20184	md	4,40	620.000	1,0	100%	2.728.000	
		Hoa thoáng sắt dẹt 16*4: S=0,9*1,3*2 cửa: L=(0,9*6+1,3*6+0,1*14)*2*0,016*0,004*7850	VKT.20214	kg	14,67	40.000	1,0	100%	586.803	BB soát ngày 6/5/2025
	Cửa sổ	Pano gỗ dổi: S=0,8*1,3*3 cửa	VKT.20182	m2	3,12	2.500.000	1,0	100%	7.800.000	
		Hoa thoáng sắt dẹt 16*4: S=0,8*1,3*3 cửa: W=(0,8*8+1,3*6+0,6*8)*3*0,016*0,004*7850	VKT.20214	kg	28,64	40.000	1,0	100%	1.145.472	
		Song cửa gỗ: S=0,8*1,3 L=1,3*5 thanh	VKT.20174	md	6,50	115.755	1,0	100%	752.408	
	Cửa đi phụ	Pano gỗ dổi đặc: S=0,6*2,1	VKT.20176	m2	1,26	2.500.000	1,0	100%	3.150.000	
		Khuôn đơn gỗ dổi: L=2,3+1,0+2,0*2	VKT.20185	md	7,30	580.000	1,0	100%	4.234.000	
		Hoa thoáng XMC: S=0,7*1,3*2	VKT.20223	m2	1,82	250.000	1,0	100%	455.000	
	Gác xếp	Dầm gỗ chò chỉ: V=0,1*0,1*3,2*5 dầm	GTT	m3	0,16	17.000.000	1,0	100%	2.720.000	BB soát ngày 6/5/2025
		Ván sàn gỗ táu: V=3,2*2,4*0,03: S=3,2*2,4	GTT	m2	7,68	700.000	1,0	100%	5.376.000	
	Bậc hiên	Xây gạch chỉ: V=0,3*0,2*6,7*2	VKT.20009	m3	0,80	1.919.493	1,0	100%	1.543.272	
		Lát gạch LD 30*30: S=0,8*6,7	VKT.20029	m2	5,36	219.744	1,0	100%	1.177.828	
2	Nhà ở phụ (có khu phụ, có bếp)	Móng xây gạch chỉ có giằng BTCT 30*70, tường xây gạch chỉ 220, mái bằng BTCT, cao 4,0m: S=4,6*4,4+2,8*3,6	VKT.10717	m2 sàn XD	30,32	7.012.624	1,0	100%	212.622.760	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m V=(4,0-3,5)*(4,16+4,4+2,8+3,16)*2*0,22	VKT.20009	m3	3,19	1.919.493	1,0	100%	6.131.628	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	14,52	141.099	1,0	100%	2.048.757	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	14,52	105.359	1,0	100%	1.529.813	
	Nền	Lát gạch LD 30*30: S=4,0*3,7+2,7*2,5	VKT.20029	m2	21,55	219.744	1,0	100%	4.735.483	
	Chân tường	Óp gạch LD 30*60: S=(4,0+3,7)*2*0,15	VKT.20063	m2	2,31	310.817	1,0	100%	717.987	BB soát ngày 6/5/2025
	Tường	Dán giấy chống thấm: S=(4,0+3,7)*2*3,0	VKT.20123	m2	46,20	191.843	1,0	100%	8.863.147	
		Sơn không bả: S=(4,0+3,7)*2*3,0								Tính 1 lớp dán giấy
		Trừ cửa: S=-(1,0*1,6+0,6*1,2+0,8*2,0)	VKT.20123	m2	-3,92	191.843	1,0	100%	-752.025	
	Trần	Nhựa phẳng khung sắt hộp 2*4: S=4,0*3,7	VKT.20099	m2	14,80	188.724	1,0	100%	2.793.115	
		Xốp chống nóng có khung xương]: S=4,0*3,7	VKT.20098	m2	14,80	210.994	1,0	100%	3.122.711	BB soát ngày 6/5/2025

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Phào chỉ kép: L=(4,0+3,7)*2+14,0*3 đường+1,5*2*2	VKT.20089	md	63,40	112.714	1,0	100%	7.146.068	
	Cửa đi chính	Pano gỗ dổi đặc: S=1,2*2,0	VKT.20176	m2	2,40	2.500.000	1,0	100%	6.000.000	BB soát ngày 6/5/2025
		Khuôn đơn gỗ dổi: L=2,1*2	VKT.20185	md	4,20	580.000	1,0	100%	2.436.000	
	Cửa sổ	Pano gỗ chò chỉ: S=0,9*1,3*2 cửa	VKT.20183	m2	2,34	1.400.000	1,0	100%	3.276.000	
		Khuôn đơn gỗ chò chỉ: L=(0,9+1,3)*2*2 cửa	VKT.20186	md	8,80	520.000	1,0	100%	4.576.000	
		Hoa thoáng sắt hình đặc 12*12: W=(0,9*6+1,3*4+0,2*8)*2*0,012*0,012*7850	VKT.20215	kg	27,58	45.000	1,0	100%	1.241.179	BB soát ngày 6/5/2025
		Hoa thoáng XMC: S=0,9*1,3	VKT.20223	m2	1,17	250.000	1,0	100%	292.500	
	Cửa nhựa	S=0,9*1,3	VKT.20194	m2	1,17	850.000	1,0	100%	994.500	
3	Bếp	Ốp tường gạch LD 20*30: S=(2,7+2,5)*2*1,7+3,0*1,7	VKT.20065	m2	22,78	315.082	1,0	100%	7.177.568	
		Sơn tường có bả: S=(2,7+2,5)*2*1,7+3,0*1,7	VKT.20095	m2	22,78	55.498	1,0	100%	1.264.244	BB soát ngày 6/5/2025
		Bả bằng bột bả vào tường	VKT.20092	m2	22,78	39.765	1,0	100%	905.847	
	Sơn trần có bả	S=2,7*2,5	VKT.20095	m2	6,75	55.498	1,0	100%	374.612	BB soát ngày 6/5/2025
		Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	VKT.20093	m2	6,75	46.913	1,0	100%	316.663	
	Sàn để đồ	BTCTTĐ: V=0,9*2,5*0,1	VKT.20023	m3	0,23	5.710.896	1,0	100%	1.284.952	BB soát ngày 6/5/2025
		Trát: S=0,9*2,5	VKT.20078	m2	2,25	105.359	1,0	100%	237.058	
		Sơn: S=0,9*2,5	VKT.20091	m2	2,25	65.788	1,0	100%	148.023	
	Mặt bếp	BTCT: V=1,5*0,6*0,07	VKT.20023	m3	0,06	5.710.896	1,0	100%	359.786	
		Lát gạch LD 20*30: S=1,5*0,7	VKT.20027	m2	1,05	223.875	1,0	100%	235.069	BB soát ngày 6/5/2025
	Chạn bếp	BTCT: V=2,9*0,4*0,07	VKT.20023	m3	0,08	5.710.896	1,0	100%	463.725	
		Ốp đá 20*30: S=2,9*0,4*2 mặt	VKT.20065	m2	2,32	315.082	1,0	100%	730.990	
4	Bê phốt	Xây chìm gạch chỉ 110, nắp BTCT chìm ngoài vườn: V=0,9*2,7*1,6	VKT.20132	m3	3,89	2.984.491	1,0	100%	11.603.701	BB soát ngày 6/5/2025
5	Bê treo	Xây nổi gạch chỉ 110, nắp BTCT dày 0,07: V=1,2*1,4*1,6	VKT.20131	m3	2,69	880.732	1,0	100%	2.367.408	
		Cộng nắp BTTĐCT: V=1,4*1,6*0,07	VKT.20023	m3	0,16	5.710.896	1,0	100%	895.468	
	Máy bơm HQ	01 cái								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Vòi rửa nhựa	04 cái	VKT.20329	bộ	4,00	60.758	1,0	100%	243.032	
	Mắc treo quần áo nhựa	02 cái	VKT.20334	cái	2,00	32.361	1,0	100%	64.722	
	Ống nhựa PVC	D21: L=40,0	VKT.20232	m	40,00	30.531	1,0	100%	1.221.240	
		D60: L=5,0	VKT.20237	m	5,00	80.578	1,0	100%	402.890	
6	Kho	Móng xây gạch chi, tường xây gạch chi 110, mái lợp tôn FPRXM sườn gỗ, mặt láng XMC đánh màu+BT đá 1*2 dày 0,15, cao 2,5m: S=2,0*3,0	VKT.10361	m2 sàn XD	6,00	1.816.290	1,0	100%	10.897.740	
7	Nhà vệ sinh	Móng xây gạch chi, tường xây gạch chi 110, mái lợp tôn FPRXM sườn gỗ, mặt láng XMC đánh màu+BT đá 1*2 dày 0,1, cao 2,5m: S=1,3*1,5	VKT.10361	m2 sàn XD	1,95	1.816.290	1,0	100%	3.541.766	
	Cửa đi	Nhựa: S=0,6*1,8	VKT.20194	m2	1,08	850.000	1,0	100%	918.000	
	Xi xô	01 cái	VKT.20295	bộ	1,00	1.038.076	1,0	100%	1.038.076	
	Bể nước	Xây chìm gạch chi 110, có nắp: V=1,0*1,3*1,0	VKT.20132	m3	1,30	2.984.491	1,0	100%	3.879.838	BB soát ngày 6/5/2025
	Bể phốt	Xây chìm ngoài nhà gạch chi 110, nắp BTCT: V=1,8*1,2*1,6	VKT.20132	m3	3,46	2.984.491	1,0	100%	10.314.401	
	Hồ ga	Xây chìm ngoài nhà gạch chi 110, có nắp: V=1,0*1,0*1,0	VKT.20132	m3	1,00	2.984.491	1,0	100%	2.984.491	
8	Tường rào	Xây gạch hoa thoáng: S=6,0*1,0 dày 0,22m	VKT.20223	m2	6,00	250.000	1,0	100%	1.500.000	
9	Bán mái	Lợp tôn lạnh, sườn sắt, vì kèo sắt: S=4,8*5,2+2,4*0,6+1,8*2,4	HD.30055	m2	30,72	664.028	1,0	100%	20.398.940	BB soát ngày 6/5/2025
	Cột	Kẽm D60: L=4,0	VKT.20259	m	4,00	216.358	1,0	100%	865.432	
	Ống thoát nước	Ống thoát nước ngoài nhà PVC D110: L=30,0	VKT.20240	m	30,00	205.022	1,0	100%	6.150.660	
10	Giếng khoan	Sâu 10,0m;Thả ống D48	GTT	Cái	1,00	2.800.000	1,0	100%	2.800.000	BB soát ngày 6/5/2025
	Giếng đào	Cuốn gạch chi đặc, D1,0m, L=4,0	GTT	md	4,00	3.000.000	1,0	100%	12.000.000	
11	Bể nước	Xây chìm ngoài nhà gạch chi 220, nắp BTCT: V=2,6*3,7*2,4 (2 ngăn) nổi 0,8; chìm 1,6		m3	23,09					BB soát ngày 6/5/2025
		V nổi =2,6*3,7*0,8	VKT.20133	m3	7,70	1.319.287	1,0	100%	10.153.233	
		V chìm =2,6*3,7*1,6	VKT.20136	m3	15,39	2.876.017	1,0	100%	44.267.654	
	Nắp tôn	S=0,8*0,8	GTT	m2	0,64	150.000	1,0	100%	96.000	
12	Sân	S=24,4*1,3+5,6*6,9+6,0*1,2+7,9*1,8+8,2*1,1		m2	100,80					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1m	VKT.20014	m3	10,08	1.027.902	1,0	100%	10.361.252	BB soát ngày
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	10,08	1.629.758	1,0	100%	16.427.961	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								1.575.120.000	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất):								558.000.000	
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình bà Tô Thị Vẻ phải nộp là:			m2	200,0	2.790.000,0	1,0	100%	558.000.000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình bà Tô Thị Vẻ giữ lại theo quy định (Khoản 2 điều 25 Nghị định 88/NĐ-CP)								558.000.000	
E	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH = (III-IV)								0	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬA NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG**

Họ và tên: Bà Phạm Thị Tảo (CCCD số 031165015964)

Địa chỉ: Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải

BBKK số : 294+294a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi		m2	34,70				318.407.000	
1	Vị trí 2, Đường tỉnh 356, từ Nhà chờ Bến Gót đến Ngã ba đường hoàn trả và 356	Do gia đình ông Phạm Tiến Thuận vợ là Hoàng Thị Non xuống khu vực bến Gót từ những năm 1990 và sử dụng hai khu vực đất vào mục đích để ở và trồng cây lâu năm có diện tích gồm: Một phần diện tích đất do gia đình tự sử dụng vào mục đích đất ở và trồng cây lâu năm từ năm 1990. Một phần diện tích do UBND huyện bán nhà thanh lý sử dụng để ở từ năm 1991. Tuy nhiên không có giấy tờ thanh lý, hóa giá nhà ở gắn liền với đất ở; giấy tờ mua nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật theo điều 137 Luật Đất đai. Đến tháng 6 năm 1993, gia đình ông Thuận bà Non đã tặng cho bà Phạm Thị Tảo một phần diện tích là 34,7m2 từ diện tích đất do gia đình tự sử dụng từ năm 1990 (việc tặng cho không thiết lập thành văn bản). Gia đình bà Tảo sử dụng ổn định diện tích đất trên vào mục đích đất ở từ năm 1993 đến nay. Hiện không tranh chấp.Theo hồ sơ bản đồ địa chính thị trấn Cát Hải đo đạc năm 2013 thửa đất trên được ghi nhận là thửa số 32, tờ bản đồ số 14, diện tích 34,7m2, chủ sử dụng là bà Phạm Thị Tảo, mục đích sử dụng là đất ở đô thị. Nay nhà nước thu hồi diện tích 34,7m2 đất ở do bà Phạm Thị Tảo đang sử dụng để thực hiện dự án. Thửa đất chưa được cấp GCNQSDĐ.	Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSD đất	m2	34,7	9.176.000	1,00	100%	318.407.200	TB số 87/TB-UBND ngày 8/8/2025 và Số 560/TB-UBND ngày 02/12/2025
II	Vật kiến trúc= II.1+II.2+II.3	Báo cáo số 99/BC-UBND ngày 9/5/2025 của UBND thị trấn Cát Hải về kết quả xác minh năm xây dựng các hạng mục tài sản							395.723.000	
III.1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc								381.722.877	
1	Nhà ở 1	Móng gạch chi, tường xây gạch chi 220 cao 5,0m, mái tôn FPRXM sườn gỗ: S=3,4*5,0	VKT.10513	m2 sàn XD	17,00	5.743.718	1,00	100%	97.643.206	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m V=(5,0-3,5)*(3,18+4,78)*2*0,22	VKT.20009	m3	5,25	1.919.493	1,00	100%	10.084.248	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	23,88	141.099	1,0	100%	3.369.444	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	23,88	105.359	1,0	100%	2.515.973	
	Nền	Lát gạch LD 40*40: S=3,0*4,6	VKT.20030	m2	13,80	220.869	1,00	100%	3.047.992	
	Trần	Ốp nhựa có khung xương: S=3,0*4,6	VKT.20099	m2	13,80	188.724	1,00	100%	2.604.391	BB rà soát

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Chi nhựa	$L=(3,0+4,6)*2$								Tính trong đơn giá trần
2	Tường	Ốp đá LD 20*30: $S=3,6*(3,0+4,6)*2$ -cửa (2,0*2,25)	VKT.20065	m2	50,22	315.082	1,00	100%	15.823.418	
		Ốp gạch thẻ 20*7: $S=(3,0+4,6)*2*0,07$	HD.30022	m2	1,06	294.669	1,00	100%	313.528	
		Ốp gạch chân tường LD 40*90: $S=((3,0+4,6)*2-2,0)*0,9$	VKT.20070	m2	11,88	373.587	1,00	100%	4.438.214	BB rà soát
3	Cửa đi chính	Pano nhôm kính: $S=1,0*2,25*2$ cánh	VKT.20201	m2	4,50	1.000.000	1,00	100%	4.500.000	
4	Cửa lách	Pano nhôm kính: $S=0,9*1,9$	VKT.20201	m2	1,71	1.000.000	1,00	100%	1.710.000	
5	Cửa sổ	Pano nhôm kính: $S=0,9*1,4$	VKT.20202	m2	1,26	950.000	1,00	100%	1.197.000	
		Hoa sắt hình đặc 14*14: $W=(0,9*16+1,4*4)*0,014*0,014*7850$	VKT.20215	kg	30,77	45.000	1,00	100%	1.384.740	BB rà soát
6	Cửa lấy sáng	Hoa sắt đặc 14*14: $W=(2,0*4+0,35*8)*0,014*0,014*7850$	VKT.20215	kg	16,62	45.000	1,00	100%	747.760	BB rà soát
		Kính: $S=2,0*0,35$	VKT.20198	m2	0,70	530.000	1,00	100%	371.000	
7	Cầu thang thẳng	Tay vịn cầu thang bằng gỗ lim: $L=1,6$ Con tiện bằng gỗ lim D5: $L=0,7*8$ con	VKT.20163	md	1,60	1.700.000	1,00	100%	2.720.000	
		Trụ gỗ lim KT=0,1*0,1: $H=1,3$ SL 2 cái (Tính 50% đơn giá do tiết diện chưa đúng quy chuẩn trụ 200*200)	VKT.20159	cái	2,00	2.800.000	1,00	100%	5.600.000	
		Bậc lên cầu thang bằng gỗ lim: $V=0,15*0,6*0,03*9$ bậc: $S=0,15*0,6*9$	VKT.20118	m2	0,81	2.800.000	1,00	100%	2.268.000	
		Khung đỡ bậc cầu thang gỗ lim: $V=2,8*0,2*0,06*2$ cái $S=2,8*0,2*2$	VKT.20118	m2	1,12	2.800.000	1,00	100%	3.136.000	BB rà soát
8	Gác xép	Sàn gác xép bằng ván ghép gỗ dổi: $S=3,0*2,0$	GTT	m2	6,00	1.350.000	1,00	100%	8.100.000	
		Ốp trần nhựa gác xép có khung xương: $S=3,0*2,0$	VKT.20099	m2	6,00	188.724	1,00	100%	1.132.344	BB rà soát
		Xà đỡ gác xép bằng gỗ lim: $V=0,15*0,05*3,4*5$ xà	GTT	m3	0,13	48.833.000	1,00	100%	6.226.208	
		Ốp viền gác xép bằng nhựa có khung xương: $S=3,0*2,0$	VKT.20073	m2	6,00	161.659	1,00	100%	969.954	
9	Lan can gác xép	Bằng inox hộp 40*20 dày 1,5 ly $W=(3,2*6+0,2*6+1,0*14)*8,13/6$	VKT.20216	kg	46,61	145.000	1,00	100%	6.758.740	BB rà soát
		Tay bám lan can bằng inox 30*60 dày 1,5: $W=3,0*12,41/6$	VKT.20216	kg	6,21	145.000	1,00	100%	899.725	
10	Cửa sổ gác xép	Bằng pano nhôm kính: $S=0,9*0,5$	VKT.20202	m2	0,45	950.000	1,00	100%	427.500	
		Cửa sổ ván ghép gỗ dổi: $S=0,9*0,5$	GTT	m2	0,45	1.600.000	1,00	100%	720.000	
		Song gỗ dổi: $S=0,9*0,5$	GTT	m2	0,45	850.000	1,00	100%	382.500	
11	Cửa sổ gian dưới	Ván ghép gỗ tạp: $S=0,9*1,4$	VKT.20192	m2	1,26	500.000	1,00	100%	630.000	
12	Bán mái	Tôn kẽm mạ màu chống nóng ko kéo: $S=3,4*5,0$	VKT.20147	m2	17,00	379.477	1,00	100%	6.451.109	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
13	Ốp đá mặt ngoài nhà	Gạch LD 20*30: S=3,1*3,0-cửa (2,0*2,25)	VKT.20065	m2	4,80	315.082	1,00	100%	1.512.394	
14	Gian ngoài nhà	Móng gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110 cao 3,1m, mái tôn KL sườn sắt: S=(1,2+2,7)/2*3,4	VKT.10522	m2 sàn XD	6,63	5.516.385	1,00	100%	36.573.633	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m V=-(2,56+3,18)*2*0,11*0,4	VKT.20008	m3	-0,51	2.126.713	1,00	100%	-1.074.245	
		Trừ trát trong	VKT.20077	m2	-4,59	141.099	1,00	100%	-647.927	
		Trừ trát ngoài	VKT.20078	m2	-4,59	105.359	1,00	100%	-483.809	
	Nền	Lát gạch LD 40*40: S=(1,2+2,7)/2*3,4	VKT.20030	m2	6,63	220.869	1,00	100%	1.464.361	
	Ốp chân tường	Bằng gạch LD 40*90: S=(1,2+2,7)*0,9	VKT.20070	m2	3,51	373.587	1,00	100%	1.311.290	
	Sơn tường	Sơn trong nhà có bả S=(2,7+1,2+3,8)*3,1-cửa (2,2*2,3)	VKT.20095	m2	18,81	55.498	1,00	100%	1.043.917	
		Bả bằng bột bả vào tường	VKT.20092	m2	18,81	39.765	1,00	100%	747.980	
15	Cửa đi chính	Bằng pano nhôm kính: S=2,2*2,3	VKT.20201	m2	5,06	1.000.000	1,00	100%	5.060.000	
		Bằng cửa sắt hộp 20*40x1,4 ly W=(2,2*8+2,3*28+0,4*16)*7,47/6	VKT.20215	kg	110,06	45.000	1,00	100%	4.952.610	BB rà soát
		Khung sắt hộp 50*20*1,4ly W=(2,2+2,3)*2*9,45/6	VKT.20215	kg	14,18	45.000	1,00	100%	637.875	
16	Ốp trần nhựa	Có khung xương S=(1,2+2,7)/2*3,4	VKT.20099	m2	6,63	188.724	1,00	100%	1.251.240	
17	Bậc đi	Xây gạch chỉ: V=2,6*0,4*0,25*1 bậc	VKT.20009	m3	0,26	1.919.493	1,00	100%	499.068	
		Lát gạch LD 40*40: S=2,6*0,4	VKT.20030	m2	1,04	220.869	1,00	100%	229.704	
		Ốp gạch LD 40x40: S=2,6*0,35	VKT.20068	m2	0,91	298.675	1,00	100%	271.794	
18	Ốp mặt ngoài	Gạch 30x60 S=3,8*3,1-cửa (2,2*2,3)+3,8*1,9	VKT.20069	m2	13,94	320.620	1,00	100%	4.469.443	
19	Giá đỡ	Bằng thép hộp 2x4x1,4 ly W=(2,5*2*2+0,4*6)*7,47/6	VKT.20219	kg	15,44	40.000	1,00	100%	617.520	BB rà soát
20	Khu phụ	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 220, mái tôn KL sườn sắt, cao 3,1m: S=3,2*(4,0+2,0)/2	VKT.10512	m2 sàn XD	9,60	5.967.179	1,00	100%	57.284.918	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m V=-(2,56+3,2)*2*0,22*0,4	VKT.20009	m3	-1,01	1.919.493	1,00	100%	-1.945.905	
		Trừ trát trong	VKT.20077	m2	-4,61	141.099	1,00	100%	-650.184	
		Trừ trát ngoài	VKT.20078	m2	-4,61	105.359	1,00	100%	-485.494	
	Nền	Lát gạch LD 30*30: S=3,2*(4,0+2,0)/2	VKT.20029	m2	9,60	219.744	1,00	100%	2.109.542	
	Ốp tường	Bằng gạch LD 20*30: S=12,0*1,4	VKT.20065	m2	16,80	315.082	1,00	100%	5.293.378	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Óp gạch thẻ 20*7: S=9,5*0,07	HD.30022	m2	0,67	294.669	1,00	100%	195.955	
21	Bàn bếp	BT trụ bếp: V=0,4*0,05*0,8*2 trụ	VKT.20018	m3	0,03	4.617.534	1,00	100%	147.761	
		BT tấm đan mặt bếp: V=1,0*0,45*0,05	VKT.20018	m3	0,02	4.617.534	1,00	100%	103.895	
		Lát gạch LD 20*30: S=1,0*0,45	VKT.20027	m2	0,45	223.875	1,00	100%	100.744	
		Óp chân trụ: gạch LD 20x30 S=0,8*0,45*3 mặt	VKT.20065	m2	1,08	315.082	1,00	100%	340.289	BB rà soát
22	Bể nước	Xây nổi gạch chỉ 220, nắp BTCT: V=2,0*1,3*1,8 xây nổi 1,0 chìm 0,8		m3	4,68					
		V nổi=2,0*1,3*1,0	VKT.20133	m3	2,60	1.319.287	1,00	100%	3.430.146	
		V chìm=2,0*1,3*0,8	VKT.20134	m3	2,08	3.381.063	1,00	100%	7.032.611	
23	Cửa sổ	Sắt hộp 20*20, bịt tôn: S=1,0*0,8	VKT.20110	m2	0,80	321.701	1,00	100%	257.361	
		Lan hoa sắt đặc 14*14: W=(1,0*4+0,8*11)*0,014*0,014*7850	VKT.20215	kg	19,69	45.000	1,00	100%	886.234	BB rà soát
24	Phụ kiện	01 xí xỏm	VKT.20295	bộ	1,00	1.038.076	1,00	100%	1.038.076	
		01 chậu rửa bằng sứ không chân	VKT.20321	bộ	1,00	178.699	1,00	100%	178.699	
		01 gương soi + giá treo	VKT.20304	cái	1,00	32.166	1,00	100%	32.166	
		Giá đỡ nhôm kính: S=1,0*0,2*3 cái	VKT.20202	m2	0,60	950.000	1,00	100%	570.000	
25	Cửa đi phụ	Pano nhôm kính: S=2,3*1,3	VKT.20201	m2	2,99	1.000.000	1,00	100%	2.990.000	
26	Óp mặt ngoài	Bằng gạch LD 25*40: S=3,0*5,0-cửa (2,3*1,3)	VKT.20068	m2	12,01	298.675	1,00	100%	3.587.087	
27	Xây tường	Bằng gạch chỉ 110: S=4,0*1,0: V=4,0*1,0*0,11	VKT.20008	m3	0,44	2.126.713	1,00	100%	935.754	
		Trát XMC: S=4,0*2,0	VKT.20077	m2	8,00	141.099	1,00	100%	1.128.792	
28	Rào tường	Bằng sắt hộp 14*14*1,4 ly W=(5,2+22+1,9*14)*2*3,25/6	VKT.20219	kg	58,28	40.000	1,00	100%	2.331.333	BB rà soát
		Tôn nhựa lấy sáng có khung xương S=6,0*1,7	VKT.20099	m2	10,20	188.724	1,00	100%	1.924.985	
29	Hố ga + bể phốt	Xây gạch chỉ 110, nắp BTCT chìm trong lòng nhà: V=4,0*1,0*1,0*2 cái	VKT.20132	m3	8,00	2.984.491	1,00	100%	23.875.928	
30	Bạc đi	BT đá 1*2: V=1,0*1,5*0,15	VKT.20015	m3	0,23	1.629.758	1,00	100%	366.696	
31	Trụ cống	Xây gạch chỉ: V=0,3*0,3*2,0*2 cái	VKT.20009	m3	0,36	1.919.493	1,00	100%	691.017	
		Trát XMC: S=1,2*2,0*2 cái	VKT.20079	m2	4,80	250.492	1,00	100%	1.202.362	
32	Bán mái	Tôn KL sườn sắt có kèo sắt: S=4,0*2,0	VKT.20146	m2	8,00	507.361	1,00	100%	4.058.888	BB rà soát
33	Giếng khoan	Bằng ống nhựa D48, H=8,0 2 cái	GTT	cái	2,00	2.800.000	1,00	100%	5.600.000	
34	Di chuyển	02 máy bơm								HTDC

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		01 điều hòa	VKT.20301	cái	1,00	198.068	1,00	100%	198.068	
		01 nóng lạnh	VKT.20298	cái	1,00	66.023	1,00	100%	66.023	
35	Dây điện	Dây điện từ công tơ vào nhà bằng cáp tròn 2*4: L=30,0*2 đường		-						HTDC
36	Cổng	Khung sắt D4, bịt tôn: S=0,6*1,8*2 cánh	VKT.20110	m2	2,16	321.701	1,00	100%	694.874	
37	Ống nhựa	PVC D21: L=16,0*2 đường	VKT.20232	m	32,00	30.531	1,00	100%	976.992	
38	Máng hứng nước	PVC D60: L=7,0	VKT.20237	m	7,00	80.578	1,00	100%	564.046	
II.2	Các hạng mục tài sản tại BBKK bổ sung số 353b/BB-QLDA ngày 23/12/2025 Xác minh năm xây dựng								0	
	Trần gian nhà chính	Xốp có khung xương nằm dưới trần nhựa: S=3,0*4,6								
II.3	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản								14.000.000	
1	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điểm c, Khoản 1, Điều 8, QĐ 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Đối với trường hợp di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu, bồi thường: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1,00	14.000.000			14.000.000	
		Tổng cộng =(I+II+III)							714.130.000	
B	SỐ TIỀN CHƯA THỰC HIỆN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI								0	
	Tiền sử dụng đất	Đất không có các loại giấy tờ quy định tại Khoản 2, Điều 138 Luật Đất đai 2024 sử dụng đất từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15/10/1993: Tại thời điểm bắt đầu sử dụng đất không vi phạm pháp luật về đất đai, không thuộc trường hợp đất được giao không đúng thẩm quyền và được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận không có tranh chấp. 'Căn cứ: Điểm b, khoản 2, điều 138, Luật đất đai 2024: - "b. Đối với thửa đất có nhà ở, nhà ở và công trình phục vụ đời sống nếu diện tích thửa đất nhỏ hơn hạn mức công nhận đất ở quy định tại khoản 5 Điều 141 của Luật này thì diện tích đất ở được xác định là toàn bộ diện tích thửa đất đó và <u>không phải nộp tiền sử dụng đất</u> ";		m2	34,70				0	
C	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải									
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 556/TB-UBND ngày 02/12/2025 của Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải									
	- Bà Phạm Thị Tảo: là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở tái định cư, phải di chuyển chỗ ở.									
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 5/12/2025									

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	- Bà Phạm Thị Tảo: được giao lô số N4-20'.46, Lô N4-20'									
4	Diện tích đất được giao: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 5/12/2025									
	- Bà Phạm Thị Tảo: được giao diện tích 80,0m2									
D	TỔNG SỐ TIỀN BÔI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP (=I-IV)								490.930.000	
I	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								714.130.000	
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								318.407.000	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất):								223.200.000	
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình Bà Phạm Thị Tảo phải nộp là:			m2	80,0	2.790.000,0	1,0	100%	223.200.000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình Bà Phạm Thị Tảo giữ lại theo quy định (Khoản 2 điều 25 Nghị định 88/NĐ-CP)								223.200.000	
E	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH = (III-IV)								0	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬA NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG

Họ và tên: Ông Đỗ Văn Chính (CCCD số 031062006830)
và vợ là bà Trịnh Thị Liên (CCCD số 031165005967)
Địa chỉ: Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải

BBKK số : 789+355

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi		m2	351,90				4.009.197.000	
	Vị trí 1, Đường tỉnh 356, từ Nhà chờ Bến Gót đến Ngã ba đường hoàn trả và 356	Năm 1982, ông Đỗ Văn Chính là công nhân cầu đường của huyện Cát Hải được phân bổ ngôi nhà tại khu vực bên Gót. Đến năm 1991, UBND huyện Cát Hải bán nhà thanh lý ngôi nhà trên cho ông Chính, <u>ngôi nhà có diện tích là 29,25m2</u> (là căn nhà số 33 theo Biên bản khảo sát hiện trạng khu bên Gót, thị trấn Cát Hải ngày 10/11/1990). Tuy nhiên không có giấy tờ thanh lý, hóa giá nhà ở gắn liền với đất ở; giấy tờ mua nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật theo điều 137 Luật Đất đai năm 2024. Gia đình đã sử dụng diện tích 351,9m2 (bao gồm cả phần diện tích mua nhà thanh lý) để xây dựng nhà ở từ năm 1991. Theo hồ sơ bản đồ địa chính thị trấn Cát Hải đo đạc năm 2013 được ghi nhận tại thửa số 12, tờ bản đồ số 17, diện tích 240,4m2, chủ sử dụng là bà Trịnh Thị Liên, mục đích sử dụng là đất ở đô thị; và thửa số 13, tờ bản đồ số 17, diện tích 111,5m2, chủ sử dụng là ông Đỗ Văn Tuyên (ông Tuyên là con ông Chính và bà Liên), mục đích sử dụng là đất ở đô thị. Hiện không tranh chấp. Nay nhà nước thu hồi 351,9m2 đất do gia đình ông Đỗ Văn Chính vợ là Trịnh Thị Liên đang sử dụng vào mục đích đất ở để thực hiện dự án. Thửa đất chưa được cấp GCNQSDĐ.	Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSDĐ đất	m2	351,90	11.393.000	1,0	100%	4.009.196.700	TB số 52/TB-KT ngày 3/10/2025 và Số 560/TB-UBND ngày 02/12/2025
II	Cây cối hoa màu								3.348.000	
*	Cây trồng tại biên bản kiểm kê số 355/BB-TTPTQĐ ngày 14/5/2017									
1	Cây dừa	cho thu hoạch, D45, (mật độ trồng 156 cây/ha)	QĐ số 3859	Cây	1,00	1.866.000	1,0	100%	1.866.000	
2	Cây đu đủ	D5, cao 1,5m, (mật độ trồng 2.200 cây/ha)	QĐ số 3859	Cây	3,00	124.000	1,0	100%	372.000	
3	Cây trứng cá	D10	QĐ số 3859	Cây	1,00	150.000	1,0	100%	150.000	
*	Cây trồng tại biên bản kiểm kê số 789/BB-TTPTQĐ ngày 23/9/2022									
1	Xương rồng	Đã ra hoa	QĐ số 3859	Khóm	3,00	70.000	1,0	100%	210.000	
2	Hoa sứ	ĐK tán=2,5m	QĐ số 3859	Cây	3,00	250.000	1,0	100%	750.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
III	Vật kiến trúc = (III.1+III.2)	Báo cáo số 99/UBND ngày 9/5/2025 của UBND thị trấn Cát Hải về kết quả xác minh năm xây dựng các hạng mục tài sản							1.580.260.000	
III.1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc								1.566.260.140	
a	Tài sản xây dựng trên phần diện tích 351,9m2								1.566.260.140	
1	Nhà ở	Móng đá học giằng BTCT, tường xây gạch chi 110, mái ngói đỏ 22v/m2 sườn gỗ, cao 3,4m: S=9,6*4,1	VKT.10524	m2 sàn XD	39,36	5.892.994	1,0	100%	231.948.244	BB rà soát ngày 28/3/2025
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m V=(3,4-3,5)*(9,38+4,1)*2*0,11	VKT.20008	m3	-0,30	2.126.713	1,0	100%	-630.698	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-2,70	141.099	1,0	100%	-380.403	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-2,70	105.359	1,0	100%	-284.048	
	Cửa chính	Ván ghép gỗ dổi: S=1,4*2,3	GTT	m2	3,22	1.600.000	1,0	100%	5.152.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ dổi: L=1,7	VKT.20185	md	1,70	580.000	1,0	100%	986.000	
	Cửa lách	Ván ghép gỗ dổi: S=0,8*2,3	GTT	m2	1,84	1.600.000	1,0	100%	2.944.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ dổi: L=1,0	VKT.20185	md	1,00	580.000	1,0	100%	580.000	
	Cửa thông phòng	Pano nhôm kính Việt Pháp: S=1,0*2,3	VKT.20201	m2	2,30	1.000.000	1,0	100%	2.300.000	
	Cửa sổ	Pano nhôm kính: S=0,8*1,4	VKT.20202	m2	1,12	950.000	1,0	100%	1.064.000	
		Song sắt đặc 12*12 W=(0,8*19+1,4*4)*0,012*0,012*7850	VKT.20215	kg	23,51	45.000	1,0	100%	1.058.054	
	Cửa lách	Pano gỗ dổi đặc: S=0,8*2,2	VKT.20176	m2	1,76	2.500.000	1,0	100%	4.400.000	BB rà soát ngày 28/3/2025
		Khuôn cửa đơn gỗ dổi: L=1,0	VKT.20185	md	1,00	580.000	1,0	100%	580.000	
	Cửa thông phòng	Pano nhôm kính: S=0,8*2,2	VKT.20201	m2	1,76	1.000.000	1,0	100%	1.760.000	
		Ray cửa sắt hộp 3x6x1,4 ly: W=3,6*11,43/6	VKT.20215	kg	6,86	45.000	1,0	100%	308.610	BB rà soát ngày 28/3/2025
	Cửa sổ	Pano nhôm kính: S=0,9*0,6	VKT.20202	m2	0,54	950.000	1,0	100%	513.000	
		Song sắt hộp 20*20*1,4: W=(0,9*4+0,6*6)*4,83/6	VKT.20215	kg	5,80	45.000	1,0	100%	260.820	BB rà soát ngày 28/3/2025
	Nền	Lát gạch LD 40*40: S=10,4*3,2	VKT.20030	m2	33,28	220.869	1,0	100%	7.350.520	
	Trần	Óp nhựa có khung xương: S=10,4*3,2	VKT.20099	m2	33,28	188.724	1,0	100%	6.280.735	BB rà soát ngày 28/3/2025

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	BT mái hiên	V=2,0*3,4*0,2								Đã tính trong diện tích nhà
	Điều hòa	9.000 BTU: 01 cái	VKT.20301	cái	1,00	198.068	1,0	100%	198.068	
2	Nhà vệ sinh	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái BTCT, cao 2,8m: S=3,2*1,9	VKT.10363	m2 sàn XD	6,08	2.747.347	1,0	100%	16.703.870	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m V=(2,8-2,5)*(3,09+1,79)*2*0,11	VKT.20008	m3	0,32	2.126.713	1,0	100%	684.972	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	2,93	141.099	1,0	100%	413.138	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	2,93	105.359	1,0	100%	308.491	
	Nền	Lát gạch LD 30*30: S=3,0*1,7	VKT.20029	m2	5,10	219.744	1,0	100%	1.120.694	
	Tường	Óp gạch LD 20*30: S=5,4*1,9	VKT.20064	m2	10,26	338.302	1,0	100%	3.470.979	
	Cửa	Ván ghép gỗ xoan: S=0,8*1,7	VKT.20192	m2	1,36	500.000	1,0	100%	680.000	
3	Nhà kho	Móng đá tường xây gạch chỉ 110, mái FPRXM sườn gỗ, cao 2,2m: S=2,1*3,0	VKT.10361	m2 sàn XD	6,30	1.816.290	1,0	100%	11.442.627	BB rà soát
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m V=(2,2-2,5)*(1,19+2,89)*2*0,11	VKT.20008	m3	-0,27	2.126.713	1,0	100%	-572.681	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	-2,45	141.099	1,0	100%	-345.410	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	-2,45	105.359	1,0	100%	-257.919	
	Cửa	Pano gỗ xoan: S=0,7*1,9	GTT	m2	1,33	900.000	1,0	100%	1.197.000	
		Khuôn cửa đơn: L=0,9 gỗ tạp	GTT	md	0,90	400.000	1,0	100%	360.000	
	Hoa thoáng XMC	S=0,4*0,2*2 cái	VKT.20223	m2	0,16	250.000	1,0	100%	40.000	
	Téc nước 1000l	01 cái	VKT.20314	bê	1,00	1.093.185	1,0	100%	1.093.185	
	Téc nhựa 500l	01 cái	VKT.20314	bê	1,00	1.093.185	1,0	100%	1.093.185	
4	Bể nước	Đáy BT, thành gạch chỉ 220, nắp BT: V=4,0*2,0*2,1 xây nổi 0,8 chìm 1,3		m2	16,80					BB rà soát
		V nổi =4,0*2,0*0,8	VKT.20133	m3	6,40	1.319.287	1,0	100%	8.443.437	
		V chìm =4,0*2,0*1,3	VKT.20136	m3	10,40	2.876.017	1,0	100%	29.910.577	
5	Chuồng gà	Móng BT, tường xây gạch PP 150, mái FPRXM sườn gỗ, cao 2,1m: S=3,4*2,0	VKT.10412	m2 sàn XD	6,80	1.108.921	1,0	100%	7.540.663	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,0m: $V=(3,18+2,0)*2*0,11*0,1$	VKT.20008	m3	0,11	2.126.713	1,0	100%	242.360	
6	Tường bao	Xây gạch chi 110, có bở trụ, trát XMC: $S=13,7*2,0+8,0*1,7+3,1*1,2+2,1*7,6$		m2	60,68					
		Chiều dài tường L=13,7 cao 2,0m đạt tỷ lệ so với tường cao 2,0m đạt tỷ lệ 100%	HD.30039	m	13,70	1.312.000	1,0	100%	17.974.400	
		Chiều dài tường L=8,0 cao 1,7m đạt tỷ lệ so với tường cao 2,0m đạt tỷ lệ 85%	HD.30039	m	6,80	1.312.000	1,0	100%	8.921.600	
		Chiều dài tường L=3,1 cao 1,2 m đạt tỷ lệ so với tường cao 2,0m đạt tỷ lệ 60%	HD.30039	m	1,86	1.312.000	1,0	100%	2.440.320	
		Chiều dài tường L=7,6 cao 2,1 m	HD.30039	m	7,60	1.312.000	1,0	100%	9.971.200	
		Cộng tường chênh 0,1m: $V=7,6*0,1*0,11$	VKT.20008	m3	0,08	2.126.713	1,0	100%	177.793	
		Cộng trát $S=7,6*0,1*2$	VKT.20077	m2	1,52	141.099	1,0	100%	214.470	
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-32,40	25.000	1,0	100%	-810.000	
	Hoa thoáng XMC	$S=1,4*0,2$	VKT.20223	m2	0,28	250.000	1,0	100%	70.000	
7	Mái	Tôn sóng sườn sắt hộp: $S=3,4*8,7+1,8*14,0+5,0*3,6$	VKT.20147	m2	72,78	379.477	1,0	100%	27.618.336	
8	Hàng rào	Sắt đặc 12*12, khoảng cách 0,12*0,12: $W=(1,6*54+1,4*29+3,6*6+3,2*6)*0,012*0,012*7850$	VKT.20219	kg	189,68	40.000	1,0	100%	7.587.245	BB rà soát
	Cột thép D60	L=3,7*6 cột	VKT.20259	m	22,20	216.358	1,0	100%	4.803.148	
9	Sân	$S=2,5*2,6$		m2	6,50					
		BT đá 1*2 mac 200 dày 0,12m	VKT.20015	m3	0,78	1.629.758	1,0	100%	1.271.211	
		Mặt láng XMC đánh màu dày 3cm $S=2,5*2,6$ mác 75	VKT.20042	m2	6,50	87.734	1,0	100%	570.271	
		$S=3,3*6,0+8,6*1,7$		m2	34,42					
		BT đá 1*2 mac 200 dày 0,12m	VKT.20015	m3	4,13	1.629.758	1,0	100%	6.731.552	
		Diện tích lát gạch LD 50x50	VKT.20031	m2	34,42	240.469	1,0	100%	8.276.943	
10	Cổng	Trụ cổng xây gạch chi: $V=0,3*0,3*2,2*2$ trụ	VKT.20009	m3	0,40	1.919.493	1,0	100%	760.119	
		Mặt trát XM $S=0,35*4*2,2*2$	VKT.20079	m2	6,16	250.492	1,0	100%	1.543.031	
	Cánh cổng	Sắt hộp 4*4x1,4 ly $W=(1,4*6+2,1*4)*10,11/6$	VKT.20215	kg	28,31	45.000	1,0	100%	1.273.860	
		Đan sắt hộp 2*4x1,4 ly: $W=1,9*14*7,47/6$	VKT.20215	kg	33,12	45.000	1,0	100%	1.490.265	
11	Bể phốt	Đáy BT, thành xây chìm gạch chi 110, nắp BTCT: $V=1,6*1,6*1,0*2$ bể trong lòng nhà	VKT.20132	m3	5,12	2.984.491	1,0	100%	15.280.594	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cửa lấy sáng	Pano nhôm kính: S=1,4*0,4	VKT.20202	m2	0,56	950.000	1,0	100%	532.000	
	Trụ BT	V=0,4*0,4*0,4*2 trụ	VKT.20017	m3	0,13	2.526.285	1,0	100%	323.364	
	Dây điện HQ 2*4									HTDC
	Ống nhựa	PVC D60: L=25,0	VKT.20237	m	25,00	80.578	1,0	100%	2.014.450	
	Máng hứng nước mưa	Nhựa PVC D200: L=4,5	VKT.20245	m	4,50	562.921	1,0	100%	2.533.145	
	Máy bơm áp lực	01 cái								HTDC
	Trang trí XMC	Phào đơn: L=6,2	VKT.20088	md	6,20	89.925	1,0	100%	557.535	BB rà soát
	Bậc tam cấp	Thành xây gạch chi: V=2,6*0,11*0,11	VKT.20008	m3	0,03	2.126.713	1,0	100%	66.906	
		Mặt láng XMC dày 2cm, có đánh màu: S=2,2*0,5	VKT.20041	m2	1,10	63.669	1,0	100%	70.036	BB rà soát
	Mái chống nóng	Tôn lạnh sườn sắt hộp không kèo: S=4,7*8,0	HD.30056	m2	37,60	488.333	1,0	100%	18.361.321	
*	Tài sản trên thửa đất số 83 BBKK số 355									
1	Nhà ở 1	Móng đá học giảng BTCT, tường gạch chi 220, mái ngói đỏ 22v/m2 sườn gỗ vì kèo gỗ, cao 3,7m: S=6,6*4,7	VKT.10511	m2 sàn XD	31,02	6.340.924	1,0	100%	196.695.462	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m V=(3,7-3,5)*(6,38+4,48)*2*0,22	VKT.20009	m3	0,96	1.919.493	1,0	100%	1.834.421	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	4,34	141.099	1,0	100%	612.934	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	4,34	105.359	1,0	100%	457.679	
	Cửa đi chính	Nhôm kính: S=1,3*2,1	VKT.20200	m2	2,73	950.000	1,0	100%	2.593.500	
		Bằng pano gỗ lim đặc: S=1,3*2,1	VKT.20175	m2	2,73	3.900.000	1,0	100%	10.647.000	BB rà soát
		Khuôn kép gỗ lim: L=1,3+4,2+0,8	VKT.20187	md	6,30	890.000	1,0	100%	5.607.000	
	Cửa sổ	Nhôm kính: S=0,85*1,2*2 cửa	VKT.20202	m2	2,04	950.000	1,0	100%	1.938.000	
		Song gỗ: S=1,3*1,0*2 cửa: L=1,3*6*2 gỗ nhóm 4	VKT.20174	md	15,60	115.755	1,0	100%	1.805.778	BB rà soát
	Cửa thông phòng	Nhôm kính: S=2,5*0,9	VKT.20200	m2	2,25	950.000	1,0	100%	2.137.500	
	Cửa lách	Pano gỗ chò chỉ đặc: S=0,65*2,1	VKT.20176	m2	1,37	2.500.000	1,0	100%	3.412.500	BB rà soát
	Nền	Lát gạch LD 30*30: S=4,1*6,2	VKT.20029	m2	25,42	219.744	1,0	100%	5.585.892	
	Chân tường	Ốp gạch LD 50*15: S=(4,1+6,2)*2*0,15+1,8*2*0,15	VKT.20063	m2	3,63	310.817	1,0	100%	1.128.266	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Tường	Óp nhựa khung xương: $S=(4,1+6,2)*2*3,6+3,6*3,6+0,7*3,6$	VKT.20073	m2	89,64	161.659	1,0	100%	14.491.113	
	Trần	Óp nhựa khung xương: $S=4,1*6,2$	VKT.20099	m2	25,42	188.724	1,0	100%	4.797.364	
		Điều hòa GREE 12000 BTU 01 cái	VKT.20301	cái	1,00	198.068	1,0	100%	198.068	
	Mặt trước nhà	Óp gạch LD 25*40: $S=6,6*3,8$	VKT.20068	m2	25,08	298.675	1,0	100%	7.490.769	
	Bậc lên nhà	Lát gạch đỏ HL 40*40: $S=6,6*0,4$	VKT.20056	m2	2,64	241.350	1,0	100%	637.164	
2	Nhà ở 2	Móng gạch chi giằng BTCT, tường gạch PP 150, mái FPRXM sườn gỗ, cao 4,1m: $S=4,7*3,4$	VKT.10543	m2 sàn XD	15,98	5.317.058	1,0	100%	84.966.587	
		Trừ tường xây chênh dầy ko theo chuẩn 220 $V=(0,15-0,22)*(4,4+3,1)*2*3,5$	VKT.20010	m3	-3,68	1.081.965	1,0	100%	-3.976.221	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m $V=(4,1-3,5)*(4,55+3,25)*2*0,15$	VKT.20010	m3	1,40	1.081.965	1,0	100%	1.519.079	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	9,36	141.099	1,0	100%	1.320.687	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	9,36	105.359	1,0	100%	986.160	
	Cửa sổ	Nhôm kính: $S=0,5*0,9+1,3*3,1$	VKT.20202	m2	4,48	950.000	1,0	100%	4.256.000	
		Hoa sắt hộp 16*16x1,4ly: $W=(0,5*6+0,9*10)*3,78/6$	VKT.20215	kg	7,56	45.000	1,0	100%	340.200	BB rà soát
		Hoa sắt đặc 12*12: $W=(1,3*6+3,1*4)*0,012*0,012*7850$	VKT.20215	kg	22,83	45.000	1,0	100%	1.027.534	
	Nền	Lát gạch LD 30*30: $S=4,5*3,1$	VKT.20029	m2	13,95	219.744	1,0	100%	3.065.429	
	Chân tường	Óp gạch LD 50*15: $S=(4,5+3,1)*2*0,15$	VKT.20063	m2	2,28	310.817	1,0	100%	708.663	
	Tường	Óp nhựa khung xương: $S=(4,5+3,1)*2*3,5-0,6*2,0$	VKT.20073	m2	52,00	161.659	1,0	100%	8.406.268	
	Trần	Óp nhựa khung xương: $S=4,5*3,1$	VKT.20099	m2	13,95	188.724	1,0	100%	2.632.700	
		Điều hòa GREE 12000 BTU 01 cái	VKT.20301	cái	1,00	198.068	1,0	100%	198.068	
3	Nhà ở 3	Móng gạch chi, tường gạch chi 110, tôn lạnh sườn sắt hộp, cao 3,4m: $S=3,1*4,0$	VKT.10522	m2 sàn XD	12,40	5.516.385	1,0	100%	68.403.174	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m $V=(3,4-3,5)*(2,99+3,89)*2*0,11$	VKT.20008	m3	-0,15	2.126.713	1,0	100%	-321.899	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-1,38	141.099	1,0	100%	-194.152	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-1,38	105.359	1,0	100%	-144.974	
	Cửa sổ	Nhôm kính: $S=1,1*0,8$	VKT.20202	m2	0,88	950.000	1,0	100%	836.000	
		Khung sắt hộp 16*16x1,4 ly: $W=(1,1+0,8)*2*3,78/6$	VKT.20215	kg	2,39	45.000	1,0	100%	107.730	BB rà soát

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cửa đi chính	Nhôm kính: S=0,7*2,0	VKT.20200	m2	1,40	950.000	1,0	100%	1.330.000	
	Nền	Lát gạch LD 50*50: S=2,9*3,8	VKT.20031	m2	11,02	240.469	1,0	100%	2.649.968	
	Chân tường	Ốp gạch LD 50*15: S=(2,9+3,8)*2*0,15	VKT.20063	m2	2,01	310.817	1,0	100%	624.742	
	Tường	Ốp nhựa khung xương: S=(2,9+3,8)*2*3,2-0,7*2,0	VKT.20073	m2	41,48	161.659	1,0	100%	6.705.615	
	Trần	Ốp nhựa khung xương: S=2,9*3,8	VKT.20099	m2	11,02	188.724	1,0	100%	2.079.738	
4	Máng nước	Bằng nhựa PVC D300: L=6,2	VKT.20248	m	6,20	1.031.531	1,0	100%	6.395.492	
5	Nhà vệ sinh	Móng gạch chi, tường gạch chi 110, mái FPRXM sườn tre, cao 2,3m: S=1,7*1,8	VKT.10361	m2 sàn XD	3,06	1.816.290	1,0	100%	5.557.847	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m V=(2,3-2,5)*(1,59+1,69)*2*0,11	VKT.20008	m3	-0,14	2.126.713	1,0	100%	-306.927	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	-1,31	141.099	1,0	100%	-185.122	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	-1,31	105.359	1,0	100%	-138.231	
	Cửa đi	Pano gỗ chò chỉ đặc: S=0,6*1,7	VKT.20177	m2	1,02	1.500.000	1,0	100%	1.530.000	BB rà soát
	Nền	Lát gạch LD 30*30: S=1,5*1,4	VKT.20029	m2	2,10	219.744	1,0	100%	461.462	
	Tường	Ốp gạch LD 45*30: S=(1,5+1,4)*2*1,8	VKT.20067	m2	10,44	298.675	1,0	100%	3.118.167	
		Bình nước nóng Ariston 30l 01 cái	VKT.20298	cái	1,00	66.023	1,0	100%	66.023	
		Vòi hoa sen 01 bộ	VKT.20328	bộ	1,00	71.480	1,0	100%	71.480	
		Gương + giá treo 01 bộ	VKT.20303	cái	1,00	46.462	1,0	100%	46.462	
	Bể phốt	Xây chìm gạch chi 110, có nắp BTCT: V=1,4*1,5*1,5 trong lòng nhà	VKT.20132	m3	3,15	2.984.491	1,0	100%	9.401.147	BB rà soát
	Cửa	Ván ghép gỗ tạp: S=1,8*1,1	VKT.20192	m2	1,98	500.000	1,0	100%	990.000	
6	Nhà vệ sinh	Móng gạch chi, tường gạch chi 110, mái FPRXM sườn tre, cao 2,5m: S=1,7*1,8	VKT.10361	m2 sàn XD	3,06	1.816.290	1,0	100%	5.557.847	
	Cửa	Khung gỗ bịt tôn: S=0,7*1,8	VKT.20110	m2	1,26	321.701	1,0	100%	405.343	
	Nền	Lát gạch LD 30*30: S=1,5*1,6	VKT.20029	m2	2,40	219.744	1,0	100%	527.386	
	Xí bệt	01 cái	VKT.20294	bộ	1,00	2.415.297	1,0	100%	2.415.297	
	Vòi xịt inox	01 cái	VKT.20321	bộ	1,00	178.699	1,0	100%	178.699	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
7	Bể nước	Xây chìm gạch chỉ 220, có nắp BTCT: V=3,1*2,4*1,5	VKT.20135	m3	11,16	3.194.434	1,0	100%	35.649.883	BB rà soát
8	Bể lọc	Xây nổi gạch chỉ 110, không nắp: V=1,6*1,1*1,6	VKT.20131	m3	2,82	880.732	1,0	100%	2.480.141	
9	Bể phốt	Xây chìm gạch chỉ 110, có nắp BTCT: V=1,6*1,5*1,5	VKT.20132	m3	3,60	2.984.491	1,0	100%	10.744.168	
10	Giếng khoan	Sâu 5,5m, thả ống D48	GTT	Cái	1,00	2.800.000	1,0	100%	2.800.000	BB rà soát
11	Giếng đào	D110, sâu 3,5m, thành giếng bằng cống bi	GTT	md	3,00	2.600.000	1,0	100%	7.800.000	
	Nắp	BTCT: V=3,14*0,55*0,55*0,1	VKT.20023	m3	0,09	5.710.896	1,0	100%	542.449	
12	Sân	S=7,5*5,6+6,5*4,3-3,1*2,4-2,5*2,7		m2	55,76					BB rà soát
		BT gạch vỡ dày 0,15m	VKT.20014	m3	8,36	1.027.902	1,0	100%	8.597.372	
		BT đá 1*2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	5,58	1.629.758	1,0	100%	9.087.531	
		Lát gạch LD 40*40	VKT.20056	m2	55,76	241.350	1,0	100%	13.457.676	
13	Bán mái	Tôn lạnh sườn sắt hộp, vì kèo sắt hộp: S=8,0*5,2+5,6*8,4	HD.30055	m2	88,64	664.028	1,0	100%	58.859.442	
14	Tường bao	Xây gạch chỉ 110, có bở trụ, có trát: S=11,8*1,9 Chiều dài tường L=11,8 cao 1,8m đạt tỷ lệ so với tường cao 2,0m đạt tỷ lệ 95%	HD.30039	m	11,21	1.312.000	1,0	100%	14.707.520	BB rà soát
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-11,80	25.000	1,0	100%	-295.000	
	Hoa thoáng	Sắt tròn đặc D22: W=6*1,0*3,14*0,011*0,011*7850	VKT.20219	kg	17,90	40.000	1,0	100%	715.807	
		Hoa sắt đặc 12*12: W=(1,5*6+0,8*8)*2*0,012*0,012*7850	VKT.20219	kg	34,82	40.000	1,0	100%	1.392.653	
15	Cửa	Sắt xếp không áo tôn: S=2,2*2,9	VKT.20208	m2	6,38	790.000	1,0	100%	5.040.200	
16	Hàng rào	Hoa sắt đặc: 12*12: W=(1,2*99+0,5*30+14,8*6+3,0*4)*0,012*0,012*7850	VKT.20219	kg	265,19	40.000	1,0	100%	10.607.674	BB rà soát
17	Cống	Trụ xây gạch chỉ: V=0,45*0,45*2,4*2 bên	VKT.20009	m3	0,97	1.919.493	1,0	100%	1.865.747	
		Trát XMC: S=1,8*2 bên*2,4	VKT.20079	m2	8,64	250.492	1,0	100%	2.164.251	
	Cánh cổng	Khung sắt chữ V40*40x3 W=(2,1*4+1,8*6)*10/6	VKT.20215	kg	32,00	45.000	1,0	100%	1.440.000	BB rà soát
		Bịt tôn kẽm phía dưới S=0,9*0,9*2	GTT	m2	1,62	150.000	1,0	100%	243.000	
		Hoa sắt đặc 12*12 W=(1,2*9*2)*0,012*0,012*7850	VKT.20215	kg	24,42	45.000	1,0	100%	1.098.749	
18	Bán mái	Tôn FPRXM sườn gỗ: S=5,4*2,4	VKT.20138	m2	12,96	251.669	1,0	100%	3.261.630	
19	Nhà ở	Móng gạch chỉ giằng BTCT, tường gạch chỉ 110, mái tôn lạnh sườn sắt, cao 3,5m: S=6,7*5,7	VKT.10522	m2 sàn XD	38,19	5.516.385	1,0	100%	210.670.743	
	Cửa đi	Khung sắt hộp 2*2 bịt méch: S=1,4*2,0	VKT.20075	m2	2,80	505.745	1,0	100%	1.416.086	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cửa lách	Khung sắt hộp 2*2 bịt méch: S=0,8*2,0	VKT.20075	m2	1,60	505.745	1,0	100%	809.192	
	Cửa sổ	Khung sắt hộp 2*2 bịt méch: S=0,95*1,3*2 cửa	VKT.20075	m2	2,47	505.745	1,0	100%	1.249.190	
		Hoa sắt hộp 16*16x1,4 ly: W=(0,95*8+1,3*4)*2*3,78/6	VKT.20215	kg	16,13	45.000	1,0	100%	725.760	BB rà soát
	Nền	Lát gạch LD 50*50: S=4,0*6,0	VKT.20031	m2	24,00	240.469	1,0	100%	5.771.256	
	Chân tường	Ốp gạch LD 50*15: S=(4,0+6,0)*2*0,15-1,4*0,15	VKT.20063	m2	2,79	310.817	1,0	100%	867.179	
20	Bể nước	Xây gạch chi 110, nắp BTCT: V=2,7*3,0*2,2 xây nổi 0,8m, chìm 1,4m		m3	17,82					BB rà soát
		V nổi=2,7*3,0*0,8	VKT.20131	m3	6,48	880.732	1,0	100%	5.707.143	
		V chìm=2,7*3,0*1,4	VKT.20132	m3	11,34	2.984.491	1,0	100%	33.844.128	
21	Bán mái	Tôn KL mạ màu sườn sắt không kèo sắt: S=6,3*4,0+5,0*3,7	VKT.20147	m2	43,70	379.477	1,0	100%	16.583.145	
	Cột sắt D60	L=3,2*4 cột	VKT.20259	m	12,80	216.358	1,0	100%	2.769.382	
22	Bể phốt	Xây chìm gạch chỉ 110, nắp BTCT: V=2,3*2,0*1,5 chìm ngoài nhà	VKT.20132	m3	6,90	2.984.491	1,0	100%	20.592.988	BB rà soát
23	Chuồng lợn	Móng gạch chi: V=(3,6+4,0)*2*0,3*0,9	VKT.20005	m3	4,10	1.711.642	1,0	100%	7.024.579	
		Cổ móng xây gạch chi: V=(3,6+4,0)*2*0,4*0,11	VKT.20008	m3	0,67	2.126.713	1,0	100%	1.422.346	
	Vách	Lưới B40: S=(3,6+4,0)*2*1,2	VKT.20221	m2	18,24	103.000	1,0	100%	1.878.720	
	Mái	Tôn KL sườn tre: S=3,6*4,0	VKT.20145	m2	14,40	254.410	1,0	100%	3.663.504	
	Cột tre D11	L=2,5*4 cột	VKT.20224	m	10,00	12.884	1,0	100%	128.840	
	Vách	Tôn KI sườn sắt: S=1,5*2,2	VKT.20110	m2	3,30	321.701	1,0	100%	1.061.613	
	Nền	BT đá 1*2: V=4,0*3,0*0,1	VKT.20015	m3	1,20	1.629.758	1,0	100%	1.955.710	
24	Sân	S=4,7*3,8+4,0*1,9+4,6*3,0*2-3,0*2,7		m2	44,96					BB rà soát
		BT đá 1*2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	4,50	1.629.758	1,0	100%	7.327.392	
		Mặt láng XMC không đánh màu dày 2cm	VKT.20043	m2	44,96	54.168	1,0	100%	2.435.393	
25	Bán mái	Tôn FPRXM sườn gỗ: S=2,2*3,1	VKT.20138	m2	6,82	251.669	1,0	100%	1.716.383	
	Ống nước	PVC D60: L=16,0	VKT.20237	m	16,00	80.578	1,0	100%	1.289.248	BB rà soát
26	Nhà vệ sinh	Móng gạch chi, tường gạch chi 110, mái FPRXM sườn tre, cao 2,4m: S=1,4*1,9	VKT.10361	m2 sàn XD	2,66	1.816.290	1,0	100%	4.831.331	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m V=(2,4-2,5)*(1,29+1,79)*2*0,11	VKT.20008	m3	-0,07	2.126.713	1,0	100%	-144.106	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	-0,62	141.099	1,0	100%	-86.917	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	-0,62	105.359	1,0	100%	-64.901	
	Cửa	Khung gỗ bịt méch: S=0,7*1,9	VKT.20075	m2	1,33	505.745	1,0	100%	672.641	
	Nền	Lát gạch LD 30*30: S=0,9*1,6	VKT.20029	m2	1,44	219.744	1,0	100%	316.431	
	Chân tường	Ốp gạch LD 15*50: S=(0,9+1,6)*2*0,15	VKT.20063	m2	0,75	310.817	1,0	100%	233.113	
	Hố ga	Xây chìm gạch chỉ 110, có nắp BTCT: V=0,8*0,65*1,0 chìm ngoài nhà	VKT.20132	m3	0,52	2.984.491	1,0	100%	1.551.935	BB rà soát
	Xi bết	01 cái	VKT.20294	bộ	1,00	2.415.297	1,0	100%	2.415.297	
	HTDC	Máy nỏ P=5500W								HTDC
	Ống thoát nước thải	PVC D300: L=31,0	VKT.20248	m	31,00	1.031.531	1,0	100%	31.977.461	
27	Tường bao	Xây gạch chỉ 110, có bỗ trụ có trát: S=6,0*1,7+11,4*1,7 Chiều dài tường L=6,0+11,4 cao 1,7m đạt tỷ lệ so với tường cao 2,0m đạt tỷ lệ 85%	HD.30039	m	14,79	1.312.000	1,0	100%	19.404.480	BB rà soát
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-17,40	25.000	1,0	100%	-435.000	
	Cánh cổng	Khung sắt tròn D16 bịt lưới sắt B40: S=1,2*2,1	VKT.20221	m2	2,52	103.000	1,0	100%	259.560	
	HTDC	Ang V<200l								HTDC
		1,2m3 gỗ								
29	Cột sắt D60	Dày 1,4ly L=3,4*8 cột	VKT.20259	m	27,20	216.358	1,0	100%	5.884.938	
30	Dây điện	Từ công tơ vào nhà cáp tròn đen 2*6: L=30,0								HTDC
b	Tài sản dựng trên đất hành lang giao thông (Đất không đủ điều kiện BTHT)								0	
31	Bán mái	Lợp bạt sườn tre: S=7,5*3,5								
		Cột tre D12: L=3,5*2 cột								
32	Sân	S=7,5*3,5+8,5*2,0								
		BT gạch vỡ dày 0,1m								
		BT đá 1*2 dày 0,05m								
	Be sân	Xây gạch chỉ: V=(7,5+7,0)*0,11*0,15+8,0*0,11*0,15								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
III.2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản								14.000.000	
1	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điểm c, Khoản 1, Điều 8, QĐ 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Đối với trường hợp di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu, bồi thường: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1,00	14.000.000			14.000.000	
		Tổng cộng =(I+II+III)							5.592.805.000	
B	SỐ TIỀN CHƯA THỰC HIỆN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI								0	
	Tiền sử dụng đất	Đất không có các loại giấy tờ quy định tại Khoản 2, Điều 138 Luật Đất đai 2024 sử dụng đất từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15/10/1993: Tại thời điểm bắt đầu sử dụng đất không vi phạm pháp luật về đất đai, không thuộc trường hợp đất được giao không đúng thẩm quyền và được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận không có tranh chấp. <u>Căn cứ: Điểm b, khoản 2, điều 138, Luật đất đai 2024:</u> - "b. Đối với thửa đất có nhà ở, nhà ở và công trình phục vụ đời sống nếu diện tích thửa đất nhỏ hơn hạn mức công nhận đất ở quy định tại khoản 5 Điều 141 của Luật này thì diện tích đất ở được xác định là toàn bộ diện tích thửa đất đó và <u>không phải nộp tiền sử dụng đất</u> ";		m2	351,90				0	
C	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải									
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 556/TB-UBND ngày 02/12/2025 của Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải									
	- Ông Đỗ Văn Chính và vợ là bà Trịnh Thị Liên: là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở tái định cư, phải di chuyển chỗ ở.									
	- Ông Đỗ Văn Tuyên và con trai Đỗ Huy Hoàng: là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở tái định cư, phải di chuyển chỗ ở.									
	- Ông Đỗ Tuấn Anh và con trai Đỗ Hà Anh Tú: là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở tái định cư, phải di chuyển chỗ ở.									
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 5/12/2025									
	- Ông Đỗ Văn Chính và vợ là bà Trịnh Thị Liên: được giao lô số N4-17'.49, Lô N4-17'									
	- Ông Đỗ Văn Tuyên và con trai Đỗ Huy Hoàng: được giao 01 lô tại Khu tái định cư đảo Cát Hải									
	- Ông Đỗ Tuấn Anh và con trai Đỗ Hà Anh Tú: được giao 01 lô tại Khu tái định cư đảo Cát Hải									
4	Diện tích đất được giao: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 5/12/2025									
	- Ông Đỗ Văn Chính và vợ là bà Trịnh Thị Liên: được giao diện tích 150,0m2									
	- Ông Đỗ Văn Tuyên và con trai Đỗ Huy Hoàng: dự kiến được giao diện tích là 100,0m2									
	- Ông Đỗ Tuấn Anh và con trai Đỗ Hà Anh Tú: dự kiến được giao diện tích là 100,0m2									

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
D	TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP (=I-IV)								4.616.305.000	
I	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								5.592.805.000	
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								4.009.197.000	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất):								976.500.000	
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình Ông Đỗ Văn Chính và vợ là bà Trịnh Thị Liên phải nộp là:			m2	150,00	2.790.000,0	1,0	100%	418.500.000	
2	Tiền sử dụng đất hộ gia đình Ông Đỗ Văn Tuyên và con trai Đỗ Huy Hoàng dự kiến phải nộp là:			m2	100,00	2.790.000,0	1,0	100%	279.000.000	
3	Tiền sử dụng đất hộ gia đình Ông Đỗ Văn Chính và vợ là bà Trịnh Thị Liên dự kiến phải nộp là:			m2	100,00	2.790.000,0	1,0	100%	279.000.000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình Ông Đỗ Văn Chính và vợ là bà Trịnh Thị Liên giữ lại theo quy định (Khoản 2 điều 25 Nghị định 88/NĐ-CP)								976.500.000	
E	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH = (III-IV)								0	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬA NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG

Họ và tên: Ông Nguyễn Duy Hòa (CCCD số 031071001095) - đại diện những người được hưởng thừa kế của bà Nguyễn Thị Kim Xuân (đã chết)
Địa chỉ: Thôn Hoàng Động 1, phường Thiên Hương, Hải Phòng

BBKK số : 343+343a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi		m2	86,5				985.495.000	
	Vị trí 1, Đường tỉnh 356, từ Nhà chờ Bến Gót đến Ngã ba đường hoàn trả và 356	Do gia đình ông Nguyễn Xuân Trúc được UBND huyện Cát Hải bán nhà thanh lý năm 1991, ngôi nhà có diện tích là 34,0m2 (là một phần căn nhà số 54 theo Biên bản khảo sát hiện trạng khu bến Gót, thị trấn Cát Hải ngày 10/11/1990) tuy nhiên không có giấy tờ thanh lý, hóa giá nhà ở gắn liền với đất ở; giấy tờ mua nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật theo điều 137 Luật Đất đai năm 2024. Gia đình đã sử dụng diện tích 86,5m2 (bao gồm cả diện tích nhà thanh lý) để xây dựng nhà ở từ năm 1991. Năm 1997, ông Nguyễn Xuân Trúc tặng cho con gái là Nguyễn Thị Kim Xuân chồng là Nguyễn Duy Hòa tiếp tục sử dụng. Năm 2009, bà Nguyễn Thị Kim Xuân chết. Trước khi chết bà Xuân không để lại di chúc hay bất cứ giấy tờ nào về việc phân chia di sản thừa kế. Ngày 22/4/2024, những người được hưởng thừa kế của bà Xuân đã họp và thông nhất phần tài sản mà bà Xuân để lại là đồng sử dụng của những người được hưởng thừa kế theo quy định pháp luật và gia đình nhất trí cử ông Nguyễn Duy Hòa là người đại diện để thực hiện việc xác nhận, hoàn thiện các giấy tờ có liên quan đến toàn bộ diện tích đất trên. Theo hồ sơ bản đồ địa chính thị trấn Cát Hải đo đạc năm 2013 thửa đất trên được ghi nhận là thửa số 46, tờ bản đồ số 14, diện tích 80,4m2, chủ sử dụng là ông Nguyễn Duy Hòa, mục đích sử dụng là đất ở đô thị. Diện tích thực tế gia đình ông Hòa đang sử dụng theo thông báo thu hồi đất là 86,5m2 tăng 6,1m2 so với bản đồ địa chính năm 2013 là do chưa đo, ghi nhận hết diện tích khi đo vẽ bản đồ địa chính. Hiện không tranh chấp. Nay nhà nước thu hồi 86,5m2 đất do ông Nguyễn Duy Hòa - đại diện thừa kế của bà Nguyễn Thị Kim Xuân (đã chết) đang sử dụng vào mục đích đất ở để thực hiện dự án. Thửa đất chưa được cấp GCNQSDĐ.	Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSDĐ đất	m2	86,50	11.393.000	1,0	100%	985.494.500	TB số 161/TB-KT ngày 24/10/2025 và Số 560/TB-UBND ngày 02/12/2025
II	Vật kiến trúc = (II.1+II.2)	Báo cáo số 99/UBND ngày 9/5/2025 của UBND thị trấn Cát Hải về kết quả xác minh năm xây dựng các hạng mục tài sản							679.454.000	
II.1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc								665.453.720	
1	Nhà ở 1 tầng	Móng BTCT, tường xây gạch chi 220, mái BTCT, không khu phụ, cao 3,7m: S=11,0*4,0	VKT.10517	m2 sàn XD	44,00	6.281.732	1,0	100%	276.396.208	BB rà soát

[illegible]

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Sắt hộp 2*4							0	giá công
9	Khởi xây gạch chỉ	V=1,5*0,11*0,6	VKT.20008	m3	0,10	2.126.713	1,0	100%	210.545	
10	Hố ga	Xây gạch chỉ 110, nắp BTCT tấm đan: V=1,0*1,0*1,0*2 hố (chìm sau nhà)	VKT.20132	m3	2,00	2.984.491	1,0	100%	5.968.982	BB rà soát
11	Bếp	Xây gạch chỉ 110, mái tôn FPRXM sườn gỗ, móng gạch chỉ, cao 2,7m: S=3,0*2,4	VKT.10361	m2 sàn XD	7,20	1.816.290	1,0	100%	13.077.288	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 2,5m: V=(3,0+2,18)*2*0,2*0,11	VKT.20008	m3	0,23	2.126.713	1,0	100%	484.720	
		Cộng trát trong	VKT.20078	m2	2,07	105.359	1,0	100%	218.304	
		Cộng trát ngoài	VKT.20077	m2	2,07	141.099	1,0	100%	292.357	
	Cửa đi	Pano gỗ dổi đặc; S=0,7*1,9	VKT.20176	m2	1,33	2.500.000	1,0	100%	3.325.000	BB rà soát
	Nền	Lát gạch TQ 30*30: S=2,45*2,1	VKT.20029	m2	5,15	219.744	1,0	100%	1.130.583	
	Trần	Nhựa 1 cấp: S=2,55*2,3 (có khung xương)	VKT.20099	m2	5,87	188.724	1,0	100%	1.106.866	BB rà soát
	Tường	Ốp gạch LD 20*30: S=9,1*2,2	VKT.20065	m2	20,02	315.082	1,0	100%	6.307.942	
	Bê bếp	BTCT: V=6,8*0,07*0,5	VKT.20023	m3	0,24	5.710.896	1,0	100%	1.359.193	
		Lát gạch TQ 25*20: S=9,8*0,4	VKT.20028	m2	3,92	219.744	1,0	100%	861.396	
	Hoa thoáng XMC	S=0,45*0,45	VKT.20223	m2	0,20	250.000	1,0	100%	50.625	
12	Nhà tắm + vệ sinh	Móng gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái BTCT, cao 2,3m: S=1,3*1,8*2 nhà	VKT.10363	m2 sàn XD	4,68	2.747.347	1,0	100%	12.857.584	BB rà soát
		Trừ phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 2,5m: V=-(1,08+1,8)*2*0,2*0,11*2	VKT.20008	m3	-0,25	2.126.713	1,0	100%	-538.994	
		Cộng trát trong	VKT.20078	m2	-2,30	105.359	1,0	100%	-242.747	
		Cộng trát ngoài	VKT.20077	m2	-2,30	141.099	1,0	100%	-325.092	
	Cửa đi	Nhựa: S=0,7*1,9*2 cửa	VKT.20194	m2	2,66	850.000	1,0	100%	2.261.000	
	Nền	Lát gạch TQ 20*20: S=1,5*1,1*2 bên	VKT.20027	m2	3,30	223.875	1,0	100%	738.788	
	Tường	Ốp gạch LD 20*30: S=1,8*5,2*2 bên+1,3*1,5	VKT.20065	m2	20,67	315.082	1,0	100%	6.512.745	
	Xí bệt	01 bộ	VKT.20327	bộ	1,00	536.098	1,0	100%	536.098	
	Bê phốt	Xây gạch chỉ 220, nắp BTCT: V=1,1*1,5*1,5*2 bể (chìm dưới nhà vệ sinh)	VKT.20134	m3	4,95	3.381.063	1,0	100%	16.736.262	BB rà soát
	Bình nóng lạnh 30l	01 bộ	VKT.20298	cái	1,00	66.023	1,0	100%	66.023	
	Hương sen	01 vòi	VKT.20328	bộ	1,00	71.480	1,0	100%	71.480	
	Giá treo	01 bộ	VKT.20303	cái	1,00	46.462	1,0	100%	46.462	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
B	SỐ TIỀN CHƯA THỰC HIỆN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI								0	
	Tiền sử dụng đất	Đất không có các loại giấy tờ quy định tại Khoản 2, Điều 138 Luật Đất đai 2024 sử dụng đất từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15/10/1993: Tại thời điểm bắt đầu sử dụng đất không vi phạm pháp luật về đất đai, không thuộc trường hợp đất được giao không đúng thẩm quyền và được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận không có tranh chấp. 'Căn cứ: Điểm b, khoản 2, điều 138, Luật đất đai 2024: - "b. Đối với thửa đất có nhà ở, nhà ở và công trình phục vụ đời sống nếu diện tích thửa đất nhỏ hơn hạn mức công nhận đất ở quy định tại khoản 5 Điều 141 của Luật này thì diện tích đất ở được xác định là toàn bộ diện tích thửa đất đó và _ <u>không phải nộp tiền sử dụng đất</u> ".		m2	86,50				0	
C	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải									
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 556/TB-UBND ngày 02/12/2025 của Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải									
	- Ông Nguyễn Duy Hòa - đại diện những người được hưởng thừa kế của bà Nguyễn Thị Kim Xuân (đã chết): là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở tái định cư, phải di chuyển chỗ ở.									
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 5/12/2025									
	- Ông Nguyễn Duy Hòa - đại diện những người được hưởng thừa kế của bà Nguyễn Thị Kim Xuân (đã chết): được giao lô số N1-42.07, Lô N1-42									
4	Diện tích đất được giao: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 5/12/2025									
	- Ông Nguyễn Duy Hòa - đại diện những người được hưởng thừa kế của bà Nguyễn Thị Kim Xuân (đã chết): được giao diện tích 80,0m2									
D	TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP (=I-IV)								1.441.749.000	
I	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								1.664.949.000	
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								985.495.000	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất):								223.200.000	
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình Ông Nguyễn Duy Hòa - đại diện những người được hưởng thừa kế của bà Nguyễn Thị Kim Xuân (đã chết) phải nộp là:			m2	80,0	2.790.000,0	1,0	100%	223.200.000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình Ông Nguyễn Duy Hòa - đại diện những người được hưởng thừa kế của bà Nguyễn Thị Kim Xuân (đã chết) giữ lại theo quy định (Khoản 2 điều 25 Nghị định 88/NĐ-CP)								223.200.000	
E	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH = (III-IV)								0	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬA NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG

Họ và tên: Ông Vũ Văn Hiên (CCCD số 031059006540)
vợ là bà Bùi Thị Tiến (CCCD số 031162014900)
Địa chỉ: Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải

Số BBKK: 306+306a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi		m2	119,0				1.355.767.000	
	Vị trí 1, Đường tỉnh 356, từ Nhà chờ Bến Gót đến Ngã ba đường hoàn trả và 356	Do gia đình ông Vũ Văn Hiên vợ là bà Bùi Thị Tiến được UBND huyện Cát Hải bán nhà thanh lý năm 1991, ngôi nhà có diện tích là 31,5m2 (là căn nhà số 52 theo Biên bản khảo sát hiện trạng khu bến Gót, thị trấn Cát Hải ngày 10/11/1990), tuy nhiên không có giấy tờ thanh lý, hóa giá nhà ở gắn liền với đất ở; giấy tờ mua nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật theo điều 137 Luật Đất đai năm 2024. Gia đình đã sử dụng diện tích 119,0m2 (bao gồm cả phần mua nhà thanh lý) để xây dựng nhà ở từ năm 1991. Theo hồ sơ bản đồ địa chính thị trấn Cát Hải đo đạc năm 2013 thửa đất trên được ghi nhận là thửa số 44, tờ bản đồ số 14, diện tích 119,0m2, chủ sử dụng là ông Vũ Văn Hiên, mục đích sử dụng là đất ở đô thị. Hiện không tranh chấp. Nay nhà nước thu hồi 119,0m2 đất do gia đình ông Vũ Văn Hiên vợ là Bùi Thị Tiến đang sử dụng vào mục đích đất ở để thực hiện dự án. Thửa đất chưa được cấp GCNQSDĐ.	Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSD đất	m2	119,0	11.393.000	1,0	100%	1.355.767.000	TB số 52/TB-NNMT ngày 5/5/2025 và Số 560/TB-UBND ngày 02/12/2025
II	Vật kiến trúc = (II.1+II.2+II.3)	Báo cáo số 113/UBND ngày 29/5/2025 của UBND thị trấn Cát Hải về kết quả xác minh năm xây dựng các hạng mục tài sản							772.257.000	
II.1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc								758.256.750	
1	Nhà ở	Móng xây gạch chi, tường xây gạch chi 220, mái lợp tôn FPRXM sườn gỗ, cao 6,4m:								BB soát ngày 28/3/2025
		S mái tôn FPRXM sườn gỗ trong diện tích đất: S=9,3*4,3	VKT.10513	m2 sàn XD	39,99	5.743.718	1,0	100%	229.691.283	
		S mái bằng BTCT ngoài diện tích đất: S=1,3*4,3	VKT.10517	m2 sàn XD	5,59	6.281.732	1,0	100%	35.114.882	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m V=(6,4-3,5)*(3,86+9,3+1,3)*2*0,22	VKT.20009	m3	18,45	1.919.493	1,0	100%	35.416.489	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	83,87	141.099	1,0	100%	11.833.691	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	83,87	105.359	1,0	100%	8.836.249	
	Nền	Lát gạch LD 30*30: S=8,65*3,9	VKT.20029	m2	33,74	219.744	1,0	100%	7.413.064	
	Chân tường	Ốp gạch LD 30x30: S=(8,65+3,9)*2*0,12	VKT.20066	m2	3,01	314.135	1,0	100%	946.175	BB soát ngày 28/3/2025
	Tường	Ốp gạch LD 25*40: S=2,6*2,5	VKT.20068	m2	6,50	298.675	1,0	100%	1.941.388	
	Trần	Ốp nhựa giát cấp có khung xương: S=8,65*3,9+3,9*0,8	VKT.20099	m2	36,86	188.724	1,0	100%	6.955.423	BB soát ngày 28/3/2025
		Xốp chống nóng có khung xương: S=8,65*3,9	VKT.20098	m2	33,74	210.994	1,0	100%	7.117.883	
	Cửa đi chính	Pano gỗ lim + kính: S=2,9*2,8 S kính=0,12*0,12*32 ô =6% diện tích cửa	VKT.20175	m2	8,12	3.900.000	1,0	100%	31.668.000	
		Khuôn kép gỗ lim: L=3,1+2,9*2	VKT.20187	md	8,90	890.000	1,0	100%	7.921.000	
	Ô lấy sáng	Gỗ lim + kính: S=2,9*0,6	VKT.20181	m2	1,74	3.600.000	1,0	100%	6.264.000	
	Cửa đi phụ	Pano gỗ lim + kính: S=0,7*2,3 S kính =0,12*0,12*16 ô =14,3% diện tích cửa	VKT.20175	m2	1,61	3.900.000	1,0	100%	6.279.000	BB soát ngày 28/3/2025
		Khuôn đơn gỗ lim: L=0,85+2,4*2	VKT.20184	md	5,65	620.000	1,0	100%	3.503.000	
	Nẹp cửa	gỗ lim: L=(3,1+2,9*2)*2+(0,85+2,4*2)*2	VKT.20190	md	29,10	60.000	1,0	100%	1.746.000	BB soát ngày 28/3/2025
	Ô lấy sáng	Gỗ lim + kính: S=0,7*0,4	VKT.20181	m2	0,28	3.600.000	1,0	100%	1.008.000	
	Cửa đi phụ	Pano nhôm vân gỗ kính: S=2,4*1,1	VKT.20201	m2	2,64	1.000.000	1,0	100%	2.640.000	BB soát ngày 28/3/2025
	Cửa sổ	Gỗ lim + kính: S=0,95*1,2*2	VKT.20181	m2	2,28	3.600.000	1,0	100%	8.208.000	
		Khuôn kép gỗ lim: L=(1,1+1,35)*2*2 cửa	VKT.20187	md	9,80	890.000	1,0	100%	8.722.000	
		Nẹp gỗ: L=(1,1+1,35)*2*2 cửa	VKT.20190	md	9,80	60.000	1,0	100%	588.000	
		Hoa thoáng sắt hình đặc 10*10: W=(0,95*6+1,2*11)*2*0,01*0,01*7850	VKT.20215	kg	29,67	45.000	1,0	100%	1.335.285	BB soát ngày 28/3/2025
	Ô lấy sáng	Gỗ lim + kính: S=0,5*1,2+0,5*0,8	VKT.20181	m2	1,00	3.600.000	1,0	100%	3.600.000	
	Gác xếp gỗ tầu	Dầm gỗ chò chỉ: V=0,07*0,15*4,2*5	GTT	m3	0,22	18.000.000	1,0	100%	3.969.000	
		Ván sàn gỗ tầu dày 0,03m: S=3,9*2,7	GTT	m2	10,53	700.000	1,0	100%	7.371.000	BB soát ngày 28/3/2025
		Dán tấm nhựa vân gỗ sàn: S=3,9*2,7	VKT.20122	m2	10,53	167.585	1,0	100%	1.764.670	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cầu thang	Lan can, tay vịn thẳng gỗ táu, con tiện gỗ táu: L=6,8, cao 0,65 Tay vịn: V=0,08*0,07*6,8 Con tiện gỗ táu: V=0,05*0,05*0,65*27 con	VKT.20163	md	6,80	1.700.000	1,0	100%	11.560.000	BB soát ngày 28/3/2025
		Trụ cầu thang gỗ táu: V=0,1*0,1*1,0*2 trụ	VKT.20157	cái	2,00	1.100.000	1,0	100%	2.200.000	Tính 50% giá trị vì không đủ quy cách trụ 200*200
		Vai bậc cầu thang gỗ dổi: S=2,0*0,12*2	VKT.20120	m2	0,48	1.700.000	1,0	100%	816.000	
		Bậc cầu thang gỗ dổi: S=0,7*0,2*11	VKT.20120	m2	1,54	1.700.000	1,0	100%	2.618.000	
		Ốp trần nhựa góc xép có khung xương: S=3,0*3,1	VKT.20099	m2	9,30	188.724	1,0	100%	1.755.133	BB soát ngày 28/3/2025
	Bậc	Xây gạch chỉ: V=4,3*0,5*0,2	VKT.20008	m3	0,43	2.126.713	1,0	100%	914.487	
		Láng bậc XMC dày 2cm, không đánh màu: S=4,3*0,7	VKT.20043	m2	3,01	54.168	1,0	100%	163.046	BB soát ngày 28/3/2025
		Đầu trụ xây gạch chỉ: V=3,1*0,25*0,1*2 trụ	VKT.20009	m3	0,16	1.919.493	1,0	100%	297.521	
		Trát trụ: S=3,1*0,45*2 trụ	VKT.20079	m2	2,79	250.492	1,0	100%	698.873	
		Phào chỉ kếp: L=0,5*2 đường*2 bên+(1,4+4,3)*2*3 đường+2,0	VKT.20089	md	38,20	112.714	1,0	100%	4.305.675	
2	Nhà ngang	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái lợp tôn FPRXM sườn gỗ, cao TB 3,8m: S=3,0*5,0	VKT.10523	m2 sàn XD	15,00	5.303.896	1,0	100%	79.558.440	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m V=(3,8-3,5)*(2,89+4,89)*2*0,11	VKT.20008	m3	0,51	2.126.713	1,0	100%	1.092.025	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	4,67	141.099	1,0	100%	658.650	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	4,67	105.359	1,0	100%	491.816	
	Nền sàn	Lát gạch LD 40*40: S=2,8*4,8	VKT.20030	m2	13,44	220.869	1,0	100%	2.968.479	
	Cửa đi chính	Ván ghép gỗ dẻ: S=2,0*0,85	GTT	m2	1,70	1.100.000	1,0	100%	1.870.000	
		Khuôn đơn gỗ dẻ: L=1,1+2,1*2	GTT	md	5,30	500.000	1,0	100%	2.650.000	
	Cửa sổ	Pano gỗ dổi + kính: S=1,2*1,5	VKT.20182	m2	1,80	2.500.000	1,0	100%	4.500.000	
		Khuôn đơn gỗ dổi: L=(1,4+1,5)*2	VKT.20185	md	5,80	580.000	1,0	100%	3.364.000	
		Hoa thoáng sắt đặc 10*10: W=(1,2*7+1,5*12+0,4*16)*0,01*0,01*7850	VKT.20219	kg	25,75	40.000	1,0	100%	1.029.920	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Trần	Nhựa phẳng có khung xương: S=2,8*4,8	VKT.20099	m2	13,44	188.724	1,0	100%	2.536.451	BB soát ngày 28/3/2025
		Xốp có khung xương: S=2,8*4,8	VKT.20098	m2	13,44	210.994	1,0	100%	2.835.759	
3	Nhà bếp + vệ sinh	Móng xây gạch chi, tường xây gạch chi 110, mái lợp tôn FPRXM sườn gỗ, cao TB 3,0, nền láng XMC đánh màu+BT đá 1*2 dày 0,1: S=4,0*6,9	VKT.10361	m2 sàn XD	27,60	1.816.290	1,0	100%	50.129.604	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m V=(3,0-2,5)*(3,89+6,79)*2*0,11	VKT.20008	m3	1,17	2.126.713	1,0	100%	2.498.462	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m S=(3,0-2,5)*(4,0+6,9)*2	VKT.20077	m2	10,90	141.099	1,0	100%	1.537.979	
		Cộng phần trát trong tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m S=(3,0-2,5)*(3,78+6,68)*2	VKT.20078	m2	10,46	105.359	1,0	100%	1.102.055	
	Bệ bếp	BTCT bàn bếp: V=2,3*0,5*0,07	VKT.20023	m3	0,08	5.710.896	1,0	100%	459.727	
		Lát bàn bếp gạch LD 50*50: S=0,6*2,3+2,0*0,5	VKT.20031	m2	2,38	240.469	1,0	100%	572.316	BB soát ngày 28/3/2025
		Xây trụ gạch chi: V=0,5*0,8*0,11*3 trụ	VKT.20008	m3	0,13	2.126.713	1,0	100%	280.726	
		Ốp trụ gạch LD 25*40: S=0,8*0,8+2,8*0,8	VKT.20068	m2	2,88	298.675	1,0	100%	860.184	
		BT CT tấm đan: V=1,0*0,5*0,05*2	VKT.20023	m3	0,05	5.710.896	1,0	100%	285.545	BB soát ngày 28/3/2025
	Nhà vệ sinh	Nền lát gạch LD 30*30: S=1,4*1,8	VKT.20029	m2	2,52	219.744	1,0	100%	553.755	
		Tường ốp gạch LD 25*40: S=(1,4+1,8)*2*2,1-0,3*1,6	VKT.20068	m2	12,96	298.675	1,0	100%	3.870.828	
		01 xí xồm	VKT.20295	bộ	1,00	1.038.076	1,0	100%	1.038.076	
		01 móc treo quần áo nhựa	VKT.20303	cái	1,00	46.462	1,0	100%	46.462	
		01 vòi rửa nhựa	VKT.20329	bộ	1,00	60.758	1,0	100%	60.758	
	Bể phốt	Xây chìm gạch chi 110, nắp BTCT: V=1,4*1,8*1,8	VKT.20132	m3	4,54	2.984.491	1,0	100%	13.537.651	BB soát ngày 28/3/2025
	Cửa đi	Ván ghép gỗ tạp: S=0,85*1,6*2 cửa	VKT.20192	m2	2,72	500.000	1,0	100%	1.360.000	
		Khuôn đơn gỗ tạp: L=2,1	GTT	md	2,10	400.000	1,0	100%	840.000	
	Bệ	Xây gạch chi: V=0,8*0,8*0,1	VKT.20009	m3	0,06	1.919.493	1,0	100%	122.848	
		Láng xi măng cát ko đánh màu dày 2cm mác 75: S=0,9*0,9	VKT.20043	m2	0,81	54.168	1,0	100%	43.876	BB soát ngày 28/3/2025
	Cống thoát nước	BT đáy cống: V=0,25*0,1*15,0	VKT.20017	m3	0,38	2.526.285	1,0	100%	947.357	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Xây gạch chỉ thành công: V=0,1*0,15*15,0*2 bên	VKT.20005	m3	0,45	1.711.642	1,0	100%	770.239	
		BT tấm đan: V=0,05*0,25*15,0	VKT.20018	m3	0,19	4.617.534	1,0	100%	865.788	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
4	Bê nước	Xây tường gạch chỉ 250, nắp BTCT: V=2,0*3,3*2,2 nổi 0,8; chìm 1,4		m3	14,52					BB soát ngày 28/3/2025
		V=2,0*3,3*2,2 xây nổi 0,8m	VKT.20133	m3	5,28	1.319.287	1,0	100%	6.965.835	
		V=2,0*3,3*2,2 xây chìm 1,4m	VKT.20136	m3	9,24	2.876.017	1,0	100%	26.574.397	
5	Giếng nước	Cuốn gạch chỉ đặc dày 0,25: D1,6m, H=3,5m	GTT	Cái	3,50	3.000.000	1,0	100%	10.500.000	
	Nắp giếng	BTCT: V=3,14*0,8*0,8*0,07	VKT.20023	m3	0,14	5.710.896	1,0	100%	803.363	
		Dầm BTCT: V=0,15*0,15*1,6	VKT.20023	m3	0,04	5.710.896	1,0	100%	205.592	
		Ván ghép gỗ tạp: S=0,5*0,5	VKT.20192	m2	0,25	500.000	1,0	100%	125.000	
6	Sân	S=6,5*3,1+1,0*3,3+1,9*1,2-3,14*0,6*0,6+5,0*6,1		m2	55,10					BB soát ngày 28/3/2025
	Xây dựng trên diện tích đất 119,0m2	S=6,5*3,1+1,0*3,3+1,9*1,2-3,14*0,6*0,6		m2	24,60					
		BT đá 1*2 dày 0,15	VKT.20015	m3	3,69	1.629.758	1,0	100%	6.013.709	
		Mặt láng XMC dày 3cm có đánh màu	VKT.20042	m2	24,60	87.734	1,0	100%	2.158.221	
	Xây dựng trên đất do UBND thị trấn Cát Hải quản lý	S=5,0*6,1								Không bồi thường
		BT đá 1*2 dày 0,15								
		Mặt láng XMC dày 3cm có đánh màu								
7	Tường rào	Xây gạch PP 150 có bổ trụ có trát: S=(5,0+6,5)*2,6	VKT.20126	m2	29,90	473.449	1,0	100%	14.156.125	BB soát ngày 28/3/2025
		BTCT: V=0,9*1,5*0,1	VKT.20023	m3	0,14	5.710.896	1,0	100%	770.971	
		Khối xây gạch chi: V=2,5*0,8*0,11	VKT.20008	m3	0,22	2.126.713	1,0	100%	467.877	
	Tường rào xây dựng trên đất do UBND thị trấn Cát Hải quản lý	Xây gạch chỉ 110 có bổ trụ có trát: S=(6,2+2,6)*2,1: L=6,2+2,6; H=2,1; Tỷ lệ 105%								
Trụ cổng xây gạch chi: V=0,25*0,25*2,3*2 trụ										
Trát trụ: S=0,25*2,1*4*2										
Trát tường có vôi ve: S=8,8*2,1*2										
Trát tường có vôi ve: S=8,8*2,1*2										
	Cánh cổng xây dựng trên đất do UBND thị trấn Cát Hải quản lý	Khung hộp kẽm 2x4 x1,4 ly W=(1,5*12+2,1*4+1,2*8)*7,47/6								Không bồi thường
		Diện tích bịt tôn: S=1,5*2,1 S=1,5*0,8								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
8	Bán mái xây dựng trên đất do UBND thị trấn Cát Hải quản lý	Lợp tôn FPRXM sườn gỗ + tre: S=2,6*2,6								
		Xây gạch PP 200: V=2,5*1,0*0,2								
	Hồ ga xây dựng trên đất do UBND thị trấn Cát Hải quản lý	Xây gạch chỉ 110, có nắp: V=2,6*2,6*1,5								
9	Bán mái	Chống nóng nhà bếp + vệ sinh + bể nước + sân, 1 phần dưới mái hiên BTCT: Lợp tôn mạ màu sườn sắt, vì kèo sắt: S=4,6*5,0+2,0*1,0+2,5*0,5+7,2*4,4	VKT.20146	m2	57,93	507.361	1,0	100%	29.391.423	
	Cột kẽm	D90: L=3,4*2 cột	VKT.20261	m	6,80	365.439	1,0	100%	2.484.985	
		D60: L=3,5	VKT.20259	m	3,50	216.358	1,0	100%	757.253	
	Hoa thoáng	Thép hộp kẽm 16*16 dày 1,4: W=(2,8*4+0,7*16)*3,78/6	VKT.20219	kg	14,11	40.000	1,0	100%	564.480	BB soát ngày 28/3/2025
	Máy bơm nước HQ	01 cái								
	Ống thoát nước	PVC D60: L=15,0	VKT.20237	m	15,00	80.578	1,0	100%	1.208.670	BB soát ngày 28/3/2025
		PVC D21: L=30	VKT.20232	m	30,00	30.531	1,0	100%	915.930	
	Dây điện HQ 2*4	L=20,0								
	Ang mắt	250l: 09 cái								
	Chuông gà trên sân	Khung gỗ vách tre: S=(0,7+1,0)*2*0,6*2 cái	VKT.20097	m2	4,08	306.118	1,0	100%	1.248.961	BB soát ngày 28/3/2025
		Xây be gạch PP: V=2,6*1,0*0,15	VKT.20010	m3	0,39	1.081.965	1,0	100%	421.966	
II.2	Các hạng mục tài sản tại BBKK bổ sung số 306a/BB-PTQĐ&QLDA ngày 28/3/2025								0	
1	Tường	Ốp gạch LD 30*60: S=(4,8+2,8)/2*3,0-2,0*0,85-1,2*1,5								Các hạng mục tài sản xây dựng năm 2018 sau thời điểm có thông báo thu hồi đất. Không bồi thường
2		S2=3,0*3,4								
3	Nền	Lát gạch LD 40*40: S=2,8*4,8								
4	Vách tường bao	Tôn KL sườn sắt: S=2,8*1,6+6,0*1,6								
5	Mái chống nóng nhà 1	Tôn KL sườn sắt, không kèo: S=4,3*5,5*2								
6		Tôn KL sườn sắt, không kèo: S=3,0*5,0								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
II.3	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản								14.000.000	
1	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điểm c, Khoản 1, Điều 8, QĐ 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Đối với trường hợp di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu, bồi thường: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1,00	14.000.000			14.000.000	
		Tổng cộng =(I+II)							2.128.024.000	
B	SỐ TIỀN CHƯA THỰC HIỆN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI								0	
	Tiền sử dụng đất	Đất không có các loại giấy tờ quy định tại Khoản 2, Điều 138 Luật Đất đai 2024 sử dụng đất từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15/10/1993: Tại thời điểm bắt đầu sử dụng đất không vi phạm pháp luật về đất đai, không thuộc trường hợp đất được giao không đúng thẩm quyền và được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận không có tranh chấp. 'Căn cứ: Điểm b, khoản 2, điều 138, Luật đất đai 2024: - "b. Đối với thửa đất có nhà ở, nhà ở và công trình phục vụ đời sống nếu diện tích thửa đất nhỏ hơn hạn mức công nhận đất ở quy định tại khoản 5 Điều 141 của Luật này thì diện tích đất ở được xác định là toàn bộ diện tích thửa đất đó và <u>không phải nộp tiền sử dụng đất</u> ";		m2	119,00				0	
C	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải									
2	Đối tượng:									
	- Căn cứ Thông báo số 556/TB-UBND ngày 02/12/2025 của Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải: Ông Vũ Văn Hiên vợ là bà Bùi Thị Tiến là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở tái định cư, phải di chuyển chỗ ở.									
	- Căn cứ Thông báo số 342/TB-UBND ngày 13/5/2025 của Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải (UBND huyện Cát Hải cũ): Bà Vũ Thị Hằng và các con: Cháu Vũ Hoàng Anh và cháu Lương Đại Hải là hộ được xem xét hỗ trợ để giao thêm đất ở có thu tiền sử dụng đất.									
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 5/12/2025									
	- Ông Vũ Văn Hiên vợ là bà Bùi Thị Tiến: được giao 01 lô tại Khu tái định cư đảo Cát Hải									
	- Bà Vũ Thị Hằng và các con: Cháu Vũ Hoàng Anh và cháu Lương Đại Hải : được giao lô số N1-42.04, Lô N1-42									
4	Diện tích đất được giao: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 5/12/2025									
	- Ông Vũ Văn Hiên vợ là bà Bùi Thị Tiến: dự kiến được giao diện tích là 100,0m2									
	- Bà Vũ Thị Hằng và các con: Cháu Vũ Hoàng Anh và cháu Lương Đại Hải : được giao diện tích 80,0m2									

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
D	TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP (=I-IV)								1.625.824.000	
I	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								2.128.024.000	
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								1.355.767.000	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất):								502.200.000	
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình Ông Vũ Văn Hiên vợ là bà Bùi Thị Tiến dự kiến phải nộp là:			m2	100,0	2.790.000,0	1,0	100%	279.000.000	
2	Tiền sử dụng đất hộ gia đình 'Bà Vũ Thị Hằng và các con: Cháu Vũ Hoàng Anh và cháu Lương Đại Hải phải nộp là:			m2	80,0	2.790.000,0	1,0	100%	223.200.000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình Ông Vũ Văn Hiên vợ là bà Bùi Thị Tiến giữ lại theo quy định (Khoản 2 điều 25 Nghị định 88/NĐ-CP)								502.200.000	
E	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH = (III-IV)								0	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬA NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG**

Họ và tên: Ông Nguyễn Văn Hiếu (CCCD số 031052002536)
và vợ là Đoàn Thị Sáng (CCCD số 031154009867)

Địa chỉ: Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải

BBKK số : 341+341a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	168,0				1.914.024.000	
	<i>Vị trí 1, Đường tỉnh 356, từ Nhà chờ Bến Gót đến Ngã ba đường hoàn trả và 356</i>	Do gia đình bà Trịnh Thị Liên tự sử dụng từ năm 1985 vào mục đích đất ở với diện tích 168,0m2. Đến năm 1986, bà Liên chuyển nhượng toàn bộ thửa đất cho ông Nguyễn Văn Hiếu vợ là bà Đoàn Thị Sáng (<i>việc chuyển nhượng của hai gia đình không có giấy tờ</i>). Theo hồ sơ đo đạc bản đồ địa chính thị trấn Cát Hải đo đạc năm 2013 thửa đất trên được ghi nhận là thửa đất số 01, tờ bản đồ số 17, diện tích 170,7m2, chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn Hiếu, mục đích sử dụng là đất ở đô thị. Diện tích thực tế sử dụng của gia đình ông Hiếu sử dụng là 168,0m2 giảm 2,7m2 so với bản đồ địa chính là do khi đo đạc bản đồ địa chính năm 2013 đã đo chồng lẫn sang phần diện tích đất của hộ liền kề là bà Hà Thị Tâm. Gia đình ông Hiếu sử dụng ổn định, liên tục diện tích 168,0m2 vào mục đích đất ở từ năm 1986 đến nay. Hiện không tranh chấp. Nay nhà nước thu hồi diện tích 168,0m2 đất do gia đình ông Nguyễn Văn Hiếu vợ là bà Đoàn Thị Sáng đang sử dụng vào mục đích đất ở. Thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	<i>Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSD đất</i>	m2	168,0	11.393.000	1,0	100%	1.914.024.000	<i>Số 10/TB-TNMT ngày 18/02/2025 và Số 335/TB-UBND ngày 17/10/2025</i>
II	Cây cối hoa màu								1.369.000	
1	Dâu da	D15 (mật độ trồng 330 cây/ha)	QĐ số 3859	Cây	2,00	249.000	1,0	100%	498.000	BB soát ngày 25/2/2025
2	Táo ăn quả	D15 (mật độ trồng 400 cây/ha)	QĐ số 3859	Cây	1,00	871.000	1,0	100%	871.000	
III	Vật kiến trúc = III.1+III.2+III.3+III.4	Báo cáo số 100/UBND ngày 9/5/2025 của UBND thị trấn Cát Hải về kết quả xác minh năm xây dựng các hạng mục tài sản							666.511.000	
III.1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc								652.511.337	
1	Nhà ở không khu phụ	Móng đá học có giằng BTCT, tường xây gạch chi 110, mái tôn FPRXM sườn gỗ, cao 4,1m: S=3,8*10,3	VKT.10526	m2 sàn XD	39,1	5.339.692	1,0	100%	208.995.545	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 3,5m: V=(3,58+10,3)*2*0,6*0,11	VKT.20008	m3	1,8	2.126.713	1,0	100%	3.896.478	
		Cộng trát trong	VKT.20078	m2	16,7	105.359	1,0	100%	1.754.860	
		Cộng trát ngoài	VKT.20077	m2	16,7	141.099	1,0	100%	2.350.145	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cửa đi	Xếp sắt không áo tôn: S=2,2*2,2	VKT.20208	m2	4,8	790.000	1,0	100%	3.823.600	BB soát ngày 25/2/2025
		Ván ghép gỗ giẻ: S=1,6*2,1	GTT	m2	3,4	1.100.000	1,0	100%	3.696.000	
	Cửa sổ	Pano gỗ chò chỉ + kính: S=0,9*1,3*3 cửa	VKT.20183	m2	3,5	1.400.000	1,0	100%	4.914.000	BB soát ngày 25/2/2025
		Song cửa sắt đặc 10*10: W=1,3*7*3*0,01*0,01*7850	VKT.20215	kg	21,4	45.000	1,0	100%	964.373	
	Cửa lách	Pano gỗ dổi đặc: S=0,8*2,1*2 cửa	VKT.20176	m2	3,4	2.500.000	1,0	100%	8.400.000	
	Cửa sau	Ván ghép gỗ giẻ: S=1,9*0,9	GTT	m2	1,7	1.100.000	1,0	100%	1.881.000	BB soát ngày 25/2/2025
		Khuôn đơn gỗ chò chỉ: L=5,0	VKT.20186	md	5,0	520.000	1,0	100%	2.600.000	
	Ô lấy sáng	Hoa sắt đặc 10x10: W=(0,8*4+0,5*8)*2*0,01*0,01*7850	VKT.20215	kg	11,3	45.000	1,0	100%	508.680	
	Nền	Lát gạch LD 40*40: S=9,4*3,5	VKT.20030	m2	32,9	220.869	1,0	100%	7.266.590	
	Chân tường	Ốp gạch LD 12*50: S=18,2*0,12	VKT.20063	m2	2,2	310.817	1,0	100%	678.824	
	Tường	Ốp gỗ công nghiệp Manhattan: S=(6,9+3,5)*2*3,1-cửa (1,6*2,1+0,9*1,3*3+0,6*2,0*2)	VKT.20107	m2	55,2	262.693	1,0	100%	14.503.281	
	Trần	Ốp nhựa có khung xương: S=6,9*3,5	VKT.20099	m2	24,2	188.724	1,0	100%	4.557.685	BB soát ngày 25/2/2025
		Ốp cỏ trần có khung xương: S=(6,9+3,5)*2*0,15	VKT.20073	m2	3,1	161.659	1,0	100%	504.376	
		Xốp chống nóng dày 0,1m có khung xương: S=6,9*3,5	VKT.20098	m2	24,2	210.994	1,0	100%	5.095.505	
	Gác xếp	Sàn ván ghép gỗ giẻ dày 0,03m: S=2,0*1,3	GTT	m2	2,6	950.000	1,0	100%	2.470.000	
		Dầm sàn gỗ chò chỉ: V=2,6*0,1*0,06*2 cây	GTT	m3	0,03	17.000.000	1,0	100%	530.400	
	Bán mái hiên cạnh nhà	Tôn KL lạnh sườn sắt, có vì kèo: S=13,3*6,5	HD.30055	m2	86,5	664.028	1,0	100%	57.405.221	
		Vách tôn KL sườn sắt: S=6,2*2,6+7,4*0,4+18,4*0,7	VKT.20110	m2	32,0	321.701	1,0	100%	10.281.564	
		Cột ống kẽm D60: L=3,0*2 cột	VKT.20259	m	6,0	216.358	1,0	100%	1.298.148	
2	Hàng rào	Sắt hộp 14*14 dày 1,4 ly: S=6,3*1,6: W=(6,3*2+1,6*45)*3,25/6	VKT.20214	kg	45,8	40.000	1,0	100%	1.833.000	BB soát ngày 25/2/2025
		Tường xây gạch chi 110, có trát, có bở trụ: S=6,3*1,0 Chiều dài tường L=6,3m; cao 1,0m đạt tỷ lệ so với tường cao 2,0m đạt tỷ lệ 50%	HD.30039	m	3,2	1.312.000	1,0	100%	4.132.800	
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-6,30	25.000	1,0	100%	-157.500	
3	Nhà vệ sinh	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chi 110, mái bằng BTCT, cao 2,2m: S=2,4*1,9	VKT.10363	m2 sàn XD	4,6	2.747.347	1,0	100%	12.527.902	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 2,5m: V=-(2,18+1,9)*2*0,3*0,11	VKT.20008	m3	-0,3	2.126.713	1,0	100%	-572.681	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trừ trát trong	VKT.20078	m2	-2,4	105.359	1,0	100%	-257.919	
		Trừ trát ngoài	VKT.20077	m2	-2,4	141.099	1,0	100%	-345.410	
	Cửa	Ván ghép gỗ thông: S=0,7*1,8*2 cửa	VKT.20192	m2	2,5	500.000	1,0	100%	1.260.000	
	Trần	Óp nhựa có khung xương: S=2,4*1,9	VKT.20099	m2	4,6	188.724	1,0	100%	860.581	BB soát ngày 25/2/2025
	Tường	Óp gạch LD 30*40: S=5,4*1,2	VKT.20067	m2	6,5	298.675	1,0	100%	1.935.414	
	Thiết bị	01 xí bệt	VKT.20294	bộ	1,0	2.415.297	1,0	100%	2.415.297	
		01 tiểu nam	VKT.20296	bộ	1,0	1.128.174	1,0	100%	1.128.174	
		01 chậu rửa có đế bằng sứ	VKT.20321	bộ	1,0	178.699	1,0	100%	178.699	
		01 vòi rửa	VKT.20329	bộ	1,0	60.758	1,0	100%	60.758	
		01 bộ gương treo tường	VKT.20304	cái	1,0	32.166	1,0	100%	32.166	
		01 vòi xịt	VKT.20336	cái	1,0	46.462	1,0	100%	46.462	
4	Nền dưới bán mái hiên cạnh nhà	S=9,0*6,4		m2	57,6					
		Lát gạch LD 40*40	VKT.20030	m2	57,6	220.869	1,0	100%	12.722.054	
		BT gạch vỡ dày 0,1m	VKT.20014	m3	5,8	1.027.902	1,0	100%	5.920.716	
		BT đá 1*2 M100, dày 0,05m	VKT.20015	m3	2,9	1.629.758	1,0	100%	4.693.703	
5	Bể treo	Xây gạch chi 110, có nắp: V=1,0*1,0*1,0	VKT.20131	m3	1,0	880.732	1,0	100%	880.732	BB soát ngày 25/2/2025
		Nắp BTĐCT: V=1,0*1,0*0,07	VKT.20023	m3	0,1	5.710.896	1,0	100%	399.763	
	Bể phốt chìm trong lòng nhà	Xây gạch chi 220, có nắp BT: V=1,7*1,9*1,2	VKT.20134	m3	3,9	3.381.063	1,0	100%	13.105.000	
6	Tường trát vữa	Dán giấy trang trí: S=7,8*2,3+7,5*2,0	VKT.20123	m2	32,9	191.843	1,0	100%	6.319.308	
7	Nhà kho, nhà sản xuất đá lạnh	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chi 110, mái tôn FPRXM sườn gỗ, cao 2,8m: S=7,8*6,8 nền láng vữa xi măng	VKT.10361	m2 sàn XD	53,0	1.816.290	1,0	100%	96.336.022	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 2,5m: V=(7,58+6,8)*2*0,3*0,11	VKT.20008	m3	0,9	2.126.713	1,0	100%	2.018.421	
		Cộng trát trong	VKT.20078	m2	8,6	105.359	1,0	100%	909.037	
		Cộng trát ngoài	VKT.20077	m2	8,6	141.099	1,0	100%	1.217.402	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Bể chứa nước trong lòng nhà	Xây gạch chi 220, có nắp BT: V=3,8*3,5*2,4 nổi 0,6 chìm 1,9		m3	31,9					BB soát ngày 25/2/2025
		V nổi =3,8*3,5*0,6	VKT.20133	m3	8,0	1.319.287	1,0	100%	10.527.910	
		V chìm=3,8*3,5*1,8	VKT.20136	m3	23,9	2.876.017	1,0	100%	68.851.847	
	Bể sản xuất nước đá (trong nhà, bể nổi)	Xây gạch chi 110 (XD năm 2012): V=1,5*1,2*0,7	VKT.20131	m3	1,3	880.732	1,0	100%	1.109.722	BB soát ngày 25/2/2025
		V2=1,7*1,3*0,7	VKT.20131	m3	1,5	880.732	1,0	100%	1.362.492	
		Ốp bể gạch LD 30*30: S=4,7*0,8	VKT.20066	m2	3,8	314.135	1,0	100%	1.181.148	
	Bể nước thải phục vụ sản xuất	Xây gạch chi 220, có nắp BTCT: V=1,5*1,3*1,0 bể chìm	VKT.20134	m3	2,0	3.381.063	1,0	100%	6.593.073	BB soát ngày 25/2/2025
	Bể chứa nước (trong nhà, bể nổi)	Xây gạch chi 110, không nắp: V=1,0*0,5*0,5	VKT.20131	m3	0,3	880.732	1,0	100%	220.183	
8	Công sắt	Khung sắt hộp 2*4 dày 1,4li: W=1,9*8*7,47/6	VKT.20215	kg	18,9	45.000	1,0	100%	851.580	
		Hoa sắt đặc 10*10: L=1,9*15+0,9*8: W=(1,9*15+0,9*8)*0,01*0,01*7850	VKT.20215	kg	28,0	45.000	1,0	100%	1.261.103	
9	Máng nước	Ống nhựa PVC D200 bỏ đôi: L=7,8	VKT.20245	m	7,8	562.921	1,0	100%	4.390.784	BB soát ngày 25/2/2025
10	Ô lấy sáng	Hoa sắt đặc 10x10: W=(1,0*9+0,7*12)*0,01*0,01*7850	VKT.20215	kg	13,7	45.000	1,0	100%	614.655	
11	HTDC	Tủ cấp đông Sanaky, tủ đôi								HTDC
		Tủ cấp đông đơn								
		Máy làm đá điện 3 pha								
		Ang nước 200l								
		Cát vàng								
12	Giếng khơi	Thả cống bi D110, H=3,0	GTT	md	3,0	2.600.000	1,0	100%	7.800.000	
13	Giếng khoan	Sâu 6,0m, ống nhựa PVC D46: 02 cái	GTT	Giếng	2,0	2.800.000	1,0	100%	5.600.000	
14	Ống nhựa PVC	D60: L=25,0	VKT.20237	m	25,0	80.578	1,0	100%	2.014.450	
		D21: L=20,0+12,0	VKT.20232	m	32,0	30.531	1,0	100%	976.992	
15	Cống	Trụ xây gạch chi: V=0,25*0,25*2,9*3 trụ	VKT.20009	m3	0,5	1.919.493	1,0	100%	1.043.724	
		Trát trụ XMC: S=2,6*1,0*3 trụ	VKT.20079	m2	7,8	250.492	1,0	100%	1.953.838	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cánh cổng + hàng rào khung sắt hộp 3*6, dày 1,4ly: W=(4,5*2+3,4*4)*11,43/6	VKT.20215	kg	43,1	45.000	1,0	100%	1.937.385	BB soát ngày 25/2/2025
		Song sắt hộp 2*4, dày 1,4ly: W=(4,4*8*2+3,3*4)*7,47/6	VKT.20215	kg	104,1	45.000	1,0	100%	4.683.690	
16	Bán mái hiên	Tôn FPRXM sườn gỗ: S=3,9*4,2	VKT.20138	m2	16,4	251.669	1,0	100%	4.122.338	
		Cột BTCT: V=0,12*0,12*3,1*2 cột	VKT.20021	m3	0,1	9.223.622	1,0	100%	823.485	
17	Bậc nhà	Xây gạch chi: V=3,8*0,4*0,15*5 bậc	VKT.20009	m3	1,1	1.919.493	1,0	100%	2.188.222	
		Trát bậc XMC: S=3,8*2,6	VKT.20077	m2	9,9	141.099	1,0	100%	1.394.058	
18	Sân trước nhà (nằm trên HLG T)	S=5,3*5,1								Không BHTT
		BT gạch vỡ dày 0,1m								
		BT đá 1*2 M100, dày 0,05m								
19	Máng nước	Tôn KL: S=(8,5+3,0)*0,3	GTT	md	11,5	150.000	1,0	100%	1.725.000	
20	Dây điện	Cáp tròn đen 2*4: L=5,0								HTDC
		Dây 3 pha phụ vụ sản xuất đá lạnh: L=25,0								
21	Phào kép hiên	L=5,8*2 đường	VKT.20089	md	11,6	112.714	1,0	100%	1.307.482	
III.2	Các hạng mục tài sản tại biên bản kiểm kê bổ sung số 341a/BB-TTPTQĐ ngày 25/2/2025								0	
	Tường xây cạnh nhà	Xây gạch chi: V=(8,2+5,4*2)*2*3,5*0,22-4,0*2,5*0,22								Các hạng mục tài sản xây dựng năm 2018 sau thời điểm có thông báo thu hồi đất. Không bồi thường
		Sơn tường trong nhà không bả: S=(8,2+8,9+7,9+5,1)*3,3-4,0*2,5*3 cửa								
	Cửa đi	Kính cường lực: S=4,0*2,5*2 cửa								
	Bục bán hàng	Xây gạch chi: V=4,2*1,1*0,35								
		Bê BT DCT: V=4,2*0,4*0,06								
		Mặt bệ lát đá Granit nhân tạo: S=4,2*0,4								
	Nhà vệ sinh	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái tôn KL sườn sắt cao 3,5m: S=4,8*2,6								
		Nền lát gạch LD 3,x3,: S=4,5*2,3								
		Ốp tường nhà tắm+ nhà vệ sinh gạch LD 30x60: S=(4,5+2,3)*2*2,7-0,9*2,2								
		S2=(1,2+1,2)*2*2,6-0,9*2,2								
		Cửa nhà tắm pano nhôm kính: S=2,2*0,9*2								
		Bán mái tôn KL sườn sắt có kèo: S=6,0*5,0								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cột chống sắt hộp 5x5 dày 1,8ly: L=3,5*2 cột								
		02 máy làm đá								
III.3	Các hạng mục tài sản tại BBKK bổ sung số 353b/BB-QLDA ngày 23/12/2025 Xác minh năm xây dựng								0	
	Bể phốt cạnh đường 356	Xây gạch chỉ 110, nắp BTCT: V=3,0*1,8*1,5 sâu								
		V chìm=3,0*1,8*1,2								
		V nổi=3,0*1,8*0,3								
		Xây gạch chỉ 220, nắp BTCT, xây chìm gần máy làm đá: V=2,4*2,0*1,5*2 bể								
	Trang trí trần mái	Nhựa tấm có khung xương: S=8,0*2,0+6,0*(8,0+5,4)/2								
	Lưới sắt 10*10	S=8,0*2,0+6,0*(8,0+5,4)/2								
	Cửa	Kính cường lực dày 1,2cm: S=4,0*2,5*2 cửa								
	Điều hòa	02 cái								
III.4	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản								14.000.000	
1	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điểm c, Khoản 1, Điều 8, QĐ 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Đối với trường hợp di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu, bồi thường: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1,00	14.000.000			14.000.000	
		Tổng cộng =(I+II+III)							2.581.904.000	
B	SỐ TIỀN CHƯA THỰC HIỆN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI								0	
	Tiền sử dụng đất	Đất không có các loại giấy tờ quy định tại Khoản 2, Điều 138 Luật Đất đai 2024 sử dụng đất từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15/10/1993: Tại thời điểm bắt đầu sử dụng đất không vi phạm pháp luật về đất đai, không thuộc trường hợp đất được giao không đúng thẩm quyền và được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận không có tranh chấp. 'Căn cứ: Điểm b, khoản 2, điều 138, Luật đất đai 2024: - "b. Đối với thửa đất có nhà ở, nhà ở và công trình phục vụ đời sống nếu diện tích thửa đất nhỏ hơn hạn mức công nhận đất ở quy định tại khoản 5 Điều 141 của Luật này thì diện tích đất ở được xác định là toàn bộ diện tích thửa đất đó và không phải nộp tiền sử dụng đất".		m2	168,0				0	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬA NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG

Họ và tên: Bà Vũ Thị Sinh (CCCD số 031150000240) - đại diện cho những người được hưởng thừa kế của ông Phạm Doãn Nhò (đã chết)
Địa chỉ: Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải BBKK số : 338+338a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi		m2	139,30				1.587.045.000	
	Vị trí 1, Đường tỉnh 356, từ Nhà chờ Bến Gót đến Ngã ba đường hoàn trả và 356	Do gia đình bà Vũ Thị Sinh chồng là Phạm Doãn Nhò được UBND huyện Cát Hải bán nhà thanh lý năm 1991, ngôi nhà và bề nước có diện tích là 75,85m2 (là căn nhà số 09 theo Biên bản khảo sát hiện trạng khu bến Gót, thị trấn Cát Hải ngày 10/11/1990), tuy nhiên không có giấy tờ thanh lý, hóa giá nhà ở gắn liền với đất ở; giấy tờ mua nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật theo điều 137 Luật Đất đai năm 2024. Gia đình đã sử dụng diện tích 139,3m2 (bao gồm cả diện tích nhà thanh lý) để xây dựng nhà ở từ năm 1991. Năm 2007, ông Phạm Doãn Nhò chết. Trước khi chết, ông Nhò không để lại di chúc hay bất kỳ giấy tờ gì về việc phân chia di sản thừa kế. Sau khi ông Nhò chết, gia đình bà Sinh tiếp tục sử dụng toàn bộ thửa đất trên. Ngày 22/4/2024, những người được hưởng thừa kế của ông Phạm Doãn Nhò đã họp và thống nhất phần tài sản mà ông Nhò để lại là đồng sử dụng của những người được hưởng thừa kế theo quy định pháp luật và cử bà Vũ Thị Sinh là người đại diện để thực hiện việc xác nhận, hoàn thiện các giấy tờ có liên quan đến toàn bộ diện tích đất trên. Theo hồ sơ bản đồ địa chính thị trấn Cát Hải đo đạc năm 2013 thửa đất trên được ghi nhận là thửa số 62, tờ bản đồ số 14, diện tích 139,3m2, chủ sử dụng là bà Vũ Thị Sinh, mục đích sử dụng là đất ở đô thị. Gia đình bà Vũ Thị Sinh đang sử dụng liên tục, ổn định thửa đất với diện tích 139,3m2 từ tháng 7/1993 đến nay vào mục đích đất ở. Hiện không có tranh chấp.	Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSD đất	m2	139,30	11.393.000	1,0	100%	1.587.044.900	TB số 52/TB-KT ngày 3/10/2025 và Số 560/TB-UBND ngày 02/12/2025
II	Vật kiến trúc = (II.1+II.2+II.3+II.4)	Báo cáo số 113/UBND ngày 29/5/2025 của UBND thị trấn Cát Hải về kết quả xác minh năm xây dựng các hạng mục tài sản							874.864.000	
II.1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc								860.864.014	
1	Nhà ở (nhà 1 tầng, không khu phụ, 2 mái dốc)	Móng xây đá hộc, tường xây gạch PP 220 cao 3,1m, mái ngói đỏ sườn gỗ vì kèo gỗ: S=12,6*6,5	VKT.10544	m2 sàn XD	81,90	5.916.867	1,0	100%	484.591.407	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 3,5m: V=-(12,16+6,5)*2*0,4*0,22	VKT.20010	m3	-3,28	1.081.965	1,0	100%	-3.553.346	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-14,93	141.099	1,0	100%	-2.106.326	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-14,93	105.359	1,0	100%	-1.572.799	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Nền	Lát gạch LD 40*40: S1=9,0*5,1	VKT.20030	m2	45,90	220.869	1,0	100%	10.137.887	
		Lát gạch LD 40*40: S=2,9*5,1	VKT.20030	m2	14,79	220.869	1,0	100%	3.266.653	
	Cửa đi chính	Pano gỗ lim đặc: S=1,8*2,3	VKT.20175	m2	4,14	3.900.000	1,0	100%	16.146.000	PL rà soát số 1
		Khuôn đơn gỗ lim: L=6,4	VKT.20184	md	6,40	620.000	1,0	100%	3.968.000	
		Cánh cửa nhôm kính: S=1,8*2,3	VKT.20200	m2	4,14	950.000	1,0	100%	3.933.000	PL rà soát số 1
	Cửa sổ	Cánh cửa chớp gỗ lim: S=1,0*1,5*3 cửa	VKT.20181	m2	4,50	3.600.000	1,0	100%	16.200.000	
		Song cửa gỗ lim	GTT	m2	4,50	1.033.000	1,0	100%	4.648.500	PL rà soát số 1
		Khuôn đơn gỗ lim: L=5,0	VKT.20184	md	5,00	620.000	1,0	100%	3.100.000	
		Cánh cửa khung nhôm kính: S=1,0*1,5*3 cửa	VKT.20202	m2	4,50	950.000	1,0	100%	4.275.000	
	Cửa đi phụ	Pano nhôm kính: S=1,3*2,0	VKT.20201	m2	2,60	1.000.000	1,0	100%	2.600.000	
		Khuôn đơn gỗ dổi: L=(1,3+2,0)*2	VKT.20185	md	6,60	580.000	1,0	100%	3.828.000	PL rà soát số 4
	Cửa sổ	Hoa thoáng sắt đặc 10*10: W=(0,9*15+1,3*6)*0,01*0,01*7850	VKT.20215	kg	16,72	45.000	1,0	100%	752.423	
		Cánh cửa ván ghép gỗ lim: S=0,9*1,3	GTT	m2	1,17	1.900.000	1,0	100%	2.223.000	
		Hoa thoáng XMC: S=0,5*0,2*3 cái	VKT.20223	m2	0,30	250.000	1,0	100%	75.000	
	Điều hòa	2 cục, 2 chiều, 9000 BTU: 01 cái	VKT.20323	bộ	1,00	536.098	1,0	100%	536.098	
	Trần nhựa 1 cấp	S=2,9*5,1 có khung xương	VKT.20099	m2	14,79	188.724	1,0	100%	2.791.228	PL rà soát số 4
	Chân tường	Ốp gạch LD 20*20: S=(2,9+5,1)*2*0,13-cửa(1,2*0,13)	VKT.20064	m2	1,92	338.302	1,0	100%	650.893	
	Trần nhựa 1 cấp	S=9,0*5,1 có khung xương	VKT.20099	m2	45,90	188.724	1,0	100%	8.662.432	PL rà soát số 2
		Ốp tấm nhựa cổ trần vào tường: S=(9,0+5,1)*2*0,2+5,1*0,2*4 mặt có khung xương	VKT.20073	m2	9,72	161.659	1,0	100%	1.571.325	
	Ốp tường	S=(9,0+5,1)*2*2,3+1,3*2,3*2 mặt+0,1*2,3*8 mặt-cửa(1,6*1,3+0,9*1,4*2 cửa+0,7*1,1) có khung xương	VKT.20073	m2	67,31	161.659	1,0	100%	10.881.267	
	Chân tường	Ốp gạch LD 40*90: S=(9,0+5,1)*2*0,9+1,3*0,9*2 mặt+1,6*0,35*2 mặt (chân trụ)+0,85*0,3*4 mặt (chân trụ)-cửa (1,6+0,7)*0,9	VKT.20070	m2	27,79	373.587	1,0	100%	10.381.983	
	Trụ trong nhà	BTCT: V=3,14*0,25*0,25*3,1*2 trụ								tính trong m2 XD
	Cửa đi phụ	Khung nhôm kính: S=0,75*2,1	VKT.20200	m2	1,58	950.000	1,0	100%	1.496.250	
	Đầu trụ	Hoa thạch cao D40: 02 cái	VKT.20290	cái	2,00	80.000	1,0	100%	160.000	

[illegible]

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Sân trong diện tích đất: S=6,5*2,3		m2	14,95					PL rà soát số 5
		BT gạch vỡ dày 0,1m	VKT.20014	m3	1,50	1.027.902	1,0	100%	1.536.713	
		BT đá 1*2 dày 0,05m	VKT.20015	m3	0,75	1.629.758	1,0	100%	1.218.244	
		Lát gạch đất nung 40*40	VKT.20056	m2	14,95	241.350	1,0	100%	3.608.183	
4	Tường bao	Xây gạch PP 150, có bổ trụ, có trát: S=3,5*1,6	VKT.20126	m2	5,60	473.449	1,0	100%	2.651.314	PL rà soát số 5
		Xây gạch chỉ 110, có bổ trụ, có trát: S=4,4*1,7 Chiều dài tường L=4,4 cao 1,7m đạt tỷ lệ so với tường cao 2,0m đạt tỷ lệ 85%	HD.30039	m	3,74	1.312.000	1,0	100%	4.906.880	
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-4,40	25.000	1,0	100%	-110.000	
5	Cổng	Móng trụ xây gạch chỉ: V=0,5*0,5*0,3*2 trụ	VKT.20006	m3	0,15	1.658.061	1,0	100%	248.709	
		Trụ xây gạch chỉ: V=0,22*0,22*1,9*2 trụ	VKT.20009	m3	0,18	1.919.493	1,0	100%	353.033	
		Trát trụ XMC: S=1,0*1,9*2 trụ	VKT.20079	m2	3,80	250.492	1,0	100%	951.870	
	Cánh cổng	Khung thép hộp 25*50 + nan thép hộp: S=0,7*1,95*2 cánh		m2	2,73					PL rà soát số 5
		Sắt hộp 3*6 dày 1,4 ly: W=(1,9*16+1,4*5)*11,43/6	VKT.20215	kg	71,25	45.000	1,0	100%	3.206.115	
6	Sân phía ngoài hành lang an toàn giao thông	S=7,3*2,1								Không BHTT
		BT gạch vỡ dày 0,1m								
		BT đá 1*2 dày 0,05m								
	Be sân	Xây gạch chỉ: V=2,1*0,11*0,15								
13	Sân XD trên đất hành lang an toàn giao thông	S=3,6*2,6-1,4*1,3								
		BT gạch vỡ dày 0,1m								
		BT đá 1*2 dày 0,05m								
14	Bê phốt XD trên đất hành lang an toàn giao thông	Xây gạch chỉ 110, nắp BTCT: V=1,4*1,3*0,8								
15	Tường bao	Xây gạch chỉ 110, có trát: S=2,8*1,7 Chiều dài tường L=2,8 cao 1,7m đạt tỷ lệ so với tường cao 2,0m đạt tỷ lệ 85%	HD.30039	m	2,38	1.312.000	1,0	100%	3.122.560	PL rà soát số 9
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-2,80	25.000	1,0	100%	-70.000	
7	Giếng khoan	D48, sâu 6,0m	GTT	cái	1,00	2.800.000	1,0	100%	2.800.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Xây tường bảo vệ miệng giếng gạch chi: V=1,2*0,11*0,5	VKT.20008	m3	0,07	2.126.713	1,0	100%	140.363	
		Tấm đan BT: V=0,4*0,4*0,05	VKT.20018	m3	0,01	4.617.534	1,0	100%	36.940	
8	Nhà vệ sinh	Móng xây gạch chi, tường gạch chi 110 cao 2,9m, mái BTCT: S=5,9*2,1	VKT.10363	m2 sàn XD	12,39	2.747.347	1,0	100%	34.039.629	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 2,5m: V=(5,68+2,1)*2*0,4*0,11	VKT.20008	m3	0,68	2.126.713	1,0	100%	1.456.033	
		Cộng phần trát	VKT.20077	m2	6,22	141.099	1,0	100%	878.200	
		Cộng phần trát	VKT.20078	m2	6,22	105.359	1,0	100%	655.754	
	Nền	Lát gạch LD 25*25: S=2,3*1,1+2,4*0,7	VKT.20028	m2	4,21	219.744	1,0	100%	925.122	
	Tường	Ốp gạch LD 25*40: S=(1,2+2,3*2)*2,1-cửa (0,7*1,85)	VKT.20068	m2	10,89	298.675	1,0	100%	3.251.077	
		Mắc quần áo inox 02 cái	VKT.20334	cái	2,00	32.361	1,0	100%	64.722	
		Xi bết 01 bộ	VKT.20294	bộ	1,00	2.415.297	1,0	100%	2.415.297	
		Hộp đựng giấy vệ sinh 01 cái	VKT.20335	cái	1,00	32.361	1,0	100%	32.361	
	Cửa sổ	Hoa thoáng XMC: S=0,2*0,7*3 cái	VKT.20223	m2	0,42	250.000	1,0	100%	105.000	
	Cửa đi	Pano nhôm kính: S=0,7*1,85	VKT.20201	m2	1,30	1.000.000	1,0	100%	1.295.000	
	Bể phốt	Xây gạch chỉ 110, nắp BTCT: V=1,1*2,2*2,1 chìm trong lòng nhà	VKT.20132	m3	5,08	2.984.491	1,0	100%	15.167.183	PL rà soát số 7
	Bể nước	Xây gạch chỉ 220, nắp BTCT: V=1,7*3,0*1,7 Nổi 0,3; chìm 1,4		m3	8,67					
		V nổi =1,7*3,0*0,3	VKT.20133	m3	1,53	1.319.287	1,0	100%	2.018.509	
		V chìm =1,7*3,0*1,4	VKT.20135	m3	7,14	3.194.434	1,0	100%	22.808.259	
9	Nhà bếp	Móng gạch chỉ tường gạch chi 110 cao 2,3, mái tôn FPRXM sườn gỗ: S=(2,1+1,9+0,4)/3*6,0	VKT.10361	m2 sàn XD	8,80	1.816.290	1,0	100%	15.983.352	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 2,5m: V=-((2,1+1,9+0,4)/3+5,78)*2*0,2*0,11	VKT.20008	m3	-0,32	2.126.713	1,0	100%	-678.110	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	-2,90	141.099	1,0	100%	-408.999	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	-2,90	105.359	1,0	100%	-305.401	
	Nền	Lát gạch LD 40*40: S=(1,9+1,4+0,3)/3*5,9	VKT.20030	m2	7,08	220.869	1,0	100%	1.563.753	
	Trần nhựa 1 cấp	S=(1,9+1,4+0,3)/3*5,9 có khung xương	VKT.20099	m2	7,08	188.724	1,0	100%	1.336.166	PL rà soát số 7
	Bệ bếp	Trụ xây gạch chi: V=0,5*0,07*0,7*2 trụ	VKT.20008	m3	0,05	2.126.713	1,0	100%	104.209	
		Ốp trụ gạch LD 25*40: S=0,5*0,7*3 trụ+0,7*0,1*2 trụ	VKT.20068	m2	1,19	298.675	1,0	100%	355.423	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Tấm đan BTCT: V=1,2*0,6*0,07	VKT.20023	m3	0,05	5.710.896	1,0	100%	287.829	
		Lát mặt bếp gạch LD 25*40: S=1,3*0,7	VKT.20028	m2	0,91	219.744	1,0	100%	199.967	
	Tường	Ốp gạch LD 25*40: S=2,4*1,3+1,1*0,8	VKT.20068	m2	4,00	298.675	1,0	100%	1.194.700	
		Chân tường ốp gạch LD 40*12: S=6,4*0,12	VKT.20062	m2	0,77	291.537	1,0	100%	223.900	
	Cửa	Hoa thoáng XMC: S=1,3*0,25	VKT.20223	m2	0,33	250.000	1,0	100%	81.250	
	Cửa sổ	Khung nhôm kính: S= 0,75*0,25	VKT.20202	m2	0,19	950.000	1,0	100%	178.125	
		Pano gỗ lim đặc: S=0,9*1,3	VKT.20181	m2	1,17	3.600.000	1,0	100%	4.212.000	PL rà soát số 8
		Song gỗ dè: S=0,9*1,3	GTT	m2	1,17	667.000	1,0	100%	780.390	
		Khuôn đơn gỗ lim: L=3,5	VKT.20184	md	3,50	620.000	1,0	100%	2.170.000	
	Be chạn rửa	Xây gạch chỉ: V=1,4*0,11*0,07	VKT.20008	m3	0,01	2.126.713	1,0	100%	22.926	
10	Bể nước trên mái nhà vệ sinh	Xây gạch chỉ 110, có nắp: V=1,4*0,9*1,2	VKT.20131	m3	1,51	880.732	1,0	100%	1.331.667	PL rà soát số 8
		Nắp tôn FPRXM sườn gỗ: S=1,4*0,9	VKT.20138	m2	1,26	251.669	1,0	100%	317.103	
16	Nhà bếp + nhà vệ sinh	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 cao 2,7m, mái tôn KL sườn sắt, nền láng XMC: S=4,1*3,4	VKT.10361	m2 sàn XD	13,94	1.816.290	1,0	100%	25.319.083	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 2,5m: V=(4,1+3,18)*2*0,2*0,11	VKT.20008	m3	0,32	2.126.713	1,0	100%	681.229	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	2,91	141.099	1,0	100%	410.880	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	2,91	105.359	1,0	100%	306.805	
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ	VKT.20138	m2	-13,94	251.669	1,0	100%	-3.508.266	
		Cộng mái tôn KL sườn sắt	VKT.20147	m2	13,94	379.477	1,0	100%	5.289.909	
	Cửa đi	Ván ghép gỗ dè: S=1,2*2,1	VKT.20192	m2	2,52	500.000	1,0	100%	1.260.000	PL rà soát số 9
		Khuôn đơn gỗ chò chi: L=1,3	VKT.20186	md	1,30	520.000	1,0	100%	676.000	
		Khung thép hộp bịt tôn: S=1,2*2,0	VKT.20110	m2	2,40	321.701	1,0	100%	772.082	
	Bệ bếp	Trụ xây gạch chỉ: V=0,6*0,11*0,7*2 trụ	VKT.20008	m3	0,09	2.126.713	1,0	100%	196.508	
		Ốp trụ gạch LD 25*40: S=0,65*0,7*2 trụ	VKT.20068	m2	0,91	298.675	1,0	100%	271.794	
		Bàn bếp BTCT tấm đan: V=1,2*0,6*0,06	VKT.20023	m3	0,04	5.710.896	1,0	100%	246.711	
		Lát mặt bàn gạch LD 25*40: S=1,2*0,6	VKT.20030	m2	0,72	220.869	1,0	100%	159.026	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Tường	Ốp gạch LD 25*40: S=1,5*0,8	VKT.20068	m2	1,20	298.675	1,0	100%	358.410	
	Vách ngăn	Xây gạch chi: V=3,2*0,11*1,9 cao-cửa (0,6*0,11*1,7)								tính trong m2 XD
		Trát vữa XMC: S=3,2*1,9*2 mặt-0,6*1,7*2								
	Cửa đi	Bằng nhựa: S=0,6*1,7	VKT.20194	m2	1,02	850.000	1,0	100%	867.000	
	Tường khu vệ sinh	Ốp gạch LD 25*40: S=(1,0+1,8)*2*1,6-cửa (0,6*1,7)	VKT.20068	m2	7,94	298.675	1,0	100%	2.371.480	
	Nền	Lát gạch LD 25*25: S=1,0*1,9	VKT.20028	m2	1,90	219.744	1,0	100%	417.514	
		Mắc quần áo inox 01 cái	VKT.20303	cái	1,00	46.462	1,0	100%	46.462	
		Xí bột 01 cái	VKT.20294	bộ	1,00	2.415.297	1,0	100%	2.415.297	
	Bê phốt	Xây gạch chi 110, nắp BTCT: V=1,0*1,9*1,4 sâu Chìm trong lòng nhà	VKT.20132	m3	2,66	2.984.491	1,0	100%	7.938.746	PL rà soát số 11
17	Sân	S=2,7*3,6 ngoài diện tích đất ở		m2	9,72					
		BT gạch vỡ dày 0,1m		m3	0,97					Không BTHT
		BT sân dày 0,05m		m3	0,49					
	Be sân	Xây gạch chi: V=3,8*0,11*0,15		m3	0,06					
18	Bán mái	Tôn lạnh sườn sắt có kèo: S=4,1*2,8	HD.30055	m2	11,48	664.028	1,0	100%	7.623.041	PL rà soát số 11
	Cột chống	Ống thép mạ kẽm D60: L=3,0*2 cột	VKT.20259	m	6,00	216.358	1,0	100%	1.298.148	
		Móng cột BT đá 1*2: V= 0,3*0,3*0,3*2 móng	VKT.20017	m3	0,05	2.526.285	1,0	100%	136.419	
	Vách	Tôn KL sườn sắt: S=2,8*0,3	VKT.20110	m2	0,84	321.701	1,0	100%	270.229	
	Máy bơm	01 cái								HTDC
	Ống cấp thoát nước vào nhà	PVC D90: L=19+2 (md)	VKT.20239	m	21,00	143.634	1,0	100%	3.016.314	PL rà soát số 11
		D21: L=8+5 (md)	VKT.20232	m	13,00	30.531	1,0	100%	396.903	
II.2	Các hạng mục tài sản tại BBKK bổ sung số 292a/BB-PTQĐ&QLDA ngày 5/5/2025								0	
	Bán mái chống nóng nhà ở chính	Mái tôn KL sườn sắt không kèo: S=12,6*7,4								Các hạng mục tài sản xây dựng
	Trần	Thả thạch cao có khung xương: S=9,0*5,1								
		Tường sau nhà ốp gạch LD 30x60: S=9,9*2,7-4,5*0,3-0,6*1,0								
		Tường trong nhà ốp gạch LD 30x60: S=(5,1+2,9)*2*3,3-1,2*1,9-0,9*1,3								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cửa sổ pano nhôm kính: S=0,9*1,3								năm 2018 sau thời điểm có thông báo thu hồi đất. Không bồi thường
		Song sắt hộp 2x2 dày 1,4li: L=1,3*6+0,9*12								
		Nền trước nhà lát gạch LD 50x50: S=3,6*2,6+2,8*2,3								
		Cửa ra vào pano nhôm kính: S=1,1*2,1								
		Ốp tường ngoài nhà gạch LD 30x60: S1=(3,0+1,6)*3,3-1,2*1,9								
		S2=(1,2+2,2)*2,0-0,6*1,8								
II.3	Các hạng mục tài sản tại BBKK bổ sung số 338b/BB-QLDA ngày 23/12/2025								0	
	Vì kèo gỗ lim	Quá giang: V=0,22*0,22*5,4*2								Xác minh năm xây dựng
		Trụ chôn: V=0,22*0,22*1,65*4								
		Cầu đầu: V=0,22*0,22*3,2*2								
		Kèo: V=0,18*0,16*3,7*4								
	Cánh cửa	Khung sắt hộp bít tôn: S=1,2*2,2								
II.4	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản								14.000.000	
1	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điểm c, Khoản 1, Điều 8, QĐ 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Đối với trường hợp di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu, bồi thường: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1,00	14.000.000			14.000.000	
		Tổng cộng =(I+II)							2.461.909.000	
B	SỐ TIỀN CHƯA THỰC HIỆN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI								0	
	Tiền sử dụng đất	Đất không có các loại giấy tờ quy định tại Khoản 2, Điều 138 Luật Đất đai 2024 sử dụng đất từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15/10/1993: Tại thời điểm bắt đầu sử dụng đất không vi phạm pháp luật về đất đai, không thuộc trường hợp đất được giao không đúng thẩm quyền và được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận không có tranh chấp. 'Căn cứ: Điểm b, khoản 2, điều 138, Luật đất đai 2024: - "b. Đối với thửa đất có nhà ở, nhà ở và công trình phục vụ đời sống nếu diện tích thửa đất nhỏ hơn hạn mức công nhận đất ở quy định tại khoản 5 Điều 141 của Luật này thì diện tích đất ở được xác định là toàn bộ diện tích thửa đất đó và không phải nộp tiền sử dụng đất";		m2	139,30				0	
C	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải									

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
2	Đối tượng:									
	- Căn cứ Thông báo số 556/TB-UBND ngày 02/12/2025 của Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải: Bà Vũ Thị Sinh - đại diện cho những người được hưởng thừa kế của ông Phạm Doãn Nhò (đã chết) là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở tái định cư, phải di chuyển chỗ ở.									
	- Căn cứ Thông báo số 437/TB-UBND ngày 7/11/2025 của Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải: Ông Phạm Minh Tú và vợ là Nguyễn Thị Vân là hộ được xem xét hỗ trợ để giao thêm đất ở có thu tiền sử dụng đất.									
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 5/12/2025									
	- Bà Vũ Thị Sinh - đại diện cho những người được hưởng thừa kế của ông Phạm Doãn Nhò (đã chết): được giao 01 lô tại Khu tái định cư đảo Cát Hải									
	- Ông Phạm Minh Tú và vợ là Nguyễn Thị Vân: được giao lô số N1-42.03, Lô N1-42									
4	Diện tích đất được giao: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 5/12/2025									
	- Bà Vũ Thị Sinh - đại diện cho những người được hưởng thừa kế của ông Phạm Doãn Nhò (đã chết): dự kiến được giao diện tích là 100,0m2									
	- Ông Phạm Minh Tú và vợ là Nguyễn Thị Vân: được giao diện tích 80,0m2									
D	TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP (=I-IV)								1.959.709.000	
I	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								2.461.909.000	
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								1.587.045.000	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất):								502.200.000	
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình Bà Vũ Thị Sinh - đại diện cho những người được hưởng thừa kế của ông Phạm Doãn Nhò (đã chết) dự kiến phải nộp là:			m2	100,00	2.790.000	1,0	100%	279.000.000	
2	Tiền sử dụng đất hộ gia đình Ông Phạm Minh Tú và vợ là Nguyễn Thị Vân phải nộp là:			m2	80,00	2.790.000	1,0	100%	223.200.000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình Bà Vũ Thị Sinh - đại diện cho những người được hưởng thừa kế của ông Phạm Doãn Nhò (đã chết) giữ lại theo quy định (Khoản 2 điều 25 Nghị định 88/NĐ-CP)								502.200.000	
E	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH = (III-IV)								0	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬA NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG

Họ và tên: Bà Trần Thị Hoan (CCCD số 031181001943) - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Đoàn Đức Chiến (đã chết)

Địa chỉ: Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải

BBKK số : 284+284a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi		m2	92,0				844.192.000	
	Vị trí 2, Đường tỉnh 356, từ Nhà chờ Bến Gót đến Ngã ba đường hoàn trả và 356	Do ông Thoòng tự sử dụng từ trước năm 1980 vào mục đích đất ở. Đến năm 1980 ông Thoòng chuyển nhượng nhà và đất cho ông Đoàn Đức Đại (không có giấy tờ chuyển nhượng, hiện nay ông Thoòng đã chết, gia đình ông Thoòng không còn ai sinh sống ở thị trấn Cát Hải). Sau khi nhận chuyển nhượng, gia đình ông Đại tiếp tục sử dụng thửa đất trên đề ở. Đến năm 2002, ông Đại tặng cho con trai là ông Đoàn Đức Chiến (chồng bà Hoan) một phần thửa đất trên với diện tích 92,0m2 đề ở (không được thiết lập thành văn bản). Năm 2007, bà Trần Thị Bình (vợ ông Đại) chết. Năm 2016, ông Đại và ông Chiến chết. Trước khi chết bà Bình, ông Đại, ông Chiến không để lại di chúc hay bất cứ loại giấy tờ nào về việc phân chia di sản thừa kế. Ngày 15/5/2024, những người được hưởng thừa kế của ông Đại, bà Bình, ông Chiến đã họp xác nhận lại việc tặng cho đất và thông nhất cho bà Trần Thị Hoan (vợ ông Chiến) được toàn quyền sử dụng và quyết định toàn bộ diện tích đất trên. Theo hồ sơ bản đồ địa chính thị trấn Cát Hải đo đạc năm 2013 thửa đất trên được ghi nhận là thửa đất số 24, tờ bản đồ số 14, diện tích 92,0m2, chủ sử dụng là ông Đoàn Đức Chiến, mục đích sử dụng đất ở đô thị. Hiện không tranh chấp. Nay nhà nước thu hồi diện tích 92,0m2 đất do gia đình bà Trần Thị Hoan đang sử dụng vào mục đích đất ở để thực hiện dự án. Thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSD đất	m2	92,0	9.176.000	1,0	100%	844.192.000	TB số 01/TB-TNMT ngày 9/1/2025 và TB số 47/TB-NN&MT ngày 27/4/2025 và TB số 335/TB-UBND ngày 17/10/2025
II	Cây cối hoa màu								498.000	
1	Cây khế	D15 (mật độ trồng 400 cây/ha)	QĐ số 3859	Cây	1,00	498.000	1,0	100%	498.000	BB soát ngày 25/2/2025
III	Vật kiến trúc =III.1+III.2+III.3	Báo cáo số 100/UBND ngày 9/5/2025 của UBND thị trấn Cát Hải về kết quả xác minh năm xây dựng các hạng mục tài sản							239.183.000	
III.1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc								225.183.355	
1	Nhà ở (1 mái dốc, không có gỗ)	Móng xây đá hộc, tường gạch PP 150, mái tôn FPRXM sườn gỗ, cao 3,2m, nền láng XMC: S=5,9*3,7	VKT.10546	m2 sàn XD	21,83	5.372.785	1,0	100%	117.287.897	BB soát ngày 25/2/2025
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao3,4m: V=-(5,46+3,7)*2*0,22*0,3	VKT.20010	m3	-1,21	1.081.965	1,0	100%	-1.308.226	
		Trừ trát ngoài	VKT.20077	m2	-5,50	141.099	1,0	100%	-775.480	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trừ trát trong	VKT.20078	m2	-5,50	105.359	1,0	100%	-579.053	
		Trừ phần tường chênh lệch dày 220: $V=-(5,46+3,4)*2*0,07*3,2$	VKT.20010	m3	-3,97	1.081.965	1,0	100%	-4.294.622	
	Cửa đi	Pa nô gỗ lim đặc: $S=1,05*2,3$	VKT.20175	m2	2,42	3.900.000	1,0	100%	9.418.500	BB soát ngày 25/2/2025
		Cánh ván ghép gỗ tạp: $S=0,7*1,9$	VKT.20192	m2	1,33	500.000	1,0	100%	665.000	
		Khuôn đơn gỗ dổi $L=1,9$	VKT.20185	md	1,90	580.000	1,0	100%	1.102.000	
		Cửa trượt nhôm kính: $S=0,75*2,0$	VKT.20200	m2	1,50	950.000	1,0	100%	1.425.000	
	Cửa thông phòng	Cửa trượt nhôm kính: $S=1,1*2,2$	VKT.20200	m2	2,42	950.000	1,0	100%	2.299.000	
	Cửa sổ	Nhôm kính: $S=0,95*1,3*4$ cửa	VKT.20202	m2	4,94	950.000	1,0	100%	4.693.000	
		Song cửa bằng sắt đặc D12 $W=(0,95*8+1,3*6)*4*3,14*0,006*0,006*7850$	VKT.20215	kg	54,66	45.000	1,0	100%	2.459.773	BB soát ngày 25/2/2025
2	Bán mái	Lợp tôn FPRXM sườn gỗ, vì kèo gỗ: $S=5,9*1,5$	VKT.20137	m2	8,85	299.573	1,0	100%	2.651.221	
	Trụ	Xây gạch chi: $V=0,33*0,33*3,2*3$ trụ	VKT.20009	m3	1,05	1.919.493	1,0	100%	2.006.715	
		Trát vữa XMC: $S=1,0*3,2*3$ trụ	VKT.20079	m2	9,60	250.492	1,0	100%	2.404.723	
		Móng trụ xây gạch chi: $V=0,4*0,4*0,3*3$ trụ	VKT.20006	m3	0,14	1.658.061	1,0	100%	238.761	BB soát ngày 25/2/2025
	Cánh cổng	Khung thép hộp bít tôn: $S=1,0*2,1$	VKT.20110	m2	2,10	321.701	1,0	100%	675.572	
	Bán mái trên sân	Lợp tôn mạ màu sắt, sườn sắt có kèo sắt: $S=5,1*10,9$		m2	55,59					BB soát ngày 25/2/2025
		S trong 92m2: $S=5,1*7,2$	VKT.20146	m2	36,72	507.361	1,0	100%	18.630.296	
		S ngoài 92m2: $S=5,1*3,7$		m2	18,87					Không bồi thường
		Trụ bán mái xây gạch chi: $S=0,33*0,33*3,2*8$ cột	VKT.20077	m2	2,79	141.099	1,0	100%	393.361	BB soát ngày 25/2/2025
		Trát cột XMC $S=(1,0*3,2)*8$	VKT.20079	m2	25,60	250.492	1,0	100%	6.412.595	
		Móng cột BT đá 1*2: $V=0,5*0,4*0,3*8$ cột	VKT.20017	m3	0,48	2.526.285	1,0	100%	1.212.617	
		Vách tôn mạ màu sườn sắt: $S1=5,1*0,6*3$ mặt	VKT.20110	m2	9,18	321.701	1,0	100%	2.953.215	
		$S2=2,3*0,6*2$ mặt	VKT.20110	m2	2,76	321.701	1,0	100%	887.895	
	Cửa	Khung thép hộp bít tôn: $S=3,35*2,4$ (gồm 4 cánh)	VKT.20110	m2	8,04	321.701	1,0	100%	2.586.476	
3	Nhà vệ sinh	Móng xây gạch chi, tường xây gạch chi 110, mái tôn FPRXM sườn gỗ, cao 2,1m, nền láng XMC: $S=2,0*1,6$	VKT.10361	m2 sàn XD	3,20	1.816.290	1,0	100%	5.812.128	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trừ phần tường chênh lệch so với chiều cao tiêu chuẩn 2,5m: V=- (1,89+1,49)*2*0,11*0,4	VKT.20008	m3	-0,30	2.126.713	1,0	100%	-632.570	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	-2,70	141.099	1,0	100%	-381.532	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	-2,70	105.359	1,0	100%	-284.891	
	Xi bết	01 bộ	VKT.20294	bộ	1,00	2.415.297	1,0	100%	2.415.297	
	Cửa đi	Ván ghép gỗ tạp: S=1,7*0,8	VKT.20192	m2	1,36	500.000	1,0	100%	680.000	
4	Nhà kho	Móng xây gạch PP, tường xây gạch PP 150, cao 1,4m, mái FPRXM sườn gỗ, nền XMC: S=1,7*1,4	VKT.10323	m2 sàn XD	2,38	2.020.415	1,0	100%	4.808.588	
	Cửa đi	Ván ghép gỗ tạp: S=0,8*1,6	VKT.20192	m2	1,28	500.000	1,0	100%	640.000	
5	Hố ga chìm trong nhà	Tường xây gạch chỉ 110: V=1,7*1,3*1,0 (có nắp BTCT)	VKT.20132	m3	2,21	2.984.491	1,0	100%	6.595.725	BB soát ngày 25/2/2025
6	Tường bao	Xây gạch PP 150, không trát: S=1,6*1,7 cao	VKT.20126	m2	2,72	473.449	1,0	100%	1.287.781	
		Trừ phần trát	VKT.20077	m2	-5,44	141.099	1,0	100%	-767.579	
7	Bồn hoa	Xây gạch chỉ: V=3,8*0,11*0,6	VKT.20008	m3	0,25	2.126.713	1,0	100%	533.380	
8	Sân	S=5,5*3,1 (sau nhà) + 5,1*10,9 (trước nhà) + 5,9*1,5 (bên phải nhà)								
	Xây dựng trên diện tích 92,0m2	S = 5,5*3,1+ 5,9*1,5+5,1*7,2		m2	62,62					BB soát ngày 25/2/2025
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	6,26	1.027.902	1,0	100%	6.436.722	
		BT sân đá 1*2 dày 0,05	VKT.20015	m3	3,13	1.629.758	1,0	100%	5.102.772	
		Láng XMC dày 3cm có đánh màu	VKT.20042	m2	62,62	87.734	1,0	100%	5.493.903	
	Xây dựng trên đất do UBND thị trấn Cát Hải quản lý	S=5,1*3,7 (trước nhà)								Không bồi thường
		BT gạch vỡ dày 0,1								
		BT sân đá 1*2 dày 0,05								
		Láng XMC dày 3cm có đánh màu								
9	Ống thoát nước	PVC D90: L=6,0	VKT.20239	m	6,00	143.634	1,0	100%	861.804	
10	Bậc	Xây gạch chỉ: V=5,5*2,2*0,4	VKT.20009	m3	4,84	1.919.493	1,0	100%	9.290.346	
11	Cột bán mái	Ống thép mạ kẽm D60: L=3,0*2 cột	VKT.20259	m	6,00	216.358	1,0	100%	1.298.148	
12	Phi nước	Bằng nhựa loại 200l: 02 cái	VKT.20314	bể	2,00	1.093.185	1,0	100%	2.186.370	
13	Dây điện	Dây từ công tơ vào nhà Cáp tròn đen 2*4: L=15,0								HTDC

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
14	Bê sân	Xây gạch PP: V=3,1*0,22*0,3	VKT.20010	m3	0,20	1.081.965	1,0	100%	221.370	
		Xây gạch chỉ: V=1,5*0,22*0,22	VKT.20009	m3	0,07	1.919.493	1,0	100%	139.355	
III.2	Các hạng mục tài sản tại BBKK bổ sung số 284b/BB-QLDA ngày 23/12/2025 Xây dựng tháng 5/2018 sau thời điểm có thông báo thu hồi đất, không bồi thường								0	
1	Phòng ở	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110, mái tôn KL sườn sắt S=4,0*2,8 cao 3,5								
	Nền	Lát gạch LD 60*60: S=3,8*2,6								
	Tường	Ốp nhựa có khung xương: S=(2,6+3,8)*2*2,8-0,7*1,8*2								
	Trần nhựa	Có khung xương: S=3,8*2,6								
	Chân tường	Ốp gạch LD 60*15: S=(2,6+3,8)*2*0,15-0,7*0,15*2								
	Cửa phòng	Panno nhôm kính: S=0,9*2,0+0,7*1,9								
	Bể	Bể nước ngầm trong nhà xây gạch chỉ 220, nắp BTCT: V=2,0*2,3*1,3								
	Thiết bị	01 điều hòa								
2	Bổ sung nền nhà	Lát gạch LD 60*60: S=5,6*3,2								
3	Bổ sung nhà tắm	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110, mái BTCT: S=3,2*1,7 cao 2,5m								
	Nền	Lát gạch LD 30*30: S=3,0*1,4								
	Tường	Ốp gạch LD 30*60: S=(3,0+1,4)*2*2,0-0,7*2,0*2+1,7*2,0-0,4*0,6								
	Son trần	Son trong nhà không bả: S=3,0*1,4								
	Cửa	Panno nhô kính: S=0,7*2,0								
	Cửa sổ	Nhôm kính: S=0,6*0,4								
	Thiết bị	01 Bình nóng lạnh								
		01 chậu rửa có chân								
		01 vòi sen								
		01 vòi rửa								
	Bán mái chống nóng, chống dột	Tôn KL sườn sắt có kèo: S=10,0*5,2								
	Lát gạch sân	Trước, sau nhà bên phải nhà gạch LD 60*60: S=5,5*3,1+5,1*10,9+5,9*1,9								
	Cửa cuốn	Nhôm chạy cốt: S=3,0*3,3								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
E	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỢP THEO QUY ĐỊNH = (III-IV)								0	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬA NGÔ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG

Họ và tên: Ông Lê Văn Xuân (CCCD số 031067002519)
và vợ là Nguyễn Thị Phương (CCCD số 031169002794)

Địa chỉ: Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải BBKK số : 352+352a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi		m2	240,1				2.105.830.000	
		- Diện tích đất ở:		m2	229,4					
		- Diện tích đất trồng cây lâu năm:		m2	10,7					
		- Hạn mức giao đất bình quân tại địa phương:		m2	799,86					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu	1					
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ:		m2	799,9					
		- Diện tích đất NN hộ gia đình đã được nhà nước giao:		m2	-					
		- Diện tích đất NN hộ gia đình khai hoang sử dụng trước ngày 01/7/2004 được xem xét bồi thường, hỗ trợ:		m2	799,9					
	Vị trí 2, Đường tỉnh 356, từ Nhà chờ Bến Gót đến Ngã ba đường hoàn trả và 356	Do gia đình ông Nguyễn Tiến Đạt được UBND huyện Cát Hải bán nhà thanh lý năm 1991, ngôi nhà có diện tích là 70,2m2 (là căn nhà số 34 theo Biên bản khảo sát hiện trạng khu bến Gót, thị trấn Cát Hải ngày 10/11/1990), tuy nhiên không có giấy tờ thanh lý, hóa giá nhà ở gắn liền với đất ở; giấy tờ mua nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật theo điều 137 Luật Đất đai năm 2024. Ngày 26/2/1993 ông Đạt chuyển nhượng toàn bộ ngôi nhà cho ông Lê Văn Xuân vợ là Nguyễn Thị Phương (có giấy tờ mua bán nhà lập ngày 26/02/1993). Tháng 3 năm 1993, sau khi nhận chuyển nhượng gia đình ông Xuân đã sử dụng diện tích 240,1m2 (bao gồm cả phần diện tích mua nhà thanh lý) vào mục đích đất ở và trồng cây lâu năm. Theo hồ sơ bản đồ địa chính thị trấn Cát Hải đo đạc năm 2013 thửa đất trên được ghi nhận là thửa số 04, tờ bản đồ số 17, diện tích 240,1m2, chủ sử dụng là ông Lê Văn Xuân, mục đích sử dụng là đất ở đô thị. Hiện không có tranh chấp. Nay nhà nước thu hồi diện tích 240,1m2 đất do gia đình ông Lê Văn Xuân vợ là Nguyễn Thị Phương đang sử dụng ổn định vào mục đích đất ở và trồng cây lâu năm. Thửa đất chưa được cấp GCNQSDĐ	Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSD đất	m2	229,4	9.176.000	1,0	100%	2.104.974.400	TB số 52/TB-KT ngày 3/10/2025 và Số 560/TB-UBND ngày 02/12/2025
			Diện tích đất trồng cây lâu năm chưa được cấp GCNQSD đất	m2	10,7	80.000	1,0	100%	856.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
II	Cây cối hoa màu								9.148.000	
1	Chay cho thu hoạch	Trồng 15 năm, H=12,0m; D45 (mật độ trồng: 200cây/ha)	QĐ số 3859	Cây	1,00	4.355.000	1,0	100%	4.355.000	BB rà soát ngày 26/3/2025
2	Ồi cho thu hoạch (mật độ trồng 1.000 cây/ha)	H=7,0m; D35	QĐ số 3859	Cây	1,00	871.000	1,0	100%	871.000	
		H=6,0m; D30	QĐ số 3859	Cây	2,00	871.000	1,0	100%	1.742.000	
		H=4,5m; D18	QĐ số 3859	Cây	1,00	622.000	1,0	100%	622.000	
3	Đào tiên cho thu hoạch	H=5,0m; D25	QĐ số 3859	Cây	1,00	700.000	1,0	100%	700.000	
4	Cau búng	H=5,2m; D15	QĐ số 3859	Cây	1,00	110.000	1,0	100%	110.000	BB rà soát ngày 26/3/2025
5	Lộc vùng	H=3,0, D10	QĐ số 3859	Cây	1,00	180.000	1,0	100%	180.000	
6	Ốt cay	H=0,7m, D<5, 03 cây	QĐ số 3859	m2	3,00	23.300	1,0	100%	69.900	BB rà soát ngày 26/3/2025
7	Chanh	Cho thu hoạch, ĐK tán=1,7m (mật độ trồng 1.600 cây/ha)	QĐ số 3859	Cây	2,00	249.000	1,0	100%	498.000	
III	Vật kiến trúc = (III.1+III.2+III.3)	Báo cáo số 99/UBND ngày 9/5/2025 của UBND thị trấn Cát Hải về kết quả xác minh năm xây dựng các hạng mục tài sản							1.005.474.000	
III.1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc								991.474.495	
1	Nhà ở không khu phụ	Móng gạch chi, tường gạch chi 220, mái tôn KL sườn sắt, cao 3,6m: S=13,5*5,0	VKT.10512	m2 sàn XD	67,5	5.967.179	1,0	100%	402.784.583	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 3,5m: V=(13,06+5,0)*2*0,1*0,22	VKT.20009	m3	0,8	1.919.493	1,0	100%	1.525.306	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	3,61	141.099	1,0	100%	509.650	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	3,61	105.359	1,0	100%	380.557	
	Nền	Lát gạch LD 60*60: S=12,6*5,0	VKT.20032	m2	63,0	289.212	1,0	100%	18.220.356	
	Trần	Ốp nhựa có hoa xốp, có đèn trang trí: S=12,6*4,3 có khung xương	VKT.20099	m2	54,2	188.724	1,0	100%	10.225.066	BB rà soát
		Cộng xốp chống nóng có khung xương	VKT.20098	m2	54,2	210.994	1,0	100%	11.431.655	
		Ốp nhựa giật cấp: S=(4,8+4,3)*2*0,6 có khung xương	VKT.20099	m2	10,9	188.724	1,0	100%	2.060.866	
	Cửa đi	Pano kính gỗ dôi: S=2,3*1,3 S kính =0,6*2: Tỷ lệ kính < 30%	VKT.20176	m2	3,0	2.500.000	1,0	100%	7.475.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ dôi: L=6,0	VKT.20185	md	6,0	580.000	1,0	100%	3.480.000	
		Nẹp cửa gỗ dôi: L=6,0	VKT.20191	md	6,0	50.000	1,0	100%	300.000	
	Cửa	Gỗ pano kính gỗ dôi: S=1,3*1,5	VKT.20182	m2	2,0	2.500.000	1,0	100%	4.875.000	
		Song sắt đặc 10*10: W=(1,3*5+1,5*12)*0,01*0,01*7850	VKT.20215	kg	19,2	45.000	1,0	100%	865.463	BB rà soát

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Khuôn cửa đơn gỗ dổi: L=4,3	VKT.20185	md	4,3	580.000	1,0	100%	2.494.000	
		Nẹp cửa gỗ dổi: L=4,3	VKT.20191	md	4,3	50.000	1,0	100%	215.000	
	Cửa sổ	Pano nhôm kính vân gỗ: S=1,0*1,3*3 cửa	VKT.20202	m2	3,9	950.000	1,0	100%	3.705.000	
		Song sắt đặc 10*10: W=(1,0*12+1,3*5)*3*0,01*0,01*7850	VKT.20215	kg	43,6	45.000	1,0	100%	1.960.538	BB rà soát
	Tường	Sơn: S=(4,8+4,3)*2*3,3 cao-cửa (1,3*2,3+1,3*1,5+1,0*2,2)+7,8*3,3*4 bức-cửa (0,8*2,2*2 mặt*2 cửa+1,0*1,3*3 cửa)+3,2*3,3*4 bức Sơn trong nhà không bả	VKT.20091	m2	187,2	65.788	1,0	100%	12.314.198	
2	Khu phụ	Móng gạch chi, tường gạch chi 110, mái bằng BTCT, cao 3,1m: S=(4,1+3,0)/2*5,0	VKT.10363	m2 sàn XD	17,8	2.747.347	1,0	100%	48.765.409	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 2,5m: V=(3,55+4,78)*2*0,6*0,11	VKT.20008	m3	1,1	2.126.713	1,0	100%	2.338.449	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	10,00	141.099	1,0	100%	1.410.426	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	10,00	105.359	1,0	100%	1.053.169	
	Nền	Lát gạch LD 50*50: S=(4,1+3,0)/2*4,8	VKT.20031	m2	17,0	240.469	1,0	100%	4.097.592	
	Tường	Ốp gạch LD 30*60: S=(4,1+3,0+5,0*2)*2,1+2,4*2,1*2 mặt-cửa 0,9*2,1*2 cửa	VKT.20069	m2	42,2	320.620	1,0	100%	13.533.370	
	Cửa đi	Pano kính gỗ dổi: S=0,9*2,2 S kính =0,2*0,2*4: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20176	m2	2,0	2.500.000	1,0	100%	4.950.000	BB rà soát
		Khuôn cửa đơn gỗ dổi: L=5,3	VKT.20185	md	5,3	580.000	1,0	100%	3.074.000	
		Nẹp cửa gỗ dổi: L=10,6	VKT.20191	md	10,6	50.000	1,0	100%	530.000	
	Cửa	Pano nhôm kính vân gỗ: S=0,9*2,0	VKT.20201	m2	1,8	1.000.000	1,0	100%	1.800.000	
	Cửa chớp	Pano nhôm kính: S=0,5*1,0*2 cửa	VKT.20202	m2	1,0	950.000	1,0	100%	950.000	
		Song sắt đặc 10*10: W=(0,5*8+1,0*6)*2*0,01*0,01*7850	VKT.20215	kg	15,7	45.000	1,0	100%	706.500	BB rà soát
	Bàn bếp	Xây trụ gạch chi 110: V=0,8*0,6*0,11*2 trụ	VKT.20008	m3	0,1	2.126.713	1,0	100%	224.581	BB rà soát
		BTCT tấm đan mặt bàn bếp: V=3,9*0,6*0,1	VKT.20023	m3	0,2	5.710.896	1,0	100%	1.336.350	
		Lát đá granit nhân tạo mặt bàn bếp: S=3,9*0,7	VKT.20052	m2	2,7	817.602	1,0	100%	2.232.053	
		Ốp trụ đá granit nhân tạo: S=2,0*0,8	VKT.20072	m2	1,6	847.560	1,0	100%	1.356.096	
3	Thiết bị nhà vệ sinh	01 bộ chậu rửa có đế bằng sứ	VKT.20321	bộ	1,0	178.699	1,0	100%	178.699	
		01 bộ gương soi	VKT.20304	cái	1,0	32.166	1,0	100%	32.166	
		01 bộ vòi hoa sen inox	VKT.20328	bộ	1,0	71.480	1,0	100%	71.480	
		03 hộp đựng giấy, xà phòng inox	VKT.20335	cái	3,0	32.361	1,0	100%	97.083	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		01 xí bột sứ	VKT.20294	bộ	1,0	2.415.297	1,0	100%	2.415.297	
		03 mắc quần áo inox	VKT.20303	cái	3,0	46.462	1,0	100%	139.386	
		01 chậu rửa đôi	VKT.20300	bộ	1,0	178.699	1,0	100%	178.699	
		01 vòi đôi	VKT.20329	bộ	1,0	60.758	1,0	100%	60.758	
		01 máy bơm áp lực 150W								HTDC
		01 bình nóng lạnh 30l	VKT.20298	cái	1,0	66.023	1,0	100%	66.023	
		02 téc nước nhựa 1m3	VKT.20314	bể	2,0	1.093.185	1,0	100%	2.186.370	
4	Bê phốt + hồ ga	Xây gạch chi 220, có nắp: V=1,5*3,0*1,5 sâu*2 bể chìm ngoài nhà dưới chuồng gà	VKT.20135	m3	13,5	3.194.434	1,0	100%	43.124.859	BB rà soát
5	Chi nhựa cổ trần	L=(12,6+4,3)*2*2 đường								Tính trong đơn giá trần
6	Bán mái (trước nhà)	Tôn KL sườn sắt hộp, có kèo: S=6,0*3,8	VKT.20146	m2	22,8	507.361	1,0	100%	11.567.831	BB rà soát
		Cột kẽm D60: L=3,7*3 cột	VKT.20259	m	11,1	216.358	1,0	100%	2.401.574	
7	Hàng rào	Song sắt hộp 14*14 dày 1,4 ly: S=4,3*1,8: W=(4,3*6+1,8*25)*3,25/6	VKT.20219	kg	38,4	40.000	1,0	100%	1.534.000	BB rà soát
8	Bán mái sau nhà	Tôn KL sườn sắt hộp: S=4,8*2,3 không kèo	VKT.20147	m2	11,0	379.477	1,0	100%	4.189.426	
		Cột kẽm D60: L=3,7*2 cột	VKT.20259	m	7,4	216.358	1,0	100%	1.601.049	
9	Bậc tam cấp	Xây gạch chi: V=2,0*0,35*0,2*3 bậc	VKT.20009	m3	0,4	1.919.493	1,0	100%	806.187	
		Lát mặt bậc gạch LD 50*50: S=2,0*1,1	VKT.20031	m2	2,2	240.469	1,0	100%	529.032	
10	Bồn hoa	Xây gạch chi 110: V=4,0*0,6*0,11	VKT.20008	m3	0,3	2.126.713	1,0	100%	561.452	
		Trát XMC: S=4,0*1,3	VKT.20077	m2	5,2	141.099	1,0	100%	733.715	
11	Mái BT	V=4,6*2,5*0,1+8,1*2,0*0,1	VKT.20019	m3	2,8	6.557.685	1,0	100%	18.164.787	
	Be	Xây gạch chi 110: V=6,0*0,11*0,15	VKT.20008	m3	0,1	2.126.713	1,0	100%	210.545	
		Trát bờ be: S=6,0*0,4	VKT.20078	m2	2,4	105.359	1,0	100%	252.862	
12	Nhà dưới (nhà ở không khu phụ)	Móng gạch PP, tường gạch PP 150, mái ngói đỏ sườn gỗ, cao 3,6m: S=5,1*6,3	VKT.10541	m2 sàn XD	32,1	5.914.733	1,0	100%	190.040.371	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 3,5m: V=(5,1+6,0)*2*0,1*0,15	VKT.20010	m3	0,3	1.081.965	1,0	100%	360.294	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	2,22	141.099	1,0	100%	313.240	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	2,22	105.359	1,0	100%	233.897	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn dày 220: V=-(4,8+6,0)*2*3,5*0,07	VKT.20010	m3	-5,3	1.081.965	1,0	100%	-5.725.759	
	Nền	Lát gạch LD 40*40: S=4,8*6,3	VKT.20030	m2	30,2	220.869	1,0	100%	6.679.079	
	Cửa đi	Pano gỗ chò chi đặc: S=1,2*1,9	VKT.20177	m2	2,3	1.500.000	1,0	100%	3.420.000	BB rà soát
		Khuôn cửa đơn gỗ chò chi: L=5,0	VKT.20186	md	5,0	520.000	1,0	100%	2.600.000	
	Cửa sổ	Ván ghép gỗ tạp: S=0,7*1,0*2 cửa	VKT.20192	m2	1,4	500.000	1,0	100%	700.000	
		Song gỗ dẻ	GTT	m2	1,4	667.000	1,0	100%	933.800	BB rà soát
	Hoa thoáng XMC	S=0,5*0,7*2 cửa	VKT.20223	m2	0,7	250.000	1,0	100%	175.000	
13	Bếp dưới	Móng gạch chi, tường gạch PP, bán mái tôn FPRXM sườn tre, cao 2,2m: S=4,4*3,0	VKT.10323	m2 sàn XD	13,2	2.020.415	1,0	100%	26.669.478	
	Tường	Xây gạch chi 110: V=(2,6*1,3*2+2,9*1,8)*0,11								Tính trong m2 xây dựng
	Nền	Lát gạch LD 40*40: S=2,9*2,6	VKT.20030	m2	7,5	220.869	1,0	100%	1.665.352	
	Bệ bếp	Xây trụ gạch chi 110: V=0,7*0,5*0,11*2 trụ	VKT.20008	m3	0,1	2.126.713	1,0	100%	163.757	
		BTTĐCT mặt bếp: V=1,9*0,5*0,1	VKT.20023	m3	0,1	5.710.896	1,0	100%	542.535	BB rà soát
		Lát gạch LD 40*40: S=1,9*0,6	VKT.20030	m2	1,1	220.869	1,0	100%	251.791	
		Óp tường gạch LD 25*40: S=1,9*0,8	VKT.20068	m2	1,5	298.675	1,0	100%	453.986	
	Cửa	Pano nhôm kính: S=0,7*1,8	VKT.20201	m2	1,3	1.000.000	1,0	100%	1.260.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ tạp: L=2,5	GTT	md	2,5	400.000	1,0	100%	1.000.000	
	Sân	S=2,7*1,4		m2	3,8					BB rà soát
		BT đá 1*2 M100 dày 0,1	VKT.20015	m3	0,4	1.629.758	1,0	100%	616.049	
		Mặt láng XMC không đánh màu dày 2cm	VKT.20043	m2	3,8	54.168	1,0	100%	204.755	BB rà soát
	Bán mái	Tôn KL sườn sắt, không kèo: S=1,1*1,5	VKT.20147	m2	1,7	379.477	1,0	100%	626.137	
	Máng nước	Nhựa PVC D200: L=2,5	VKT.20245	m	2,5	281.461	1,0	100%	703.651	
14	Cổng	Cánh cổng khung sắt hộp 2*4 bịt tôn: S=1,5*2,1	VKT.20110	m2	3,2	321.701	1,0	100%	1.013.358	
	Trụ	Xây gạch chi: V=0,35*0,35*2,0*2 trụ	VKT.20009	m3	0,5	1.919.493	1,0	100%	940.552	
		Trát trụ: S=1,4*2,0*2 trụ	VKT.20079	m2	5,6	250.492	1,0	100%	1.402.755	
15	Sân trước	S=7,0*3,8+5,0*3,0		m2	41,6					BB rà soát

[illegible]

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
III.3	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản								14.000.000	
1	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điểm c, Khoản 1, Điều 8, QĐ 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Đối với trường hợp di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu, bồi thường: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1,00	14.000.000			14.000.000	
IV	Chính sách hỗ trợ								31.640.000	
1	Hỗ trợ thu hồi đất nông nghiệp									
		- Tổng diện tích đất sử dụng:		m2	10,7					
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	10,7					
		- Tỷ lệ mất đất:		%	100%					
		- Hạn mức giao đất bình quân tại địa phương:		m2	799,86					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	1,0					
		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 5 lần giá đất NN tại thời điểm thu hồi đất cho toàn bộ diện tích trong hạn mức.	Khoản 1, điều 14 Quyết định 171	m2	10,7	80.000	5,0	100%	4.280.000	
		Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (trường hợp thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng và phải di chuyển chỗ ở thì được hỗ trợ 24 tháng) 2 khẩu * 30kg = 60kg	Điểm a, khoản 1, điều 19 Nghị định 88 và khoản 3, điều 11 Quyết định 171	kg	60,0	19.000	24,0	100%	27.360.000	
		Tổng cộng =(I+II+III+IV)							3.152.092.000	
B	SỐ TIỀN CHƯA THỰC HIỆN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI								0	
	Tiền sử dụng đất	Đất không có các loại giấy tờ quy định tại Khoản 2, Điều 138 Luật Đất đai 2024 sử dụng đất từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15/10/1993: Tại thời điểm bắt đầu sử dụng đất không vi phạm pháp luật về đất đai, không thuộc trường hợp đất được giao không đúng thẩm quyền và được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận không có tranh chấp. <u>Căn cứ: Điểm b, khoản 2, điều 138, Luật đất đai 2024:</u> - "b. Đối với thửa đất có nhà ở, nhà ở và công trình phục vụ đời sống nếu diện tích thửa đất nhỏ hơn hạn mức công nhận đất ở quy định tại khoản 5 Điều 141 của Luật này thì diện tích đất ở được xác định là toàn bộ diện tích thửa đất đó và <u>không phải nộp tiền sử dụng đất</u> ".		m2	229,40				0	
C	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải									

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 556/TB-UBND ngày 02/12/2025 của Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải									
	- Ông Lê Văn Xuân và vợ là Nguyễn Thị Phương: là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở tái định cư, phải di chuyển chỗ ở.									
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 5/12/2025									
	- Ông Lê Văn Xuân và vợ là Nguyễn Thị Phương: được giao lô số N4-30'.10, Lô N4-30'									
4	Diện tích đất được giao: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 5/12/2025									
	- Ông Lê Văn Xuân và vợ là Nguyễn Thị Phương: được giao diện tích 200,0m2									
D	TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP (=I-IV)								2.594.092.000	
I	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								3.152.092.000	
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								2.105.830.000	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất):								558.000.000	
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình Ông Lê Văn Xuân và vợ là Nguyễn Thị Phương phải nộp là:			m2	200,0	2.790.000,0	1,0	100%	558.000.000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình Ông Lê Văn Xuân và vợ là Nguyễn Thị Phương giữ lại theo quy định (Khoản 2 điều 25 Nghị định 88/NĐ-CP)								558.000.000	
E	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH = (III-IV)								0	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬA NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG

Họ và tên: Bà Đoàn Thị Luận (CCCD số 031172009661)

Địa chỉ: Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải

BBKK số : 297+297a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi		m2	63,3				580.841.000	
	Vị trí 2, Đường tỉnh 356, từ Nhà chờ Bến Gót đến Ngã ba đường hoàn trả và 356	Do ông Thoòng tự sử dụng từ trước năm 1980 vào mục đích đất ở. Đến năm 1980 ông Thoòng chuyển nhượng nhà và đất cho ông Đoàn Đức Đại (không có giấy tờ chuyển nhượng, hiện nay ông Thoòng đã chết, gia đình ông Thoòng không còn ai sinh sống ở thị trấn Cát Hải). Sau khi nhận chuyển nhượng, gia đình ông Đại tiếp tục sử dụng thửa đất trên để ở. Đến năm 1991, ông Đoàn Đức Đại tặng cho con gái là bà Đoàn Thị Luận một phần thửa đất với diện tích 63,3m2 để làm nhà ở (không được thiết lập thành văn bản). Năm 2007, bà Trần Thị Bình (vợ ông Đại) chết. Năm 2016, ông Đại chết. Trước khi chết, ông Đại, bà Bình không để lại di chúc hay bất kỳ loại giấy tờ nào về việc phân chia di sản thừa kế. Ngày 15/5/2024, những người được hưởng thừa kế của ông Đại và bà Bình đã hợp xác nhận lại việc tặng cho đất và thống nhất bà Đoàn Thị Luận được toàn quyền sử dụng và thừa hưởng mọi quyền lợi liên quan đến toàn bộ phần diện tích 63,3m2 nêu trên. Theo hồ sơ bản đồ địa chính thị trấn Cát Hải đo đạc năm 2013 thửa đất trên được ghi nhận là thửa đất số 25, tờ bản đồ số 14, diện tích 63,3m2, chủ sử dụng là Đoàn Thị Luận, mục đích sử dụng là đất ở đô thị. Hiện không tranh chấp. Nay nhà nước thu hồi diện tích 63,3m2 đất do gia đình bà Đoàn Thị Luận đang sử dụng vào mục đích đất ở để thực hiện dự án. Thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSD đất	m2	63,3	9.176.000	1,0	100%	580.841.000	TB số 01/TB-TNMT ngày 9/1/2025 và TB số 335/TB-UBND ngày 17/10/2025
II	Cây cối hoa màu								180.000	
1	Chậu cảnh	D50: 6 chậu	QĐ số 3859	Chậu	6,00	30.000	1,0	100%	180.000	
III	Vật kiến trúc = III.1+III.2+III.3	Báo cáo số 100/UBND ngày 9/5/2025 của UBND thị trấn Cát Hải về kết quả xác minh năm xây dựng các hạng mục tài sản							287.372.000	
III.1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc								273.371.606	
1	Nhà ở (2 mái dốc)	Móng xây gạch chi + giằng BTCT, tường xây gạch chi 110, mái tôn FPRXM sườn gỗ (lớp 1) + mái tôn KL sườn sắt (lớp 2), cao 3,3m: S=9,9*3,3	VKT.10523	m2 sàn XD	32,67	5.303.896	1,0	100%	173.278.282	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cộng phần mái chống nóng tôn KL sườn sắt không vì kèo: S=9,9*3,3	VKT.20147	m2	32,67	379.477	1,0	100%	12.397.514	BB rà soát ngày 25/2/2025
		Trừ phần tường chênh lệch so với chiều cao tiêu chuẩn 3,5m: V=-(3,3+9,68)*2*0,11*0,2	VKT.20008	m3	-0,57	2.126.713	1,0	100%	-1.214.608	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-2,60	141.099	1,0	100%	-366.293	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-2,60	105.359	1,0	100%	-273.512	
2	Cửa đi chính	Pano nhôm kính: S=1,1*2,0	VKT.20201	m2	2,20	1.000.000	1,0	100%	2.200.000	
3	Cửa thông phòng	Pano nhôm kính: S=0,9*2,3	VKT.20201	m2	2,07	1.000.000	1,0	100%	2.070.000	
4	Cửa đi phụ	Pano nhôm kính: S=0,6*1,8	VKT.20201	m2	1,08	1.000.000	1,0	100%	1.080.000	
5	Cửa sổ 1	Khung nhôm kính: S=0,8*1,0	VKT.20202	m2	0,80	950.000	1,0	100%	760.000	
		Song sắt hộp 14*14x1,4 ly W=(0,8*16+1,0*4)*3,25/6	VKT.20215	kg	9,10	45.000	1,0	100%	409.500	BB rà soát ngày 25/2/2025
6	Cửa sổ 2	Cánh đẩy nhôm kính (bên trong): S=0,9*1,4	VKT.20202	m2	1,26	950.000	1,0	100%	1.197.000	
		Cánh ván ghép gỗ tạp (bên ngoài): S=0,8*1,2	VKT.20192	m2	0,96	500.000	1,0	100%	480.000	
		Song sắt đặc D16: S=0,8*1,2 W=(0,8*8+1,2*2+0,4*16)*3,14*0,008*0,008*7850	VKT.20215	kg	23,98	45.000	1,0	100%	1.079.035	BB rà soát ngày 25/2/2025
7	Nền	Lát gạch men LD 40*40: S=9,5*3,0	VKT.20030	m2	28,50	220.869	1,0	100%	6.294.767	
8	Chân tường	Ốp gạch men LD 40*15: S=9,5*0,1*2 bức+3,0*0,1*4 bức	VKT.20063	m2	3,10	310.817	1,0	100%	963.533	
		Trừ cửa: S=-(1,1+0,9+0,6)*0,1	VKT.20063	m2	-0,26	310.817	1,0	100%	-80.812	
9	Trần	Trần nhựa khung kẽm: S=9,5*3,0	VKT.20099	m2	28,50	188.724	1,0	100%	5.378.634	
		Nẹp nhựa: L=9,5*2 đường+3,0*4 đường								Tính trong đơn giá trần
10	Tường	Ốp gạch LD 30*20: S=1,7*1,1	VKT.20065	m2	1,87	315.082	1,0	100%	589.203	
	Hố ga	Xây chìm gạch chỉ 110, có nắp: V=0,6*0,5*1,0	VKT.20132	m3	0,30	2.984.491	1,0	100%	895.347	BB rà soát ngày 25/2/2025
11	Nhà tắm (nhà bán mái)	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái tôn FRPXM sườn gỗ, cao 2,5m: S=3,4*1,5	VKT.10361	m2 sàn XD	5,10	1.816.290	1,0	100%	9.263.079	
12	Cửa đi	Ván ghép gỗ tạp: S=0,55*1,8	VKT.20192	m2	0,99	500.000	1,0	100%	495.000	
13	Nền	Lát gạch LD 25*25: S=3,1*1,2	VKT.20028	m2	3,72	219.744	1,0	100%	817.448	
14	Tường	Ốp gạch LD 20*30: S=3,1*1,6+1,2*1,6	VKT.20065	m2	6,88	315.082	1,0	100%	2.167.764	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trừ cửa: S=-(0,6+0,55)*1,6	VKT.20065	m2	-1,84	315.082	1,0	100%	-579.751	
15		Bình nước nóng bằng ga 01 cái	VKT.20298	cái	1,00	66.023	1,0	100%	66.023	
16		Máy bơm áp lực 1 pha 02 cái								
17		Móc quần áo inox 06 cái	VKT.20303	cái	6,00	46.462	1,0	100%	278.772	
18	Nhà bếp (nhà bán mái)	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110 không trát, mái tôn FRPXM sườn gỗ, cao 1,9m, nền BT đá 1*2 M100 dày 0,1m, mặt láng XMC: S=2,6*1,7	VKT.10361	m2 sàn XD	4,42	1.816.290	1,0	100%	8.028.002	
		Trừ phần tường chênh lệch so với chiều cao tiêu chuẩn 2,5m: V=-(2,49+1,59)*2*0,11*0,6	VKT.20008	m3	-0,54	2.126.713	1,0	100%	-1.145.363	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: S=-(2,6+1,7)*2*2,5	VKT.20077	m2	-21,50	141.099	1,0	100%	-3.033.629	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: S=-(2,38+1,48)*2*2,5	VKT.20078	m2	-19,30	105.359	1,0	100%	-2.033.429	
19	Cửa đi	Khung kẽm 25*25 bịt tôn: S=0,7*1,8	VKT.20110	m2	1,26	321.701	1,0	100%	405.343	
20	Bán mái (sau nhà)	Tôn FPRXM sườn gỗ, không kèo: S=2,2*1,5	VKT.20138	m2	3,30	251.669	1,0	100%	830.508	BB rà soát ngày 25/2/2025
21	Sân dưới bán mái	S=1,8*1,4		m2	2,52					
		Nền BT đá 1*2, dày 0,1	VKT.20015	m3	0,13	1.629.758	1,0	100%	205.350	
		Mặt láng XMC dày 2cm không đánh màu	VKT.20043	m2	1,26	54.168	1,0	100%	68.252	BB rà soát ngày 25/2/2025
22	Giếng nước	Uốn gạch chỉ 110: V=3,14*0,55*2*0,11*3,1: Sâu 3,1	GTT	Cái	3,10	3.000.000	1,0	100%	9.300.000	
		Đáy BT: V=3,14*0,55*0,55								Tính trong đơn giá giếng
23	Be sân	Xây gạch chỉ 110: V=1,3*0,11*0,3+5,6*0,3*0,05	VKT.20008	m3	0,13	2.126.713	1,0	100%	269.880	
24	Cửa cổng phụ	Khung kẽm hộp 2*4 bịt tôn: S=0,6*1,7	VKT.20110	m2	1,02	321.701	1,0	100%	328.135	
	Trụ cổng	Xây gạch chỉ không trát: V=0,22*0,22*1,7	VKT.20009	m3	0,08	1.919.493	1,0	100%	157.936	
		Móng BT đá 1*2: V=0,4*0,4*0,4	VKT.20017	m3	0,06	2.526.285	1,0	100%	161.682	
25	Sân sau	S=4,0*3,3		m2	13,20					
		BT đá 1*2 M100, dày 0,1	VKT.20015	m3	0,01	1.629.758	1,0	100%	13.410	
		Mặt láng XMC dày 2cm, có đánh màu	VKT.20041	m2	0,08	63.669	1,0	100%	5.239	BB rà soát ngày 25/2/2025

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
26	Xây be mái	Gạch chi 110: V=26,4*0,05*0,11+3,4*0,05*0,11	VKT.20008	m3	0,16	2.126.713	1,0	100%	348.568	
27	Sân trước - xây dựng trên đất do UBND thị trấn Cát Hải quản lý	BT đá 1*2 M100: V=3,3*2,9*0,1		m3	0,96					Không BTHT
		Lát gạch LD 30*30: S=3,3*2,9		m2	9,57					
	Chân tường	Ốp gạch LD 30*30: S=3,3*0,12*2 bức+2,9*0,12	VKT.20066	m2	1,14	314.135	1,0	100%	358.114	
		Trừ cửa: S=-1,2*0,12	VKT.20066	m2	-0,14	314.135	1,0	100%	-45.235	
	Tường trước nhà	Ốp gạch LD 30*45: S=3,3*3,0	VKT.20067	m2	9,90	298.675	1,0	100%	2.956.883	BB rà soát ngày 25/2/2025
28	Cổng	Khung sắt hộp 2*4 bịt tôn: S=1,3*2,1	VKT.20110	m2	2,73	321.701	1,0	100%	878.244	
29	Bán mái (trước nhà)	Tôn lạnh sườn sắt không kèo: S1=4,3*4,0	HD.30056	m2	17,20	488.333	1,0	100%	8.399.328	BB rà soát ngày 25/2/2025
		S2=3,5/2*2,0 (tam giác)	HD.30056	m2	3,50	488.333	1,0	100%	1.709.166	
	Trụ	Cột ống kẽm D90: L=2,8*3 trụ	VKT.20261	m	8,40	365.439	1,0	100%	3.069.688	
		Móng cột BT đá 1*2: V=0,3*0,3*0,3*3 trụ	VKT.20017	m3	0,08	2.526.285	1,0	100%	204.629	
30	Tường bao (sau nhà)	Xây gạch chỉ 110, không bổ trụ, không trát: S=10,3*1,7 Chiều dài tường L=10,3m; cao 1,7m đạt tỷ lệ so với tường cao 2,0m đạt tỷ lệ 85% (L=10,3*85%)	HD.30039	m	8,76	1.312.000	1,0	100%	11.486.560	
		Trừ trát S=-10,3*1,7*2	VKT.20077	m2	-35,02	141.099	1,0	100%	-4.941.287	
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-10,30	25.000	1,0	100%	-257.500	
31	Tường bao (trước nhà)	Xây gạch chỉ 110, không bổ trụ, có trát: S=7,8*1,7-cửa (1,3*1,7) Chiều dài tường L=7,8-1,3m; cao 1,7m đạt tỷ lệ so với tường cao 2,0m đạt tỷ lệ 85% (L=6,5*85%)	VKT.20008	m3	5,53	2.126.713	1,0	100%	11.750.089	
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-6,50	25.000	1,0	100%	-162.500	
32	Hàng rào	Sắt 20*20*1,4 ly W=(3,4*3+1,0*17)*2*4,83/6	VKT.20219	kg	43,79	40.000	1,0	100%	1.751.680	BB rà soát ngày 25/2/2025
33	Nhựa lầy sáng	Ốp tường: S=4,3*0,7 có khung xương	VKT.20073	m2	3,01	161.659	1,0	100%	486.594	
34	Sân (trước cổng) - xây dựng trên đất do UBND thị trấn Cát Hải quản lý	S=2,8*2,9		m2	8,12					Không BTHT
		BT đá 1*2 M100, dày 0,2		m3	8,76					
		Láng XMC đánh màu dày 3cm		m2	43,79					
35	Ống nước	Nhựa PVC D21: L=50,0	VKT.20232	m	50,00	30.531	1,0	100%	1.526.550	
37	Ống nước	Nhựa PVC D48: L=10,0	VKT.20236	m	10,00	58.404	1,0	100%	584.040	
36	Dây điện (từ công tơ)	Cáp tròn đen 2*4: L=5,0								HTDC

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
38	Vòi rửa đơn bằng đồng	SL 1 cái	VKT.20329	bộ	1,00	60.758	1,0	100%	60.758	HTDC
III.2	Các hạng mục tài sản tại BBKK bổ sung số 297b/BB-QLDA ngày 23/12/2025 <i>Xác minh năm xây dựng</i>								0	
1	Nhà ở (xây trên nền nhà tắm, nhà bếp cũ)	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110, có gác xép, mái tôn KL lạnh sườn sắt, cao 4,2m: S=3,8*3,3								
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn V=(3,8+3,08)*2*0,11*0,7								
		Cộng trát trong								
		Cộng trát ngoài								
	Nền	Lát gạch LD 60*60: S=3,5*2,8								
	Chân tường	Ốp gạch LD 60*15: S=(3,5+2,8)*2*0,15+3,0*0,15								
	Tường	Dán giấy: S=(3,5+2,8)*2*4,0-0,6*2,4-0,6*2,0-0,4*2,0								
	Cửa đi	Pano nhôm kính: S=0,8*2,4+0,8*2,0								
	Trần (có trần dưới gác xép)	Ốp nhựa khung xương: S=3,5*2,8*2-2,0*0,4								
	Cầu thang lên gác xép	Sắt hộp 5*10 dày 1,4 ly: W=(2,6*2+0,5*7)*19,33/6								
	Dầm gác xép	Sắt hộp 5*10 dày 1,4 ly: W=3,3*5*19,33/6								
	Sàn gác xép	Ván gỗ dổi: S=3,5*2,8-0,4*2,0								
		Lát tấm nhựa cứng: S=3,5*2,8-0,4*2,0								
	Cửa sổ	Khung nhôm kính: S=0,8*1,2								
	Điều hòa	01 cái								
	Móc quần áo inox	01 cái								
2	Nhà tắm + nhà vệ sinh (XD trên sân)	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110, mái bằng BTCT, cao 2,5m: S=(3,0+1,2)/2*2,2								
	Nền	Lát gạch LD 30*30: S=(2,8+1,2)/2*1,9								
	Cửa đi	Pano nhôm kính: S=0,8*2,0								
	Tường	Ốp gạch LD 30*60: S=((2,0+1,2)/2+2,8)*2,1-0,8*2,0								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Chậu rửa sứ có chân	01 cái								
	Xí bột	01 cái								
	Bình nóng lạnh	01 cái								
	Sân	S=3,0*1,7								
		BT gạch vỡ dày 0,1m								
		BT đá 1*2 dày 0,1m								
		Mặt lát gạch LD 30*30								
	Cầu thang lên mái nhà tắm	Sắt hộp 2*4 dày 1,4 ly: $W=(3,0*2+0,4*7)*7,47/6$								
	Bản mái	Tôn KL lạnh sườn sắt có vì kèo: $S=(3,2+2,4)/2*3,8$								
		Vách tôn KL sườn sắt: $S=3,8*2,5*2+2,4*1,5$								
		Cột sắt hộp 3*6 dày 1,4 ly: $W=(3,0*4+1,5*9)*11,43/6$								
	Cửa	Tôn KL bít khung sắt hộp: $S=0,6*2,2$								
	Bể nước xây chìm trong nhà	Xây gạch chỉ 110, nắp BTCT: $V=2,5*2,0*1,1$								
	Cột sắt	D60: L=4,5*2 cột								
III.3	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản								14.000.000	
1	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điểm c, Khoản 1, Điều 8, QĐ 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Đối với trường hợp di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu, bồi thường: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1,00	14.000.000			14.000.000	
		Tổng cộng =(I+II+III)							868.393.000	
B	SỐ TIỀN CHƯA THỰC HIỆN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI								0	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Tiền sử dụng đất	Đất không có các loại giấy tờ quy định tại Khoản 1, Điều 138 Luật Đất đai 2024 sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980: Tại thời điểm bắt đầu sử dụng đất không vi phạm pháp luật về đất đai, không thuộc trường hợp đất được giao không đúng thẩm quyền và được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận không có tranh chấp. 'Căn cứ: Điều b, khoản 1, điều 138, Luật đất đai 2024: - "b. Đối với thửa đất có nhà ở, nhà ở và công trình phục vụ đời sống nếu diện tích thửa đất nhỏ hơn hạn mức công nhận đất ở quy định tại khoản 5 Điều 141 của Luật này thì diện tích đất ở được xác định là toàn bộ diện tích thửa đất đó và <u>không phải nộp tiền sử dụng đất</u> ."		m2	63,3				0	
C	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải									
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 342/TB-UBND ngày 13/5/2025 của UBND đặc khu Cát Hải									
	- Bà Đoàn Thị Luận: là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở tái định cư, phải di chuyển chỗ ở									
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 5/12/2025									
	- Bà Đoàn Thị Luận được giao lô số N2-11.27, Lô N2-11									
4	Diện tích đất được giao: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 5/12/2025									
	- Bà Đoàn Thị Luận được giao diện tích 80,0m2									
D	TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP (=I-IV)								645.193.000	
I	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								868.393.000	
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								580.841.000	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất):								223.200.000	
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình bà Đoàn Thị Luận phải nộp là:			m2	80,0	2.790.000,0	1,0	100%	223.200.000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình bà Đoàn Thị Luận giữ lại theo quy định (Khoản 2 điều 25 Nghị định 88/NĐ-CP)								223.200.000	
E	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH = (III-IV)								0	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬA NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG

Họ và tên: Bà Lưu Thị Ánh (CCCD số 033168012816) - đại diện cho những người được hưởng thừa kế của ông Văn Đức Lai (đã chết)
Địa chỉ: Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải

Số BBKK: 292+292a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi		m2	65,9				462.157.000	
	Vị trí 3, Đường tỉnh 356, từ Nhà chờ Bến Gót đến Ngã ba đường hoàn trả và 356	Do gia đình bà Hoàng Thị Muội là mẹ đẻ ông Văn Đức Lai được Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải bán nhà thanh lý năm 1991, ngôi nhà có diện tích 47,52m2 (là căn nhà số 23 theo Biên bản khảo sát hiện trạng khu bến Gót, thị trấn Cát Hải ngày 10/11/1990), tuy nhiên không có giấy tờ thanh lý, hóa giá nhà ở gắn liền với đất ở; giấy tờ mua nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật theo điều 137 Luật Đất đai năm 2024. Gia đình đã sử dụng diện tích 65,9m2 (bao gồm cả phần diện tích mua nhà thanh lý) để xây dựng nhà ở từ năm 1991. Đến năm 1997, bà Hoàng Thị Muội tặng cho toàn bộ ngôi nhà và đất cho con trai là ông Văn Đức Lai vợ là Lưu Thị Ánh tiếp tục sử dụng. Năm 2024, ông Văn Đức Lai chết. Trước khi chết ông Lai không để lại di chúc hay bất cứ giấy tờ nào về việc phân chia di sản thừa kế. Ngày 26/02/2025, những người được hưởng thừa kế của ông Lai đã họp và thống nhất phần tài sản mà ông Lai để lại là đồng sử dụng của những người được hưởng thừa kế theo quy định pháp luật và gia đình nhất trí cử bà Lưu Thị Ánh là người đại diện để thực hiện việc xác nhận, hoàn thiện các giấy tờ có liên quan đến toàn bộ diện tích đất trên. Theo hồ sơ bản đồ địa chính thị trấn Cát Hải đo đạc năm 2013 thửa đất trên được ghi nhận là thửa số 19, tờ bản đồ số 14, diện tích 65,9m2, chủ sử dụng là ông Văn Đức Lai (tức ông Văn Đức Lai việc xác định nhầm tên do nhầm lẫn trong quá trình thiết lập hồ sơ đo đạc bản đồ địa chính năm 2013), mục đích sử dụng là đất ở đô thị. Hiện không tranh chấp. Nay nhà nước thu hồi diện tích 65,9m2 do bà Lưu Thị Ánh đang sử dụng vào mục đích đất ở. Thửa đất chưa được cấp GCNQSDĐ.	Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSD đất	m2	65,90	7.013.000	1,0	100%	462.157.000	TB số 52/TB-KT ngày 3/10/2025 và Số 560/TB-UBND ngày 02/12/2025
II	Vật kiến trúc = (II.1+II.2+II.3)	Báo cáo số 113/UBND ngày 29/5/2025 của UBND thị trấn Cát Hải về kết quả xác minh năm xây dựng các hạng mục tài sản							455.306.000	
II.1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc = (a+b+c)								441.306.039	
a	Các hạng mục tài sản xây dựng trên phần diện tích 65,9m2								441.306.039	
1	Nhà ở chính	Tổng diện tích nhà ở chính: S=10,4*6,8; cao 3,5m		m2 sàn XD	70,72					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Phần diện tích nhà ở xây dựng trên phần diện tích 65,9m2		m2 sàn XD	65,90					
		Phần diện tích nhà ở xây dựng trên phần diện tích đất do UBND đặc khu quản lý (đất không đủ điều kiện BTHT)		m2 sàn XD	4,82					
		Giá trị công trình nhà ở nằm trên phần diện tích 65,9m2		Tỷ lệ	93,18%	473.583.658	1,0	100%	441.306.039	
		Giá trị công trình nhà ở xây dựng trên phần diện tích đất do UBND đặc khu quản lý (đất không đủ điều kiện BTHT)		Tỷ lệ	6,82%					
		Tổng giá trị nhà ở chính							473.583.658	
1	Nhà ở chính	Móng xây gạch chỉ, rường BTCT, tường xây gạch PP 220, mái ngói đỏ 22v/m2 sườn gỗ, cao 3,5m: S=10,4*6,8	VKT.10541	m2 sàn XD	70,72	5.914.733	1,0	100%	418.289.918	
	Cửa chính	Ván ghép gỗ dổi: S=1,3*2,0*2 cửa	GTT	m2	5,20	1.600.000	1,0	100%	8.320.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ dổi: L=1,5*2 cửa	VKT.20185	md	3,00	580.000	1,0	100%	1.740.000	
	Cửa sổ	Ván ghép gỗ dổi: S=1,5*1,0*2 cửa	GTT	m2	3,00	1.600.000	1,0	100%	4.800.000	
		Song sắt đặc 10x10: W=(1,5*10+1*18)*2*0,01*0,01*7850	VKT.20215	kg	51,81	45.000	1,0	100%	2.331.450	BB soát ngày 5/5/2025
		Khuôn cửa đơn gỗ dổi: L=5,0*2 cửa	VKT.20185	md	10,00	580.000	1,0	100%	5.800.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ dổi: L=1,4*4 cửa	VKT.20185	md	5,60	580.000	1,0	100%	3.248.000	
	Cột trụ	Xây gạch chi: V=0,25*0,25*2,2*2 cột								Tính trong m2 xây dựng
	Hoa thoáng XMC	S=1,3*0,4	VKT.20223	m2	0,52	250.000	1,0	100%	130.000	
	Trang trí XMC	Phào chi kép: L=2,0*2	VKT.20089	md	4,00	112.714	1,0	100%	450.856	
		Phào chi đơn: L=2,0*2	VKT.20088	md	4,00	89.925	1,0	100%	359.700	
	Bể nước mưa	Móng BT, thành xây gạch chi 220, nắp BTCT: V=2,8*1,9*2,3 cao nổi 1,1, chìm 1,2		m3	12,24					Biên bản kiểm kê bổ sung số 292b
		V nổi =2,8*1,9*1,1	VKT.20133	m3	5,85	1.319.287	1,0	100%	7.720.468	
		V chìm =2,8*1,9*1,2	VKT.20135	m3	6,38	3.194.434	1,0	100%	20.393.267	
b	Các hạng mục tài sản xây dựng trên phần diện tích đất do UBND đặc khu quản lý (Đất không đủ điều kiện BTHT)								0	
2	Nhà bếp + nhà vệ sinh	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chi 110, mái FPRXM sườn gỗ, cao 3,2m: S=1,4*4,2								
	Nền nhà	Lát gạch LD 30*30: S=3,9*1,2								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Tường nhà	Ốp gạch LD 25*40: S=(3,9+1,2)*2*1,6-0,9*1,6								
	Cửa	Pano nhôm kính, nhôm Đông Á: S=0,8*1,9								
		Ván ghép gỗ tạp: S=0,9*1,6								
	Bệ bếp	Trụ BT: V=3,14*0,1*0,1*0,7*3 trụ								
		Mặt BTCT: V=1,4*0,7*0,1								
		Lát gạch LD 30*30: S=1,4*0,7								
	Ổng khói	Xây gạch chi: V=(1,4+1,0)*2*1,4*0,11								
		Nắp BT: V=1,6*1,2*0,05								
	Bệ xí xôm	01 bộ								
c	Các hạng mục tài sản xây dựng trên phần diện tích đất do UBND đặc khu quản lý (Đất không đủ điều kiện BTHT)								0	
	Giếng	Giếng cuốn gạch chỉ sâu 4,0m								
		Nền giếng BT đá 1*2 mác 200 có đánh màu: V=4,0*2,5*0,1								
		Láng XMC có đánh màu dày 3cm: S=4,0*2,5								
		Bờ gạch chỉ 110: V=9,0*0,2*0,11								
	Bếp phụ	Xây gạch chi: V=(0,6+0,8)*2*0,5*0,11								
		Nền bếp BT đá 1*2 mác 200 có đánh màu: V=1,3*2,5*0,1								
		Láng XMC có đánh màu dày 3cm: S=1,3*2,5								
		Trụ BTCT: V=0,2*0,3*2,3								
	Hiên	Mái FPRXM sườn gỗ: S=9,0*3,6								
		Cột gỗ D10: L=2,2*7 cột								
		Nền hiên BT đá 1*2 mác 200, có đánh màu: V=6,7*0,8*0,1								
		Láng XMC có đánh màu dày 3cm: S=6,7*0,8								
	Cổng	Trụ cổng xây gạch chi: V=0,4*0,4*2,7*2 trụ								
		Cổng khung sắt hộp 4*8 dày 1,4li: L=2,2*5+1,9*3								
		Đan sắt hộp 2*4 dày 1,4li: L=2,0*12								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
B	SỐ TIỀN CHƯA THỰC HIỆN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI								0	
	Tiền sử dụng đất	Đất không có các loại giấy tờ quy định tại Khoản 2, Điều 138 Luật Đất đai 2024 sử dụng đất từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15/10/1993: Tại thời điểm bắt đầu sử dụng đất không vi phạm pháp luật về đất đai, không thuộc trường hợp đất được giao không đúng thẩm quyền và được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận không có tranh chấp. 'Căn cứ: Điểm b, khoản 2, điều 138, Luật đất đai 2024: - "b. Đối với thửa đất có nhà ở, nhà ở và công trình phục vụ đời sống nếu diện tích thửa đất nhỏ hơn hạn mức công nhận đất ở quy định tại khoản 5 Điều 141 của Luật này thì diện tích đất ở được xác định là toàn bộ diện tích thửa đất đó và <u>không phải nộp tiền sử dụng đất</u> ".		m2	65,90				0	
C	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải									
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 556/TB-UBND ngày 02/12/2025 của Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải									
	- Bà Lưu Thị Ánh - đại diện cho những người được hưởng thừa kế của ông Văn Đức Lai (đã chết): là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở tái định cư, phải di chuyển chỗ ở.									
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 5/12/2025									
	- Bà Lưu Thị Ánh - đại diện cho những người được hưởng thừa kế của ông Văn Đức Lai (đã chết): được giao lô số N1-46'.04, Lô N1-46'									
4	Diện tích đất được giao: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 5/12/2025									
	- Bà Lưu Thị Ánh - đại diện cho những người được hưởng thừa kế của ông Văn Đức Lai (đã chết): được giao diện tích 80,0m2									
D	TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP (=I-IV)								694.263.000	
I	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								917.463.000	
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								462.157.000	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất):								223.200.000	
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình bà Lưu Thị Ánh - đại diện cho những người được hưởng thừa kế của ông Văn Đức Lai (đã chết) phải nộp là			m2	80,0	2.790.000,0	1,0	100%	223.200.000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình Bà Lưu Thị Ánh - đại diện cho những người được hưởng thừa kế của ông Văn Đức Lai (đã chết) giữ lại theo quy định (Khoản 2 điều 25 Nghị định 88/NĐ-CP)								223.200.000	
E	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH = (III-IV)								0	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬA NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG

Họ và tên: Bà Nguyễn Thị Kim Dung (CCCD số 027144002206) - đại diện những người
được hưởng thừa kế của ông Nguyễn Xuân Trúc (đã chết)

Địa chỉ: Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải

Số BBKK: 342+342a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi		m2	196,2				2.235.307.000	
	Vị trí 1, Đường tỉnh 356, từ Nhà chờ Bến Gót đến Ngã ba đường hoàn trả và 356	Năm 1983, ông Nguyễn Xuân Trúc là cán bộ phòng Tài chính của huyện Cát Hải được phân bổ ngôi nhà tại khu vực bến Gót. Đến năm 1991, UBND huyện Cát Hải bán nhà thanh lý ngôi nhà trên cho ông Trúc, ngôi nhà có diện tích 51,3m2 (là căn nhà số 6 theo Biên bản khảo sát hiện trạng khu bến Gót, thị trấn Cát Hải ngày 10/11/1990), tuy nhiên không có giấy tờ thanh lý, hóa giá nhà ở gắn liền với đất ở; giấy tờ mua nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật theo điều 137 Luật Đất đai năm 2024, gia đình đã sử dụng diện tích 196,2m2 (bao gồm cả diện tích mua nhà thanh lý) để xây dựng nhà ở từ năm 1983. Năm 2024, ông Nguyễn Xuân Trúc chết. Trước khi chết ông Trúc không để lại di chúc hay bất cứ giấy tờ nào về việc phân chia di sản thừa kế. Ngày 26/02/2025, những người được hưởng thừa kế của ông Trúc đã họp và thống nhất phần tài sản mà ông Trúc để lại là đồng sử dụng của những người được hưởng thừa kế theo quy định pháp luật và gia đình nhất trí cử bà Nguyễn Thị Kim Dung là người đại diện để thực hiện việc xác nhận, hoàn thiện các giấy tờ có liên quan đến toàn bộ diện tích đất trên. Theo hồ sơ bản đồ địa chính thị trấn Cát Hải đo đạc năm 2013 thửa đất trên được ghi nhận là thửa số 60, tờ bản đồ số 14, diện tích 196,2m2, chủ sử dụng là ông Nguyễn Xuân Trúc, mục đích sử dụng là đất ở đô thị. Hiện không tranh chấp. Nay nhà nước thu hồi diện tích 196,2m2 đất do bà Nguyễn Thị Kim Dung đang sử dụng vào mục đích đất ở. Thửa đất chưa được cấp GCNQSDĐ.	Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSD đất	m2	196,2	11.393.000	1,0	100%	2.235.307.000	TB số 52/TB-KT ngày 3/10/2025 và Số 560/TB-UBND ngày 02/12/2025
II	Cây cối hoa màu								640.000	
1	Tùng bách tán	D18, H<5,0m	QĐ số 3859	Cây	2,00	230.000	1,0	100%	460.000	BB soát ngày 5/5/2025
2	Chậu hoa cây cảnh	06 chậu D50	QĐ số 3859	Chậu	6,00	30.000	1,0	100%	180.000	
III	Vật kiến trúc = III.1+III.2+III.3	Báo cáo số 99/UBND ngày 9/5/2025 của UBND thị trấn Cát Hải về kết quả xác minh năm xây dựng các hạng mục tài sản							1.524.637.000	
III.1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc								1.510.636.669	
1	Nhà ở tầng 1 không khu phụ	Tường xây gạch chi 220, móng BTCT mái gói đồ sườn gỗ, trên mái tôn mạ màu, cao 4,8m: S=9,8*6,3	VKT.10511	m2 sàn XD	61,74	6.340.924	1,0	100%	391.488.648	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Diện tích mái tôn mạ màu tôn KL sườn sắt không kèo (trên mái ngói): $S=9,3*9,8$	VKT.20147	m2	91,14	379.477	1,0	100%	34.585.534	BB rà soát ngày 5/5/2025
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: $V=(9,36+6,3)*2*0,22*1,3$	VKT.20009	m3	8,96	1.807.394	1,0	100%	16.189.768	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	40,72	141.099	1,0	100%	5.744.987	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	40,72	105.359	1,0	100%	4.289.797	
	Cửa đi	Pano gỗ lim ô kính S kính=0,5*1,0*2 cánh: $S=(1,35*2,35)+(0,7*1,95)$: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20175	m2	4,54	3.900.000	1,0	100%	17.696.250	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim: $L=4,6+6,1$	VKT.20184	md	10,70	620.000	1,0	100%	6.634.000	
	Cửa sổ	Pa no gỗ lim ô kính, song cửa gỗ lim: $S=0,9*1,5*2$ cửa	VKT.20181	m2	2,70	3.600.000	1,0	100%	9.720.000	
		Song gỗ lim	GTT	m2	2,70	1.033.000	1,0	100%	2.789.100	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim: $L=4,8*2$ cửa	VKT.20184	md	9,60	620.000	1,0	100%	5.952.000	
	Cửa sổ	Nhôm kính: $S=(1,0*1,5)*2+(0,85*1,2)$	VKT.20202	m2	4,02	950.000	1,0	100%	3.819.000	Biên bản kiểm kê bổ sung số 342b/BB-QLDA
	Cửa sổ	Ván ghép gỗ dẻ có hoa thoáng song gỗ dẻ $S=(0,75*1,15)*3$ cửa	GTT	m2	2,59	1.100.000	1,0	100%	2.846.250	
		Song gỗ giẻ	GTT	m2	2,59	667.000	1,0	100%	1.725.863	
	Nền	Lát gạch LD 40*40: $S=8,5*5,2$	VKT.20030	m2	44,20	220.869	1,0	100%	9.762.410	
	Trần	Ôp nhựa 1 cấp có khung xương: $S=8,5*5,2$	VKT.20099	m2	44,20	188.724	1,0	100%	8.341.601	BB rà soát ngày 5/5/2025
	Chân tường	Ôp gạch LD 40*90: $S=30,4*0,9$	VKT.20070	m2	27,36	373.587	1,0	100%	10.221.340	
	Tường	Ôp gạch LD 20*25: $S=(30,4*2,3)$ - cửa $(1,35*2,35+0,9*1,5*2)$	VKT.20065	m2	64,05	315.082	1,0	100%	20.180.214	BB rà soát ngày 5/5/2025
		Ôp gạch thẻ 6*24: $S=6,2*0,6$	VKT.20060	m2	3,72	481.689	1,0	100%	1.791.883	
	Tủ tường	Khung nhôm kính: $S=1,1*1,1$	VKT.20202	m2	1,21	950.000	1,0	100%	1.149.500	
	Gác xếp	Khung gỗ lim, sàn ván ghép gỗ lim dày 0,05m: $S=2,8*1,7$	VKT.20116	m2	4,76	1.700.000	1,0	100%	8.092.000	
		Ôp trần nhựa có khung xương: $S=2,8*1,8$	VKT.20099	m2	5,04	188.724	1,0	100%	951.169	BB rà soát ngày 5/5/2025
2	Nhà ở phụ, không khu phụ	Tường xây gạch chỉ 110, móng BTCT, mái tôn mạ màu, cao 3,2m $S=3,4*2,8$	VKT.10522	m2 sàn XD	9,52	5.516.385	1,0	100%	52.515.985	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 3,5m: $V=-(3,18+2,8)*2*0,3*0,11$	VKT.20008	m3	-0,39	2.126.713	1,0	100%	-839.371	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-3,59	141.099	1,0	100%	-506.263	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-3,59	105.359	1,0	100%	-378.028	
	Cửa đi	Nhôm kính S=0,9*2,0	VKT.20200	m2	1,80	950.000	1,0	100%	1.710.000	
	Nền	Lát gạch LD 50*50: S=2,4*2,6	VKT.20031	m2	6,24	240.469	1,0	100%	1.500.527	
	Trần	Nhựa 1 cấp có khung xương: S=2,4*2,6	VKT.20099	m2	6,24	188.724	1,0	100%	1.177.638	BB rà soát ngày 5/5/2025
	Chân tường	Ốp gạch LD 50*90: S=(10,0*0,9)+(1,7*0,9)	VKT.20070	m2	10,53	373.587	1,0	100%	3.933.871	
	Tường	Ốp gạch LD 25*40: S=(10,0*1,8)+(2,7*2,1)	VKT.20068	m2	23,67	298.675	1,0	100%	7.069.637	
		Ốp gạch thẻ nhà chính gạch thẻ HL 6x24: S=(5,35*3,3)-cửa (1,35*2,35)	VKT.20060	m2	14,48	481.689	1,0	100%	6.976.061	BB rà soát ngày 5/5/2025
	Bán mái	Tôn lạnh mạ màu sườn sắt hộp có vùi kèo: S=5,35*3,2	HD.30055	m2	17,12	664.028	1,0	100%	11.368.159	
		Cột sắt D60: L=3 cột*2,8	VKT.20259	m	8,40	216.358	1,0	100%	1.817.407	
	Sân	S=(5,35*3,0)+(4,1*2,0)+(9,0*2,5)-2,5*2,0-3,5*1,0-1,5*3,5		m2	33,00					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0,84	1.027.902	1,0	100%	863.438	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0,84	1.629.758	1,0	100%	1.368.997	
		Lát gạch HL 30*30	VKT.20055	m2	33,00	244.637	1,0	100%	8.073.021	BB rà soát ngày 5/5/2025
	Cổng	Khung sắt hộp 3*6 dày 1,4: W=(2,1*4+1,9*2)*11,43/6	VKT.20215	kg	23,24	45.000	1,0	100%	1.045.845	
		Bịt tôn hình khung sắt" S=0,9*0,8*2	VKT.20110	m2	1,44	321.701	1,0	100%	463.249	
		Sắt hộp 2*4 dày 1,4: W=(2,0*1,2+0,7*4)*7,47/6	VKT.20215	kg	6,47	45.000	1,0	100%	291.330	
	Tường rào	Xây gạch chỉ 150, không bở trụ có trát: S=3,15*1,7	VKT.20126	m2	5,36	473.449	1,0	100%	2.535.319	
		Hoa thoáng XMC S=1,3*0,25	VKT.20223	m2	0,33	250.000	1,0	100%	81.250	
		Lan can con tiện xi măng cao 0,7m*17 con, tay vịn BTCT: L=1,3m	VKT.20025	md	1,30	429.569	1,0	100%	558.440	
	Trụ cổng	Xây gạch chỉ V=(2,4*0,35*0,35)*2 trụ	VKT.20009	m3	0,59	1.919.493	1,0	100%	1.128.662	
3	Nhà ở phụ 2	Tường xây gạch chỉ 110, móng xây gạch chỉ, mái tôn mạ màu sườn sắt, cao 2,9m: S=1,8*4,2	VKT.10361	m2 sàn XD	7,56	1.816.290	1,0	100%	13.731.152	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 2,5m: V=(1,58+4,2)*2*0,4*0,11	VKT.20008	m3	0,51	2.126.713	1,0	100%	1.081.731	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	4,62	141.099	1,0	100%	652.442	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	4,62	105.359	1,0	100%	487.180	
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ	VKT.20138	m2	-7,56	251.669	1,0	100%	-1.902.618	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cộng mái tôn KL sườn sắt	VKT.20147	m2	7,56	379.477	1,0	100%	2.868.846	
	Nền	Lát gạch đỏ HL 40*40: S=1,9*4,0	VKT.20056	m2	7,60	241.350	1,0	100%	1.834.260	
	Chân tường	Ốp gạch LD 40*90: S=9,9*0,9	VKT.20070	m2	8,91	373.587	1,0	100%	3.328.660	
	Cửa sổ	Ván ghép gỗ tạp có song cửa bằng gỗ: S=0,8*1,2	VKT.20192	m2	0,96	500.000	1,0	100%	480.000	
		Song cửa bằng gỗ dè	GTT	m2	0,96	667.000	1,0	100%	640.320	BB rà soát ngày 5/5/2025
		Hoa thoáng XMC S=(0,5*0,5)+(0,7*0,5)	VKT.20223	m2	0,60	250.000	1,0	100%	150.000	
	Gác xép	Sàn ván ghép gỗ tạp: S=2,1*2,3	GTT	m2	4,83	500.000	1,0	100%	2.415.000	BB rà soát ngày 5/5/2025
		Sắt hộp 3*6 dày 1,5 ly: W=(2,3*3)*11,43/6	VKT.20219	kg	13,14	40.000	1,0	100%	525.780	
4	Nhà bếp	Tường xây gạch PP 150, móng gạch PP, mái tôn proxí măng sườn gỗ, cao 2,6m: S=4,1*4,6	VKT.10323	m2 sàn XD	18,86	2.020.415	1,0	100%	38.105.027	
	Cửa đi	Ván ghép gỗ tạp: S=(0,7*1,9)*2 cửa	VKT.20192	m2	2,66	500.000	1,0	100%	1.330.000	
		Hoa thoáng XMC: S=(0,7*0,9)+(0,7*0,45)+(0,5*0,45)	VKT.20223	m2	1,17	250.000	1,0	100%	292.500	
	Bệ bếp	BTCT: V=3,4*0,65*0,05	VKT.20223	m2	0,11	250.000	1,0	100%	27.625	
		Trụ bếp xây gạch chỉ: V=4,6*0,65*0,15	VKT.20008	m3	0,45	2.126.713	1,0	100%	953.831	
		Lát gạch bệ bếp TQ 30*30: S=3,4*0,6	VKT.20029	m2	2,04	219.744	1,0	100%	448.278	
		Ốp gạch tường bệ bếp LD 20*15: S=(1,4*1,8)*2 bên	VKT.20061	m2	5,04	291.537	1,0	100%	1.469.346	
		Ô kính chặn bếp: S=0,75*0,6	VKT.20198	m2	0,45	530.000	1,0	100%	238.500	
	Ống khói	Xây gạch PP: V=1,8*2,6*0,15	VKT.20010	m3	0,70	1.081.965	1,0	100%	759.539	
	Chân tường	Ốp gạch LD 15x15: S=25,0*0,2	VKT.20062	m2	5,00	291.537	1,0	100%	1.457.685	
	Bê	Xây gạch chỉ 110, nắp BTCT: V=(2,0*2,0*1,0 cao)+(2,5*2,0*1,9 cao)+(3,5*1,3*1,7 cao)		m3	21,24					
		V1=2,0*2,0*1,0 chìm dưới nhà	VKT.20132	m3	4,00	2.984.491	1,0	100%	11.937.964	
		V2=2,5*2,0*1,9 nổi 0,9; chìm 1,0		m3	9,50					
		V nổi =2,5*2,0*0,9	VKT.20131	m3	4,50	880.732	1,0	100%	3.963.294	BB rà soát ngày 5/5/2025
		V chìm=2,5*2,0*1,0	VKT.20132	m3	5,00	2.984.491	1,0	100%	14.922.455	
		V3=3,5*1,3*1,7 nổi 0,3; chìm 1,4		m3	7,74					
		V nổi =3,5*1,3*0,3	VKT.20131	m3	1,37	880.732	1,0	100%	1.202.199	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		V chìm=3,5*1,3*1,4	VKT.20132	m3	6,37	2.984.491	1,0	100%	19.011.208	
	Giếng	Cuốn gạch chỉ, D100, sâu 2,8m	GTT	md	2,80	3.000.000	1,0	100%	8.400.000	
		Máy bơm 2 cái								HTDC
	Bán mái	Tôn mạ màu sườn sắt hộp không kèo: S=6,0*2,8	VKT.20147	m2	16,80	379.477	1,0	100%	6.375.214	BB rà soát ngày 5/5/2025
		Cột kẽm D60: L=3,0*2 cột	VKT.20259	m	6,00	216.358	1,0	100%	1.298.148	
5	Nhà tắm + nhà vệ sinh	Tường xây gạch chỉ 110, mái BTCT, móng gạch chỉ, cao 2,3m: S=2,9*1,7	VKT.10363	m2 sàn XD	4,93	2.747.347	1,0	100%	13.544.421	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: V=- (2,9+1,48)*2*0,11*0,2	VKT.20008	m3	-0,19	2.126.713	1,0	100%	-409.860	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	-1,75	141.099	1,0	100%	-247.205	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	-1,75	105.359	1,0	100%	-184.589	
	Cửa đi	Nhôm kính S=(0,6*1,8)+(0,7*1,8)	VKT.20200	m2	2,34	950.000	1,0	100%	2.223.000	
	Tường	Ốp gạch Ceramic 30*45: S=(8,8*1,95)+(2,9*2,0)	VKT.20067	m2	22,96	298.675	1,0	100%	6.857.578	
	Nền	Lát gạch LD 30*30: S=(1,2*1,2)*2 bên	VKT.20029	m2	2,88	219.744	1,0	100%	632.863	
		01 gương soi giá treo	VKT.20304	cái	1,00	32.166	1,0	100%	32.166	
		01 vòi rửa	VKT.20329	bộ	1,00	60.758	1,0	100%	60.758	BB rà soát ngày 5/5/2025
		01 chậu rửa	VKT.20300	bộ	1,00	178.699	1,0	100%	178.699	
		01 hương sen	VKT.20328	bộ	1,00	71.480	1,0	100%	71.480	
		Bình nóng lạnh 20l 01 bộ	VKT.20298	cái	1,00	66.023	1,0	100%	66.023	
		Xi bết 01 bộ	VKT.20294	bộ	1,00	2.415.297	1,0	100%	2.415.297	
	Bể treo	Xây gạch chỉ 110, nắp Proxi măng: V=2,9*1,6*0,7 cao	VKT.20131	m3	3,25	880.732	1,0	100%	2.860.618	
		Tấm FPRMX = 02 tấm	GTT	tấm	2,00	55.000	1,0	100%	110.000	BB rà soát ngày 5/5/2025
	Khối xây gạch chỉ	V=1,9*2,1*0,11	VKT.20008	m3	0,44	2.126.713	1,0	100%	933.414	
		Xi xôm 01 bộ	VKT.20295	bộ	1,00	1.038.076	1,0	100%	1.038.076	
	Hố ga	Xây gạch chỉ 110, nắp BTCT: V=(0,8*0,7*0,5)*2 hố (Chìm ngoài sân)	VKT.20132	m3	0,56	2.984.491	1,0	100%	1.671.315	BB rà soát ngày 5/5/2025
	Bể phốt	Xây gạch chỉ 110, có nắp chìm dưới nhà vệ sinh: V=2,6*1,5*1,5 cao	VKT.20132	m3	5,85	2.984.491	1,0	100%	17.459.272	
		Máy điều hòa 12000(Tu 2 chiều) 1 cái	VKT.20301	cái	1,00	198.068	1,0	100%	198.068	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
5	Ống nhựa PVC	D90: L=20	VKT.20239	m	20,00	143.634	1,0	100%	2.872.680	
		D200: L=50,0	VKT.20245	m	50,00	562.921	1,0	100%	28.146.050	
		D48: L=15,0	VKT.20236	m	15,00	58.404	1,0	100%	876.060	
		D21: L=20,0	VKT.20232	m	20,00	30.531	1,0	100%	610.620	
6	Dây điện 2*4	L=45,0								HTDC
7	Téc nhựa 3m3	01 cái	VKT.20314	bê	1,00	1.093.185	1,0	100%	1.093.185	
8	Bồn hoa	Xây gạch chỉ: V=(0,7*0,6*0,2)*2 bồn	VKT.20009	m3	0,17	1.919.493	1,0	100%	322.475	
9	Máng hứng nước mưa	Bằng tôn mạ màu L=32,0	GTT	md	32,00	150.000	1,0	100%	4.800.000	
1	Nhà ở 2 tầng	Móng băng BTCT, mái BTCT, tường xây gạch chỉ 220 chịu lực, có khu phụ								
a	Tầng 1	Cao 3,8m: S XD=9,8*4,7	VKT.11013	m2 sàn XD	46,06	5.520.137	1,0	100%	254.257.510	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 4,5m: V=-(9,36+4,7)*2*0,7*0,22	VKT.20009	m3	-4,33	1.919.493	1,0	100%	-8.312.326	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m:	VKT.20077	m2	-19,68	141.099	1,0	100%	-2.777.393	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m:	VKT.20078	m2	-19,68	105.359	1,0	100%	-2.073.887	
	Cửa đi	Nhôm kính S=(1,3*2,5)+(0,85*2,15)+(0,75*2,0)	VKT.20200	m2	6,58	950.000	1,0	100%	6.248.625	
	Cửa sổ	Pano gỗ lim ô kính, hoa thoáng sắt hình 12*12: S=1,5*1,0	VKT.20181	m2	1,50	3.600.000	1,0	100%	5.400.000	
		Hoa thoáng sắt đặc 12x12: W=(1,5*6+1,0*18)*0,012*0,012*7850	VKT.20215	kg	30,52	45.000	1,0	100%	1.373.436	BB rà soát ngày 5/5/2025
	Cửa sổ	Nhôm kính, hoa thoáng sắt hình 12*12 S=(1,8*1,15)+(0,4*0,4)	VKT.20202	m2	2,23	950.000	1,0	100%	2.118.500	
		Hoa thoáng sắt đặc 12x12: W=(1,8*8+1,1*16+0,4*10)*0,012*0,012*7850	VKT.20215	kg	40,69	45.000	1,0	100%	1.831.248	BB rà soát ngày 5/5/2025
	Nền	Lát gạch LD 60*60: S=(4,0*4,25)+(3,3*1,0)+(1,75*2,25)	VKT.20032	m2	24,24	289.212	1,0	100%	7.009.776	
		Lát gạch LD 50*50: S=(3,2*3,5)	VKT.20031	m2	11,20	240.469	1,0	100%	2.693.253	
	Chân tường	Ốp gạch LD 50*15: S=(13,4*0,15)+(16,5*0,15)+(6,6*0,15)	VKT.20063	m2	5,48	310.817	1,0	100%	1.701.723	
	Tường trong nhà	Sơn có bả: S=(13,4*3,1)+(16,5*2,43)+(6,6*2,43)	VKT.20095	m2	97,67	55.498	1,0	100%	5.420.656	
		Cộng bả tường	VKT.20092	m2	97,67	39.765	1,0	100%	3.883.967	
	Trần	Sơn có bả: S=(4,25*4,0)+(3,3*1,0)+(3,2*3,5)+(1,75*2,25)	VKT.20095	m2	35,44	55.498	1,0	100%	1.966.710	
		Cộng bả trần	VKT.20093	m2	35,44	46.913	1,0	100%	1.662.479	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Phào kép: L=13,2*3 đường	VKT.20089	md	39,60	112.714	1,0	100%	4.463.474	
	Tường	Ốp gạch LD 45*30: S=(6,4*2,4)+(6,1*2,4)	VKT.20067	m2	30,00	298.675	1,0	100%	8.960.250	
	Nền	Lát gạch LD 30*30: S=(1,85*1,35)	VKT.20029	m2	2,50	219.744	1,0	100%	548.811	
		Xi bệt 01 cái	VKT.20294	bộ	1,00	2.415.297	1,0	100%	2.415.297	
		Bình nóng lạnh 30l 01 cái	VKT.20298	cái	1,00	66.023	1,0	100%	66.023	
		01 vòi rửa	VKT.20329	bộ	1,00	60.758	1,0	100%	60.758	BB rà soát ngày 5/5/2025
		01 chậu rửa	VKT.20300	bộ	1,00	178.699	1,0	100%	178.699	
		01 gương soi giá treo	VKT.20304	cái	1,00	32.166	1,0	100%	32.166	
		01 sen vòi	VKT.20328	bộ	1,00	71.480	1,0	100%	71.480	
		Chậu rửa INOX đôi 01 bộ	VKT.20300	bộ	1,00	178.699	1,0	100%	178.699	
		01 máy bơm								HTDC
	Bếp bếp	Lát đá granit nhân tạo: S=2,2*0,55	VKT.20052	m2	1,21	817.602	1,0	100%	989.298	BB rà soát ngày 5/5/2025
		01 máy bơm								
		Khung sắt hộp 2*4 dày 1,4li: W=15,0*7,47/6	VKT.20219	kg	18,68	40.000	1,0	100%	747.000	BB rà soát ngày 5/5/2025
	Bể phốt	Xây gạch chỉ 110, nắp BTCT: V=(2,4*0,8*1,5)+(1,65*1,05*1,5) (chìm trong lòng nhà)	VKT.20132	m3	5,48	2.984.491	1,0	100%	16.351.280	
	Bể nước trong nhà	Xây gạch chỉ 220, nắp BTCT: V=3,0*3,3*2,5 Chìm trong lòng nhà 2 tầng	VKT.20136	m3	24,75	2.876.017	1,0	100%	71.181.421	
	Cầu thang	BTCT V=(7,8*1*0,1)								tính trong m2 XD
		Lát đá Granit nhân tạo: S=9,5*0,85	VKT.20052	m2	8,08	817.602	1,0	100%	6.602.136	BB rà soát ngày 5/5/2025
		Bậc xây gạch chi: V=((0,85*0,25*0,15)/2)*19 bậc								
		Lan can cầu thang inox cao 0,8m: Inox 304 D60 dày 1,5 ly W=(4,5*2+0,8*14)*13,23/6	VKT.20216	kg	44,54	145.000	1,0	100%	6.458.445	BB rà soát ngày 5/5/2025
		Tay vịn thẳng gỗ dổi: L=4,5m	VKT.20169	md	4,50	380.000	1,0	100%	1.710.000	
	Tường ngoài nhà	Sơn có bả: S=4,7*3,4	VKT.20094	m2	15,98	72.687	1,0	100%	1.161.538	
		Cộng bả	VKT.20092	m2	15,98	39.765	1,0	100%	635.445	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
b	Tầng 2	Tường xây gạch chỉ 220, mái BTCT, cao 3,1m: S XD=5,5*4,7	VKT.11013	m2 sàn XD	25,85	5.520.137	1,0	100%	142.695.541	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 3,5m: V=-(5,06+4,7)*2*0,4*0,22	VKT.20009	m3	-1,72	1.919.493	1,0	100%	-3.297.228	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-7,81	141.099	1,0	100%	-1.101.701	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-7,81	105.359	1,0	100%	-822.643	
	Cửa đi	Nhôm kính: S=(2,05*0,9)*3 cửa	VKT.20200	m2	5,54	950.000	1,0	100%	5.258.250	
	Cửa sổ	Nhôm kính, hoa thoáng sắt hình 12*12: S=(0,7*1,35)*2	VKT.20202	m2	1,89	950.000	1,0	100%	1.795.500	
		Hoa thoáng sắt đặc 12x12: W=(0,7*16+1,3*6)*2*0,012*0,012*7850	VKT.20215	kg	42,96	45.000	1,0	100%	1.932.984	
	Nền	Lát gạch LD 50*50 S=(4,25*3,0)+(2,4*4,25)	VKT.20031	m2	22,95	240.469	1,0	100%	5.518.764	
		Lát gạch LD 40*40 (ngoài hiên): S=1,9*4,25	VKT.20030	m2	8,08	220.869	1,0	100%	1.783.517	
	Tường trong nhà	Sơn + bả: S=(17,9*2,8)+(4,25*2,8)*2 bên+(1,5*2,8)	VKT.20095	m2	78,12	55.498	1,0	100%	4.335.504	
		Cộng bả tường	VKT.20092	m2	78,12	39.765	1,0	100%	3.106.442	
	Tường ngoài nhà	Sơn + bả: S= 4,25*2,1	VKT.20094	m2	8,93	72.687	1,0	100%	648.731	
		Cộng bả tường	VKT.20092	m2	8,93	39.765	1,0	100%	354.903	
	Trần	Sơn: S=(4,25*3,0)+(1,5*4,25)	VKT.20095	m2	19,13	55.498	1,0	100%	1.061.399	
		Cộng bả trần	VKT.20093	m2	19,13	46.913	1,0	100%	897.211	
	Chân tường	Ốp gạch LD 15*50: S=17,9*0,15	VKT.20063	m2	2,69	310.817	1,0	100%	834.544	
	Khối xây gạch chỉ trong nhà	V=2,65*0,11*2,1	VKT.20008	m3	0,61	2.126.713	1,0	100%	1.301.867	
	Bê treo trên tầng	Xây gạch chỉ 110, nắp tôn Proxi măng: V=1,4*1,4*1,1 sâu	VKT.20131	m3	2,16	880.732	1,0	100%	1.898.858	BB rà soát ngày 5/5/2025
		Tấm FPRMX sườn gỗ :S=1,4*1,4	VKT.20138	m2	1,96	251.669	1,0	100%	493.271	
	Bán mái sau nhà	Tôn mạ màu sườn sắt hộp có vì kèo: S=4,7*2,4	VKT.20146	m2	11,28	507.361	1,0	100%	5.723.032	
		Cột kèm D60: L=2,7*2 cột	VKT.20259	m	5,40	216.358	1,0	100%	1.168.333	
	Rào chống trượt	Ô hoa thoáng sắt hộp 14x14 dày 1,4: W=(8,5*6+2,1*25+8,7*8+1,5*19)*3,25/6	VKT.20219	kg	109,20	40.000	1,0	100%	4.368.000	
	Khối xây gạch chỉ	V=(6,0*0,11*0,7)+(9,5*0,15*0,9)	VKT.20008	m3	1,74	2.126.713	1,0	100%	3.710.051	
	Bán mái	Tôn mạ màu sườn sắt hộp không vì kèo: S=4,7*3,0	VKT.20147	m2	14,10	379.477	1,0	100%	5.350.626	BB rà soát
		Máng nước mưa bằng tôn mạ màu: L=3m x 2 máng	GTT	md	6,00	150.000	1,0	100%	900.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Dây điện tiết diện 2*4 L=30,0								HTDC
2	Cổng	Sắt hộp 2*4, lan hoa sắt hộp 2*4 dày 1,4li: $W=(2,2*16+1,8*5)*7,47/6$	VKT.20215	kg	55,03	45.000	1,0	100%	2.476.305	
		Hoa thoáng khung sắt hộp 2*4 lan sắt hộp 2*4 dày 1,4li: $W=(1,8*12+1,4*4)*7,47/6$	VKT.20215	kg	33,86	45.000	1,0	100%	1.523.880	
	Cánh cổng	Sắt hộp 12x12 dày 1,2li: $W=(2,2*3+1,2*2)*2,39/6$	VKT.20215	kg	3,59	45.000	1,0	100%	161.325	
	Trụ cổng	Xây gạch chỉ: $V=(0,4*0,4*3,0)*2$ trụ	VKT.20009	m3	0,96	1.919.493	1,0	100%	1.842.713	
3	Tường	Xây gạch chỉ 110: $S=2,0*2,7*0,11$	VKT.20008	m3	0,59	2.126.713	1,0	100%	1.263.268	
4	Sân hiên	Bê tông gạch vỡ: $V=9,0*3,0*0,25$ dày (xây trên đất UBND)								Không BHTT
	Hiên dưới nhà 2 tầng	$S=4,5*2,4$ (diện tích dưới mái nhà $S=4,5*1,3$)		m2	10,80					
		BT gạch vỡ dày 0,3	VKT.20014	m3	3,24	1.027.902	1,0	100%	3.330.402	BB rà soát
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	1,08	1.629.758	1,0	100%	1.760.139	
		Lát gạch LD 40*40:	VKT.20030	m2	10,80	220.869	1,0	100%	2.385.385	
	Bậc đi	Xây gạch chỉ : $V=(1,5*0,4*0,15)*2$ bậc	VKT.20009	m3	0,18	1.919.493	1,0	100%	345.509	
		Bản BTCT hiên: $V=3,0*0,7*0,07$	VKT.20023	m3	0,15	5.710.896	1,0	100%	839.502	
5	Giếng khoan	D48 sâu 10,0m	GTT	cái	1,00	2.800.000	1,0	100%	2.800.000	BB rà soát
6	Ống nhựa PVC	D90: L=6,0	VKT.20239	m	6,00	143.634	1,0	100%	861.804	
		D60: L=7,0	VKT.20237	m	7,00	80.578	1,0	100%	564.046	
		D21: L=15,0	VKT.20232	m	15,00	30.531	1,0	100%	457.965	
7	Hoa thoáng chống trộm	Tấm tôn mạ màu sườn sắt: $S=3,0*1,5$	VKT.20110	m2	4,50	321.701	1,0	100%	1.447.655	BB rà soát
III.2	Các hạng mục tài sản tại BBKK bổ sung số 342b/BB-QLDA ngày 23/12/2025 Xác minh năm xây dựng								0	
		Khuôn đơn gỗ lim: $L=(1,0+1,5)*2+(0,85+1,2)*2$								
	Cửa lách bếp	Ván ghép gỗ tạp: $S=0,75*2,1$								
	Xí xôm	01 cái								
	Cánh tủ âm tường	Pano nhôm: $S=1,2*2,4*2$ cái								
		Quá giang: $V=0,18*0,22*5,6*2$								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Vi kéo nhà 1 tầng gỗ lim	Trụ chôn: V=0,18*0,22*1,4*4								
		Cầu đầu: V=0,18*0,18*2,8*2								
		Vi quá giang: V=0,16*0,16*3,5*4								
	Điều hòa	03 cái								
III.3	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản								14.000.000	
1	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điểm c, Khoản 1, Điều 8, QĐ 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Đối với trường hợp di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu, bồi thường: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1,00	14.000.000			14.000.000	
		Tổng cộng =(I+II+III)							3.760.584.000	
B	SỐ TIỀN CHƯA THỰC HIỆN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI								0	
	Tiền sử dụng đất	Đất không có các loại giấy tờ quy định tại Khoản 2, Điều 138 Luật Đất đai 2024 sử dụng đất từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15/10/1993: Tại thời điểm bắt đầu sử dụng đất không vi phạm pháp luật về đất đai, không thuộc trường hợp đất được giao không đúng thẩm quyền và được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận không có tranh chấp. 'Căn cứ: Điểm b, khoản 2, điều 138, Luật đất đai 2024: - "b. Đối với thửa đất có nhà ở, nhà ở và công trình phục vụ đời sống nếu diện tích thửa đất nhỏ hơn hạn mức công nhận đất ở quy định tại khoản 5 Điều 141 của Luật này thì diện tích đất ở được xác định là toàn bộ diện tích thửa đất đó và <u>không phải nộp tiền sử dụng đất</u> ".		m2	196,20				0	
C	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải									
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 556/TB-UBND ngày 02/12/2025 của Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải									
	- Bà Nguyễn Thị Kim Dung - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Nguyễn Xuân Trúc (đã chết): là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở tái định cư, phải di chuyển chỗ ở.									
	-Bà Nguyễn Thị Mai Hoa và con gái Hoàng Mai Phương: là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở tái định cư, phải di chuyển chỗ ở.									
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 5/12/2025									
	- Bà Nguyễn Thị Kim Dung - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Nguyễn Xuân Trúc (đã chết): được giao 01 lô tại Khu tái định cư đảo Cát Hải									
	- Bà Nguyễn Thị Mai Hoa và con gái Hoàng Mai Phương: được giao lô số N2-10.24, Lô N2-10									
4	Diện tích đất được giao: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 5/12/2025									
	- Bà Nguyễn Thị Kim Dung - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Nguyễn Xuân Trúc (đã chết): dự kiến được giao diện tích là 100,0m2									
	- Bà Nguyễn Thị Mai Hoa và con gái Hoàng Mai Phương: được giao diện tích 80,0m2									

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
D	TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP (=I-IV)								3.258.384.000	
I	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								3.760.584.000	
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								2.235.307.000	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất):								502.200.000	
1	- Tiền sử dụng đất hộ gia đình Bà Nguyễn Thị Kim Dung - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Nguyễn Xuân Trúc (đã chết) dự kiến phải nộp là:			m2	100,0	2.790.000,0	1,0	100%	279.000.000	
2	- Tiền sử dụng đất hộ gia đình Bà Nguyễn Thị Mai Hoa và con gái Hoàng Mai Phương phải nộp là:			m2	80,0	2.790.000,0	1,0	100%	223.200.000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình Bà Nguyễn Thị Kim Dung - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Nguyễn Xuân Trúc (đã chết) giữ lại theo quy định (Khoản 2 điều 25 Nghị định 88/NĐ-CP)								502.200.000	
E	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH = (III-IV)								0	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG

Họ và tên: Bà Nguyễn Thị Chiêm (CCCD số 031163000453) - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Đỗ Văn Thắng (đã chết)

Địa chỉ: Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải

BBKK số : 305+305a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi		m2	171,3				1.044.641.000	
		- Diện tích đất ở:		m2	148,7					
		- Diện tích đất trồng cây lâu năm:		m2	22,6					
		- Hạn mức giao đất bình quân tại địa phương:		m2	799,86					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu	2					
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ:		m2	1.599,7					
		- Diện tích đất NN hộ gia đình đã được nhà nước giao:		m2	-					
		- Diện tích đất NN hộ gia đình khai hoang sử dụng trước ngày 01/7/2004 được xem xét bồi thường, hỗ trợ:		m2	1.599,7					
	Vị trí 3, Đường tỉnh 356, từ Nhà chờ Bến Gót đến Ngã ba đường hoàn trả và 356	Do ông Đỗ Văn Dem sử dụng ổn định từ trước năm 1980 vào mục đích đất ở và trồng cây lâu năm, thửa đất có tên trong sổ đăng ký ruộng đất của địa phương lập năm 1985 đang lưu giữ tại trang số 12, số thửa: 1076; số tờ: 01; xứ đồng: Đôn Lương, xã Hoà Quang; loại ruộng đất thổ cư, diện tích: 1.250m2, ghi chủ sử dụng đất là ông Đỗ Văn Dem. Tuy nhiên số thửa đất 1076 trên tờ bản đồ giải thửa được lập năm 1985 không trùng với thửa đất do gia đình ông Dem đang sử dụng. Nguyên nhân là do quá trình thiết lập sổ đăng ký ruộng đất và đo vẽ bản đồ giải thửa năm 1985 không đồng bộ. Năm 1984, ông Dem tặng cho cháu nội là Đỗ Văn Thắng một phần diện tích đất 171,3m2 để xây dựng nhà ở. Năm 2005, ông Đỗ Văn Thắng chết trước khi chết ông Thắng không để lại di chúc hay bất kỳ loại giấy tờ nào	Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSD đất	m2	148,7	7.013.000	1,0	100%	1.042.833.000	Số 10/TB-TNMT ngày 18/02/2025 và

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Đất trồng cây lâu năm	về việc phân chia di sản thừa kế. Ngày 22/4/2024, những người được hưởng thừa kế của ông Thắng đã họp và thống nhất phân tài sản mà ông Thắng để lại là đồng sử dụng của những người được hưởng thừa kế theo quy định pháp luật và gia đình nhất trí cử bà Nguyễn Thị Chiêm (vợ ông Thắng) là người đại diện để thực hiện việc xác nhận, hoàn thiện các giấy tờ có liên quan đến toàn bộ diện tích đất trên. Theo hồ sơ bản đồ địa chính thị trấn Cát Hải đo đạc năm 2013 thửa đất trên được ghi nhận là thửa số 29, tờ bản đồ số 14, diện tích 171,3m2, chủ sử dụng là bà Nguyễn Thị Chiêm, mục đích sử dụng là đất ở đô thị. Hiện không có tranh chấp. Nay nhà nước thu hồi diện tích 171,3m2 đất do gia đình bà Nguyễn Thị Chiêm đang sử dụng vào mục đích đất ở và trồng cây lâu năm để thực hiện dự án. Thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	Diện tích đất trồng cây lâu năm chưa được cấp GCNQSD đất trong hạn mức	m2	22,6	80.000	1,0	100%	1.808.000	Số 436/TB-UBND ngày 7/11/2025
II	Cây cối hoa màu								14.804.000	
1	Cây xoài có quả	D51 (mật độ trồng 350cây/ha)	QĐ số 3859	Cây	1,00	1.866.000	1,0	100%	1.866.000	BB soát ngày 25/2/2025
2	Cây na dai có quả	D9 (mật độ trồng 400cây/ha)	QĐ số 3859	Cây	15,00	834.000	1,0	100%	12.510.000	
3	Cà chua		QĐ số 3859	m2	20,00	19.400	1,0	100%	388.000	
4	Cây thuốc (trị mất gan)	S=1,0m2*5 cây (cây trưởng thành)	QĐ số 3859	m2	1,00	40.000	1,0	100%	40.000	
III	Vật kiến trúc = III.1+III.2+III.3	Báo cáo số 99/UBND ngày 9/5/2025 của UBND thị trấn Cát Hải về kết quả xác minh năm xây dựng các hạng mục tài sản							982.650.000	
III.1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc								945.390.408	
1	Nhà ở có khu phụ	Móng bằng BTCT, tường gạch chỉ 220, mái ngói đỏ 22v/m2 sườn gỗ, vì kèo gỗ+mái bằng BTCT cao 4,2m: S=7,4*8,1		m2	59,94					BB soát ngày 25/2/2025
		Diện tích mái bằng BTCT S=7,4*2,3	VKT.10717	m2 sàn XD	17,02	7.012.624	1,0	100%	119.354.860	
		Diện tích mái ngói S=7,4*8,1-7,4*2,3	VKT.10711	m2 sàn XD	42,92	7.071.973	1,0	100%	303.529.081	
		Cộng phần tường chênh lệch so với chiều cao tiêu chuẩn 3,5m: V=(4,2-3,5)*(7,18+7,88)*2*0,22	VKT.20009	m3	4,64	1.919.493	1,0	100%	8.903.530	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	21,08	141.099	1,0	100%	2.974.931	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	21,08	105.359	1,0	100%	2.221.389	
	Nhà 2	Móng bằng BTCT, tường gạch chỉ 220, mái bằng BTCT, cao 3,8m: S=7,4*4,9	VKT.10517	m2 sàn XD	36,26	6.281.732	1,0	100%	227.775.602	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cộng phần tường chênh lệch so với chiều cao tiêu chuẩn 3,5m: $V=(3,8-3,5)*(7,18+4,48)*2*0,22$	VKT.20009	m3	1,54	1.919.493	1,0	100%	2.954.330	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	7,00	141.099	1,0	100%	987.129	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	7,00	105.359	1,0	100%	737.092	
2	Cửa đi	Pano gỗ lim đặc: S=1,4*2,1	VKT.20175	m2	2,94	3.900.000	1,0	100%	11.466.000	BB soát ngày 25/2/2025
		Pano nhôm kính: S=1,3*2,0	VKT.20201	m2	2,60	1.000.000	1,0	100%	2.600.000	
		Khuôn nhôm: L=2,6								Trong đơn giá cửa
3	Cửa sổ 1	Nhôm kính: S=1,25*0,8	VKT.20202	m2	1,00	950.000	1,0	100%	950.000	
		Hoa thoáng XMC: S=1,25*0,8	VKT.20223	m2	1,00	250.000	1,0	100%	250.000	
	Cửa sổ 2	Nhôm kính: S=0,9*1,3*3 cửa	VKT.20202	m2	3,51	950.000	1,0	100%	3.334.500	BB soát ngày 25/2/2025
	Hoa thoáng	Sắt dẹt rộng 2cm dày 3mm: $W=(0,9*10+1,3*8+0,3*24)*3*0,02*0,003*7850$	VKT.20214	kg	37,59	40.000	1,0	100%	1.503.432	
		Pano gỗ lim đặc: S=0,9*1,3*3 cửa	VKT.20181	m2	3,51	3.600.000	1,0	100%	12.636.000	
4	Nền	Lát gạch LD 30*30: S=6,2*5,8	VKT.20029	m2	35,96	219.744	1,0	100%	7.901.994	
5	Ốp chân tường	Bằng gạch LD 30x30: S=(6,2+5,8)*2*0,2-1,4*0,2	VKT.20066	m2	4,52	314.135	1,0	100%	1.419.890	BB soát ngày 25/2/2025
6	Ốp tường	Bằng nhựa có khung xương: S=(5,8+2,8)*2*2,8+(4,0+2,8)*2*2,8-1,4*2,8-2,9*2,2*2 mặt	VKT.20073	m2	69,56	161.659	1,0	100%	11.245.000	
7	Ốp trần	Bằng nhựa khung xương: S=5,8*2,8+4,0*2,8	VKT.20099	m2	27,44	188.724	1,0	100%	5.178.587	
		Cổ trần ốp nhựa có khung xương: S=(5,8+2,8)*2*0,2+(4,0+2,8)*2*0,2	VKT.20073	m2	6,16	161.659	1,0	100%	995.819	BB soát ngày 25/2/2025
8	Hiên	Ốp gạch LD 45*30: S=(3,1+1,8)*2,6-1,4*2,1	VKT.20067	m2	9,80	298.675	1,0	100%	2.927.015	
9	Ốp cột	Gạch LD 45*30: S=1,2*2,6	VKT.20067	m2	3,12	298.675	1,0	100%	931.866	
10	Ốp trần hiên	Bằng nhựa khung xương: S=1,8*3,1	VKT.20099	m2	5,58	188.724	1,0	100%	1.053.080	
11	Bậc hiên nhà	BT đá 1*2 M150: V=(3,8+3,5)*0,3*0,2	VKT.20015	m3	0,44	1.629.758	1,0	100%	713.834	
	Ốp cổ bậc	Bằng gạch LD 40x40: S=(3,5+3,2)*0,15	VKT.20068	m2	1,01	298.675	1,0	100%	300.168	
12	Ốp hiên	Bằng gạch LD 45*30: S=3,5*2,65-2,7*2,3+1,6*0,4	VKT.20067	m2	3,71	298.675	1,0	100%	1.106.591	
13	Cửa đi	Sắt xếp không áo tôn: S=1,6*2,6	VKT.20208	m2	4,16	790.000	1,0	100%	3.286.400	BB soát ngày 25/2/2025

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Ván ghép gỗ dè: S=0,9*1,8	GTT	m2	1,62	1.100.000	1,0	100%	1.782.000	
		Ván ghép gỗ dè: S=1,3*1,9	GTT	m2	2,47	1.100.000	1,0	100%	2.717.000	
14	Cửa sổ	Ván ghép gỗ dè: S=0,9*1,3	GTT	m2	1,17	1.100.000	1,0	100%	1.287.000	
		Hoa thoáng sắt dẹt rộng 2cm dày 3mm: : S=0,9*1,3 W=(0,9*10+1,3*8+0,3*24)*0,02*0,003*7850	VKT.20214	kg	12,53	40.000	1,0	100%	501.144	BB soát ngày 25/2/2025
15	Cửa nhà vệ sinh	Nhôm kính: S=0,85*1,9	VKT.20200	m2	1,62	950.000	1,0	100%	1.534.250	
16	Hoa thoáng XMC	S=1,8*0,25*2 cái+0,9*0,75	VKT.20223	m2	1,58	250.000	1,0	100%	393.750	
17	Nền	Lát gạch LD 30x30: S=5,8*3,95	VKT.20029	m2	22,91	219.744	1,0	100%	5.034.335	BB soát ngày 25/2/2025
18	Ốp chân tường	Bằng gạch LD 30x30: S=(2,5+1,7+2,5*2+2,6+0,8+0,9+1,8+2,5)*0,2	VKT.20066	m2	3,56	314.135	1,0	100%	1.118.321	
19	Ốp tường	Bằng gạch LD 20*30: S=(1,7+0,8)*1,8	VKT.20065	m2	4,50	315.082	1,0	100%	1.417.869	
	Ốp thành bể	Bằng gạch LD 30*30: S=(2,6+1,8)*0,6	VKT.20066	m2	2,64	314.135	1,0	100%	829.316	
20	Gác xép	Dầm gỗ chò chi: V=0,07*0,07*2,8*3 cây	GTT	m3	0,04	18.000.000	1,0	100%	740.880	BB soát ngày 25/2/2025
		Sàn bằng ván ghép công nghiệp dày 0,02m: S=2,6*2,0	VKT.20115	m2	5,20	330.000	1,0	100%	1.716.000	
21	Bếp	Trụ bếp xây gạch chi: V=0,6*0,08*0,7	VKT.20008	m3	0,03	2.126.713	1,0	100%	71.458	
		Ốp trụ bằng gạch LD 30x30: S=0,7*0,7	VKT.20066	m2	0,49	314.135	1,0	100%	153.926	BB soát ngày 25/2/2025
		Bàn bếp tấm đan BTCT: V=0,55*1,7*0,08	VKT.20023	m3	0,07	5.710.896	1,0	100%	427.175	
		Lát mặt bàn bếp gạch LD 30x30: S=0,5*1,7	VKT.20029	m2	0,85	219.744	1,0	100%	186.782	BB soát ngày 25/2/2025
		Ốp tường cạnh bếp gạch LD 30x60: S=(0,55+1,7+0,55)*0,45	VKT.20069	m2	1,26	320.620	1,0	100%	403.981	
	Chạn bát	Tấm đan BTCT: V=1,0*0,4*0,08*3 cái+0,75*0,4*0,08	VKT.20023	m3	0,12	5.710.896	1,0	100%	685.308	
		Cửa chạn bát bằng kính: S=0,9*0,35*2 cửa	VKT.20198	m2	0,63	530.000	1,0	100%	333.900	
		Ốp gạch LD 20x30: S=0,55*0,8*3 mặt	VKT.20065	m2	1,32	315.082	1,0	100%	415.908	BB soát ngày 25/2/2025
		Lát gạch LD 20x30: S=1,0*0,4*6 mặt	VKT.20027	m2	2,40	223.875	1,0	100%	537.300	
22	Nhà vệ sinh	Ốp tường gạch LD 20*30: S=(2,0+0,9)*2*2,0-0,8*1,9	VKT.20065	m2	10,08	315.082	1,0	100%	3.176.027	
		Thoát sàn inox 20*20: 01 cái								
		Móc treo quần áo bằng nhựa: 01 cái	VKT.20303	cái	1,00	46.462	1,0	100%	46.462	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Hộp đựng xà phòng bằng nhựa: 01 cái	VKT.20335	cái	1,00	32.361	1,0	100%	32.361	
23	Bể phốt	Xây chìm trong lòng nhà gạch chi 110, có nắp: V=2,0*0,9*1,5	VKT.20132	m3	2,70	2.984.491	1,0	100%	8.058.126	BB soát ngày 25/2/2025
	Xi xôm	01 cái	VKT.20295	bộ	1,00	1.038.076	1,0	100%	1.038.076	
24	Máy bơm	02 cái								HTDC
25	Gờ chỉ	L=7,5+3,9+2,0	VKT.20087	md	13,40	49.580	1,0	100%	664.372	
26	Phào kép	L=(7,5+3,9)*2 đường	VKT.20089	md	22,80	112.714	1,0	100%	2.569.879	
27	Phào đơn	L=7,5+3,9+2,0	VKT.20088	md	13,40	89.925	1,0	100%	1.204.995	
28	Xây be mái	Bằng gạch chi: V=(7,5+3,9+2,0)*0,1*0,11	VKT.20008	m3	0,15	2.126.713	1,0	100%	313.477	
29	Bể nước	Xây chìm gạch chi 220, nắp BTCT: V=2,9*2,5*1,9	VKT.20136	m3	13,78	2.876.017	1,0	100%	39.617.134	BB soát ngày 25/2/2025
30	Ốp trần	Bằng xốp chống nóng có khung xương: S=5,8*3,95	VKT.20098	m2	22,91	210.994	1,0	100%	4.833.873	
31	Cầu thang	Gác xếp bằng gỗ lim:V=0,08*0,04*2,5*2 bên: S=0,08*2,5*2	VKT.20118	m2	0,40	2.800.000	1,0	100%	1.120.000	
		Bậc cầu thang dày 0,03: V=0,45*0,1*0,03*10 bậc: S=0,45*0,1*10	VKT.20118	m2	0,45	2.800.000	1,0	100%	1.260.000	
32	Ống nhựa	PVC D60: L=21,0	VKT.20237	m	21,00	80.578	1,0	100%	1.692.138	
		D21: L=19,0+19,0	VKT.20232	m	38,00	30.531	1,0	100%	1.160.178	
		D90: L=29,0	VKT.20239	m	29,00	143.634	1,0	100%	4.165.386	
33	Giếng khoan	Sâu 11,0m, thả ống D42	GTT	Cái	1,00	2.800.000	1,0	100%	2.800.000	
34	Giếng đào	D0,8, sâu 6,0m, thành trên xây gạch chi dày 0,15, sâu 1,5m	GTT	md	1,50	3.000.000	1,0	100%	4.500.000	
		Thành dưới bằng cống bi: L=4,5	GTT	md	4,50	2.600.000	1,0	100%	11.700.000	
35	Nhà vệ sinh	Móng gạch chi, tường gạch chi 110, mái tôn FPRXM sườn tre, cao 2,2m, nền BT đá 1*2: S=1,45*1,6	VKT.10361	m2 sàn XD	2,32	1.816.290	1,0	100%	4.213.793	
		Trừ phần tường chênh lệch so với chiều cao tiêu chuẩn 2,5m: V=(2,2-2,5)*(1,34+1,48)*2*0,11	VKT.20008	m3	-0,19	2.126.713	1,0	100%	-395.824	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	-0,85	141.099	1,0	100%	-119.370	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	-0,85	105.359	1,0	100%	-89.134	
	Cửa	Xếp nhựa: S=0,55*1,7	VKT.20193	m2	0,94	370.000	1,0	100%	345.950	
	Xi xôm	01 cái	VKT.20295	bộ	1,00	1.038.076	1,0	100%	1.038.076	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Bê phốt	Xây chìm trong nhà gạch chi 110, nắp BTCT: V=1,8*1,2*1,5	VKT.20132	m3	3,24	2.984.491	1,0	100%	9.669.751	BB soát ngày 25/2/2025
36	Bê treo	Xây gạch chi 220, nắp BT: V=1,6*0,9*1,0	VKT.20133	m3	1,44	1.319.287	1,0	100%	1.899.773	
		Nắp BTCTTĐ dày 0,1: V=1,6*0,9*0,1	VKT.20023	m3	0,14	5.710.896	1,0	100%	822.369	
		Trụ bê BTCT: V=0,3*0,2*2,1*2 trụ	VKT.20021	m3	0,25	9.223.622	1,0	100%	2.324.353	
37	Tường bao	Xây gạch chi 220, có bở trụ, có trát 2 mặt: S=(4,9+0,6)*0,95 Chiều dài tường L=4,9+0,6 m; cao 0,95m đạt tỷ lệ so với tường cao 2,0m đạt tỷ lệ 47,5% (L=(4,9+0,6)*47,5%)	HD.30039	m	2,61	1.312.000	1,0	100%	3.427.600	BB soát ngày 25/2/2025
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-5,50	25.000	1,0	100%	-137.500	
		Hoa thoáng XMC: S=1,95*0,5*2 cái	VKT.20223	m2	1,95	250.000	1,0	100%	487.500	
38	Sân	S=1,3*0,7+4,8*1,4+6,9*4,7+9,3*1,3+6,6*1,0		m2	58,75					BB soát ngày 25/2/2025
		S trong đất ở=1,3*0,7+6,9*4,7		m2	33,34					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	3,33	1.027.902	1,0	100%	3.427.025	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	3,33	1.629.758	1,0	100%	5.433.613	
		Mặt láng xmc dày 2cm không đánh màu	VKT.20043	m2	33,34	54.168	1,0	100%	1.805.961	
		S trên đất vườn =4,8*1,4+9,3*1,3+6,6*1,0 cải tạo sửa chữa năm 2016		m2	25,41					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	2,54	1.027.902	1,0	100%	2.611.899	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	2,54	1.629.758	1,0	100%	4.141.215	
		Mặt láng xmc dày 2cm không đánh màu	VKT.20043	m2	25,41	54.168	1,0	100%	1.376.409	
39	Bán mái	Tôn lạnh sườn sắt hộp vi kèo sắt hộp: S=7,5*4,8	HD.30055	m2	36,00	664.028	1,0	100%	23.905.008	
	Váy tôn	Tôn kim loại sườn sắt S=0,6*(7,5+4,8)	VKT.20110	m2	7,38	321.701	1,0	100%	2.374.153	BB soát ngày 25/2/2025
	Cột sắt	D60: L=3,5.	VKT.20259	m	3,50	216.358	1,0	100%	757.253	
40	Mái chống nóng	Bằng tôn FPRXM sườn gỗ không vi kèo: S=4,1*7,4	VKT.20138	m2	30,34	251.669	1,0	100%	7.635.637	BB soát ngày 25/2/2025
41	Tường bao	Xây gạch PP 150, có bở trụ, có trát: S=9,5*1,8	VKT.20126	m2	17,10	473.449	1,0	100%	8.095.978	
42	Cổng	Trụ xây gạch chi: V=0,35*0,35*2,3*2 trụ	VKT.20009	m3	0,56	1.919.493	1,0	100%	1.081.634	
		Trát trụ: S=1,4*2,3*2 trụ	VKT.20079	m2	6,44	250.492	1,0	100%	1.613.168	
		Mái cổng BTCT sàn mái: V=2,8*0,1*0,9	VKT.20019	m3	0,25	6.557.685	1,0	100%	1.652.537	BB soát ngày 25/2/2025

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Xây be gạch chi: $V=(2,8*2+0,6+0,9*2)*0,11*0,1$	VKT.20008	m3	0,09	2.126.713	1,0	100%	187.151	
		Trát XMC: $S=(2,8+0,9)*2*0,2$	VKT.20077	m2	1,48	141.099	1,0	100%	208.827	
		Phào trụ kép: $L=2,8*4 \text{ đường}+(2,8+0,6)*2$	VKT.20089	md	18,00	112.714	1,0	100%	2.028.852	
		Phào đơn: $L=(2,8+0,6)*2 \text{ đường}$	VKT.20088	md	6,80	89.925	1,0	100%	611.490	
		Cánh cổng sắt hộp bít tôn: $S=1,6*2,1$	VKT.20110	m2	3,36	321.701	1,0	100%	1.080.915	
44	Điều hòa (HTDC)	18,000 PTU hiệu Daikin: 01 cái	VKT.20301	cái	1,00	198.068	1,0	100%	198.068	
		12,000 PTU: 01 cái	VKT.20301	cái	1,00	198.068	1,0	100%	198.068	
43	Dây điện	Từ công tơ vào nhà, cáp tròn 2*6: $L=17,0$								Hỗ trợ di chuyển (HTDC)
45	Chảo K+	01 cái								
	Chảo VTC	01 cái								
46	Máy giặt	350W, Sandio: 01 cái								
III.2	Các hạng mục tài sản tại BBKK bổ sung số 305b/BB-QLDA ngày 23/12/2025								23.259.114	
1	Nhà ở có khu phụ	Móng gạch chi, tường gạch chi 110, mái tôn KL sườn sắt cao 3,5m: $S=5,2*4,6$ (xây dựng năm 2018)								Không BT
	Nền nhà	Lát gạch LD 60*60: $S=4,2*4,8$								
	Tường nhà	Ôp gạch LD 30*60: $S=(4,2+4,8)*2*3,0+(1,4+2,9)*2*3,0-0,8*2,1-0,5*1,8*2-0,8*1,2$								
	Trần nhà	Ôp nhựa có khung xương: $S=4,2*4,8$								
	Cửa phòng	Pano nhôm kính: $S=1,2*2,2+0,8*1,9$								
	Cửa sổ	Nhôm kính: $S=1,2*0,8$								
	Thiết bị	01 bệ xí bệt								
		01 chậu rửa								
		01 bộ gương								
		02 vòi rửa								
		01 vòi xịt								
		01 bình nóng lạnh								
		01 điều hòa								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Bê phốt	Chìm trong lòng nhà xây gạch chi 110, có nắp: V=1,1*2,1*1,2								
	Bạc nhà	Xây gạch chi: V=1,3*0,2*0,3								
		Lát gạch LD 50*50: S=1,3*0,3								
		Ốp gạch LD 50*50: S=1,9*0,2								
		Sơn tường ngoài nhà không bả: S=(4,6+5,2+4,6)*3,8-2,1*1,2-0,8*1,2								
2	Bổ sung	Bán mái nhà chính xây dựng năm 2018 tôn KL sườn sắt không kèo: S=7,0*3,2*2								
		Bán mái nhà 2 xây dựng năm 2018 tôn KL sườn sắt không kèo: S=8,2*4,0								
		Máng nước tôn KL: L=6,0+7,0+8,0								
3	Bổ sung nền sân	Lát gạch LD 50*50 cải tạo lại nền sân cũ năm 2018: S=1,3*0,7+4,8*1,4+6,9*4,7+9,3*1,3+6,6*1,0								
4	Bổ sung hạng mục bê phốt	Chim ngoài vườn, xây dựng năm 1988, cải tạo năm 2016 xây gạch chi 220, nắp BTCT: V=2,0*1,5*1,5	VKT.20134	m3	4,50	3.381.063	1,00	100%	15.214.784	
5	Bổ sung	Đường ống dẫn và thoát nước trong đất xây dựng năm 2010 bằng ống nhựa PVC								
		D 110: L=20m	VKT.20240	m	20,00	205.022	1,00	100%	4.100.440	
		D 60: L=30m	VKT.20237	m	30,00	80.578	1,00	100%	2.417.340	
		D 21: L=50	VKT.20232	m	50,00	30.531	1,00	100%	1.526.550	
III.3	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản								14.000.000	
1	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điểm c, Khoản 1, Điều 8, QĐ 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Đối với trường hợp di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu, bồi thường: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1,00	14.000.000			14.000.000	
IV	Chính sách hỗ trợ								63.760.000	
1	Hỗ trợ thu hồi đất nông nghiệp									
		- Tổng diện tích đất sử dụng:		m2	22,6					
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	22,6					
		- Tỷ lệ mất đất:		%	100%					
		- Hạn mức giao đất BQ của xã		m2	799,86					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	2,0					
		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 5 lần giá đất NN tại thời điểm thu hồi đất cho toàn bộ diện tích trong hạn mức.	Khoản 1, điều 14 Quyết định 171	m2	22,6	80.000	5,0	100%	9.040.000	
		Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (trường hợp thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng và phải di chuyển chỗ ở thì được hỗ trợ 24 tháng) 4khẩu * 30kg = 120kg	Điểm a, khoản 1, điều 19 Nghị định 88 và khoản 3, điều 11 Quyết định 171	kg	120,0	19.000	24,0	100%	54.720.000	
		Tổng cộng =(I+II+III+IV)							2.105.855.000	
B	SỐ TIỀN CHƯA THỰC HIỆN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI								0	
	Tiền sử dụng đất	Đất không có các loại giấy tờ quy định tại Khoản 1, Điều 138 Luật Đất đai 2024 sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980: Tại thời điểm bắt đầu sử dụng đất không vi phạm pháp luật về đất đai, không thuộc trường hợp đất được giao không đúng thẩm quyền và được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận không có tranh chấp. 'Căn cứ: Điểm a, khoản 1, điều 138, Luật đất đai 2024: - "a) Đối với thửa đất có nhà ở, nhà ở và công trình phục vụ đời sống nếu diện tích thửa đất bằng hoặc lớn hơn hạn mức công nhận đất ở theo quy định tại khoản 5 Điều 141 của Luật này thì diện tích đất ở được công nhận bằng hạn mức công nhận đất ở và <u>không phải nộp tiền sử dụng đất.</u> Trường hợp diện tích đất đã xây dựng nhà ở, nhà ở và công trình phục vụ đời sống lớn hơn hạn mức công nhận đất ở quy định tại điểm này thì diện tích đất ở được công nhận theo diện tích thực tế đã xây dựng nhà ở, nhà ở và công trình phục vụ đời sống đó; người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất đối với diện tích vượt hạn mức công nhận đất ở tại điểm này;		m2	148,7				0	
C	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải									
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 342/TB-UBND ngày 13/5/2025 của Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải (UBND huyện Cát Hải cũ)									
	- Bà Nguyễn Thị Chiêm - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Đỗ Văn Thắng (đã chết): là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở tái định cư, phải di chuyển chỗ ở.									
	- Ông Đỗ Minh Thành và vợ là Đoàn Thị Hà Oanh: là hộ được xem xét hỗ trợ để giao thêm đất ở có thu tiền sử dụng đất									
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 5/12/2025									

[illegible]

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬA NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG

Họ và tên: Ông Phạm Văn Dỵ (CCCD số 031057015263)
và vợ là bà Vũ Thị Thiếc (CCCD số 031158018330)
Địa chỉ: TDP Đôn Lương, thị trấn Cát Hải

BBKK số : 327+327a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi		m2	491,00				2.403.330.000	
		- Diện tích đất ở:		m2	259,90					
		- Diện tích đất trồng cây lâu năm:		m2	231,10					
		- Hạn mức giao đất bình quân tại địa phương:		m2	799,86					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu	2					
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ:		m2	1.599,7					
		- Diện tích đất NN hộ gia đình đã được nhà nước giao:		m2	-					
		- Diện tích đất NN hộ gia đình khai hoang sử dụng trước ngày 01/7/2004 được xem xét bồi thường, hỗ trợ:		m2	1.599,7					
	Vị trí 2, Đường tỉnh 356, từ Nhà chờ Bến Gót đến Ngã ba đường hoàn trả và 356	Năm 1984, ông Phạm Văn Dỵ là công nhân cầu đường của huyện Cát Hải được phân bổ ngôi nhà tại khu vực bến Gót. Đến năm 1991, UBND huyện Cát Hải bán nhà thanh lý ngôi nhà trên cho ông Dỵ, ngôi nhà có diện tích là 45,82m2 (là căn nhà số 39 theo Biên bản khảo sát hiện trạng khu bến Gót, thị trấn Cát Hải ngày 10/11/1990), tuy nhiên không có giấy tờ thanh lý, hóa giá nhà ở gắn liền với đất ở; giấy tờ mua nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật theo điều 137 Luật Đất đai năm 2024. Gia đình đã sử dụng diện tích 491,0m2 (bao gồm cả diện tích mua nhà thanh lý) để xây dựng nhà ở và trồng cây lâu năm từ năm 1991. Theo hồ sơ bản đồ địa chính thị trấn Cát Hải đo đạc năm 2013 thửa đất trên được ghi nhận là thửa số 65, tờ bản đồ số 14, diện tích 491,0m2, chủ sử dụng là ông Phạm Văn Dỵ, mục đích sử dụng là đất ở đô thị. Hiện không có tranh chấp. Nay nhà nước thu hồi 491,0m2 đất do gia đình ông Phạm Văn Dỵ vợ là Vũ Thị Thiếc đang sử dụng đất vào mục đích đất ở và trồng cây lâu năm. Thửa đất chưa được cấp GCNQSDĐ.	Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSD đất	m2	259,90	9.176.000	1,0	100%	2.384.842.400	TB số 52/TB-KT ngày 3/10/2025 và Số 560/TB-UBND ngày 02/12/2025
			Diện tích đất trồng cây lâu năm chưa được cấp GCNQSD đất	m2	231,1	80.000	1,0	100%	18.488.000	
II	Cây cối hoa màu								47.961.000	
1	Dừa có quả (mật độ trồng 156 cây/ha)	D40	QĐ số 3859	Cây	3,00	871.000	1,0	100%	2.613.000	BB rà soát ngày 28/3/2025
		H=3,5m, D20	QĐ số 3859	Cây	2,00	398.000	1,0	100%	796.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
2	Xoan	D23	QĐ số 3859	Cây	18,00	500.000	1,0	100%	9.000.000	
		D10	QĐ số 3859	Cây	8,00	150.000	1,0	100%	1.200.000	
3	Xoài cho thu hoạch (mật độ trồng 350cây/ha)	D35	QĐ số 3859	Cây	2,00	1.493.000	1,0	100%	2.986.000	BB rà soát ngày 28/3/2025
		D9	QĐ số 3859	Cây	2,00	274.000	1,0	100%	548.000	
4	Bòng	H=2,0, D12 (mật độ trồng 400cây/ha)	QĐ số 3859	Cây	3,00	274.000	1,0	100%	822.000	
5	Vú sữa	D25 (mật độ trồng 150cây/ha)	QĐ số 3859	Cây	1,00	1.866.000	1,0	100%	1.866.000	
6	Hồng xiêm	D5; H=2,5m; ĐK tán=2,7m (mật độ trồng 400 cây/ha)	QĐ số 3859	Cây	1,00	311.000	1,0	100%	311.000	
7	Na dai	D8 (mật độ trồng 400cây/ha)	QĐ số 3859	Cây	20,00	834.000	1,0	100%	16.680.000	
8	Trúng gà	D15 (mật độ trồng 300 cây/ha)	QĐ số 3859	Cây	1,00	249.000	1,0	100%	249.000	
9	Nhãn (mật độ trồng 330cây/ha)	D15	QĐ số 3859	Cây	1,00	336.000	1,0	100%	336.000	BB rà soát ngày 28/3/2025
		H=1,5, D5	QĐ số 3859	Cây	50,00	124.000	1,0	100%	6.200.000	
10	Chuối	Có buồng	QĐ số 3859	Cây	3,00	200.000	1,0	100%	600.000	
		To chưa buồng, H=1,2m; D7	QĐ số 3859	Cây	12,00	40.000	1,0	100%	480.000	
11	Ổi có quả	D7 (mật độ trồng 1.000 cây/ha)	QĐ số 3859	Cây	5,00	311.000	1,0	100%	1.555.000	
12	Khế	D9 (mật độ trồng 400 cây/ha)	QĐ số 3859	Cây	1,00	212.000	1,0	100%	212.000	
13	Dâu da	D11 (mật độ trồng 330 cây/ha)	QĐ số 3859	Cây	3,00	249.000	1,0	100%	747.000	
14	Bí xanh		QĐ số 3859	m2	50,00	12.400	1,0	100%	620.000	
15	Đào cảnh	D11; H=1,5m	QĐ số 3859	Cây	1,00	100.000	1,0	100%	100.000	
16	Xương rồng	H=0,5m, chưa có quả; chưa ra hoa	QĐ số 3859	Khóm	2,00	20.000	1,0	100%	40.000	
III	Vật kiến trúc = (III.1+III.2)	Báo cáo số 99/UBND ngày 9/5/2025 của UBND thị trấn Cát Hải về kết quả xác minh năm xây dựng các hạng mục tài sản							859.074.000	
III.1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc								845.073.753	
1	Nhà ở	Móng băng BTCT, tường gạch chi 220, mái ngói đỏ 22v/m2 sườn gỗ vì kèo gỗ, cao 3,65m: S=7,8*8,1	VKT.10511	m2 sàn XD	63,2	6.340.924	1,0	100%	400.619.578	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 3,5m: V=(7,36+8,1)*2*0,15*0,22	VKT.20009	m3	1,0	1.919.493	1,0	100%	1.958.574	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	4,6	105.359	1,0	100%	488.655	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	4,6	141.099	1,0	100%	654.417	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cửa đi chính	Pano gỗ lim đặc: S=1,2*2,2	VKT.20175	m2	2,6	3.900.000	1,0	100%	10.296.000	BB rà soát ngày 28/3/2025
		Khuôn cửa kép gỗ lim: L=1,2+(2,2*2)+0,8	VKT.20187	md	6,4	890.000	1,0	100%	5.696.000	
	Cửa sổ 1	Pano gỗ lim: S=0,8*1,2*2 cửa	VKT.20181	m2	1,9	3.600.000	1,0	100%	6.912.000	
		Song gỗ lim: S=0,8*1,2*2 cửa	GTT	m2	1,9	1.033.000	1,0	100%	1.983.360	
		Khuôn cửa kép gỗ lim: L=((0,8+1,2)*2+0,8)*2 cửa	VKT.20187	md	9,6	890.000	1,0	100%	8.544.000	BB rà soát ngày 28/3/2025
	Cửa sổ 2	Ván ghép gỗ giẻ: S=1,2*0,8*3 cửa	GTT	m2	2,9	1.100.000	1,0	100%	3.168.000	
		Khuôn kép gỗ giẻ: L=(1,2*0,8)*2+0,8*3 cửa	GTT	md	4,3	883.000	1,0	100%	3.814.560	
		Hoa sắt đặc 12*12: W=(1,2*5+0,8*16)*3*0,012*0,012*7850	VKT.20215	kg	63,8	45.000	1,0	100%	2.868.955	BB rà soát ngày 28/3/2025
	Cửa lách	Ván ghép gỗ giẻ: S=0,7*1,8	GTT	m2	1,3	1.100.000	1,0	100%	1.386.000	
	Nền	Lát gạch LD 40*40: S=(6,1*4,3)+(2,4*7,4)	VKT.20030	m2	44,0	220.869	1,0	100%	9.716.027	
		Lát gạch LD 50*50: S=6,1*2,0	VKT.20031	m2	12,2	240.469	1,0	100%	2.933.722	
	Chân tường	Ốp gạch LD 40*90: S=(6,1+4,3)*2*0,9+(2,4+7,4)*2*0,9-(1,2*0,9)	VKT.20070	m2	35,3	373.587	1,0	100%	13.180.149	
	Tường	Ốp nhựa khung xương: S=(6,1+4,3)*2*2,7+(2,4+7,4)*2*2,7-(1,2*1,2)	VKT.20073	m2	107,6	161.659	1,0	100%	17.400.975	BB rà soát ngày 28/3/2025
	Trần	Ốp nhựa có khung xương: S=(6,1*4,3)+(2,4*7,4)	VKT.20099	m2	44,0	188.724	1,0	100%	8.301.969	
2	Nhà ở 2	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110, mái tôn lạnh sườn sắt hộp, cao 3,2m: S=4,2*3,5	VKT.10522	m2 sàn XD	14,7	5.516.385	1,0	100%	81.090.860	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 2,5m: V=-(3,98+3,5)*2*0,3*0,11	VKT.20008	m3	-0,5	2.126.713	1,0	100%	-1.049.916	
		Trừ trát trong	VKT.20078	m2	-4,5	105.359	1,0	100%	-472.851	
		Trừ trát ngoài	VKT.20077	m2	-4,5	141.099	1,0	100%	-633.252	
	Cửa đi	Nhôm kính: S=0,7*2,0	VKT.20200	m2	1,4	950.000	1,0	100%	1.330.000	
	Cửa sổ	Nhôm kính: S=1,1*1,3	VKT.20202	m2	1,4	950.000	1,0	100%	1.358.500	
		Hoa sắt đặc 10x10: W=(1,1*8+1,3*10)*0,01*0,01*7850	VKT.20215	kg	17,1	45.000	1,0	100%	770.085	BB rà soát
	Nền	Lát gạch LD 50*50: S=4,0*3,3	VKT.20031	m2	13,2	240.469	1,0	100%	3.174.191	
	Chân tường	Ốp gạch LD 50*12: S=(4,0+3,3)*2*0,12	VKT.20061	m2	1,8	291.537	1,0	100%	510.773	
	Hiên	Ốp gạch LD 25*40: S=(10,1*3,4)-1,2*2,2	VKT.20068	m2	31,7	298.675	1,0	100%	9.467.998	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Ôp trụ hiên bằng gạch LD 40x40: S=2,5*1,1	VKT.20070	m2	2,8	373.587	1,0	100%	1.027.364	BB rà soát
		Ôp cổ bậc gạch LD 15x15: S=4,5*0,2	VKT.20062	m2	0,9	291.537	1,0	100%	262.383	
3	Nhà bếp	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110, mái tôn Proximang sườn gỗ, cao 2,8m: S=5,0*3,4	VKT.10361	m2 sàn XD	17,0	1.816.290	1,0	100%	30.876.930	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 2,5m: V=(4,78+3,4)*2*0,3*0,11	VKT.20008	m3	0,5	2.126.713	1,0	100%	1.148.170	
		Cộng trát trong	VKT.20078	m2	4,9	105.359	1,0	100%	517.102	
		Cộng trát ngoài	VKT.20077	m2	4,9	141.099	1,0	100%	692.514	
	Cửa	Ván ghép gỗ giẻ: S=0,6*1,8	GTT	m2	1,1	1.100.000	1,0	100%	1.188.000	
		Ván ghép gỗ tạp: S=1,8*0,8	VKT.20192	m2	1,4	500.000	1,0	100%	720.000	
	Bếp	Trụ xây gạch chỉ: V=0,4*0,8*0,12*5 trụ	VKT.20008	m3	0,2	2.126.713	1,0	100%	408.329	
		Tấm đan BTCT bàn bếp: V=2,7*0,5*0,06	VKT.20023	m3	0,1	5.710.896	1,0	100%	462.583	
		Lát bàn bếp gạch LD 50*50: S=2,7*0,5	VKT.20031	m2	1,4	240.469	1,0	100%	324.633	
	Ôp tường	Bằng gạch LD 50*50: S=2,7*0,6	VKT.20068	m2	1,6	298.675	1,0	100%	483.854	
	Bê nước	Xây gạch chỉ 220, nắp BTCT nổi 0,9: V=3,4*1,9*1,9 nổi 0,9, chìm 1,0		m2	12,3					BB rà soát
		V nổi=3,4*1,9*0,9	VKT.20133	m3	5,8	1.319.287	1,0	100%	7.670.335	
		V chìm=3,4*1,9*1,0	VKT.20135	m3	6,5	3.194.434	1,0	100%	20.636.044	
	Máng nước	Bằng tôn KL D110: L=7,8	GTT	md	7,8	150.000	1,0	100%	1.170.000	
4	Chuồng gà	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110, mái tôn Proximang, cao 1,2m: S=2,7*1,7	VKT.10412	m2 sàn XD	4,6	1.108.921	1,0	100%	5.089.947	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 2,0m: V=-(2,48+1,7)*2*0,8*0,11	VKT.20008	m3	-0,7	2.126.713	1,0	100%	-1.564.580	
5	Xây be bồn hoa	Bằng gạch chỉ: V=(4,9*0,4*0,11)+(3,5*0,4*0,11)	VKT.20008	m3	0,4	2.126.713	1,0	100%	786.033	
6	Chuồng gà	Bằng gỗ tạp có khung xương: S=(1,1+0,7)*2*0,5 cao	GTT	m2	1,8	500.000	1,0	100%	900.000	BB rà soát
7	Sân	Bê tông đá 1*2: V=(7,6*3,5+3,2*2,5)*0,1 dày xây dựng trên đất trồng cây năm 2005 hết khấu hao tính 20%	VKT.20015	m3	3,5	1.629.758	1,0	20%	1.127.793	
8	Nhà vệ sinh	Móng gạch PP, tường gạch PP 150, mái tôn Prximang sườn gỗ, cao 2,1m, nền BT: S=1,5*2,5	VKT.10323	m2 sàn XD	3,8	2.020.415	1,0	100%	7.576.556	
	Cửa	Ván ghép gỗ tạp: S=0,7*1,6	VKT.20192	m2	1,1	500.000	1,0	100%	560.000	
		Xi xôm 01 cái	VKT.20295	bộ	1,0	1.038.076	1,0	100%	1.038.076	
	Bể phốt	Xây gạch chỉ 110 có nắp BTCT: V=1,4*1,0*1,5 chìm ngoài nhà	VKT.20132	m3	2,1	2.984.491	1,0	100%	6.267.431	BB rà soát

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
9	Nhà tiểu	Móng gạch PP, tường gạch PP 150, nền bê tông, không mái (cửa rộng 0,5m), cao 1,3m: S=1,4*1,1	VKT.10323	m2 sàn XD	1,5	2.020.415	1,0	100%	3.111.439	
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ	VKT.20138	m2	-1,5	251.669	1,0	100%	-387.570	
10	Xây be sân	Bằng gạch chi V=(1,7+5,9)*0,3*0,11	VKT.20008	m3	0,3	2.126.713	1,0	100%	533.380	
11	Bể nước	Xây gạch chỉ 110, không nắp V=1,4*1,3*0,6	VKT.20131	m3	1,1	880.732	1,0	100%	961.759	
12	Ống nước	PVC D90: L=5,0	VKT.20239	m	5,0	143.634	1,0	100%	718.170	
13	Bể nước	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT: V=1,6*1,3*0,9 chìm ngoài nhà	VKT.20132	m3	1,9	2.984.491	1,0	100%	5.586.967	BB rà soát
14	Giếng đào	Cuốn đá hộc, D140, sâu 4,1m	GTT	md	4,1	2.700.000	1,0	100%	11.070.000	
		Thành trên xây gạch PP: V=3,14*1,4*1,4*0,4	VKT.20010	m3	2,5	1.081.965	1,0	100%		Tính trong đơn giá giếng
		Nắp BTCT: V=3,14*0,7*0,7*0,05	VKT.20023	m3	0,1	5.710.896	1,0	100%	439.339	
15	Sân	Bê tông đá 1*2: V=(9,5*2,2+2,6*11,7+10,3*3,0)*0,1	VKT.20015	m3	8,2	1.629.758	1,0	100%	13.399.870	
16	Máng nước	Xây gạch chỉ thành máng: V=2,6*0,1*0,11*2	VKT.20008	m3	0,1	2.126.713	1,0	100%	121.648	
		Bê tông lòng máng: V=2,6*0,05*0,2	VKT.20015	m3	0,03	1.629.758	1,0	100%	42.374	
17	Xây bồn hoa	Xây gạch chỉ: V=2,2*0,2*0,11	VKT.20008	m3	0,0	2.126.713	1,0	100%	102.933	
18	Bán mái	Tôn KL sườn sắt hộp + vì kèo: S=(10,5*2,9)+(0,5*6,0)	VKT.20146	m2	33,5	507.361	1,0	100%	16.971.225	
		Cột kẽm D90 L=2,7*5 cột	VKT.20261	m	13,5	365.439	1,0	100%	4.933.427	
19	Chuồng gà	Móng gạch PP, tường gạch chỉ 110, mái tôn Proxi măng sườn gỗ, nền BT, cao 1,5m: S=2,4*3,0	VKT.10412	m2 sàn XD	7,2	1.108.921	1,0	100%	7.984.231	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 2,5m: V=-(2,18+3,0)*2*1,0*0,11	VKT.20008	m3	-1,1	2.126.713	1,0	100%	-2.423.602	
20	Móng nhà 1	Bê tông lót móng: V=0,6*0,1*(4,4+7,5)*2	VKT.20017	m3	1,4	2.526.285	1,0	100%	3.607.535	
		Đế móng xây gạch chi: V=(4,4+7,5)*2*0,3*0,5	VKT.20006	m3	3,6	1.658.061	1,0	100%	5.919.278	
		Cổ móng xây gạch chỉ: V=(4,4+7,5)*2*0,25*0,3	VKT.20005	m3	1,8	1.711.642	1,0	100%	3.055.281	
	Móng nhà 2	Bê tông lót móng: V=(6,6+3,8)*2*0,6*0,1	VKT.20017	m3	1,2	2.526.285	1,0	100%	3.152.804	
		Đế móng xây gạch PP: V=(6,6+3,8)*2*0,5*0,3	VKT.20010	m3	3,1	1.081.965	1,0	100%	3.375.731	
		Cổ móng xây gạch PP: V=(6,6+3,8)*2*0,25*0,3	VKT.20010	m3	1,6	1.081.965	1,0	100%	1.687.865	
21	Tường bao	Xây gạch PP 150 có bở trụ có trát: S=1,7*(27,0+18,3+9,3+11,8+4,7+10,9)	VKT.20126	m2	139,4	473.449	1,0	100%	65.998.791	BB rà soát
22	Cổng vườn	Ván ghép gỗ giẻ: S=0,8*1,7*2	GTT	m2	2,7	1.100.000	1,0	100%	2.992.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
23	Cổng	Cánh cổng khung sắt hộp (3*6) dày 1,4li: W=(1,4*3+2,1*4)*11,43/6	VKT.20215	kg	24,0	45.000	1,0	100%	1.080.135	BB rà soát
		Thanh sắt hộp 2*4 dày 1,4li: W=2*12*7,47/6	VKT.20215	kg	29,9	45.000	1,0	100%	1.344.600	
		Xây gạch chỉ: V=0,3*0,3*2,4*2 trụ	VKT.20009	m3	0,4	1.919.493	1,0	100%	829.221	
		Bê tông cốt thép mái cổng: V=2,3*0,8*0,06	VKT.20019	m3	0,1	6.557.685	1,0	100%	723.968	
24	Hỗ trợ di chuyển	Chậu xi măng (KT 0,9*1*0,15)*2 chậu								HTDC
		Chậu D>50: 12 chậu								
	Dây điện	Từ công tơ vào nhà, cáp tròn đèn 2*6: L=72,0m								
		Máy bơm HQ 2 cái								
25	Ống nước	Ống nhựa PVC D60 L=15	VKT.20238	m	15,0	106.216	1,0	100%	1.593.240	BB rà soát
		Ống nhựa PVC D27 L=22	VKT.20233	m	22,0	33.655	1,0	100%	740.410	
26	Cột BTCT	V=0,15*0,2*3,5	VKT.20021	m3	0,1	9.223.622	1,0	100%	968.480	
III.2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản								14.000.000	
1	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điểm c, Khoản 1, Điều 8, QĐ 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Đối với trường hợp di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu, bồi thường: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1,00	14.000.000			14.000.000	
IV	Chính sách hỗ trợ								119.800.000	
1	Hỗ trợ thu hồi đất nông nghiệp									
		- Tổng diện tích đất sử dụng:		m2	231,1					
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	231,1					
		- Tỷ lệ mất đất:		%	100%					
		- Hạn mức giao đất bình quân tại địa phương:		m2	799,86					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	2,0					
		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 5 lần giá đất NN tại thời điểm thu hồi đất cho toàn bộ diện tích trong hạn mức.	Khoản 1, điều 14 Quyết định 171	m2	231,1	80.000	5,0	100%	92.440.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (trường hợp thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng và phải di chuyển chỗ ở thì được hỗ trợ 24 tháng) 2 khẩu * 30kg = 60kg	Điểm a, khoản 1, điều 19 Nghị định 88 và khoản 3, điều 11 Quyết định 171	kg	60,0	19.000	24,0	100%	27.360.000	
		Tổng cộng =(I+II+III+IV)							3.430.165.000	
B	SỐ TIỀN CHƯA THỰC HIỆN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI								0	
	Tiền sử dụng đất	Đất không có các loại giấy tờ quy định tại Khoản 2, Điều 138 Luật Đất đai 2024 sử dụng đất từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15/10/1993: Tại thời điểm bắt đầu sử dụng đất không vi phạm pháp luật về đất đai, không thuộc trường hợp đất được giao không đúng thẩm quyền và được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận không có tranh chấp. 'Căn cứ: Điểm b, khoản 2, điều 138, Luật đất đai 2024: - "b. Đối với thửa đất có nhà ở, nhà ở và công trình phục vụ đời sống nếu diện tích thửa đất nhỏ hơn hạn mức công nhận đất ở quy định tại khoản 5 Điều 141 của Luật này thì diện tích đất ở được xác định là toàn bộ diện tích thửa đất đó và _ <u>không phải nộp tiền sử dụng đất</u> ".		m2	259,90				0	
C	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải									
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 556/TB-UBND ngày 02/12/2025 của Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải									
	- Ông Phạm Văn Dỵ và vợ là bà Vũ Thị Thiếc: là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở tái định cư, phải di chuyển chỗ ở.									
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 5/12/2025									
	- Ông Phạm Văn Dỵ và vợ là bà Vũ Thị Thiếc: được giao lô số N1-41.17, Lô N1-41									
4	Diện tích đất được giao: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 5/12/2025									
	- Ông Phạm Văn Dỵ và vợ là bà Vũ Thị Thiếc: được giao diện tích 200,0m2									
D	TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP (=I-IV)								2.872.165.000	
I	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								3.430.165.000	
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								2.403.330.000	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất):								558.000.000	
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình Ông Phạm Văn Dỵ và vợ là bà Vũ Thị Thiếc phải nộp là:			m2	200,0	2.790.000	1,0	100%	558.000.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình Ông Phạm Văn Dỵ và vợ là bà Vũ Thị Thiếc giữ lại theo quy định (<i>Khoản 2 điều 25 Nghị định 88/NĐ-CP</i>)								558.000.000	
E	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH = (III-IV)								0	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬA NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG

Họ và tên: Ông Nguyễn Viết Uống (CCCD số 031058012552)
và vợ là bà Bùi Thị Thúy (CCCD số 031161008561)
Địa chỉ: Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải

BBKK số : 358+358a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi		m2	422,3				1.750.864.000	
		- Diện tích đất ở:		m2	276,80					
		- Diện tích đất trồng cây lâu năm:		m2	145,50					
		- Hạn mức giao đất bình quân tại địa phương:		m2	799,86					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu	0					
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ:		m2	-					
		- Diện tích đất NN hộ gia đình đã được nhà nước giao:		m2	-					
		- Diện tích đất NN hộ gia đình khai hoang sử dụng trước ngày 01/7/2004 được xem xét bồi thường, hỗ trợ:		m2	-					
	Vị trí 3, Đường tỉnh 356, từ Nhà chờ Bến Gót đến Ngã ba đường hoàn trả và	Năm 1991, gia đình ông Nguyễn Viết Uống vợ là bà Bùi Thị Thúy được UBND huyện Cát Hải bán nhà thanh lý với diện tích là 26,4m2. Tuy nhiên không có giấy tờ thanh lý, hóa giá nhà ở gắn liền với đất ở; giấy tờ mua nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật theo điều 137 Luật Đất đai năm 2024. Năm 1992, gia đình có tôn tạo, sử dụng thêm diện tích 395,9m2 liền kề với phần diện tích mua thanh lý. Ngày 09/01/2013, UBND huyện Cát Hải cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 478125 theo Quyết định số 15/QĐ-UBND, ngày 09/01/2013; số vào sổ cấp GCN: CH00170CH; thửa đất số: 10B; tờ bản đồ số: 01; diện tích: 148,0m2 cho ông Nguyễn Viết Uống. Theo hồ sơ bản đồ địa chính thị trấn Cát Hải đo đạc năm 2013 thửa đất trên được ghi nhận là thửa số 09, tờ bản đồ số 17, diện tích 422,3m2, chủ sử dụng là bà Bùi Thị Thúy, mục đích sử dụng là đất ở đô thị. Hiện không tranh chấp.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSD đất	m2	148,00	7.013.000	1,0	100%	1.037.924.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	356 (Thửa số 65A)	Nay nhà nước thu hồi diện tích 176,8m2 đất do gia đình ông Nguyễn Viết Uống vợ là bà Bùi Thị Thúy đang sử dụng ổn định. Trong đó: - Phần diện tích 148,0m2 là đất ở đã được cấp GCNQSD đất năm 2013. - Phần diện tích 28,8m2 là đất ở chênh lệch tầng so với GCNQSD đất là do gia đình ông Uống, bà Thúy sử dụng từ năm 1992 nhưng chưa được đo, ghi nhận hết diện tích khi thiết lập hồ sơ cấp GCNQSD đất năm 2013. Ngày 12/5/2017 ông Nguyễn Viết Uống và vợ là Bùi Thị Thúy tặng cho con trai là ông Nguyễn Viết Trường và vợ là Trần Thị Thu Thủy toàn bộ thửa đất số 10B, tờ bản đồ số 01, diện tích 148,0m2 theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đã được công chứng tại văn phòng công chứng Nhân Hòa thành phố Hải Phòng. Tuy nhiên, gia đình ông Uống chưa thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai theo quy định.	Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSD đất	m2	28,80	Không bồi thường theo điểm a, khoản 3, Điều 139, Luật đất đai năm 2024				Số 68/TB-NN&MT ngày 30/5/2025 và Số 436/TB-UBND ngày 7/11/2025
	Vị trí 3, Đường tỉnh 356, từ Nhà chờ Bến Gót đến Ngã ba đường hoàn trả và 356 (Thửa số 65B)	Năm 1991, gia đình bà Bùi Thị Thúy chồng là ông Nguyễn Viết Uống được UBND huyện Cát Hải bán nhà thanh lý với diện tích là 26,4m2. Tuy nhiên không có giấy tờ thanh lý, hóa giá nhà ở gắn liền với đất ở; giấy tờ mua nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật theo điều 137 Luật Đất đai năm 2024. Năm 1992, gia đình có tôn tạo, sử dụng thêm diện tích 395,9m2 liền kề với phần diện tích mua thanh lý. Ngày 02/11/2010, UBND huyện Cát Hải cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 243493 theo Quyết định số 1884/QĐ-UBND, ngày 02/11/2010; số vào sổ cấp GCN: CH00030CH; thửa đất số: 10a; diện tích: 235,0m2 (trong đó: 100,0m2 đất ở; 135,0m2 đất trồng cây lâu năm) cho bà Bùi Thị Thúy. Theo hồ sơ bản đồ địa chính thị trấn Cát Hải đo đạc năm 2013 thửa đất trên được ghi nhận là thửa số 09, tờ bản đồ số 17, diện tích 422,3m2, chủ sử dụng là bà Bùi Thị Thúy, mục đích sử dụng là đất ở đô thị. Hiện không tranh chấp. Nay nhà nước thu hồi diện tích 245,5m2 đất do gia đình ông Nguyễn Viết Uống vợ là bà Bùi Thị Thúy đang sử dụng ổn định. Trong đó: - Phần diện tích 100,0m2 là đất ở đã được cấp GCNQSD đất năm 2010. - Phần diện tích 135,0m2 là đất trồng cây lâu năm đã được cấp GCNQSD đất năm 2010. - Phần diện tích 10,5m2 chênh lệch tầng so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp là do gia đình bà Thúy sử dụng ổn định vào mục đích trồng cây lâu năm từ năm 1992 đến nay, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSD đất	m2	100,00	7.013.000	1,0	100%	701.300.000	
			Diện tích đất trồng cây lâu năm được cấp GCNQSD đất	m2	135,00	80.000	1,0	100%	10.800.000	
			Diện tích đất trồng cây lâu năm chưa được cấp GCNQSD đất	m2	10,50	80.000	1,0	100%	840.000	
II	Cây cối hoa màu								41.766.000	
1	Dừa	Đang thu hoạch, H=8,0m; D50 (mật độ trồng 156 cây/ha)	QĐ số 3859	Cây	1,00	1.866.000	1,0	100%	1.866.000	
2	Bưởi	Đang cho thu hoạch, H=3,0m; D20 (mật độ trồng 400cây/ha)	QĐ số 3859	Cây	3,00	398.000	1,0	100%	1.194.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
3	Xoài cho thu hoạch (mật độ trồng 350cây/ha)	H=4,0m; D25	QĐ số 3859	Cây	10,00	1.120.000	1,0	100%	11.200.000	
		H=3,0m; D18	QĐ số 3859	Cây	23,00	871.000	1,0	100%	20.033.000	
4	Khế	Đang thu hoạch, H=3,0m; D25 (mật độ trồng 400 cây/ha)	QĐ số 3859	Cây	1,00	1.866.000	1,0	100%	1.866.000	
5	Cau búng	Đang thu hoạch, H=7,0, D16	QĐ số 3859	Cây	5,00	340.000	1,0	100%	1.700.000	
6	Kim giao	H=4,0, D18		Cây	3,00					Chưa có đơn giá
7	Chậu hoa các loại	18 chậu D50	QĐ số 3859	Chậu	18,00	30.000	1,0	100%	540.000	
		7 chậu D70	QĐ số 3859	Chậu	7,00	100.000	1,0	100%	700.000	
8	Vạn tuế	Trồng dưới đất; H=0,5m; ĐK gốc=13cm	QĐ số 3859	Cây	2,00	700.000	1,0	100%	1.400.000	
9	Sung	H=3,0m; D16 (mật độ trồng 300 cây/ha)	QĐ số 3859	Cây	1,00	560.000	1,0	100%	560.000	
10	Chanh	Đang thu hoạch, H=1,5m; D12; D tán=1,8m (mật độ trồng 1.600 cây/ha)	QĐ số 3859	Cây	1,00	249.000	1,0	100%	249.000	
11	Giàn trà không	Trưởng thành	QĐ số 3859	m2	10,00	30.000	1,0	100%	300.000	
12	Dọc mùng		QĐ số 3859	m2	4,50	11.500	1,0	100%	51.750	
13	Cà chua		QĐ số 3859	m2	5,50	19.400	1,0	100%	106.700	
III	Vật kiến trúc = (III.1+III.2)	Báo cáo số 113/UBND ngày 29/5/2025 và Báo cáo số 100/UBND ngày 9/5/2025 của UBND thị trấn Cát Hải về kết quả xác minh năm xây dựng các hạng mục tài sản							2.115.459.000	
III.1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc								2.101.458.943	
a	Tài sản đã được kiểm kê tại BBKK số 358/BB-TTPTQĐ ngày 21/5/2017									
1	Nhà ở chính	Móng xây gạch chỉ có găng BTCT 40*70, tường xây gạch chỉ 220		m2	80,44					Có BBRS
		Phần mái BTCT, cao 5,0m: S1=3,9*7,4	VKT.10517	m2 sàn XD	28,86	6.281.732	1,0	100%	181.290.786	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m V=(3,46+7,4)*2*0,22*1,5	VKT.20009	m3	7,17	1.919.493	1,0	100%	13.758.158	
		Cộng trát ngoài	VKT.20077	m2	32,58	141.099	1,0	100%	4.597.005	
		Cộng trát trong	VKT.20078	m2	32,58	105.359	1,0	100%	3.432.596	
		S2=6,8*3,1 cao 4,3m	VKT.10517	m2 sàn XD	21,08	6.281.732	1,0	100%	132.418.911	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m V=(6,36+3,1)*2*0,22*0,8	VKT.20009	m3	3,33	1.919.493	1,0	100%	6.391.758	
		Cộng trát ngoài	VKT.20077	m2	15,14	141.099	1,0	100%	2.135.674	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cộng trát trong	VKT.20078	m2	15,14	105.359	1,0	100%	1.594.714	
		Phần lợp ngói đỏ 22v/m2, cao TB 4,5m: S=5,0*6,1	VKT.10511	m2 sàn XD	30,50	6.340.924	1,0	100%	193.398.182	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m V=(4,56+6,1)*2*0,22*1,0	VKT.20009	m3	4,69	1.919.493	1,0	100%	9.003.190	
		Cộng trát ngoài	VKT.20077	m2	21,32	141.099	1,0	100%	3.008.231	
		Cộng trát trong	VKT.20078	m2	21,32	105.359	1,0	100%	2.246.254	
	Nền	Lát gạch LD 40*40: S=6,5*6,8	VKT.20030	m2	44,20	220.869	1,0	100%	9.762.410	
		Lát gạch LD 50*50: S=6,5*3,0	VKT.20031	m2	19,50	240.469	1,0	100%	4.689.146	
	Chân tường	Ốp gạch LD 40*90: S=(6,8+4,4)*2*1,0+(3,0+6,8)*2*1,0-1,2*1,0-1,5*1,0*2	VKT.20070	m2	37,80	373.587	1,0	100%	14.121.589	
	Tường trong nhà	Son có bả: S=(4,0+6,8)*2*2,8+(3,0+6,8)*2*3,7-1,2*1,1-0,9*1,1*9-1,2*1,2	VKT.20095	m2	121,33	55.498	1,0	100%	6.733.572	BBKK bổ sung số 358b
		Cộng bả	VKT.20092	m2	121,33	39.765	1,0	100%	4.824.687	
	Trần trong nhà	Son có bả: S=3,0*6,8+6,8*3,1	VKT.20095	m2	41,48	55.498	1,0	100%	2.302.057	
		Cộng bả	VKT.20093	m2	41,48	46.913	1,0	100%	1.945.951	
		Phào chỉ kép: L=(3,0+6,8)*2	VKT.20089	md	19,60	112.714	1,0	100%	2.209.194	
		Phào chỉ đơn: L=(3,0+6,8)*2	VKT.20088	md	19,60	89.925	1,0	100%	1.762.530	
	Tường ngoài nhà có bả	Son: S=5,0*4,1+5,0*1,5/2+6,1*4,1+1,6*1,1+0,8*2,3+7,4*5,0-0,9*1,5*2+3,9*2,1+(6,1+2,2)*0,5	VKT.20094	m2	99,50	72.687	1,0	100%	7.232.357	BBKK bổ sung số 358b
		Cộng bả	VKT.20092	m2	99,50	39.765	1,0	100%	3.956.618	
	Trần	Nhựa giặt cấp có khung xương: S=4,8*7,2	VKT.20099	m2	34,56	188.724	1,0	100%	6.522.301	
		Cót ép có khung xương: S=4,8*7,2	VKT.20097	m2	34,56	306.118	1,0	100%	10.579.438	
		Đèn led trang trí âm trần 8ly 6 cái								HTDC
		Dầm gỗ chò chỉ: V=0,15*0,18*4,8+2,6*0,12*0,15*2+1,5*0,12*0,15	GTT	m3	0,25	18.000.000	1,0	100%	4.503.600	BB rà soát
	Cửa đi chính	Pano gỗ dổi đặc: S=1,6*2,2	VKT.20176	m2	3,52	2.500.000	1,0	100%	8.800.000	
		Khuôn cửa kép gỗ dổi: L=1,8+2,2*2	VKT.20188	md	6,20	800.000	1,0	100%	4.960.000	
	Cửa	Nhôm kính trắng Việt Pháp: S=1,7*2,2	VKT.20201	m2	3,74	1.000.000	1,0	100%	3.740.000	
	Cửa sổ	Pano gỗ dổi: S=1,0*1,5*8	VKT.20182	m2	12,00	2.500.000	1,0	100%	30.000.000	
		Cửa gỗ dổi + kính: S=1,0*1,5*8	VKT.20182	m2	12,00	2.500.000	1,0	100%	30.000.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Song cửa gỗ dổi: S=1,0*1,5*8	GTT	m2	12,00	850.000	1,0	100%	10.200.000	
		Hoa thoát inox 304 15*15x1,5 ly: W=(1,0*16+1,5*4)*8*3,84/6	VKT.20213	kg	112,64	145.000	1,0	100%	16.332.800	BB rà soát
		Khuôn cửa kép gỗ dổi: L=(1,0+1,5)*2*8	VKT.20188	md	40,00	800.000	1,0	100%	32.000.000	
	Cửa	Gỗ dổi + kính: S=1,0*1,2	VKT.20182	m2	1,20	2.500.000	1,0	100%	3.000.000	BB rà soát
		Hoa thoát sắt dẹt 20*4: W=(1,0*16+1,2*6+0,4*32)*0,02*0,004*7850	VKT.20214	kg	22,61	40.000	1,0	100%	904.320	
	Tủ âm tường	Gỗ dổi: S=1,2*1,3*2	VKT.20182	m2	3,12	2.500.000	1,0	100%	7.800.000	
	Cửa đi phụ	Pano kính gỗ dổi: S=1,4*2,2: S kính=0,25*1,1*2 Tỷ lệ kính <30%	VKT.20176	m2	3,08	2.500.000	1,0	100%	7.700.000	
		Khuôn cửa kép gỗ dổi: L=1,5+2,2*2	VKT.20188	md	5,90	800.000	1,0	100%	4.720.000	
	Máy điều hòa	Panasonic 18.000 BTU: 01 bộ	VKT.20301	cái	1,00	198.068	1,0	100%	198.068	
		Grie 18.000 BTU: 01 bộ	VKT.20301	cái	1,00	198.068	1,0	100%	198.068	
	Quạt trần	01 cái	VKT.20318	cái	1,00	145.889	1,0	100%	145.889	
	Đèn trang trí ốp tường	03 cái			3,00					HTDC
	Thang thăm mái	Khung inox D27 dày 1,5 ly: W=(4,5*2+0,4*14)*5,76/6	VKT.20213	kg	14,02	145.000	1,0	100%	2.032.320	BB rà soát
		Nắp thăm mái inox tấm dày 3 ly W=4,76kg/m2: W=(0,8*0,8+0,4*0,4)*(4,76/(2*1))	VKT.20213	kg	1,90	145.000	1,0	100%	276.080	
	Nẹp cửa	Gỗ dổi: L=(1,0+1,5)*2*2*8+(1,2+1,3)*2*2*2+(1,8+2,3*2)+(1,5+2,2)*2*2	VKT.20191	md	121,20	50.000	1,0	100%	6.060.000	
	Cửa	Gỗ dổi kính: S=0,5*1,6+1,0*0,5	VKT.20182	m2	1,30	2.500.000	1,0	100%	3.250.000	
		Hoa thoát sắt dẹt: W=(0,5*10*3+1,6*4+1,0*4+0,5*6)*0,02*0,004*7850	VKT.20214	kg	17,84	40.000	1,0	100%	713.408	BB rà soát
	Trang trí mặt trước nhà	Ốp gạch thẻ 24x6: S=(3,9+2,3+6,1)*3,2+1,2*3,2*2-(1,8*2,2+1,0*1,5*3+2,7*0,5)+(7,4+3,9)*2*0,5+(7,5+3,0)*0,3	VKT.20060	m2	51,68	481.689	1,0	100%	24.893.688	
		Nan BT trang trí: V=0,1*0,3*8,4+0,3*0,1*0,3*5	VKT.20023	m3	0,30	5.710.896	1,0	100%	1.696.136	
		Trát thanh dầm trang trí + sơn: S=0,8*8,4+0,8*0,3*5	VKT.20080	m2	7,92	156.969	1,0	100%	1.243.194	BB rà soát
		Phân sơn có bả ngoài nhà: S=0,8*8,4+0,8*0,3*5	VKT.20094	m2	7,92	72.687	1,0	100%	575.681	BBKK bổ sung số 358b
		Cộng bả	VKT.20092	m2	7,92	39.765	1,0	100%	314.939	
		Ốp gạch thẻ: S=0,5*7,0+10,5*0,25+2,2*0,2*3	VKT.20060	m2	7,45	481.689	1,0	100%	3.586.175	
		Đắp vữa trang trí: S=5m2	VKT.20084	m2	5,00	225.238	1,0	100%	1.126.190	
		Gờ chắn nước XMC: L=30,0	VKT.20087	md	30,00	49.580	1,0	100%	1.487.400	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Xây tường hoa trang trí gạch chi 110: S=10,0*0,8: V=10,0*0,8*0,11	VKT.20008	m3	0,88	2.126.713	1,0	100%	1.871.507	BB rà soát
	Ống thoát nước PVC	D60: L=25,0	VKT.20237	m	25,00	80.578	1,0	100%	2.014.450	
		D90: L=20,0	VKT.20239	m	20,00	143.634	1,0	100%	2.872.680	
		D21: L=(40+20)	VKT.20232	m	60,00	30.531	1,0	100%	1.831.860	
	Téc nước inox 3m3	01 cái	VKT.20314	bể	1,00	1.093.185	1,0	100%	1.093.185	
	Bậc	Xây gạch chi: V=7,1*0,7*0,15+6,6*0,3*0,15	VKT.20009	m3	1,04	1.919.493	1,0	100%	2.001.071	
	Xây bồn hoa	Xây gạch chi: V=0,5*0,25*3,3+0,4*0,15*1,4+(0,8+1,0)*2*0,15*0,4*2	VKT.20009	m3	0,93	1.919.493	1,0	100%	1.782.249	
		Ốp gạch đỏ HL 40*40: S=1,2*7,1+0,7*3,3+0,6*1,3+0,7*2,1+3,6*0,5*2+0,6*7,4+0,5*1,7	VKT.20068	m2	21,97	298.675	1,0	100%	6.561.890	
2	Bếp + vệ sinh	Móng gạch chi, tường xây gạch chi 110, mái bằng BTCT, cao 2,8m: S=3,9*3,2	VKT.10363	m2 sàn XD	12,48	2.747.347	1,0	100%	34.286.891	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m V=(2,8-2,5)*(3,79+3,09)*2*0,11	VKT.20008	m3	0,45	2.126.713	1,0	100%	965.698	
		Cộng trát ngoài	VKT.20077	m2	4,13	141.099	1,0	100%	582.457	
		Cộng trát trong	VKT.20078	m2	4,13	105.359	1,0	100%	434.922	
	Nền	Lát gạch LD 30*30: S=3,6*2,4	VKT.20029	m2	8,64	219.744	1,0	100%	1.898.588	
	Tường	Ốp gạch LD 30*45: S=(3,6+2,4)*2*2,4+2,4*2,4*2+3,7*2,5+1,6*2,6-0,4*1,5*2	VKT.20067	m2	52,53	298.675	1,0	100%	15.689.398	
	Trần	Son không bả: S=3,9*3,2	VKT.20091	m2	12,48	65.788	1,0	100%	821.034	
	Cửa đi	Pano kính gỗ dôi kính: S=0,7*1,8 Skinhs =0,2*0,5=8% diện tích cửa	VKT.20176	m2	1,26	2.500.000	1,0	100%	3.150.000	BB rà soát
		Khuôn cửa đơn gỗ dôi: L=0,8+1,9*2	VKT.20185	md	4,60	580.000	1,0	100%	2.668.000	
	Cửa đi	Pa nô Nhôm kính vàng: S=0,65*1,8	VKT.20201	m2	1,17	1.000.000	1,0	100%	1.170.000	BB rà soát
	Tủ bếp	BTCT: V=0,8*0,1*1,5*2	VKT.20023	m3	0,24	5.710.896	1,0	100%	1.370.615	
		Ốp gạch LD 20*30: S=2,1*1,5	VKT.20065	m2	3,15	315.082	1,0	100%	992.508	
		Cánh tủ nhôm kính: S=0,5*1,5	VKT.20202	m2	0,75	950.000	1,0	100%	712.500	BB rà soát
	Thiết bị	01 xí bột	VKT.20294	bộ	1,00	2.415.297	1,0	100%	2.415.297	
		01 bình nóng lạnh Ariston 30l	VKT.20298	cái	1,00	66.023	1,0	100%	66.023	
		01 vòi hương sen	VKT.20328	bộ	1,00	71.480	1,0	100%	71.480	
		03 vòi rửa inox 304	VKT.20329	bộ	3,00	60.758	1,0	100%	182.274	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		01 chậu rửa mặt	VKT.20300	bộ	1,00	178.699	1,0	100%	178.699	
		01 gương soi	VKT.20304	cái	1,00	32.166	1,0	100%	32.166	
		02 móc treo inox	VKT.20303	cái	2,00	46.462	1,0	100%	92.924	
		02 hộp đựng xà phòng inox	VKT.20335	cái	2,00	32.361	1,0	100%	64.722	
		01 hộp giấy inox	VKT.20335	cái	1,00	32.361	1,0	100%	32.361	
		01 vòi xịt vệ sinh nhựa	VKT.20336	cái	1,00	46.462	1,0	100%	46.462	
	Bể phốt	Xây chìm gạch chỉ 110, có nắp BTCT: V=2,1*1,2*1,5 trong lòng nhà	VKT.20132	m3	3,78	2.984.491	1,0	100%	11.281.376	BB rà soát
	Bể nước	Xây chìm gạch chỉ 110, có nắp BTCT: V=3m3 trong lòng nhà	VKT.20132	m3	3,00	2.984.491	1,0	100%	8.953.473	
3	Nhà kho	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch PP 150, mái lợp tôn FPRXM sườn gỗ, cao TB 2,5m, mặt láng XMC: S=3,0*2,2	VKT.10323	m2 sàn XD	6,60	2.020.415	1,0	100%	13.334.739	
	Nền	BT đá 1*2: V=3,0*2,2*0,1								Tính vào đơn giá nhà
	Cửa đi	Ván ghép gỗ dẻ: S=0,7*1,8	GTT	m2	1,26	1.100.000	1,0	100%	1.386.000	
4	Bể nước	Xây gạch chỉ 220, nắp BTCT: V=2,9*1,9*2,3+2,6*4,1*2,1		m3	35,06					BB rà soát
		V1=2,9*1,9*2,3 nổi 1,0; chìm 1,3		m3	12,67					
		V nổi=2,9*1,9*1,0	VKT.20133	m3	6,06	1.319.287	1,0	100%	7.996.199	
		V chìm=2,9*1,9*1,3	VKT.20135	m3	7,16	3.194.434	1,0	100%	22.881.731	
		V2=2,6*4,1*2,1 nổi 1,0; chìm 1,1		m3	22,39					
		V nổi=2,6*4,1*1,0	VKT.20133	m3	10,66	1.319.287	1,0	100%	14.063.599	
		V chìm=2,6*4,1*1,1	VKT.20136	m3	11,73	2.876.017	1,0	100%	33.724.175	
	Bể lọc	Xây nổi gạch chỉ 110: V=0,5*0,5*0,4*6 bể	VKT.20131	m3	0,60	880.732	1,0	100%	528.439	
	Bể nước	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT: V1=3,8*1,4*1,8 (nổi 1,0; chìm 0,8)		m3	10,76					Phụ lục BB rà soát
		V nổi=3,8*1,4*1,0	VKT.20131	m3	5,32	880.732	1,0	100%	4.685.494	
		V chìm=3,8*1,4*0,8	VKT.20132	m3	4,26	2.984.491	1,0	100%	12.701.994	
		V=0,7*0,7*0,6 là bể lọc trên V1	VKT.20131	m3	0,29	880.732	1,0	100%	258.935	
		V2=2,3*1,5*1,7 xây gạch chỉ 220 (Nổi 0,5; chìm 1,2)		m3	3,90					
		V nổi=2,3*1,5*0,5	VKT.20133	m3	1,73	1.319.287	1,0	100%	2.275.770	

[illegible]

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Ông sứ thoát nước	D110: L=30,0	VKT.20240	m	30,00	205.022	1,0	100%	6.150.660	BB rà soát
		Bổ sung ống bê tông dài 1m loại D300: L=30,0	VKT.20227	m	30,00	455.953	1,0	100%	13.678.590	
	Ông nhựa PVC	D110: L=40,0	VKT.20240	m	40,00	205.022	1,0	100%	8.200.880	
11	Biển quảng cáo trên đất HLG T	Khung hộp kẽm 3*3 bít tôn + bạt quảng cáo: S=4,0*3,0								Không BHTT
	Cột	Bằng thép V40*40*3: W=(4,5*3*3+6*3*0,9*3*3)*10/6								
	Móng BT	V=0,5*0,5*0,6*3								
12	Tấm chống nóng mái nhà	BTCTTĐ: V=3,6*7,1*0,07	VKT.20023	m3	1,79	5.710.896	1,0	100%	10.217.935	
		Khối xây gạch chi: V=0,22*0,11*0,2*140 cột	VKT.20008	m3	0,68	2.126.713	1,0	100%	1.441.061	
b	Tài sản đã được kiểm kê tại BBKK số 359/BB-TTPTQĐ ngày 21/5/2017									
1	Nhà ở 1	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 220, mái bằng BTCT, cao 2,8m: S=2,6*5,4 (xây dựng trên diện tích đất nông nghiệp)								
	Nền	Lát gạch LD 40*40: S=1,9*4,6								
	Tường	Ôp gạch LD 30*45: S=(1,9+4,6)*2*2,7+4,4*2,8-0,6*1,6-0,6*0,3								
	Trần	Sơn không bả: S=2,6*5,4								
	Cửa đi	Pano gỗ dổi đặc: S=1,0*1,95								
	Cửa sổ	Nhôm kính trắng: S=0,9*0,6+0,3*0,8								
		Hoa thoáng inox 304 15*15*1,5 ly: W=(0,9*4+0,6*4+0,3*4+0,8*6)*3,84/6								
	Bàn bếp	BTCT: V=2,8*0,5*0,05								
		Lát gạch LD 60*60: S=0,6*2,8								
		Trụ xây gạch gạch chi: V=0,07*0,5*0,7*5 trụ								
		Ôp trụ gạch LD 30x60: S=1,1*0,7*5 trụ								
		01 vòi inox rửa bát								
		01 chậu rửa đơn inox 304 KT 0,5*0,4								
		01 vòi rửa inox								
	Ông thông hơi	Tấm BTCT: V=0,6*0,6*0,07								
		Xây gạch chi: V=0,6*0,5*0,11*4								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
2	Nhà ở 2 xây trên đất ở	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 220, mái tôn mạ màu sừon sắt, cao TB 3,5m: S=4,2*8,5	VKT.10512	m2 sàn XD	35,70	5.967.179	1,0	100%	213.028.290	
	Nền	Lát gạch LD 50*50: S=3,7*8,1	VKT.20031	m2	29,97	240.469	1,0	100%	7.206.856	
	Chân tường	Ốp gạch LD50x15: S=(3,7+8,1)*2*0,12+3,7*2*0,12-0,9*2*0,12	VKT.20061	m2	3,50	291.537	1,0	100%	1.021.546	BB rà soát
	Tường	Son không bả: S=(3,7+8,1)*2*2,7+3,7*2*2,7-0,9*1,7*2-0,6*0,1*2	VKT.20091	m2	80,52	65.788	1,0	100%	5.297.250	
	Tường trước nhà	Son không bả: S=8,5*3,5-0,9*2*0*2-0,1*0,6*2+3,7*3,0	VKT.20091	m2	37,13	65.788	1,0	100%	2.442.708	
	Trần	Nhựa phẳng có xốp chống nóng có hkhung xương: S=3,7*8,1	VKT.20099	m2	29,97	188.724	1,0	100%	5.656.058	BB rà soát
		Xốp chống nóng có khung xương	VKT.20098	m2	29,97	210.994	1,0	100%	6.323.490	
	Cửa đi	Pano gỗ dổi đặc: S=1,1*2,0*2	VKT.20179	m2	4,40	2.500.000	1,0	100%	11.000.000	
	Cửa sổ	Pano gỗ dổi đặc: S=0,9*1,4*2	VKT.20182	m2	2,52	2.500.000	1,0	100%	6.300.000	
		Hoa thoátng inox 304 dày 1,5 ly 15*15: W=(0,9*16+1,4*4)*2*3,84/6	VKT.20213	kg	25,60	145.000	1,0	100%	3.712.000	
	Bậc	Xây gạch chỉ: V=8,5*0,4*0,3	VKT.20009	m3	1,02	1.919.493	1,0	100%	1.957.883	
		Lát gạch HL 40*40: S=8,5*0,7	VKT.20056	m2	5,95	241.350	1,0	100%	1.436.033	
3	Nhà ở 3 xây trên đất ở	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái lợp tôn mạ màu sừon sắt vì kèo sắt, cao TB 3,2m: S=11,0*4,0	VKT.10522	m2 sàn XD	44,00	5.516.385	1,0	100%	242.720.940	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m V=(3,2-3,5)*(10,89+3,89)*2*0,11	VKT.20008	m3	-0,98	2.126.713	1,0	100%	-2.074.566	
		Trừ trát ngoài	VKT.20077	m2	-8,87	141.099	1,0	100%	-1.251.266	
		Trừ trát trong	VKT.20078	m2	-8,87	105.359	1,0	100%	-934.324	
	Nền	Lát gạch LD 40*40: S=10,7*3,7	VKT.20030	m2	39,59	220.869	1,0	100%	8.744.204	
	Chân tường	Ốp gạch LD 40x12: S=(10,7+3,7)*2*0,12+3,7*2*3*0,12-(0,8*3+2,0*2)*0,12	VKT.20061	m2	5,35	291.537	1,0	100%	1.560.306	BB rà soát
	Tường trong nhà	Son không bả: S=(10,7+3,7)*2*2,3+3,7*2*3*2,3-(1,1*2,1*3+0,7*2,0+0,9*1,4*3)	VKT.20091	m2	105,19	65.788	1,0	100%	6.920.240	
	Tường ngoài nhà	Son không bả: S=(11,0+3,7)*3,2-(1,1*2,2*3+0,7*2,0+0,9*1,4*2)	VKT.20090	m2	35,86	87.789	1,0	100%	3.148.114	
	Trần	Nhựa phẳng có xốp chống nóng có khung xương: S=3,7*10,7	VKT.20099	m2	39,59	188.724	1,0	100%	7.471.583	BB rà soát
		Xốp chống nóng có khung xương	VKT.20098	m2	39,59	210.994	1,0	100%	8.353.252	
	Máng nước	Bằng tôn KT 0,25 cao*0,35 rộng: L=11,0	GTT	m	11,00	150.000	1,0	100%	1.650.000	
	Cửa đi	Pano gỗ lim đặc: S=1,2*2,2+0,9*2,2*2+0,7*1,8	VKT.20175	m2	7,86	3.900.000	1,0	100%	30.654.000	BB rà soát
	Cửa sổ	Ván ghép gỗ dẻ: S=0,9*1,4*3	GTT	m2	3,78	1.100.000	1,0	100%	4.158.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Song cửa gỗ dè: S=0,9*1,4*3	GTT	m2	3,78	667.000	1,0	100%	2.521.260	
		Khuôn cửa đơn gỗ dè: L=1,2+2,3*2+(0,9+2,3*2)*2 cửa+(0,9+1,4)*2*3 cửa	GTT	m	30,60	500.000	1,0	100%	15.300.000	
		Nẹp cửa gỗ đầu: L=(1,2+2,3*2)*2+(0,9+2,3*2)*2*2 cửa+(0,9+1,4)*2*2 mặt*2 cửa	VKT.20191	md	52,00	50.000	1,0	100%	2.600.000	BB rà soát
	Bán mái xây trên sân xây dựng năm 2005 hết khấu hao tính 20%	FPRXM sườn gỗ: S=11,0*4,8	VKT.20138	m2	52,80	251.669	1,0	20%	2.657.625	
4	Nhà ở 4 xây trên đất ở	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái lợp tôn mạ màu sườn sắt, cao TB 3,0m: S=3,1*5,0	VKT.10522	m2 sàn XD	15,50	5.516.385	1,0	100%	85.503.968	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m V=(3,0-3,5)*(2,99+4,89)*2*0,11	VKT.20008	m3	-0,87	2.126.713	1,0	100%	-1.843.435	
		Trừ trát ngoài	VKT.20077	m2	-7,88	141.099	1,0	100%	-1.111.860	
		Trừ trát trong	VKT.20078	m2	-7,88	105.359	1,0	100%	-830.229	
	Nền	Lát gạch LD 40*40: S=2,8*4,7	VKT.20030	m2	13,16	220.869	1,0	100%	2.906.636	
	Tường	Ốp gạch LD 40*90: S=(2,8+4,7)*2*1,1-0,7*1,1	VKT.20070	m2	15,73	373.587	1,0	100%	5.876.524	
		Sơn tường có bả: S=(2,8+4,7)*2*1,5-(0,7*0,9+0,9*1,2*2 cửa)	VKT.20095	m2	19,71	55.498	1,0	100%	1.093.866	BB rà soát
		Bả bằng bột bả vào tường	VKT.20092	m2	19,71	39.765	1,0	100%	783.768	
	Tường ngoài nhà	Sơn có bả: S=(3,1+5,0)*3,0-(0,7*1,9+0,9*1,2*2) cửa	VKT.20094	m2	20,81	72.687	1,0	100%	1.512.616	BB rà soát
		Bả bằng bột bả vào tường	VKT.20092	m2	20,81	39.765	1,0	100%	827.510	
	Trần	Nhựa phẳng có xốp chống nóng có khung xương: S=2,8*4,7	VKT.20099	m2	13,16	188.724	1,0	100%	2.483.608	BB rà soát
		Xốp chống nóng có khung xương	VKT.20098	m2	13,16	210.994	1,0	100%	2.776.681	
	Cửa đi chính	Pano chớp gỗ lim: S=2,1*0,8	VKT.20175	m2	1,68	3.900.000	1,0	100%	6.552.000	
	Cửa sổ	Ván ghép gỗ dè: S=0,9*1,2*2 cửa	GTT	m2	2,16	1.100.000	1,0	100%	2.376.000	
		Song cửa gỗ dè: S=0,9*1,2*2 cửa	GTT	m2	2,16	667.000	1,0	100%	1.440.720	
		Khuôn cửa đơn gỗ dè: L=1,0	GTT	m	1,00	500.000	1,0	100%	500.000	BB rà soát
	Cửa đi	Ván ghép gỗ dè: S=1,8*0,6	GTT	m2	1,08	1.100.000	1,0	100%	1.188.000	
	Bán mái	Lợp tôn FPRXM sườn gỗ: S=3,1*5,0+1,9*3,3	VKT.20138	m2	21,77	251.669	1,0	100%	5.478.834	
5	Téc nước	Inox Sơn Hà 1000l: 01 cái	VKT.20314	bể	1,00	1.093.185	1,0	100%	1.093.185	
		Nhựa 1000l: 01 cái	VKT.20314	bể	1,00	1.093.185	1,0	100%	1.093.185	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Nhựa 2000l: 02 cái	VKT.20314	bê	2,00	1.093.185	1,0	100%	2.186.370	
6	Nhà kho xây dựng trên đất nông nghiệp năm 2006,hết khấu hao tính 20%	Móng xây gạch chi, tường xây gạch chi 110, mái lợp tôn mạ màu sườn sắt, cao TB 2,5m: S=1,9*3,3	VKT.10361	m2 sàn XD	6,27	1.816.290	1,0	20%	2.277.628	
		Trừ diện tích mái tôn xi măng	VKT.20138	m2	-6,27	251.669	1,0	20%	-315.593	
		Công diện tích mái tôn kim loại	VKT.20147	m2	6,27	379.477	1,0	20%	475.864	
	Nền	Lát gạch LD 40*40: S=1,7*3,0	VKT.20030	m2	5,10	220.869	1,0	20%	225.286	
	Tường trong nhà	Sơn có bả: S=(1,7+3,0)*2*2,5+3,3*2,5-0,9*1,7*2 mặt	VKT.20091	m2	28,69	65.788	1,0	20%	377.492	BB rà soát
	Ô thoáng	Khung sắt chóp kính	VKT.20198	m2	4,80	530.000	1,0	20%	508.800	
		song sắt đặc 10*10: W=(0,5*4+0,35*8)*0,01*0,01*7850	VKT.20215	kg	3,77	45.000	1,0	20%	33.912	BB rà soát
7	Nhà tắm + nhà vệ sinh xây dựng trên đất trồng cây	Móng xây gạch chi, tường xây gạch chi 110, mái bằng BTCT, cao 2,0m: S=1,4*1,7+1,9*2,5+1,9*1,1								Không BHYT
	Nền	Lát gạch LD 30*30: S=1,5*1,0+1,8*1,3+1,3*0,8								
	Tường	Ốp gạch LD 30*45: S=(1,5+1,0)*2*1,9+(1,8+1,3)*2*2,1+(1,3+0,8)*2*1,9+4,6*2,0-0,7*1,7*3								
	Trần	Sơn không bả: S=1,4*1,7+1,9*2,5+1,9*1,1								
	Cửa đi	Pano nhôm kính trắng: S=0,7*1,8*3 cửa								
	Thiết bị	01 xí bệt								
		01 xí xổm								
		02 chậu rửa mặt								
		01 vòi tắm hoa sen								
		01 gương soi								
		04 vòi rửa inox 304								
		01 vòi xịt nhựa								
		03 hộp đựng xà phòng inox								
		01 hộp đựng giấy inox								
		01 bình nóng lạnh Ariston 15l								
		01 quạt thông gió 25*25								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		02 mắc treo quần áo inox								
8	Tường rào xây dựng năm 2001 hết khấu hao tính 20%	Xây gạch PP 150, có trát XMC + sơn: S=(4,3+2,8+6,5+8,2+4,6+8,5+4,4+6,7)*2,4	VKT.20126	m2	110,40	473.449	1,0	20%	10.453.754	
		Sơn tường bao ngoài trời không bà: S=(4,3+2,8+6,5+8,2+4,6+8,5+4,4+6,7)*2,4*2	VKT.20090	m2	220,80	87.789	1,0	20%	3.876.762	BB rà soát
		Xây gạch PP 150, không trát, không sơn: S=30,5*2,4	VKT.20126	m2	73,20	473.449	1,0	20%		
		Trừ trát	VKT.20077	m2	-146,40	141.099	1,0	20%	-4.131.379	
		Trừ sơn	VKT.20090	m2	-146,40	87.789	1,0	20%	-2.570.462	
	Dây thép gai	Có cột sắt V4*4, khoảng cách 2m/cọc: W =1/6kg/m S=(4,3+2,8+6,5+8,2+4,6+8,5+4,4+6,7)*0,8	VKT.20220	m2	36,80	138.875	1,0	20%	1.022.120	
9	Sân xây dựng trên đất nông nghiệp xây dựng năm 2006 hết khấu hao tính 20%	S=9,8*4,6+7,8*4,5+3,0*4,5+2,4*4,6+5,2*0,8		m2	108,88					
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	10,89	1.629.758	1,0	20%	3.548.961	
		Lát gạch đỏ HL 40*40	VKT.20056	m2	108,88	241.350	1,0	20%	5.255.638	
10	Bể nước	Xây chìm gạch chi 220, có nắp BTCT: V=3,4*1,5*2,1 trong lòng nhà 3	VKT.20136	m3	10,71	2.876.017	1,0	100%	30.802.142	BB rà soát
		Xây chìm gạch chi 220, có nắp BTCT: V=5,6*2,2*2,1 2 ngăn trong lòng nhà 3	VKT.20136	m3	25,87	2.876.017	1,0	100%	74.408.312	
	Bể nước xây trên ở sân trên đất trồng cây xây dựng năm 2000 khấu hao < 30% tính 30%	Xây nổi ngoài sân xây gạch chi 110, có nắp BTCTTĐ dày 0,1: V=1,5*0,7*1,0+1,2*0,85*1,2	VKT.20131	m3	2,27	880.732	1,0	30%	600.835	
		V nắp=(1,5*1,0+1,2*1,2)*0,1	VKT.20023	m3	0,29	5.710.896	1,0	30%	503.701	
	Nắp bể	Bằng tôn: S=0,6*0,6*4	GTT	m2	1,44	120.000	1,0	100%	172.800	
11	Bể phốt trên đất trồng cây xây dựng năm 2006, khấu hao 88%	Xây gạch chi 110, có nắp BTCT: V=1,3*1,3*1,5*2 bể chìm trong lòng nhà vệ sinh	VKT.20132	m3	5,07	2.984.491	1,0	88%	13.315.605	
		Ốp gạch đỏ HL 40*40: S=21,5*0,15 be mái nhà	VKT.20068	m2	3,23	298.675	1,0	88%	847.640	
12	Bán mái trên sân xây dựng 2013 khấu hao 80%	Lợp tôn mạ màu sườn sắt kèo sắt: S=6,2*4,0+3,9*4,3	VKT.20146	m2	41,57	507.361	1,0	80%	16.872.797	BB rà soát
	Cột kẽm D60	L=3,2*2 cọc	VKT.20259	m	6,40	216.358	1,0	80%	1.107.753	
13	Trụ cổng xây trên đất trồng cây năm 2001, hết khấu hao tính 20%	Xây gạch chi: V=0,25*0,25*2,3*2	VKT.20009	m3	0,29	1.919.493	1,0	20%	110.371	
		Trát: S=0,25*4*2,0*2 trụ	VKT.20079	m2	4,00	250.492	1,0	20%	200.394	
		Sơn không bà: S=0,25*4*2,0*2 trụ	VKT.20090	m2	4,00	87.789	1,0	20%	70.231	BB rà soát

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cánh cổng	Khung sắt hình trên hoa sắt đặc 10*10 dưới bịt pano tôn: S=1,3*2,1	VKT.20110	m2	2,73	321.701	1,0	20%	175.649	
14	Bồn hoa xây trên đất trồng cây xây dựng năm 1994 hết khấu hao tính 20%	Xây gạch chi: V=(1,1+6,4)*2*0,22*0,5	VKT.20009	m3	1,65	1.919.493	1,0	20%		
		Ốp gạch đỏ HL 40*40: S=0,6*5,6+4,1*0,5	VKT.20070	m2	5,41	373.587	1,0	20%	404.221	
		Xây gạch chi: V=9,4*0,22*0,6+(1,2*0,4+0,4*1,0)*0,3+0,85*0,5*0,3+0,9*0,4*0,15+0,5*0,25*0,4+(0,6+0,3)*2*0,15*0,11*5	VKT.20009	m3	1,88	1.919.493	1,0	20%	723.572	BB rà soát
		Ốp gạch đỏ HL 40*40 bậc + bồn hoa: S=1,0*0,7+1,4*0,8+0,5*1,2+1,2*0,6+(0,6+0,3)*2*0,25*5	VKT.20068	m2	5,39	298.675	1,0	20%	321.972	
	Bể lọc nước xây dựng trên đất trồng cây xây dựng năm 1994 hết khấu hao tính 20%	Xây nổi gạch chi 110: V=0,5*0,4*0,3*2+0,7*0,8*0,4	VKT.20131	m3	0,34	880.732	1,0	20%	60.594	BB rà soát
		Nắp inox304 dày 0.3 ly : W=0,8*0,8*(4,76/2*1)	VKT.20213	kg	1,52	145.000	1,0	20%	44.173	
	Máy bơm nước HQ	01 cái								DC
	Đường ống thoát nước PVC	D90: L=15,0	VKT.20239	m	15,00	143.634	1,0	100%	2.154.510	
		D34: L=10,0	VKT.20234	m	10,00	36.884	1,0	100%	368.840	
		D21: L=40,0	VKT.20232	m	40,00	30.531	1,0	100%	1.221.240	
		Ống kẽm D27: L=4,0	VKT.20256	m	4,00	122.407	1,0	100%	489.628	
	Hố ga xây dựng trên đất trồng cây xây dựng năm 1994 hết khấu hao tính 20%	Xây gạch chi 110, nắp BTCT: V=0,7*0,1*0,6*2 cái	VKT.20132	m3	0,08	2.984.491	1,0	20%	50.139	
c	Phương án mộ (Mộ ngoài đất ở miếu Trong đất vật lập gia đình tôn tạo)									
	Xây đơn giản	Bể mộ xây gạch chi 220: V=1,1*1,6*0,8 thể tích trên 0,7m3		m3	1,41					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Ngôi	1	7.000.000	1,0	100%	7.000.000	
		- Di chuyển ra ngoài địa bàn xã từ 5-10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo Cát Hải)		Ngôi	1	2.500.000			2.500.000	
		- Thay tiểu mới cho các mộ cát táng bị vỡ		Ngôi	1	3.000.000			3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	
		Láng bể mộ: S=1,1*1,6+(1,1+1,6)*2*0,8								Tính vào bể mộ
		Chụp mộ BTCT đúc sẵn, ốp gạch LD 20*30 hoàn chỉnh, 5 cấp: S=1,3*1,0*1,8 cao	GTT	Cái	1,00	7.250.000	1,0	100%	7.250.000	Tính vào nhân lực

[illegible]

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Chậu rửa inox 60x40 01 cái								
	Nhà tắm + nhà vệ sinh	Bình nóng lạnh 01 cái								
		Thay xí xỏm thành xí bệt 01 cái								
	Bán mái	Tôn kim loại ss ko kèo S=3,0*3,7								
	Sân sau vườn	S=3,1*12								
		Láng xi măng cát dày 3cm ko đánh màu								
	Cửa ra sau vườn	Pa nô nhôm kính S=0,6*1,9								
	Nhà 2	Chân tường ốp gỗ pơ mu S=(3,5+3,7)*2*0,8-1,0*0,8								
		Giếng khoan D40 01 cái								
		Máy bơm hàn quốc 03 cái								
		Ống nhựa PVC D27 200m (từ chùa vào nhà và ra chùa)								
e	Kiểm kê bổ sung số 358a/BB-PTQĐ&QLDA ngày 02/4/2025									
1	Bán mái	Tôn lạnh sườn sắt có kèo: S=8,2*6,2								
		Mái tôn sườn sắt không kèo: S=4,0*12,0								
	Vách	Tôn kim loại sườn sắt: S=4,0*0,8+12,0*1,0								
2	Kho	Trần ốp nhựa phẳng khung xương: S=2,6*8,5								
	Tường	Ốp nhựa khung xương: S1=(2,0+0,9)*2*2,4-0,6*2,0-0,8*2,0								
		S2=(3,4+2,6)*2*2,4-0,6*2,0*2								
		S3=(2,7+2,3)*2*2,2-0,6*1,8+2,7*2,3*2-0,6*1,8*2								
	Nền	Lát gạch HL 40x40: S=2,8*2,3								
3	Thiết bị vệ sinh	01 Bình nóng lạnh								
		04 mắc áo inox								
		01 chậu rửa sứ có chân								
		01 sen vòi								
		01 xí bệt								
		01 gương soi								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
4	Nhà vệ sinh khu bếp	Nền lát gạch LD 30x30: S=1,5*2,4								Xác minh năm xây dựng
	Tường	Ôp gạch LD 30x60:S=(1,5+2,4)*2*2,3-0,7*2,2								
	Cửa	Panoo nhôm kính:S=0,7*2,2*2								
	Thiết bị	01 xí bệt								
		01 chậu rửa sứ có chân								
		01 gương soi								
		01 sen vòi								
		01 quạt thông gió								
		01 móc quần áo inox								
5	Be sân + bồn hoa	Xây gạch chi 220: V=(6,4+1,1)*2*0,5*0,22								
		Ôp gạch HL 40x40: S=(6,4+1,1)*2*0,45								
		Lát gạch HL 40x40: S=(6,4+1,1)*2*0,4								
6	Camera	02 cái								
7	Điều hòa	02 cái								
8	Máy bơm hàn quốc	01 cái								
9	Máng tôn KL	L=4,0*2 đường								
III.2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản								14.000.000	
1	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điểm c, Khoản 1, Điều 8, QĐ 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Đối với trường hợp di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu, bồi thường: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1,00	14.000.000			14.000.000	
		Tổng cộng =(I+II+III+IV)							3.908.089.000	
B	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải									
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 437/TB-UBND ngày 7/11/2025 của Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải									
	- Ông Nguyễn Viết Uống và vợ là bà Bùi Thị Thúy: là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở tái định cư, phải di chuyển chỗ ở.									
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 5/12/2025									
	- Ông Nguyễn Viết Uống và vợ là bà Bùi Thị Thúy: được giao lô số N1-8'.10, Lô N1-8'									

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
4	Diện tích đất được giao: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 5/12/2025									
	- Ông Nguyễn Viết Uống và vợ là bà Bùi Thị Thúy: được giao diện tích 197,3m2									
D	TỔNG SỐ TIỀN BÔI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP (=I-IV)								3.357.622.000	
I	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								3.908.089.000	
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								1.750.864.000	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất):								550.467.000	
1	- Tiền sử dụng đất hộ gia đình Ông Nguyễn Viết Uống và vợ là bà Bùi Thị Thúy phải nộp là:			m2	197,3	2.790.000,0	1,0	100%	550.467.000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình Ông Nguyễn Viết Uống và vợ là bà Bùi Thị Thúy giữ lại theo quy định (Khoản 2 điều 25 Nghị định 88/NĐ-CP)								550.467.000	
E	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH = (III-IV)								0	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬA NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG

Họ và tên: Bà Phạm Thị Sai (CCCD số 031158008406) - đại diện cho những người được hưởng thừa kế của ông Đinh Văn Biên (đã chết)

Địa chỉ: Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải

BBKK số : 353+353a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi		m2	148,8				1.581.017.000	
		- Diện tích đất ở:		m2	138,7					
		- Diện tích đất trồng cây lâu năm:		m2	10,1					
		- Hạn mức giao đất bình quân tại địa phương:		m2	799,86					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu	0					
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ:		m2	0					
		- Diện tích đất NN hộ gia đình đã được nhà nước giao:		m2	0					
		- Diện tích đất NN hộ gia đình khai hoang sử dụng trước ngày 01/7/2004 được xem xét bồi thường, hỗ trợ:		m2	0					
	Vị trí 1, Đường tỉnh 356, từ Nhà chờ Bến Gót đến Ngã ba đường hoàn trả và 356	Do gia đình bà Phạm Thị Sai chồng là Đinh Văn Biên được UBND huyện Cát Hải bán nhà thanh lý năm 1991, ngôi nhà có diện tích là 30,25m2 (là căn nhà số 05 theo Biên bản khảo sát hiện trạng khu bến Gót, thị trấn Cát Hải ngày 10/11/1990), tuy nhiên không có giấy tờ thanh lý, hóa giá nhà ở gắn liền với đất ở; giấy tờ mua nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật theo điều 137 Luật Đất đai năm 2024. Gia đình tự sử dụng diện tích 148,8m2 (bao gồm cả diện tích nhà thanh lý) vào mục đích đất ở và trồng cây lâu năm từ năm 1991. Năm 2021, ông Đinh Văn Biên chết. Trước khi chết, ông Biên không để lại di chúc hay bất kỳ giấy tờ gì về việc phân chia di sản thừa kế. Sau khi ông Biên chết, gia đình bà Sai tiếp tục sử dụng ổn định, liên tục thừa đất nêu trên đến nay. Ngày 22/4/2024, gia đình đã họp và thống nhất toàn bộ tài sản của ông Biên để lại là đồng sử dụng của những người được hưởng thừa kế và cử bà Phạm Thị Sai là người đại diện để thực hiện các thủ tục có liên quan đến toàn bộ thừa đất trên.	Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSD đất	m2	138,70	11.393.000	1,0	100%	1.580.209.000	TB số 52/TB-KT ngày 3/10/2025 và Số 560/TB-UBND ngày 02/12/2025
	Đất trồng cây lâu năm	Theo hồ sơ bản đồ địa chính thị trấn Cát Hải đo đạc năm 2013 thừa đất trên được ghi nhận là thửa số 07, tờ bản đồ số 17, diện tích 148,8m2, chủ sử dụng là bà Phạm Thị Sai, mục đích sử dụng là đất ở đô thị. Hiện không có tranh chấp. Nay nhà nước thu hồi diện tích 148,8m2 đất do gia đình bà Phạm Thị Sai đang sử dụng ổn định vào mục đích đất ở và trồng cây lâu năm. Thừa đất chưa được cấp GNCQSDĐ.	Diện tích đất trồng cây lâu năm chưa được cấp GCNQSD đất	m2	10,10	80.000	1,0	100%	808.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
II	Cây cối hoa màu								6.291.000	
1	Sung	Cỏ thụ đang thu hoạch, H=5,0, D55 (mật độ trồng 300 cây/ha)	QĐ số 3859	Cây	1,00	1.120.000	1,00	100%	1.120.000	BB soát ngày 27/3/2025
2	Trúc Nhật	H=2,0, 11 cây, khóm 3-5 cây	QĐ số 3859	Khóm	3,00	32.000	1,00	100%	96.000	
3	Hoa sứ	H=0,6, D tán=1,0	QĐ số 3859	Cây	4,00	80.000	1,00	100%	320.000	
4	Thiên tuế	H=1,5	QĐ số 3859	Cây	2,00	1.200.000	1,00	100%	2.400.000	
5	Sanh	D20	QĐ số 3859	Cây	2,00	200.000	1,00	100%	400.000	BB soát ngày 27/3/2025
6	Phượng vĩ	D45, H=7,0	QĐ số 3859	Cây	1,00	530.000	1,00	100%	530.000	
7	Cà chua		QĐ số 3859	m2	5,00	19.400	1,00	100%	97.000	
8	Lá nốt		QĐ số 3859	m2	10,00	16.800	1,00	100%	168.000	
9	Chậu hoa	8 chậu D70	QĐ số 3859	Chậu	8,00	100.000	1,00	100%	800.000	
		12 chậu D50	QĐ số 3859	Chậu	12,00	30.000	1,00	100%	360.000	
III	Vật kiến trúc = (III.1+III.2+III.3)	Báo cáo số 100/UBND ngày 9/5/2025 của UBND thị trấn Cát Hải về kết quả xác minh năm xây dựng các hạng mục tài sản							714.633.000	
III.1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc								700.633.173	
1	Nhà ở chính	Móng BTCT, tường xây gạch papanh 220, mái ngói đỏ sườn gỗ, nhà 1 tầng không khu phụ, cao 3,5m: S=5,5*6,2	VKT.10541	m2 sàn XD	34,10	5.914.733	1,00	100%	201.692.395	BB soát ngày 27/3/2025
	Cửa chính	Pano gỗ lim kính: S=1,2*2,1: S kính=0,2*0,3*4 ô: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20175	m2	2,52	3.900.000	1,00	100%	9.828.000	
		Khuôn đơn gỗ lim: L=2,1*2+1,2	VKT.20184	md	5,40	620.000	1,00	100%	3.348.000	
	Cửa lách	Pano nhôm kính: S=0,85*1,9	VKT.20201	m2	1,62	1.000.000	1,00	100%	1.615.000	
	Cửa sổ	Pano nhôm kính: S=1,0*1,4*2 cửa	VKT.20202	m2	2,80	950.000	1,00	100%	2.660.000	
		Khuôn đơn gỗ lim: L=(1,4*2+1,0)*2 cửa	VKT.20184	md	7,60	620.000	1,00	100%	4.712.000	BB soát ngày 27/3/2025
		Song cửa gỗ lim: S=1,0*1,4*2 cửa	GTT	m2	2,80	1.033.000	1,00	100%	2.892.400	
	Ô lấy sáng	Pano gỗ dổi kính: S=1,2*0,45+1,0*0,45: S kính=0,3*0,2*2 ô+0,5*0,2	VKT.20182	m2	0,99	2.500.000	1,00	100%	2.475.000	BB soát ngày 27/3/2025
	Nền	Lát gạch LD 40*40: S=6,9*5,1	VKT.20030	m2	35,19	220.869	1,00	100%	7.772.380	
	Chân tường	Ôp gạch LD 40*90: S=(5,1+5,0)*2*0,9-0,8*0,9-0,65*0,9	VKT.20070	m2	16,88	373.587	1,00	100%	6.304.281	
	Tường	Ôp nhựa có khung xương: S=(5,1+5,0)*2*2,1-0,8*1,1-0,55*0,15*2-0,4*0,95	VKT.20073	m2	41,00	161.659	1,00	100%	6.627.211	BB soát ngày 27/3/2025

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Nẹp nhựa tường: $L=(5,0+5,1)*2+5,1*2$								Tính trong đơn giá trần nhựa
		Nẹp nhựa cổ trần: $L=(5,0+5,1)*2$								
		Xương gỗ tường dày 0,02: $L=(5,0+5,1)*2-(1,2+0,1*2+0,8)*5$ xương								
	Trần	Nhựa có khung xương: $S=5,0*5,1+0,2*0,5$	VKT.20099	m2	25,60	188.724	1,00	100%	4.831.334	BB soát ngày 27/3/2025
		Trên xốp chống nóng + khung xương: $S=5,0*5,1$	VKT.20098	m2	25,50	210.994	1,00	100%	5.380.347	
	Dầm ngang	Gỗ lim: $V=5,5*0,2*0,1$	GTT	m3	0,11	48.833.000	1,00	100%	5.371.630	BB soát ngày 27/3/2025
		Cột chống gỗ lim; $V=0,8*0,1*0,15*2$ trụ	GTT	m3	0,02	48.833.000	1,00	100%	1.171.992	
		Quá giang gỗ lim; $V=1,7*0,1*0,15*2$	GTT	m3	0,05	48.833.000	1,00	100%	2.490.483	
		Xà ngang gỗ lim: $V=5,4*0,1*0,1*2$	GTT	m3	0,11	48.833.000	1,00	100%	5.273.964	
	Phào kép đầu trụ	$L=0,6*3$ đường*2 trụ	VKT.20089	md	3,60	112.714	1,00	100%	405.770	
	Mái chống nóng	Trên mái nhà, tôn mạ màu sườn sắt hộp 2*4 không vì kèo: $S=9,2*6,0$	VKT.20147	m2	55,20	379.477	1,00	100%	20.947.130	BB soát ngày 27/3/2025
	Điều hòa DAIKIN 1 chiều 12000 BTU	01 cái	VKT.20301	cái	1,00	198.068	1,00	100%	198.068	
2	Nhà ở 2 (nhà bán mái)	Móng BTCT, tường xây gạch chỉ 110, mái tôn FPRXM sườn gỗ, nhà 1 tầng không khu phụ, cao 3,5m: $S=(3,4+3,2)/2*8,8$	VKT.10523	m2 sàn XD	29,04	5.303.896	1,00	100%	154.025.140	BB soát ngày 27/3/2025
	Cửa đi	Pano gỗ dổi + kính: $S=0,8*2,1$: S kính=0,3*0,2*2 ô: Tỷ lệ kính <30%	VKT.20176	m2	1,68	2.500.000	1,00	100%	4.200.000	
		Pano nhôm kính: $S=0,9*2,1$	VKT.20201	m2	1,89	1.000.000	1,00	100%	1.890.000	
	Cửa thông phòng	Pano nhôm kính: $S=0,75*1,9$	VKT.20201	m2	1,43	1.000.000	1,00	100%	1.425.000	
	Cửa lách	Pano nhôm kính: $S=0,75*1,9$	VKT.20201	m2	1,43	1.000.000	1,00	100%	1.425.000	
	Nền	Lát gạch LD 30*30: $S=3,0*8,6$	VKT.20029	m2	25,80	219.744	1,00	100%	5.669.395	
	Chân tường	Ôp gạch LD 50*15: $S=(3,0+8,6)*2*0,15+2,0*2*1,5-0,8*0,15-0,75*0,15*2-0,8*0,15$	VKT.20063	m2	9,02	310.817	1,00	100%	2.802.015	
	Tường	Ôp nhựa có khung xương: $S=(3,0+8,6)*2*2,8+2,8*3,0*2-0,8*1,9-0,9*1,9-0,75*1,7-0,75*1,7*2$	VKT.20073	m2	74,71	161.659	1,00	100%	12.076.736	BB soát ngày 27/3/2025
		Xương gỗ dày 0,02m: $L=(3,0+8,6)*2*8$ đường								Tính trong đơn giá nhựa
	Cửa sổ	Pano nhôm kính: $S=0,7*0,9$	VKT.20202	m2	0,63	950.000	1,00	100%	598.500	
		Ván ghép gỗ tạp $S=0,7*0,9$	VKT.20192	m2	0,63	500.000	1,00	100%	315.000	BB soát ngày
		Khuôn đơn gỗ dổi: $L=(0,7+0,9)*2$	VKT.20185	md	3,20	580.000	1,00	100%	1.856.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Trần	Xốp dày 0,05, có khung xương: S=3,0*8,6	VKT.20098	m2	25,80	210.994	1,00	100%	5.443.645	27/3/2025
		Đóng trần nhựa có khung xương: S=3,0*8,6	VKT.20099	m2	25,80	188.724	1,00	100%	4.869.079	
		Nẹp nhựa cổ trần: L=(3,0+8,6)*2+3,0*2								Tính trong đơn giá nhựa
	Điều hòa DAIKIN 1 chiều 12000 BTU	01 cái	VKT.20301	cái	1,00	198.068	1,00	100%	198.068	
	Hiên nhà ở 1 + 2	Tường ốp gạch LD 20*25: S 1=(5,2*3,1)-(1,2*2,1)-(1,0*1,4)	VKT.20065	m2	12,20	315.082	1,00	100%	3.844.000	BB soát ngày 27/3/2025
		S2=(1,4*2,5)+(2,0*2,5)-(0,8*2,1)	VKT.20065	m2	6,82	315.082	1,00	100%	2.148.859	
4	Bán mái sân	Tôn mạ màu sườn sắt chữ V, vì kèo sắt: S=5,2*3,9+3,5*1,9+1,3*5,2	VKT.20146	m2	33,69	507.361	1,00	100%	17.092.992	
		Trụ sắt mạ kẽm D60; L=3,5*4 trụ	VKT.20259	m	14,00	216.358	1,00	100%	3.029.012	BB soát ngày 27/3/2025
5	Vách	Ô sắt đặc 12*12: L=8,1*10thanh+1,5*5 thanh+1,5*16 thanh; W=(8,1*10+1,5*5+1,5*16)*0,012*0,012*7850	VKT.20219	kg	127,17	40.000	1,00	100%	5.086.800	
		Ô sắt hộp 30*30 dày 1,4 li; L=3,2*3 thanh+1,1*6 thanh; W=(3,2*3+1,1*6)*7,47/6	VKT.20219	kg	20,17	40.000	1,00	100%	806.760	
6	Nhà bếp	Móng BT, tường xây gạch chi 110, mái tôn FPRXM sườn gỗ, nhà bán mái, cao 2,5m: S=2,0*3,5	VKT.10361	m2 sàn XD	7,00	1.816.290	1,00	100%	12.714.030	
	Cửa đi	Ván ghép gỗ tạp: S=1,0*1,9	VKT.20192	m2	1,90	500.000	1,00	100%	950.000	
	Bếp	Trụ BT: V=0,7*0,5*0,08*4 trụ	VKT.20023	m3	0,11	5.710.896	1,00	100%	639.620	
		Ốp trụ gạch LD 15*20: S=0,6*0,6*2 trụ	VKT.20063	m2	0,72	310.817	1,00	100%	223.788	
		Bệ bếp BT tấm đan: V=3,0*0,5*0,08	VKT.20018	m3	0,12	4.617.534	1,00	100%	554.104	
		Ốp đá granit nhân tạo bệ bếp: S=3,0*0,65	VKT.20052	m2	1,95	817.602	1,00	100%	1.594.324	BB soát ngày 27/3/2025
	Tường	Ốp gạch LD 30*20: S=3,0*0,9	VKT.20065	m2	2,70	315.082	1,00	100%	850.721	
	Tủ treo	Nhôm kính: S=1,8*0,6	VKT.20202	m2	1,08	950.000	1,00	100%	1.026.000	BB soát ngày 27/3/2025
	Nền	Lát gạch LD 30*30: S=3,3*1,8	VKT.20029	m2	5,94	219.744	1,00	100%	1.305.279	
	Chân tường	Ốp gạch LD 30*15: S=1,3*0,15	VKT.20063	m2	0,20	310.817	1,00	100%	60.609	
	Hoa thoáng XMC	S=0,75*0,45+0,9*0,25	VKT.20223	m2	0,56	250.000	1,00	100%	140.625	
7	Nhà vệ sinh + nhà tắm	Móng xây gạch PP, tường xây gạch PP 150, mái BT: S=2,9*2,0, cao 2,5m	VKT.10363	m2 sàn XD	5,80	2.747.347	1,00	100%	15.934.613	BB soát ngày 27/3/2025
	Bê treo mái nhà	Xây gạch chi 110, nắp BT tấm đan: V=1,2*1,5*0,8	VKT.20131	m3	1,44	880.732	1,00	100%	1.268.254	
		Nắp BTCT; V=1,2*1,5*0,07	VKT.20023	m3	0,13	5.710.896	1,00	100%	719.573	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Nền nhà vệ sinh	Lát gạch LD 30*30: S=2,6*1,7	VKT.20029	m2	4,42	219.744	1,00	100%	971.268	BB soát ngày 27/3/2025
	Tường	Ốp gạch LD 20*30: S=5,2*1,5+3,1*1,2	VKT.20065	m2	11,52	315.082	1,00	100%	3.629.745	
	Cửa	Nhựa: S=0,7*1,9+0,65*1,8	VKT.20194	m2	2,50	850.000	1,00	100%	2.125.000	
	Thiết bị	01 sen vòi	VKT.20328	bộ	1,00	71.480	1,00	100%	71.480	
		03 vòi nước đơn	VKT.20329	bộ	3,00	60.758	1,00	100%	182.274	
		02 hộp đựng xà phòng	VKT.20335	cái	2,00	32.361	1,00	100%	64.722	
		01 khay inox	VKT.20335	cái	1,00	32.361	1,00	100%	32.361	HTDC
		01 hộp đựng giấy bằng nhựa	VKT.20335	cái	1,00	32.361	1,00	100%	32.361	
		01 xí bột	VKT.20294	bộ	1,00	2.415.297	1,00	100%	2.415.297	
		02 móc treo quần áo	VKT.20303	cái	2,00	46.462	1,00	100%	92.924	
		01 bình nóng lạnh ROSSI 15l	VKT.20298	cái	1,00	66.023	1,00	100%	66.023	
		01 máy bơm								HTDC
	Hồ ga	Xây gạch chi 110, nắp BT: V1=1,3*1,0*1,2 (chìm ngoài nhà tắm)	VKT.20132	m3	1,56	2.984.491	1,00	100%	4.655.806	BB soát ngày 27/3/2025
	Bê phốt	Chìm dưới nhà vệ sinh, xây gạch chi 110, nắp BT; V2=1,9*1,0*1,2	VKT.20132	m3	2,28	2.984.491	1,00	100%	6.804.639	
8	Sân rửa	S=1,7*0,8		m2	1,36					BB soát ngày 27/3/2025
		BT gạch vỡ dày 0,15	VKT.20014	m3	0,20	1.027.902	1,00	100%	209.692	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0,14	1.629.758	1,00	100%	221.647	
9	Bể nước 1	Xây gạch chi 220, nắp BT: V=3,1*2,9*2,0 nổi 0,8; chìm 1;2		m3	17,98					
		V nổi=3,1*2,9*0,8	VKT.20133	m3	7,19	1.319.287	1,00	100%	9.488.312	
		V chìm=3,1*2,9*1,2	VKT.20136	m3	10,79	2.876.017	1,00	100%	31.026.471	
	Bể nước 2	Xây gạch chi 110, nắp BT: V=2,3*2,5*1,8 nổi 0,8; chìm 1;0		m3	10,35					
		V nổi=2,3*2,5*0,8	VKT.20131	m3	4,60	880.732	1,00	100%	4.051.367	
		V chìm=2,3*2,5*1,0	VKT.20132	m3	5,75	2.984.491	1,00	100%	17.160.823	
10	Giếng	Cuốn cống bi D80: sâu=2,6m	GTT	md	2,60	2.600.000	1,00	100%	6.760.000	
	Nắp giếng	BT tấm đan: V=0,8*0,9*0,07	VKT.20018	m3	0,05	4.617.534	1,00	100%	232.724	
	Xây gạch chi	Không trát: V=0,9*0,4*0,05+1,1*0,5*0,05+0,7*0,6*0,1	VKT.20008	m3	0,09	2.126.713	1,00	100%	186.087	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
11	Chuồng gà	Xây gạch chi 0,05, mái bạt sườn nan tre: S=0,9*1,4 cao 1,3m		m2	1,26					
		V gạch chi=(0,9+1,4)*2*1,3*0,11	VKT.20009	m3	0,66	1.919.493	1,00	100%	1.262.642	
		Mái tôn FPRXM sườn tre: S=1,0*1,5	VKT.20140	m2	1,50	134.099	1,00	100%	201.149	
	Nền	BT gạch vỡ: V=1,3*0,7*0,1	VKT.20014	m3	0,09	1.027.902	1,00	100%	93.539	
	Cục BT	V=3,14*0,75*0,75*0,3*100 cục			52,99					HTDC
12	Chuồng gà 2	Trụ gỗ thông: V=0,09*0,09*2,1*7 trụ	GTT	m2	0,12	9.000.000	1,00	100%	1.071.630	
	Vách	Ván ghép gỗ tạp: S=4,3*2,0	GTT	m2	8,60	500.000	1,00	100%	4.300.000	
	Mái	Tôn FRPXM sườn tre không vì kèo: S=1,9*2,2	VKT.20140	m2	4,18	134.099	1,00	100%	560.534	BB soát ngày 27/3/2025
13	Be sân vườn	Xây gạch PP, không trát, không bỏ trụ: V=5,3*0,8*0,1+2,0*0,2*0,1	VKT.20010	m3	0,46	1.081.965	1,00	100%	502.032	
	Sân vườn	Lát gạch đỏ HL 40*40: S=5,0*1,4+3,1*1,35+5,1*1,6+0,8*1,5	VKT.20056	m2	20,55	241.350	1,00	100%	4.958.536	
	Sân BT	BT đá 1*2 mac 100: V=(1,3*0,6+3,4*1,3+2,7*3,3)*0,15	VKT.20015	m3	2,12	1.629.758	1,00	100%	3.449.383	
	Be sân giếng	Xây gạch chi: V=4,6*0,1*0,1	VKT.20008	m3	0,05	2.126.713	1,00	100%	97.829	
14	Hoa thoáng XMC	S=2,0*0,9	VKT.20223	m2	1,80	250.000	1,00	100%	450.000	
15	Tường bao	Xây gạch PP 150,có bỏ trụ, không trát: S=5,7*1,8	VKT.20126	m2	10,26	473.449	1,00	100%	4.857.587	BB soát ngày 27/3/2025
		Trừ trát	VKT.20077	m2	-20,52	141.099	1,00	100%	-2.895.351	
		V gạch chi=5,7*0,5*0,1	VKT.20008	m3	0,29	2.126.713	1,00	100%	606.113	
16	Tường	Xây gạch chi 110: V=(1,1*2,1+1,2*1,9+1,2*2,7+1,7*2,6+1,4*2,5)*0,11	VKT.20008	m3	1,73	2.126.713	1,00	100%	3.684.530	
17	Bán mái	Tôn FRPXM sườn gỗ không vì kèo: S=2,6*1,9+1,7*0,8+1,6*1,5	VKT.20138	m2	8,70	251.669	1,00	100%	2.189.520	BB soát ngày 27/3/2025
18	Tường bao	Xây gạch chi 110, có trát, có bỏ trụ: S=11,0*1,8 Chiều dài tường L=11,0 cao 1,8m đạt tỷ lệ so với tường cao 2,0m đạt tỷ lệ 90% (L=11,0*90%)	HD.30039	m	9,90	1.312.000	1,00	100%	12.988.800	
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-11,00	25.000	1,0	100%	-275.000	
19	Cổng	Khung sắt hộp bịt tôn; S=2,1*1,4	VKT.20110	m2	2,94	321.701	1,00	100%	945.801	BB soát ngày 27/3/2025
	Trụ	Xây gạch chi: V=0,25*0,25*2,1*2 trụ	VKT.20009	m3	0,26	1.919.493	1,00	100%	503.867	
		Trát trụ XMC: S=1,0*1,8*2 trụ	VKT.20079	m2	3,60	250.492	1,00	100%	901.771	
	Tầng nền	Xây BT gạch vỡ: V=3,1*1,35*0,2+1,9*0,4*0,2	VKT.20014	m3	0,99	1.027.902	1,00	100%	1.016.595	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
B	SỐ TIỀN CHƯA THỰC HIỆN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI									
	Tiền sử dụng đất	Đất không có các loại giấy tờ quy định tại Khoản 2, Điều 138 Luật Đất đai 2024 sử dụng đất từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15/10/1993: Tại thời điểm bắt đầu sử dụng đất không vi phạm pháp luật về đất đai, không thuộc trường hợp đất được giao không đúng thẩm quyền và được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận không có tranh chấp. Căn cứ: Điểm b, khoản 2, điều 138, Luật đất đai 2024: - "b. Đối với thửa đất có nhà ở, nhà ở và công trình phục vụ đời sống nếu diện tích thửa đất nhỏ hơn hạn mức công nhận đất ở quy định tại khoản 5 Điều 141 của Luật này thì diện tích đất ở được xác định là toàn bộ diện tích thửa đất đó và <u>không phải nộp tiền sử dụng đất</u> ".		m2	138,70				0	
C	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải									
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 556/TB-UBND ngày 02/12/2025 của Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải									
	- Bà Phạm Thị Sai - đại diện cho những người được hưởng thừa kế của ông Đinh Văn Biên (đã chết): là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở tái định cư, phải di chuyển chỗ ở.									
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải									
	- Bà Phạm Thị Sai - đại diện cho những người được hưởng thừa kế của ông Đinh Văn Biên (đã chết): được giao 01 lô tại Khu tái định cư đảo Cát Hải									
4	Diện tích đất được giao: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải									
	- Bà Phạm Thị Sai - đại diện cho những người được hưởng thừa kế của ông Đinh Văn Biên (đã chết): dự kiến được giao diện tích là 100,0m2									
D	TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP (=I-IV)								2.022.941.000	
I	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								2.301.941.000	
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								1.581.017.000	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất):								279.000.000	
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình bà Phạm Thị Sai - đại diện cho những người được hưởng thừa kế của ông Đinh Văn Biên (đã chết) dự kiến phải nộp là:			m2	100,0	2.790.000	1,0	100%	279.000.000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình bà Phạm Thị Sai - đại diện cho những người được hưởng thừa kế của ông Đinh Văn Biên (đã chết) giữ lại theo quy định (Khoản 2 điều 25 Nghị định 88/NĐ-CP)								279.000.000	
E	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH = (III-IV)								0	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG**

Họ và tên: Ông Đỗ Trọng Phòng (CCCD số 031059000859) vợ là Lê Thị Chót (CCCD số 031164000733)
Địa chỉ: Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải

BBKK số : 346+346a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi		m2	70,4				645.990.000	
	<i>Vị trí 2, Đường tỉnh 356, từ Nhà chờ Bến Gót đến Ngã ba đường hoàn trả và 356</i>	Do ông Đỗ Văn Dem sử dụng ổn định từ trước năm 1980 vào mục đích đất ở và trồng cây lâu năm, thửa đất có tên trong sổ đăng ký ruộng đất của địa phương lập năm 1985 đang lưu giữ tại trang số 12, số thửa: 1076; số tờ: 01; xứ đồng: Đôn Lương, xã Hoà Quang; loại ruộng đất thổ cư, diện tích: 1.250m2, ghi chủ sử dụng đất là ông Đỗ Văn Dem. Tuy nhiên sổ thửa đất 1076 trên tờ bản đồ giải thửa được lập năm 1985 không trùng với thửa đất do gia đình ông Dem đang sử dụng. Nguyên nhân là do quá trình thiết lập sổ đăng ký ruộng đất và đo vẽ bản đồ giải thửa năm 1985 không đồng bộ. Năm 1987, ông Dem tặng cho con trai là Đỗ Trọng Phòng vợ là Lê Thị Chót một phần diện tích đất để xây dựng nhà ở (việc tặng cho không thiết lập bằng văn bản). Sau khi tặng cho ông Phòng và bà Chót sử dụng thửa đất trên để ở. Đến năm 2000, khi thực hiện dự án GPMB đường ra Cầu tàu - bến Gót đã thu hồi 50,0m2 đất, diện tích còn lại sau thu hồi là 30,0m2. Năm 2001, ông Phòng và Chót chuyển nhượng diện tích trên cho ông Trần Văn Chính vợ là Phạm Thị Thảo (có đơn xin chuyển nhượng tài sản được UBND thị trấn Cát Hải xác nhận ngày 07/09/2001). Sau khi bị thu hồi đất, gia đình ông Phòng và Chót không đến khu vực đất được nhà nước tạm giao để xây dựng nhà ở. Tháng 11/2000, ông Phòng và Chót tiếp tục được ông Dem tặng cho một phần thửa đất để xây dựng nhà ở (có giấy viết tay cho đất ghi nhận là 100,0m2 nhưng không có xác nhận của chính quyền địa phương). Gia đình ông Phòng sử dụng ổn định thửa đất trên vào mục đích đất ở từ năm 2000 đến nay. Hiện không tranh chấp. Theo hồ sơ bản đồ địa chính thị trấn Cát Hải đo đạc năm 2013 thửa đất trên được ghi nhận là thửa số 22, tờ bản đồ số 14, diện tích 70,4m2, chủ sử dụng là ông Đỗ Trọng Phòng, mục đích sử dụng là đất ở đô thị. Diện tích thực tế đang sử dụng giảm 29,6m2 so với giấy cho đất là do sai số trong quá trình đo đạc lập giấy cho đất giữa ông Dem và ông Phòng. Nay nhà nước thu hồi diện tích 70,4m2 đất do gia đình ông Đỗ Trọng Phòng vợ là Lê Thị Chót đang sử dụng vào mục đích đất ở để thực hiện dự án. Thửa đất chưa được cấp GCNQSDĐ.	<i>Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSD đất</i>	m2	70,4	9.176.000	1,0	100%	645.990.400	<i>Số 09/TB-KT ngày 5/8/2025 và Số 436/TB-UBND ngày 7/11/2025</i>
II	Vật kiến trúc = (II.1+II.2)	Báo cáo số 104/UBND ngày 20/5/2025 của UBND thị trấn Cát Hải về kết quả xác minh năm xây dựng các hạng mục tài sản							1.175.848.000	
II.1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc =a+b								1.161.847.815	
a	Tài sản xây dựng trên phần diện tích 70,4m2								1.161.847.815	
*	Nhà ở 2 tầng có khu phụ	Móng băng BTCT, tường xây gạch chỉ 220, Mái BTCT, khung BTCT chịu lực								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Tổng diện tích nhà ở 2 tầng có khu phụ: $S=(8,7+13,5)/2*6,4$		m2 sàn XD	71,0					
		Phần diện tích nhà ở xây dựng trên phần diện tích 70,4m2: $S = 70,4m2$		m2 sàn XD	70,4					
		Phần diện tích nhà ở xây dựng trên đất do UBND đặc khu quản lý (Đất không đủ điều kiện BTHT)		m2 sàn XD	0,6					
		Phần diện tích nhà $S=42,4m2$ xây dựng ngoài diện tích 70,4m2								
		Giá trị công trình nhà ở xây dựng trên phần diện tích 70,4m2		Tỷ lệ	99,1%	1.172.410.068	1,0	100%	1.161.847.815	
		Giá trị công trình nhà ở xây dựng trên đất do UBND đặc khu quản lý (Đất không đủ điều kiện BTHT)		Tỷ lệ	0,9%					
		Tổng giá trị nhà ở 2 tầng có khu phụ							1.172.410.068	
1	a) Tầng I	Cao 3,5m $S=(8,7+13,5)/2*6,4$	VKT.11021	m2 sàn XD	71,04	5.747.889	1,0	100%	408.330.035	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m: $V=-((8,7+13,5)/2*5,96)*1,0*0,22$	VKT.20009	m3	-14,55	1.919.493	1,0	100%	-27.936.915	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m:	VKT.20077	m2	-132,31	141.099	1,0	100%	-18.669.091	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m:	VKT.20078	m2	-132,31	105.359	1,0	100%	-13.940.260	
	b) Tầng 2	Khung BTCT, tường xây gạch chi 220, mái BTCT, lợp tôn mạ màu chống nóng cao 3,1m $S=(8,7+13,5)/2*6,4$	VKT.11021	m2 sàn XD	71,04	5.747.889	1,0	100%	408.330.035	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 3,5m: $V=-((8,7+13,5)/2*5,96)*0,4*0,22$	VKT.20009	m3	-5,82	1.919.493	1,0	100%	-11.174.766	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	-52,92	141.099	1,0	100%	-7.467.636	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	-52,92	105.359	1,0	100%	-5.576.104	
	Tầng 1	Cửa đi chính pano gỗ lim đặc; $S=2,7*2,55$	VKT.20175	m2	6,89	3.900.000	1,0	100%	26.851.500	BB soát ngày 2/4/2025
		Cửa sắt xếp có áo tôn; $S=2,6*2,7$	VKT.20209	m2	7,02	720.000	1,0	100%	5.054.400	
		Cửa lách gỗ dổi: Ván ghép $S=0,7*2,1$	GTT	m2	1,47	1.600.000	1,0	100%	2.352.000	
		Cửa phòng nhôm kính $S=2,1*0,9$	VKT.20200	m2	1,89	950.000	1,0	100%	1.795.500	
		Cửa phòng nhôm kính $S = 1,1*2,3$	VKT.20200	m2	2,53	950.000	1,0	100%	2.403.500	
		Cửa sổ ván ghép gỗ dổi đặc $S=0,9*1,3$	GTT	m2	1,17	1.600.000	1,0	100%	1.872.000	BB soát ngày 2/4/2025
		Cửa sổ nhôm kính $S=0,9*1,3$	VKT.20202	m2	1,17	950.000	1,0	100%	1.111.500	
		Hoa sắt đặc 10*10; L=0,9*12 thanh+1,3*4 thanh; $W=(0,9*12+1,3*4)*0,01*0,01*7850$	VKT.20215	kg	12,56	45.000	1,0	100%	565.200	BB soát ngày 2/4/2025
		Lát gạch LD 60*60 $S=6,0*4,2+4,8*6,0$	VKT.20032	m2	54,00	289.212	1,0	100%	15.617.448	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Óp gạch tường LD 30*60 S=(6,0+4,2+4,8+6,0)*2*3,3-0,8*1,7*2-2,7*2,55-0,7*2,1*2	VKT.20069	m2	126,06	320.620	1,0	100%	40.415.754	2/4/2025
		Sơn trần trong nhà có bả; S=6,0*10,4 tb	VKT.20095	m2	62,40	55.498	1,0	100%	3.463.075	BB soát ngày 2/4/2025
		Cộng bả trần	VKT.20093	m2	62,40	46.913	1,0	100%	2.927.371	
		Sơn Tường ngoài nhà có bả; S=((4,3+4,0)*2*3,4+(1,3+0,9)*2*0,22))- ((2,1*0,9)+(0,9*1,3))	VKT.20094	m2	54,35	72.687	1,0	100%	3.950.393	
		Cộng bả tường	VKT.20092	m2	54,35	39.765	1,0	100%	2.161.148	
		Gạch ốp tường LD 25*40 S=(2,3+3,6)*2*3,4-(0,9*2,1)	VKT.20068	m2	38,23	298.675	1,0	100%	11.418.345	
		Cửa chớp nhôm kính S=0,9*0,5	VKT.20202	m2	0,45	950.000	1,0	100%	427.500	
		Hoa sắt đặc 10*10; L=0,9*2 thanh+0,5*6 thanh; W=(0,9*2+0,5*6)*0,01*0,01*7850	VKT.20215	kg	3,77	45.000	1,0	100%	169.560	BB soát ngày 2/4/2025
		Hoa thoáng XMC: S=0,2*0,4*2	VKT.20223	m2	0,16	250.000	1,0	100%	40.000	
		Óp tường gạch LD 20*45: S=2,2*2*0,35	VKT.20068	m2	1,54	298.675	1,0	100%	459.960	
		Phào kép L1= (4,0+4,0)*2	VKT.20089	md	16,00	112.714	1,0	100%	1.803.424	
		L2=(4,0+3,0)*2	VKT.20089	md	14,00	112.714	1,0	100%	1.577.996	
		L3=(1,5+4,0)/2*5	VKT.20089	md	13,75	112.714	1,0	100%	1.549.818	
		Phào kép thạch cao: L=(4+3)*2	VKT.20289	md	14,00	65.000	1,0	100%	910.000	BB soát ngày 2/4/2025
		L2=(1,5+4)/2*4	VKT.20289	md	11,00	65.000	1,0	100%	715.000	
	Nhà tắm + vệ sinh	Cửa nhôm kính: S=0,7*2,0	VKT.20200	m2	1,40	950.000	1,0	100%	1.330.000	
		Óp gạch LD tường 30*60 S=(2,1+1,9)*2*2,1+(2,1+2)*0,3	VKT.20069	m2	18,03	320.620	1,0	100%	5.780.779	
		Sàn mái BTCT nhà VS: V=2,1*1,6*0,12	VKT.20019	m3	0,40	6.557.685	1,0	100%	2.644.059	
		Lát lên sàn 60*60: S=2,1*1,6*0,12	VKT.20032	m2	0,40	289.212	1,0	100%	116.610	
		Sơn tường trong nhà có bả; S=2,1*1,6	VKT.20095	m2	3,36	55.498	1,0	100%	186.473	BB soát ngày 2/4/2025
		Cộng bả tường	VKT.20092	m2	3,36	39.765	1,0	100%	133.610	
		Hoa thoáng XMC S=0,4*0,2	VKT.20223	m2	0,08	250.000	1,0	100%	20.000	
	Thiết bị nhà vệ sinh	1 chậu rửa	VKT.20300	bộ	1,00	178.699	1,0	100%	178.699	
		01 vòi hoa sen	VKT.20331	bộ	1,00	781.082	1,0	100%	781.082	
		01 xí bệt	VKT.20294	bộ	1,00	2.415.297	1,0	100%	2.415.297	
		01 vòi xịt	VKT.20336	cái	1,00	46.462	1,0	100%	46.462	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		01 bình nóng lạnh 20l	VKT.20298	cái	1,00	66.023	1,0	100%	66.023	
		01 bộ gương	VKT.20304	cái	1,00	32.166	1,0	100%	32.166	
		01 giá đựng xà phòng Inox	VKT.20335	cái	1,00	32.361	1,0	100%	32.361	
		02 móc Inox	VKT.20334	cái	2,00	32.361	1,0	100%	64.722	
		01 hộp inox đựng giấy vs	VKT.20335	cái	1,00	32.361	1,0	100%	32.361	
		Hồ ga xây gạch chi tường 110, có nắp V=0,5*0,5*0,4 chìm trong nhà	VKT.20132	m3	0,10	2.984.491	1,0	100%	298.449	BB soát ngày 2/4/2025
	Bếp	BTCT bệ bếp V=2,0*0,7*0,1	VKT.20023	m3	0,14	5.710.896	1,0	100%	799.525	
		Đá granit nhân tạo lát mặt kệ S=2,0*0,7	VKT.20052	m2	1,40	817.602	1,0	100%	1.144.643	BB soát ngày 2/4/2025
		Tủ chạm nhôm S=2,0*0,7	VKT.20202	m2	1,40	950.000	1,0	100%	1.330.000	HTDC
		Chậu rửa INOX đơn 1 chiếc	VKT.20321	bộ	1,00	178.699	1,0	100%	178.699	
		02 máy bơm								HTDC
		01 quạt thông gió	VKT.20319	cái	2,00	54.977	1,0	100%	109.954	
		đèn trang trí 01		cái	1,00					HTDC
	b) Tầng 2	Khung BTCT, tường xây gạch chi 220, mái BTCT, lợp tôn mạ màu chống nóng cao 3,1m S=(8,7+13,5)/2*6,4		m2 sàn XD	71,04					
		Cửa nhôm kính S1=1,2*2,2	VKT.20200	m2	2,64	950.000	1,0	100%	2.508.000	
		S2=0,9*2,2*2	VKT.20200	m2	3,96	950.000	1,0	100%	3.762.000	
		S3=2,8*4,4	VKT.20200	m2	12,32	950.000	1,0	100%	11.704.000	
		Cửa sổ nhôm kính S1=1,4*1,4	VKT.20202	m2	1,96	950.000	1,0	100%	1.862.000	
		S2=0,9*1,4*2 cửa	VKT.20202	m2	2,52	950.000	1,0	100%	2.394.000	
		Hoa sắt hộp 16*16 dày 1,4 li; L=1,4*4 thanh+1,4*12 thanh; W=(1,4*4+1,4*12)*3,78/6	VKT.20215	kg	14,11	45.000	1,0	100%	635.040	BB soát ngày 2/4/2025
		Hoa sắt hộp 16*16 dày 1,4 li; L=(0,9*12 thanh+1,4*4 thanh)*2 cửa; W=(0,9*12+1,4*4)*2*3,78/6	VKT.20215	kg	20,66	45.000	1,0	100%	929.880	
		Lát tường nền nhà gạch LD 50*50; S=6,0*10,4 tb	VKT.20031	m2	62,40	240.469	1,0	100%	15.005.266	
		Ốp tường gạch LD(50*50) S=0,9*0,9	VKT.20067	m2	0,81	298.675	1,0	100%	241.927	
		Sơn trần có bả S=6,0*10,4 tb	VKT.20095	m2	62,40	55.498	1,0	100%	3.463.075	
		Cộng bả trần	VKT.20093	m2	62,40	46.913	1,0	100%	2.927.371	

[illegible]

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Xây gạch chỉ bậc: S=(0,25*0,25)/2*21 bậc								cầu nhà
		Lát đá granit nhân tạo bậc S=1,1*0,32*21 bậc	VKT.20050	m2	7,39	769.469	1,0	100%	5.687.915	BB soát ngày 2/4/2025
		Óp đá granit nhân tạo; S=(1,1*0,2*21 bậc)+(0,9*0,25)+(0,8*0,3)	VKT.20050	m2	5,09	769.469	1,0	100%	3.912.750	
	Bể phốt chìm trong nhà	Xây gạch chỉ, tường 220, có nắp BTCT V=2,5*1,8*1,5	VKT.20135	m3	6,75	3.194.434	1,0	100%	21.562.430	Phụ lục 07 (BB soát ngày 2/4/2025)
		Cửa chớp nhôm kính cầu thang S=0,6*0,5	VKT.20202	m2	0,30	950.000	1,0	100%	285.000	
	Bậc tam cấp dưới mái hiên nhà trong diện tích đất 70,4m2	Xây gạch chỉ V=(6,0*0,9*0,2)+(6,0*0,45*0,2)	VKT.20009	m3	1,62	1.919.493	1,0	100%	3.109.579	
		Lát đá granit nhân tạo mặt bậc S=(6*0,9)+(2,8*0,35)	VKT.20050	m2	6,38	769.469	1,0	100%	4.909.212	
		ốp đá granit nhân tạo; S=6,0*0,55	VKT.20072	m2	3,30	847.560	1,0	100%	2.796.948	
	Bể nước	Xây gạch chỉ, tường 220, nắp BTCT V=(3*4*1,5)+(2*2,5*1,5)	VKT.20136	m3	25,50	2.876.017	1,0	100%	73.338.434	BBKK bổ sung số 346b
	Giếng khoan	D48, sâu 10,0m: 1 cái	GTT	-	2,00	2.800.000	1,0	100%	5.600.000	
b	Các hạng mục tài sản xây dựng trên đất do UBND đặc khu quản lý (Đất không đủ điều kiện BTHT)								0	
	Bồn hoa	Xây gạch chỉ, tường 110 V=4*0,5*0,11								
	Giếng khoan	D48, sâu 10,0m: 1 cái								
		Ống nước D110 L=10,0+20,0								
		Ống nước D60 L=16:								
		D21 L=30								
		D34 L=20								
		Dây điện từ cột vào nhà L=30								
		Đèn Chùm P1 chuyển 01 đèn								
II.2	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản								14.000.000	
1	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điểm c, Khoản 1, Điều 8, QĐ 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Đối với trường hợp di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu, bồi thường: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1,00	14.000.000			14.000.000	
		Tổng cộng =(I+II)							1.821.838.000	
B	SỐ TIỀN CHƯA THỰC HIỆN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI								0	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
E	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH = (III-IV)								0	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG

Họ và tên : Bà Hà Thị Ngà (CCCD số 031141000899) - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Đoàn Hữu Ngoan (đã chết)

Địa chỉ: Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải

BBKK số : 360+360a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi		m2	268,0				2.223.581.600	
		- Diện tích đất ở:		m2	242,1					
		- Diện tích đất trồng cây lâu năm:		m2	25,9					
		- Hạn mức giao đất bình quân tại địa phương:		m2	799,86					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu	2					
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ:		m2	1.599,7					
		- Diện tích đất NN hộ gia đình đã được nhà nước giao:		m2	-					
		- Diện tích đất NN hộ gia đình khai hoang sử dụng trước ngày 01/7/2004 được xem xét bồi thường, hỗ trợ:		m2	1.599,7					
	Vị trí 2, Đường tỉnh 356, từ Nhà chờ Bến Gót đến Ngã ba đường hoàn trả và 356	Do gia đình ông Đoàn Hữu Ngoan vợ là bà Hà Thị Ngà được UBND huyện Cát Hải bán nhà thanh lý năm 1991, ngôi nhà có diện tích là 34,5m2 (là căn nhà số 50 theo Biên bản khảo sát hiện trạng khu bến Gót, thị trấn Cát Hải ngày 10/11/1990), tuy nhiên không có giấy tờ thanh lý, hóa giá nhà ở gắn liền với đất ở; giấy tờ mua nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật theo điều 137 Luật Đất đai năm 2024. Gia đình đã sử dụng diện tích 268,0m2 (bao gồm cả phần diện tích mua nhà thanh lý) để sử dụng vào mục đích đất ở và trồng cây lâu năm từ thời điểm năm 1991. Diện tích thực tế đang sử dụng giảm 8,1m2 so với thông báo thu hồi đất là do đã điều chỉnh một phần diện tích làm ngõ đi chung. Năm 2024, ông Đoàn Hữu Ngoan chết. Trước khi chết ông Ngoan không để lại di chúc hay bất cứ giấy tờ nào về việc phân chia di sản thừa kế. Ngày 01/4/2025, những	Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSD đất	m2	242,1	9.176.000	1,0	100%	2.221.509.600	TB số 52/TB-KT ngày 3/10/2025 và

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		người được hưởng thừa kế của ông Ngoan đã hợp và thông nhất phần tài sản mà ông Ngoan để lại là đồng sử dụng của những người được hưởng thừa kế theo quy định pháp luật và gia đình nhất trí cử bà Hà Thị Ngà là người đại diện để thực hiện việc xác nhận, hoàn thiện các giấy tờ có liên quan đến toàn bộ diện tích đất trên. Theo hồ sơ bản đồ địa chính thị trấn Cát Hải đo đạc năm 2013 thửa đất trên được ghi nhận là thửa số 47, tờ bản đồ số 14, diện tích 276,1m2, chủ sử dụng là ông Đoàn Hữu Ngoan, mục đích sử dụng là đất ở đô thị. Diện tích thực tế đang sử dụng giảm 8,1m2 so với bản đồ địa chính là do đã điều chỉnh một phần diện tích làm ngõ đi chung. Nay nhà nước thu hồi diện tích 268,0m2 đất do gia đình bà Hà Thị Ngà đang sử dụng ổn định, không tranh chấp và mục đích đất ở và đất trồng cây lâu năm. Thửa đất chưa được cấp GCNQSDĐ	<i>Diện tích đất trồng cây lâu năm chưa được cấp GCNQSDĐ</i>	m2	25,9	80.000	1,0	100%	2.072.000	<i>Số 560/TB-UBND ngày 02/12/2025</i>
II	Cây cối hoa màu								14.377.000	
1	Nhãn	D30, H>6,0m (mật độ trồng 330cây/ha)	QĐ số 3859	Cây	1,00	1.555.000	1,0	100%	1.555.000	<i>BB rà soát ngày 5/5/2025</i>
2	Na dai	Có quả, D15, H>4,0m (mật độ trồng 400cây/ha)	QĐ số 3859	Cây	5,00	1.244.000	1,0	100%	6.220.000	
3	Mít	D20, H>4,0m (mật độ trồng: 400cây/ha)	QĐ số 3859	Cây	1,00	3.111.000	1,0	100%	3.111.000	
4	Xoài	D10, H>3,0m (mật độ trồng 350cây/ha)	QĐ số 3859	Cây	3,00	274.000	1,0	100%	822.000	
5	Chuối	Có buồng, D20, H>3,0m	QĐ số 3859	Cây	5,00	200.000	1,0	100%	1.000.000	
		Vừa, H>2,0m; D20	QĐ số 3859	Cây	10,00	70.000	1,0	100%	700.000	
		Nhỏ, H=1,2m; D10	QĐ số 3859	Cây	18,00	40.000	1,0	100%	720.000	
6	Chanh	Có quả, D10, H>1,5m; ĐK tán=1,7m (mật độ trồng 1.600 cây/ha)	QĐ số 3859	Cây	1,00	249.000	1,0	100%	249.000	
III	Vật kiến trúc = (III.1+III.2+III.3+III.4)	<i>Báo cáo số 100/UBND ngày 9/5/2025 và Báo cáo số 100/UBND ngày 9/5/2025 của UBND thị trấn Cát Hải về kết quả xác minh năm xây dựng các hạng mục tài sản</i>							1.056.677.000	
III.1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc								1.042.677.257	
1	Nhà ở	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 220, mái lợp tôn mạ màu sườn sắt có kèo (tôn lạnh), cao 3,8m: S=7,8*6,8	VKT.10512	m2 sàn XD	53,04	5.967.179	1,0	100%	316.499.174	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 3,5m: V=(7,36+6,8)*2*0,3*0,22	VKT.20009	m3	1,87	1.919.493	1,0	100%	3.587.763	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	16,99	141.099	1,0	100%	2.397.554	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	16,99	105.359	1,0	100%	1.790.260	
	Cửa chính	Pano nhôm kính: S=1,4*2,1	VKT.20201	m2	2,94	1.000.000	1,0	100%	2.940.000	
	Cửa phòng	Pano nhôm kính: S=0,8*2,0*2 cửa	VKT.20201	m2	3,20	1.000.000	1,0	100%	3.200.000	
	Cửa sổ	Pano nhôm kính: S=0,9*1,3*3 cửa	VKT.20202	m2	3,51	950.000	1,0	100%	3.334.500	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Hoa sắt đặc 14*14: $W=(0,9*16+1,3*6)*3*0,014*0,014*7850$	VKT.20215	kg	102,47	45.000	1,0	100%	4.611.184	
	Nền	Lát gạch LD 50*50: $S=6,0*7,3$	VKT.20031	m2	43,80	240.469	1,0	100%	10.532.542	BB rà soát ngày 5/5/2025
	Chân tường	Ốp gạch LD 50*90: $S=(6,0+7,3)*2*0,9+2,8*2*0,9+0,8*0,9+0,4*0,9+2,1*0,9+0,2*6*0,91,4*0,9-0,8*0,9*2$	VKT.20070	m2	30,33	373.587	1,0	100%	11.330.894	
	Tường	Ốp nhựa có khung xương: $S=(7,8+6,8)*2*2,0+4,2*2*2,0+2,0*2,0+3,0*0,2*2+(0,8+1,2)*2*0,2*3+3,8*0,2+1,3*0,6*2+1,3*0,15*2$	VKT.20073	m2	85,51	161.659	1,0	100%	13.823.461	BB rà soát ngày 5/5/2025
	Trần	Đóng nhựa dật cấp có khung xương: $S=6,0*7,3$	VKT.20099	m2	43,80	188.724	1,0	100%	8.266.111	
		Nhựa ốp cổ trần có khung xương: $S=(6,0+7,3)*2*0,15$	VKT.20073	m2	3,99	161.659	1,0	100%	645.019	
	Cột	Ốp gạch LD 30*45: $S=0,6*1,9*2$ cột	VKT.20067	m2	2,28	298.675	1,0	100%	680.979	
	Tường	Ốp gạch LD 40*25: $S=7,3*0,3*2$ bên+ $(7,3+1,3)*2,5+0,5*2,5+0,8*0,6-1,3*2,0+0,8*1,2$	VKT.20068	m2	25,97	298.675	1,0	100%	7.756.590	
	Phào kép	$L=0,8*7$ đường*2 cột	VKT.20089	md	11,20	112.714	1,0	100%	1.262.397	
	Hoa thoáng XMC	$S=1,4*0,2$	VKT.20223	m2	0,28	250.000	1,0	100%	70.000	
	Sơn tường không bả	$S=0,8*0,3*2$ cột+ $7,3*0,2$	VKT.20091	m2	1,94	65.788	1,0	100%	127.629	BB rà soát ngày 5/5/2025
	Xốp chống nóng	Có khung xương: $S=7,8*6,8$	VKT.20098	m2	53,04	210.994	1,0	100%	11.191.122	
	Bậc tam cấp	Xây gạch chi: $V=7,8*0,5*0,2$	VKT.20005	m3	0,78	1.711.642	1,0	100%	1.335.081	
		Lát gạch HL 50*50: $S=7,8*0,5$	VKT.20056	m2	3,90	241.350	1,0	100%	941.265	
		Ốp gạch HL 50*50: $S=7,8*0,4$	VKT.20068	m2	3,12	298.675	1,0	100%	931.866	
2	Nhà kho	Móng xây gạch chi, tường xây gạch chi 110, mái lợp tôn mạ màu sườn sắt có kèo, cao 3,0m, nền XMC: $S=5,0*3,8$	VKT.10361	m2 sàn XD	19,00	1.816.290	1,0	100%	34.509.510	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 2,5m: $V=(4,78+3,8)*2*0,5*0,11$	VKT.20008	m3	0,94	2.126.713	1,0	100%	2.007.192	
		Cộng trát trong	VKT.20078	m2	8,58	105.359	1,0	100%	903.980	
		Cộng trát ngoài	VKT.20077	m2	8,58	141.099	1,0	100%	1.210.629	
		Trừ mái tôn FPRXM sườn gỗ	VKT.20138	m2	-19,00	251.669	1,0	100%	-4.781.711	
		Cộng mái tôn KL sườn sắt có kèo	VKT.20146	m2	19,00	507.361	1,0	100%	9.639.859	
	Cửa đi	Ván ghép gỗ tạp: $S=1,9*0,8$	VKT.20192	m2	1,52	500.000	1,0	100%	760.000	
		Khuôn cửa gỗ tạp: $L=2,0*2+1,0$	GTT	md	5,00	500.000	1,0	100%	2.500.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
3	Nhà tắm	Móng xây gạch chi, tường xây gạch chi 110, mái BTCT, cao 2,7m: S=2,0*1,6	VKT.10363	m2 sàn XD	3,20	2.747.347	1,0	100%	8.791.510	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 2,5m: V=(2,0+1,38)*2*0,2*0,11	VKT.20008	m3	0,15	2.126.713	1,0	100%	316.285	
		Cộng trát trong	VKT.20078	m2	1,35	105.359	1,0	100%	142.445	
		Cộng trát ngoài	VKT.20077	m2	1,35	141.099	1,0	100%	190.766	
	Cửa đi	Nhôm kính: S=1,9*0,7	VKT.20200	m2	1,33	950.000	1,0	100%	1.263.500	
	Hoa thoáng XMC	S=0,7*0,2	VKT.20023	m3	0,14	5.710.896	1,0	100%	799.525	
	Bể treo	Xây gạch chi 110, nắp BTCT: V=2,0*1,6*1,0	VKT.20131	m3	3,20	880.732	1,0	100%	2.818.342	BB rà soát ngày 5/5/2025
		Nắp BTCT: V=2,0*1,6*0,07	VKT.20023	m3	0,22	5.710.896	1,0	100%	1.279.241	
	Nền	Lát gạch LD 30*30: S=1,7*1,3	VKT.20029	m2	2,21	219.744	1,0	100%	485.634	
	Bậc tam cấp	Xây gạch chi: V=1,6*0,2*0,3	VKT.20005	m3	0,10	1.711.642	1,0	100%	164.318	
4	Hiên	Mái lợp tôn mạ màu (tôn lạnh) sườn sắt có vì kèo: S=6,5*5,0	HD.30055	m2	32,50	664.028	1,0	100%	21.580.910	BB rà soát
	Cột	Ống thép mạ kẽm: D60: L=3,5*6 cột	VKT.20259	m	21,00	216.358	1,0	100%	4.543.518	
5	Sân	S=6,5*5,0		m2	32,50					
		BT đá 1*2 M150 dày 0,1m	VKT.20015	m3	3,25	1.629.758	1,0	100%	5.296.714	
		Lát gạch HL 30*30	VKT.20055	m2	32,50	244.637	1,0	100%	7.950.703	
6	Tường rào	Xây gạch chi 110, có trát, có bở trụ: S=6,2*1,2: L=6,2; H=1,2; Tỷ lệ 60%	HD.30039	m	6,20	1.312.000	1,0	60%	4.880.640	BB rà soát
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-6,20	25.000	1,0	100%	-155.000	
7	Bể nước	Xây đá học dày 0,6m, nắp BTCT: V=4,0*3,4*2,5 nổi 0,8; chìm 1,7		m3	34,00					BB rà soát
		V nổi =4,0*3,4*0,8	VKT.20133	m3	10,88	1.319.287	1,0	100%	14.353.843	
		V chìm =4,0*3,4*1,7	VKT.20136	m3	23,12	2.876.017	1,0	100%	66.493.513	
8	Giếng nước	Cống bi D1000: L=4,0m	GTT	md	4,00	2.600.000	1,0	100%	10.400.000	
	Thành giếng	Xây gạch chi: V=3,0*0,4*0,22	VKT.20009	m3	0,26	1.919.493	1,0	100%	506.746	
10	Giếng khoan	D48; H=10m 01 cái	GTT	cái	1,00	2.800.000	1,0	100%	2.800.000	
11	Máng nước tôn	L=7,8	GTT	md	7,80	150.000	1,0	100%	1.170.000	
12	Dây điện 2*6	L=75,0								HTDC
13	Ống nước PVC	D21: L=28,0	VKT.20232	m	28,00	30.531	1,0	100%	854.868	BB rà soát
		D27: L=16,0	VKT.20233	m	16,00	33.655	1,0	100%	538.480	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Nhà ở	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái lợp FPRXM sườn tre, cao 3,0m: S=7,4*3,5	VKT.10522	m2 sàn XD	25,90	5.516.385	1,0	100%	142.874.372	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 3,5m: V=-(7,18+3,5)*2*0,5*0,11	VKT.20008	m3	-1,17	2.126.713	1,0	100%	-2.498.462	
		Trừ trát trong	VKT.20078	m2	-10,68	105.359	1,0	100%	-1.125.234	
		Trừ trát ngoài	VKT.20077	m2	-10,68	141.099	1,0	100%	-1.506.937	
	Cửa	Nhôm kính: S=0,8*2,0	VKT.20200	m2	1,60	950.000	1,0	100%	1.520.000	
	Cửa sổ	Pano nhôm kính: S=1,2*0,7*2 cửa	VKT.20202	m2	1,68	950.000	1,0	100%	1.596.000	
	Nền	Lát gạch LD 40*40: S=3,5*4,5	VKT.20030	m2	15,75	220.869	1,0	100%	3.478.687	BB rà soát
	Chân tường	Ốp gạch LD 40*15: S=(3,5+4,5)*2*0,15-0,8*0,15	VKT.20063	m2	2,28	310.817	1,0	100%	708.663	
	Sơn tường	Trong nhà không bả: S=(3,5+4,5)*2*2,8+3,5*2*2,8+4,5*2,8+2,6*2,8+6,5*2,8 (0,8*2,0+0,7*1,2*2 cửa)	VKT.20091	m2	99,20	65.788	1,0	100%	6.526.170	
	Điều hòa	01 cái	VKT.20320	máy	1,00	527.872	1,0	100%	527.872	
	Trần	Nhựa dẹt cấp có khung xương: S=3,5*4,5	VKT.20099	m2	15,75	188.724	1,0	100%	2.972.403	BB rà soát
		Ốp cổ trần có khung xương: S=(3,5+4,5)*2*0,15	VKT.20073	m2	2,40	161.659	1,0	100%	387.982	
2	Nhà bếp	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái lợp FPRXM sườn gỗ: S=7,1*3,5 cao 2,5m	VKT.10361	m2 sàn XD	24,85	1.816.290	1,0	100%	45.134.807	
	Bệ bếp	BTCT: V=1,4*0,5*0,08*2 bên	VKT.20023	m3	0,11	5.710.896	1,0	100%	639.620	
		Xây gạch chỉ 110: V=0,8*0,5*0,11*4	VKT.20008	m3	0,18	2.126.713	1,0	100%	374.301	
		Xây bệ bếp xây gạch chỉ : V=1,5*0,5*0,3	VKT.20009	m3	0,23	1.919.493	1,0	100%	431.886	
	Sàn	Ván ghép gỗ tạp dày 0,025m: S=2,8*0,8*2 bên	GTT	m2	4,48	500.000	1,0	100%	2.240.000	
		Cọc gỗ D10: L=3,0*4 cọc	GTT	md	12,00	10.000	1,0	100%	120.000	
		Cọc tre D12: L=2,8*6 cọc	VKT.20224	m	16,80	12.884	1,0	100%	216.451	
3	Nhà vệ sinh	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái lợp FPRXM sườn gỗ, cao 3,0m: S=1,6*4,8	VKT.10361	m2 sàn XD	7,68	1.816.290	1,0	100%	13.949.107	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 2,5m: V=(1,38+4,8)*2*0,5*0,11	VKT.20008	m3	0,68	2.126.713	1,0	100%	1.445.739	
		Cộng trát trong	VKT.20078	m2	6,18	105.359	1,0	100%	651.119	
		Cộng trát ngoài	VKT.20077	m2	6,18	141.099	1,0	100%	871.992	
	Cửa	Sắt bít tôn: S=1,8*0,7	VKT.20110	m2	1,26	321.701	1,0	100%	405.343	
	Bể chứa nước	Xây gạch chỉ 110, không nắp: V=1,4*0,4*0,5	VKT.20131	m3	0,28	880.732	1,0	100%	246.605	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Thiết bị	01 bộ xôm	VKT.20295	bộ	1,00	1.038.076	1,0	100%	1.038.076	
4	Nhà kho	Móng xây gạch chi, tường xây gạch chi 110, mái lợp FPRXM sườn gỗ, cao 3,0m: S=8,0*3,5	VKT.10361	m2 sàn XD	28,00	1.816.290	1,0	100%	50.856.120	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 2,5m: V=(7,78+3,5)*2*0,5*0,11	VKT.20008	m3	1,24	2.126.713	1,0	100%	2.638.825	
		Cộng trát trong	VKT.20078	m2	11,28	105.359	1,0	100%	1.188.450	
		Cộng trát ngoài	VKT.20077	m2	11,28	141.099	1,0	100%	1.591.597	
	Cửa	Sắt bịt tôn: S=1,3*1,9	VKT.20110	m2	2,47	321.701	1,0	100%	794.601	
	Bể phốt	Xây gạch chi 110, có nắp, 2 ngăn: V=3,0*1,6*1,5 chìm dưới nhà	VKT.20132	m3	7,20	2.984.491	1,0	100%	21.488.335	BB rà soát
	Bể nước	Xây gạch chi 110, nắp BTCT: V=2,1*1,1*1,0 chìm ngoài nhà	VKT.20132	m3	2,31	2.984.491	1,0	100%	6.894.174	
	Hiên	Mái lợp tôn mạ màu sườn sắt có vì kèo: S=6,4*3,2	VKT.20146	m2	20,48	507.361	1,0	100%	10.390.753	
		Cột kẽm D60: L=4,5*4 cột	VKT.20259	m	18,00	216.358	1,0	100%	3.894.444	
5	Sân	Xây gạch chi 110: V=13,5*0,25*0,11	VKT.20008	m3	0,37	2.126.713	1,0	100%	789.542	
		Trong diện tích đất ở: S=13,5*5,0		m2	67,50					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	6,75	1.027.902	1,0	100%	6.938.339	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	6,75	1.629.758	1,0	100%	11.000.867	
		Mặt láng XMC dày 2 cm không đánh màu	VKT.20043	m2	47,50	54.168	1,0	100%	2.572.980	
		Mặt Lát gạch LD 30*30: S=4,0*5,0	VKT.20055	m2	20,00	244.637	1,0	100%	4.892.740	
		Trong diện tích đất trồng cây: S=13,5*1,8 cải tạo 2014 tỷ lệ khấu hao 100%		m2	24,30					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	2,43	1.027.902	1,0	100%	2.497.802	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	2,43	1.629.758	1,0	100%	3.960.312	
		Mặt láng XMC dày 2 cm không đánh màu	VKT.20043	m2	24,30	54.168	1,0	100%	1.316.282	
		Trên diện tích đất HLGT: S=13,5*4,2+6,4*3,2								Không BTHT
		BT gạch vỡ dày 0,1								
		BT đá 1*2 dày 0,1								
		Mặt láng XMC dày 2 cm không đánh màu								
		Xây gạch chi 110, có trát có bổ trụ: S=5,0*1,0: L=5,0; H=1,0; Tỷ lệ 50% (L=5,0*50%)	HD.30039	m	2,50	1.312.000	1,0	100%	3.280.000	BB rà soát
	Tường rào	Xây gạch chi 110, có trát có bổ trụ:: S=22,0*1,7: L=22,0; H=1,7; Tỷ lệ 85% (L=22,0*85%)	HD.30039	m	18,70	1.312.000	1,0	100%	24.534.400	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-27,00	25.000	1,0	100%	-675.000	
6	Công	Xây gạch chỉ trụ công: V=0,4*0,4*2,7*2 trụ	VKT.20009	m3	0,86	1.919.493	1,0	100%	1.658.442	
	Cánh cổng	Sắt bít tôn: S=2,0*2,15	VKT.20110	m2	4,30	321.701	1,0	100%	1.383.314	
7	Lối đi	S=8,0*2,5			20,00					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	2,00	1.027.902	1,0	100%	2.055.804	BB rà soát
		BT đá 1x2 dày 0,07	VKT.20015	m3	1,40	1.629.758	1,0	100%	2.281.661	
8	Giá để đồ	Khung sắt V50*50*4 ly: W=(6,3*2+0,7*6*2)*17,0/6	VKT.20219	kg	59,50	40.000	1,0	100%	2.380.000	
		Ván sàn gỗ tạp dày 0,02m: S=6,3*1,0	GTT	m2	6,30	500.000	1,0	100%	3.150.000	
9	Phi nước 200l nhựa	02 cái								HTDC
	Ang 200l	03 cái								
	Phi tôn	15 cái								
	Chậu hoa	D50 10 chậu								
	Cháo An Viên	01 cái								
	Dây điện 2*6	L=80,0								
	Ống nhựa PVC	D200: L=35,0	VKT.20245	m	35,00	562.921	1,0	100%	19.702.235	BB rà soát
		D110: L=20,0	VKT.20240	m	20,00	205.022	1,0	100%	4.100.440	
		D27: L=3,6	VKT.20033	m2	3,60	324.195	1,0	100%	1.167.102	
		D21: L=32,0	VKT.20032	m2	32,00	289.212	1,0	100%	9.254.784	
III.2	Các hạng mục tài sản tại BBKK bổ sung số 360a/BB-PTQĐ&QLDA ngày 5/5/2025								0	
		Các hạng mục công trình xây dựng trên nền móng các công trình cũ								
	Nhà ở có khu phụ	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 110 mái tôn kim loại lạnh sườn sắt cao 2,8m S=9,8*5,4+4,5*8 xây dựng trên nền móng công trình cũ								
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=-(9,69+5,29+4,38+8,0)*2*0,11*0,7								
		Trừ trát ngoài								
		trừ trát trong								
	Cửa đi	Pa nô nhôm kính S=0,9*2,1*3								
	Cửa nhà vệ sinh	Pa nô nhôm kính S=0,8*2*3								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Cửa sổ	Nhôm kính S=1,1*0,7*3								Các hạng mục tài sản xây dựng năm 2018 sau thời điểm có thông báo thu hồi đất. Không bồi thường soát
		Song sắt hộp 14x14x1,4 ly L=(1,05*6+0,7*4)*3								
	Cửa sổ	Nhôm kính S=0,8*1,2								
		Song sắt hộp 14x14x1,4 ly L=0,8*6+1,2*4								
	Nền	Lát gạch LD 50x50 S=4,7*5,0*2+4,3*7,8								
	Chân tường	Ôp gạch LD 50x50 S=(4,7+5,0)*2*0,15-0,8*0,15*2								
		S2=(4,3+7,8)*2*0,15-0,8*0,15								
	Sơn tường	Trong nhà ko bả S=(4,7+5,0)*2*2,65*2-0,7*1,0*2-1,9*0,8*2								
		S2=(4,3+7,8)*2*2,65-1,9*0,8-0,8*1,2-0,7*1,1								
	Bê treo	Xây gạch chi 110 ko nắp V=1,0*1,1*0,9								
	Thiết bị vệ sinh	Xi bệt 03 cái								
		Chậu rửa 03 cái								
		Gương soi 03 cái								
		Điều hòa 01 cái								
	Sơn ngoài	Không bả S=(9,8+5,4)*2*2,8-0,9*2,1*2-1,1*0,7*2								
		S2=(4,5+8)*2*2,8-0,9*1,2-1,1*0,7-0,8*1,2								
	Bê phốt	Xây chìm gạch chi 110 nắp BTCT V=3,0*2,0*1,5*3								
	Bê nước	Xây chìm gạch chi 220 nắp BTCT V=3,8*2,3*1,6								
	Bán mái	Tôn kim loại sườn sắt ko kèo S=8,0*4+1,6*2,5								
	Vách	Tôn kim loại sườn sắt S=3,2*0,9								
	Tường bao	Xây gạch chi 110 có bổ trụ có trát S=(4,4+4,6+1,0)*1,8								
		Sơn ngoài trời ko bả S=(4,4+4,6+1,0)*1,8+1,8*2,5								
	Cột bán mái	Cột ống thép trắng kẽm D48 L=2,6*3+1,3*4								
	Cổng	Trụ xây gạch chi V=0,22*0,22*3,0*2								
		Trát xi măng cát S=0,25*4*2,5*2								
	Sơn ngoài ko bả	S=0,25*4*2,5*2								
	Cánh cổng	Khung thép hộp bịt tôn S=1,8*2,3								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Khung thép chữ V 4x4x4 L=2,5*2+2								
	Sân	S=8,0*4,5+1,2*2-3,8*2,3								
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1m								
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1 m								
		Mặt láng xi măng cát dày 2cm không đánh màu								
		Ông nước thoát thải bằng nhựa PVC D110 L=16m*2 đg								
		Nắp bể khung thép hộp mặt ép tôn S=0,8*0,8								
		Dây điện hàn quố 2 lõi loại 2x6 dài 60m từ công tơ vào								
	Giếng khoan	01 cái thả ống D48 sâu 15m								
	Máy bơm hàn quốc	01 cái								
		Ông bơm bằng nhựa PVC D21 L=21m								
	Xây be trên thành bể	Bằng gạch chi 110 V=4,0*0,11*0,1								
III.3	Các hạng mục tài sản tại BBKK bổ sung số 360b/BB-QLDA ngày 23/12/2025								0	
		01 điều hòa								Các hạng mục tài sản xây dựng, lắp đặt năm 2018 sau thời điểm có thông báo thu hồi đất. Không bồi thường
		01 bình nóng lạnh								
	Cửa	Sắt hộp bít tôn: S=1,2*2,0								
		01 chậu rửa mặt								
		01 xí bệt								
		01 vòi sen								
		01 vòi rửa								
		01 vòi xịt								
III.4	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản								14.000.000	
1	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điểm c, Khoản 1, Điều 8, QĐ 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Đối với trường hợp di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu, bồi thường: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1,00	14.000.000			14.000.000	
IV	Chính sách hỗ trợ								65.080.000	
1	Hỗ trợ thu hồi đất nông nghiệp									
		- Tổng diện tích đất sử dụng:		m2	25,9					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	25,9					
		- Tỷ lệ mất đất:		%	100%					
		- Hạn mức giao đất bình quân tại địa phương:		m2	2,00					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	2,0					
		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 5 lần giá đất NN tại thời điểm thu hồi đất cho toàn bộ diện tích trong hạn mức.	Khoản 1, điều 14 Quyết định 171	m2	25,9	80.000	5,0	100%	10.360.000	
		Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (trường hợp thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng và phải di chuyển chỗ ở thì được hỗ trợ 24 tháng) 4 khẩu * 30kg = 60kg	Điểm a, khoản 1, điều 19 Nghị định 88 và khoản 3, điều 11 Quyết định 171	kg	120,0	19.000	24,0	100%	54.720.000	
		Tổng cộng =(I+II+III+IV)							3.359.715.600	
B	SỐ TIỀN CHƯA THỰC HIỆN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI								0	
	Tiền sử dụng đất	Đất không có các loại giấy tờ quy định tại Khoản 2, Điều 138 Luật Đất đai 2024 sử dụng đất từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15/10/1993: Tại thời điểm bắt đầu sử dụng đất không vi phạm pháp luật về đất đai, không thuộc trường hợp đất được giao không đúng thẩm quyền và được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận không có tranh chấp. 'Căn cứ: Điểm b, khoản 2, điều 138, Luật đất đai 2024: - "b. Đối với thửa đất có nhà ở, nhà ở và công trình phục vụ đời sống nếu diện tích thửa đất nhỏ hơn hạn mức công nhận đất ở quy định tại khoản 5 Điều 141 của Luật này thì diện tích đất ở được xác định là toàn bộ diện tích thửa đất đó và <u>không phải nộp tiền sử dụng đất</u> ".		m2	242,10				0	
C	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải									
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 556/TB-UBND ngày 02/12/2025 của Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải									
	- Bà Hà Thị Ngà - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Đoàn Hữu Ngoan (đã chết): là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở tái định cư, phải di chuyển chỗ ở.									
	- Ông Đoàn Trường Sơn và vợ là Ngô Thị Kim Tuyến: là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở tái định cư, phải di chuyển chỗ ở.									
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 5/12/2025									
	- Bà Hà Thị Ngà - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Đoàn Hữu Ngoan (đã chết): được giao lô số N4-17'.50, Lô N4-17'									
	Ông Đoàn Trường Sơn và vợ là Ngô Thị Kim Tuyến: được giao lô số N4-43.16, Lô N4-43									

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
4	Diện tích đất được giao: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 5/12/2025									
	- Bà Hà Thị Ngà - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Đoàn Hữu Ngoan (đã chết): được giao diện tích 150,0m2									
	Ông Đoàn Trường Sơn và vợ là Ngô Thị Kim Tuyến: được giao diện tích 80,7m2									
D	TỔNG SỐ TIỀN BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP (=I-IV)								2.716.062.600	
I	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								3.359.715.600	
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								2.223.581.600	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất):								643.653.000	
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình Bà Hà Thị Ngà - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Đoàn Hữu Ngoan (đã chết) phải nộp là:			m2	150,0	2.790.000,0	1,0	100%	418.500.000	
2	Tiền sử dụng đất hộ gia đình Ông Đoàn Trường Sơn và vợ là Ngô Thị Kim Tuyến phải nộp là:			m2	80,7	2.790.000,0	1,0	100%	225.153.000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình Bà Hà Thị Ngà - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Đoàn Hữu Ngoan (đã chết) giữ lại theo quy định (K hoản 2 điều 25 Nghị định 88/NĐ-CP)								643.653.000	
E	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH = (III-IV)								0	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬA NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG

Họ và tên: Ông Đỗ Văn Tien (CCCD số 031058000098)
và vợ là bà Đào Thị Tỷ (CCCD số 031158006679)
Địa chỉ: Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải

BBKK số : 322+322a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi		m2	346,40				3.026.663.000	
		- Diện tích đất ở:		m2	329,70					
		- Diện tích đất trồng cây lâu năm:		m2	16,70					
		- Hạn mức giao đất bình quân tại địa phương:		m2	799,86					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu	2					
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ:		m2	1.599,7					
		- Diện tích đất NN hộ gia đình đã được nhà nước giao:		m2	-					
		- Diện tích đất NN hộ gia đình khai hoang sử dụng trước ngày 01/7/2004 được xem xét bồi thường, hỗ trợ:		m2	1.599,7					
	Vị trí 2, Đường tỉnh 356, từ Nhà chờ Bến Gót đến Ngã ba đường hoàn trả và 356	Năm 1982, ông Đỗ Văn Tien là công nhân cầu đường của huyện Cát Hải được phân bổ ngôi nhà tại khu vực bến Gót để ở. Đến năm 1991, UBND huyện Cát Hải bán thanh lý ngôi nhà trên cho ông Tien, ngôi nhà có diện tích là 31,28m2 (là căn nhà số 13 theo Biên bản khảo sát hiện trạng khu bến Gót, thị trấn Cát Hải ngày 10/11/1990), tuy nhiên không có giấy tờ thanh lý, hóa giá nhà ở gắn liền với đất ở; giấy tờ mua nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật theo điều 137 Luật Đất đai năm 2024. Gia đình đã sử dụng diện tích 346,4m2 (bao gồm cả phần mua nhà thanh lý) để xây dựng nhà ở và trồng cây lâu năm từ năm 1991. Theo hồ sơ bản đồ địa chính thị trấn Cát Hải đo đạc năm 2013 thửa đất trên được ghi nhận là thửa số 42, tờ bản đồ số 14, diện tích 346,4m2, chủ sử dụng là ông Đỗ Văn Tien, mục đích sử dụng là đất ở đô thị. Hiện không có tranh chấp. Nay nhà nước thu hồi diện tích 346,4m2 đất do gia đình ông Đỗ Văn Tien vợ là bà Đào Thị Tỷ đang sử dụng vào mục đích đất ở và trồng cây lâu năm. Thửa đất chưa được cấp GCNQSDĐ.	Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSD đất	m2	329,70	9.176.000	1,0	100%	3.025.327.200	TB số 52/TB-KT ngày 3/10/2025 và Số 560/TB-UBND ngày 02/12/2025
			Diện tích đất trồng cây lâu năm chưa được cấp GCNQSD đất	m2	16,7	80.000	1,0	100%	1.336.000	
II	Cây cối hoa màu								16.136.000	
1	Xoài	D30; H=4,5m (mật độ trồng 350cây/ha)	QĐ số 3859	Cây	5,00	1.120.000	1,0	100%	5.600.000	
2	Đào cảnh >3 năm	H=3,0m	QĐ số 3859	Cây	3,00	350.000	1,0	100%	1.050.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
3	Mít cho thu hoạch	D40, H=3,5m (mật độ trồng: 400cây/ha)	QĐ số 3859	Cây	2,00	3.733.000	1,0	100%	7.466.000	
4	Dâu da cho thu hoạch	D45, H=5,0m (mật độ trồng 2.200 cây/ha)	QĐ số 3859	Cây	1,00	659.000	1,0	100%	659.000	
5	Cây quýt có quả	D7, H=1,2m, ĐK tán=1,2m (mật độ trồng 2.600 cây/ha)	QĐ số 3859	Cây	1,00	311.000	1,0	100%	311.000	
6	Thiết mộc lan	H=2,2m	QĐ số 3859	Cây	3,00	300.000	1,0	100%	900.000	
7	Chậu hoa	D50	QĐ số 3859	Chậu	5,00	30.000	1,0	100%	150.000	
III	Vật kiến trúc = (III.1+III.2+III.3)	Báo cáo số 104/UBND ngày 20/5/2025 của UBND thị trấn Cát Hải về kết quả xác minh năm xây dựng các hạng mục tài sản							2.254.252.000	
III.1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc = (a+b)								2.240.251.540	
1	Nhà ở chính	Móng xây gạch chỉ có giằng BTCT 30*70, tường xây gạch chỉ 220								
		Phần mái BTCT, cao 4,9m: S=4,3*4,1	VKT.10517	m2 sàn XD	17,63	6.281.732	1,0	100%	110.746.935	BBRS
		Phần mái BTCT, cao 3,8m: S=5,6*3,5+3,4*2,7	VKT.10517	m2 sàn XD	28,78	6.281.732	1,0	100%	180.788.247	
		Phần mái ngói đỏ 22v/m2 càn phong ly tô gỗ sến, cao 4,5m: S=7,0*4,7	VKT.10511	m2 sàn XD	32,90	6.340.924	1,0	100%	208.616.400	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5/4,1m: V=(3,86+4,1)*2*1,4	VKT.20009	m3	22,29	1.919.493	1,0	100%	42.781.660	
		Cộng trát ngoài	VKT.20077	m2	101,31	141.099	1,0	100%	14.294.611	
		Cộng trát trong	VKT.20078	m2	101,31	105.359	1,0	100%	10.673.825	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5/3,8m: V=(5,16+3,5+3,4+2,26)*2*0,3*0,22	VKT.20009	m3	1,89	1.919.493	1,0	100%	3.628.302	
		Cộng trát ngoài	VKT.20077	m2	8,59	141.099	1,0	100%	1.212.323	
		Cộng trát trong	VKT.20078	m2	8,59	105.359	1,0	100%	905.245	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5/4,5m: V=(7,0+4,26)*2*1,0*0,22	VKT.20009	m3	4,95	1.919.493	1,0	100%	9.509.936	
		Cộng trát ngoài	VKT.20077	m2	22,52	141.099	1,0	100%	3.177.549	
		Cộng trát trong	VKT.20078	m2	22,52	105.359	1,0	100%	2.372.685	
	Nền sàn	Lát gạch LD 30*30: S=3,3*7,4+3,1*6,5+3,1*4,2	VKT.20029	m2	57,59	219.744	1,0	100%	12.655.057	
	Tường	Ốp gạch LD 40*90: S=(3,3+7,4)*2*0,9+(3,1+4,1)*2*0,9-(2,6+0,9)*0,9	VKT.20070	m2	29,07	373.587	1,0	100%	10.860.174	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Ốp gạch LD 25*40: S=(3,3+3,1)*2*4,1-0,6*0,9*2-1,2*0,9-0,4*1,0-1,9*3,1+(3,3+4,2)*2*2,5-1,9*3,1*2-0,6*0,9*2+(3,0+4,1)*2*2,5-0,8*1,1-2,0*3,0+(3,0+4,2)*2*3,1-0,6*1,6	VKT.20068	m2	140,97	298.675	1,0	100%	42.104.215	
	Sơn trần không bả	S=3,3*3,3+3,1*4,2+3,6*2,9+3,0*0,8	VKT.20091	m2	36,75	65.788	1,0	100%	2.417.709	
	Sơn cạnh dầm	Không bả; S=3,3*0,2*2+3,1*0,2*4	VKT.20091	m2	3,80	65.788	1,0	100%	249.994	BBRS
		Ốp đá thê tự nhiên 10*20; S=5,4*0,25	VKT.20058	m2	1,35	610.463	1,0	100%	824.125	
	Trần	Bằng nhựa phẳng khung xương gỗ dề có xốp chống nóng: S=3,0*4,1+3,3*4,1	VKT.20099	m2	25,83	188.724	1,0	100%	4.874.741	
		Xốp chống nóng có khung xương; S=3,0*4,1+3,3*4,1	VKT.20098	m2	25,83	210.994	1,0	100%	5.449.975	
		Nẹp trần nhựa gỗ dôi: L=(3,0+4,1)*2+(3,3+4,1)*2	VKT.20191	md	29,00	50.000	1,0	100%	1.450.000	
	Gác xếp gỗ	Dầm gỗ đầu: V=0,08*0,12*3,5*6 dầm	GTT	m3	0,20	18.000.000	1,0	100%	3.628.800	BBRS
		Ván sàn gỗ táu dày 3cm: S=3,3*3,1	GTT	m2	10,23	700.000	1,0	100%	7.161.000	
		Ốp trần nhựa gác xếp có khung xương S=3,3*3,1	VKT.20099	m2	10,23	188.724	1,0	100%	1.930.647	BBRS
	Cầu thang gỗ đầu	Bậc thang: V=0,08*0,04*3,2*2 dầm: S=3,2*0,08*2	VKT.20120	m2	0,51	1.700.000	1,0	100%	870.400	
		Bậc thang gỗ đầu dày 0,02m: S=0,15*0,6*10 bậc	VKT.20120	m2	0,90	1.700.000	1,0	100%	1.530.000	
	Gác xếp	Ốp trần nhựa có khung xương: S=3,3*3,1	VKT.20099	m2	10,23	188.724	1,0	100%	1.930.647	
	Cửa đi chính	Pano gỗ dôi đặc; S=1,3*2,1	VKT.20176	m2	2,73	2.500.000	1,0	100%	6.825.000	
		Khuôn cửa kép gỗ dôi: L=1,5+2,2*2	VKT.20188	md	5,90	800.000	1,0	100%	4.720.000	
	Cửa đi phụ	Pano gỗ dôi đặc; S=0,75*2,0	VKT.20176	m2	1,50	2.500.000	1,0	100%	3.750.000	BBRS
		Khuôn cửa kép gỗ dôi: L=(0,8+2,2)*2	VKT.20188	md	6,00	800.000	1,0	100%	4.800.000	
		Pano nhôm kính vâng: S=0,75*2,1	VKT.20201	m2	1,58	1.000.000	1,0	100%	1.575.000	
		Pano nhôm kính vân gỗ: S=1,1*2,2+0,7*1,9	VKT.20201	m2	3,75	1.000.000	1,0	100%	3.750.000	
	Cửa sổ	Nhôm kính vân gỗ: S=1,6*1,3+0,85*1,3*3 cửa	VKT.20202	m2	5,40	950.000	1,0	100%	5.125.250	
		Hoa thoáng sắt đặc 14*14: L=1,6*6 thanh+1,3*12 thanh+(0,85*12+1,3*6 thanh)*4 cửa: W=(1,6*6+1,3*12+(0,85*12+1,3*6)*4)*0,014*0,014*7850	VKT.20214	kg	149,55	40.000	1,0	100%	5.982.077	BBRS
	Cửa	Pano gỗ chò chỉ: S=0,85*1,3	VKT.20183	m2	1,11	1.400.000	1,0	100%	1.547.000	
	Cửa đi	Pano nhôm kính trắng: S=0,7*1,65	VKT.20201	m2	1,16	1.000.000	1,0	100%	1.155.000	
	Mái tôn chống nóng PU	Tôn lạnh sườn sắt có vì kèo: S=(1,8+3,1*2,6)/2*2+4,7*1,2/2*2+4,0*2,0*2+4,0*1,2/2*2	HD.30055	m2	36,30	664.028	1,0	100%	24.104.216	BBRS

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Lan can tay vịn BTCT, con tiện XMC; L=(5,6*2)+1,2	VKT.20025	md	12,40	429.569	1,0	100%	5.326.656	
		Trụ xây gạch chỉ: V=0,45*0,15*0,15*6								Tính trong đơn giá lan can
		Trát lan can BT + trụ: S=0,4*5,6*2+0,45*0,6*6 trụ								
		Ốp gạch LD 25*40: S=1,2*0,25	VKT.20068	m2	0,30	298.675	1,0	100%	89.603	
	Bức tranh đá trang trí	Gạch LD 60*60: S=1,1*1,7	VKT.20069	m2	1,87	320.620	1,0	100%	599.559	BBRS
	Mặt trước nhà	Ốp gạch LD 25*40: S=13,4*2,9+7,2*2,1-1,1*2,0*2-0,7*1,9-1,3*1,6+1,0*3,0+3,6*0,25+4,0*2*0,2	VKT.20268	m	51,67	340.775	1,0	100%	17.607.844	
		Ốp đá thê tự nhiên 10*20: S=5,0*0,8+7,5*0,1	VKT.20058	m2	4,75	610.463	1,0	100%	2.899.699	BBRS
	Bậc	Xây gạch chỉ: V=8,5*0,2*1,1+8,5*0,15*0,8+5,7*0,15*0,35	VKT.20009	m3	3,19	1.919.493	1,0	100%	6.121.743	
		Lát gạch LD 30*30: S=8,5*1,7	VKT.20029	m2	14,45	219.744	1,0	100%	3.175.301	
	Dán ngói đỏ trang trí	S=2,0*0,8	VKT.20059	m2	1,60	519.644	1,0	100%	831.430	
	Bản mái	Lợp tôn mạ màu sườn sắt vì kèo sắt: S=4,0*4,0	VKT.20146	m2	16,00	507.361	1,0	100%	8.117.776	
	Đường ống thoát nước ngoài nhà	PVC D60: L=30,0+10,0	VKT.20237	m	40,00	80.578	1,0	100%	3.223.120	BBRS
	Bậc	Xây gạch chỉ: V=0,6*1,2*0,3	VKT.20009	m3	0,22	1.919.493	1,0	100%	414.610	
		Láng bậc XMC có đánh màu dày 3cm: S=0,9*1,2	VKT.20042	m2	1,08	87.734	1,0	100%	94.753	BBRS
		Lát gạch LD 30*30: S=0,8*0,6	VKT.20029	m2	0,48	219.744	1,0	100%	105.477	
2	Nhà bếp + khu phụ	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch PP 150, mái lợp tôn FPRXM sườn gỗ, cao TB 2,5m: S=3,9*5,0+2,1*1,9	VKT.10323	m2 sàn XD	23,49	2.020.415	1,0	100%	47.459.548	
	Nền sàn	Lát gạch LD 40*40: S=4,8*3,2	VKT.20030	m2	15,36	220.869	1,0	100%	3.392.548	
	Tường	Ốp gạch LD 20*30: S=3,2*1,7	VKT.20065	m2	5,44	315.082	1,0	100%	1.714.046	
	Cửa đi	Pano nhôm kính vân gỗ: S=0,7*1,9	VKT.20201	m2	1,33	1.000.000	1,0	100%	1.330.000	
	Cửa sổ	Nhôm kính vân gỗ: S=0,5*0,8	VKT.20202	m2	0,40	950.000	1,0	100%	380.000	
	Cửa	Khung hộp kèm 2*4 bít tôn PU: S=1,1*1,9	VKT.20110	m2	2,09	321.701	1,0	100%	672.355	
	Cửa nhà vệ sinh	Pano gỗ chò chi đặc; S=0,7*1,7	VKT.20177	m2	1,19	1.500.000	1,0	100%	1.785.000	BBRS
		Khuôn cửa đơn gỗ chò chi: L=0,9+1,2+1,3+0,9	VKT.20186	md	4,30	520.000	1,0	100%	2.236.000	
	Bàn bếp	BTCT: V=0,6*0,07*1,6	VKT.20023	m3	0,07	5.710.896	1,0	100%	383.772	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Lát mặt bếp gạch LD 50*50: S=0,7*1,6	VKT.20031	m2	1,12	240.469	1,0	100%	269.325	
		Trụ xây gạch chỉ: V=0,6*0,7*0,07	VKT.20008	m3	0,03	2.126.713	1,0	100%	62.525	
		Ốp trụ gạch LD 50*50: S=0,65*0,7*2	VKT.20069	m2	0,91	320.620	1,0	100%	291.764	
	Tủ bếp	Xây trụ gạch chỉ: V1=0,25*0,65*2,0	VKT.20009	m3	0,33	1.919.493	1,0	100%	623.835	
		V2=0,65*2,0*0,11	VKT.20008	m3	0,14	2.126.713	1,0	100%	304.120	
		BTCT: V=0,8*1,7*0,1+1,2*0,07*0,6*2	VKT.20023	m3	0,24	5.710.896	1,0	100%	1.352.340	
		Ốp gạch LD 20*40: S=0,7*2,0*2+0,8*1,6+0,7*0,6*2*2	VKT.20068	m2	5,76	298.675	1,0	100%	1.720.368	
		Cửa tủ nhôm kính trắng: S=1,2*0,6*2	VKT.20202	m2	1,44	950.000	1,0	100%	1.368.000	
3	Nhà vệ sinh	Lát nền sàn gạch LD 25*25: S=1,3*1,8	VKT.20028	m2	2,34	219.744	1,0	100%	514.201	
	Tường	Ốp gạch LD 20*30: S=(1,3+1,8)*2*0,9	VKT.20065	m2	5,58	315.082	1,0	100%	1.758.158	
	Trần	Nhựa phẳng có khung xương: S=1,3*1,8	VKT.20099	m2	2,34	188.724	1,0	100%	441.614	BBRS
	Xi bết	01 bộ	VKT.20294	bộ	1,00	2.415.297	1,0	100%	2.415.297	
	Vòi xịt	01 bộ	VKT.20336	cái	1,00	46.462	1,0	100%	46.462	
	Hộp đựng giấy inox	01 cái	VKT.20335	cái	1,00	32.361	1,0	100%	32.361	
	Nhà vệ sinh 2	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái bằng BTCT, cao 3,0m: S=1,7*3,5	VKT.10363	m2 sàn XD	5,95	2.747.347	1,0	100%	16.346.715	
		Cộng phần tường chênh lệch: V=(1,7+3,28)*2*0,11*0,5	VKT.20008	m3	0,55	2.126.713	1,0	100%	1.165.013	
		Cộng trát ngoài	VKT.20077	m2	4,98	141.099	1,0	100%	702.673	
		Cộng trát trong	VKT.20078	m2	4,98	105.359	1,0	100%	524.688	
		Lát nền sàn gạch LD 30*30: S=1,2*2,8	VKT.20029	m2	3,36	219.744	1,0	100%	738.340	
		Ốp tường gạch LD 25*40: S=(1,2+2,8)*2*2,6-0,5*1,6	VKT.20068	m2	20,00	298.675	1,0	100%	5.973.500	
		Sơn trần không bả: S=1,7*3,5	VKT.20091	m2	5,95	65.788	1,0	100%	391.439	
		Cửa đi pano nhôm kính trắng: S=0,85*2,0	VKT.20201	m2	1,70	1.000.000	1,0	100%	1.700.000	
	Thiết bị:	01 bình nóng lạnh Aritton 20l	VKT.20298	cái	1,00	66.023	1,0	100%	66.023	
		01 quạt thông gió 25*25	VKT.20319	cái	1,00	54.977	1,0	100%	54.977	
		01 vòi hoa sen inox 304	VKT.20328	bộ	1,00	71.480	1,0	100%	71.480	
		03 vòi rửa inox	VKT.20329	bộ	3,00	60.758	1,0	100%	182.274	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		01 gương soi	VKT.20304	cái	1,00	32.166	1,0	100%	32.166	
		02 hộp đựng xà phòng inox	VKT.20335	cái	2,00	32.361	1,0	100%	64.722	
		01 chậu rửa inox	VKT.20300	bộ	1,00	178.699	1,0	100%	178.699	
		02 móc treo quần áo inox	VKT.20303	cái	2,00	46.462	1,0	100%	92.924	
		01 giá để đồ inox	VKT.20303	cái	1,00	46.462	1,0	100%	46.462	
	Bể treo	Xây gạch chỉ có nắp tôn mạ màu: V=1,5*1,5*1,4	VKT.20131	m3	3,15	880.732	1,0	100%	2.774.306	
		Nắp tôn S=1,5*1,5	GTT	m2	2,25	150.000	1,0	100%	337.500	
	Bể lọc	Xây gạch chỉ 110, không nắp: V=1,3*0,7*0,4	VKT.20131	m3	0,36	880.732	1,0	100%	320.586	
	Bể phốt chìm trong lòng nhà	Xây gạch chỉ 110 nắp BTCT: V1=1,2*2,8*1,5	VKT.20132	m3	5,04	2.984.491	1,0	100%	15.041.835	BBRS
		V2=1,1*2,3*1,5	VKT.20132	m3	3,80	2.984.491	1,0	100%	11.326.143	
		V3=0,8*0,5*0,5	VKT.20132	m3	0,20	2.984.491	1,0	100%	596.898	
	Bể nước	Xây gạch chỉ 220 nắp BTCT: V1=3,45*3,45*1,7 (chìm trước sân)	VKT.20136	m3	20,23	2.876.017	1,0	100%	58.194.047	BBRS
		V2=2,3*1,55*1,1 (chìm sau nhà)	VKT.20134	m3	3,92	3.381.063	1,0	100%	13.258.839	
		V3=1,9*2,9*2,6 (chìm sau nhà)	VKT.20136	m3	14,33	2.876.017	1,0	100%	41.201.820	
	Giếng nước	Thả cống bi D80, sâu 4,0m	GTT	md	4,00	2.600.000	1,0	100%	10.400.000	
	Bàn đựng đồ	BTCT: V=1,2*0,6*0,05	VKT.20023	m3	0,04	5.710.896	1,0	100%	205.592	
		Lát gạch LD 50*50: S=1,2*0,6	VKT.20069	m2	0,72	320.620	1,0	100%	230.846	
		Xây trụ gạch chỉ: V=0,11*0,6*0,8*2	VKT.20008	m3	0,11	2.126.713	1,0	100%	224.581	
		Ván ghép gỗ tạp: S=1,2*0,6	VKT.20192	m2	0,72	500.000	1,0	100%	360.000	
		Xây gạch chỉ: V=0,9*0,9*0,1	VKT.20008	m3	0,08	2.126.713	1,0	100%	172.264	
		Láng bậc XMC có đánh màu dày 3cm: S=1,0*1,1	VKT.20042	m2	1,10	87.734	1,0	100%	96.507	
	Đường ống cấp thoát nước ngoài nhà nhựa PVC	D21: L=20,0	VKT.20232	m	20,00	30.531	1,0	100%	610.620	BBRS
		D34: L=15,0	VKT.20234	m	15,00	36.884	1,0	100%	553.260	
		D110: L=30,0	VKT.20240	m	30,00	205.022	1,0	100%	6.150.660	
	Máy bơm nước HQ	03 cái								HTDC
	Bán mái	Tôn mạ màu sườn sắt, vì kèo sắt: S=5,4*4,0+0,6*1,8	VKT.20147	m2	22,68	379.477	1,0	100%	8.606.538	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cột kẽm D60: L=3,0	VKT.20259	m	3,00	216.358	1,0	100%	649.074	
	Máng nước	Bằng tôn: S=(0,1+0,15)*2*4,0 dài	GTT	md	4,00	150.000	1,0	100%	600.000	
	Hàng rào	Lưới B40: S=1,8*1,1	VKT.20221	m2	1,98	103.000	1,0	100%	203.940	
	Nắp bể nước	Gạch LD 50*50: S=0,5*0,5*3 nắp	VKT.20031	m2	0,75	240.469	1,0	100%	180.352	
	Vòi rửa bằng đồng D21	05 cái	VKT.20329	bộ	5,00	60.758	1,0	100%	303.790	
	Chậu rửa inox	KT 0,4*0,7: 01 cái	VKT.20300	bộ	1,00	178.699	1,0	100%	178.699	
	Gạch LD 60*60	Lát gạch: S=1,9*0,6	VKT.20032	m2	1,14	289.212	1,0	100%	329.702	BBRS
	Xây gạch chỉ	V=0,07*0,25*2,0	VKT.20008	m3	0,04	2.126.713	1,0	100%	74.435	
	Cột điện	Ống kẽm D90: L=6,0	VKT.20259	m	6,00	216.358	1,0	100%	1.298.148	
		Sắt hộp 30*30 dày 1,4 li: L=0,4*9 thanh; W=(0,4*9)*7,47/6	VKT.20323	bộ	4,48	536.098	1,0	100%	2.402.791	BBRS
	Dây điện	Từ công tơ vào nhà, HQ 2*4: L=50,0								HTDC
	Chảo K+	01 bộ								
	Máy điều hòa	Daikin 19.000 PTU: 01 bộ	VKT.20301	cái	1,00	198.068	1,0	100%	198.068	
	Máy phát điện	3kW: 01 cái								HTDC
	Quạt trần	01 cái	VKT.20312	cái	1,00	71.480	1,0	100%	71.480	
	Tường rào	Xây gạch chỉ 110 có bở trụ có trát: S=1,8*2,4 L=2,4; H=1,.; tỷ lệ 90% (L=2,4*90%)	HD.30039	m	2,16	1.312.000	1,0	100%	2.833.920	BBRS
		Trừ gấn mảnh trai	HD.30061	m	-2,40	25.000	1,0	100%	-60.000	
		Xây gạch PP 150, có bở trụ có trát; S=4,6*1,8	VKT.20126	m2	8,28	473.449	1,0	100%	3.920.158	
		Xây tường đá hộc: V=0,7*0,4*2,9	VKT.20007	m3	0,81	1.761.337	1,0	100%	1.430.206	
	Sân	S=4,7*3,0		m2	14,10					
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	1,41	1.629.758	1,0	100%	2.297.959	
		Mặt láng XMC dày 2 cm có đánh màu	VKT.20041	m2	14,10	63.669	1,0	100%	897.733	
*	Tài sản của ông Đỗ Trung Kiên (con trai)									
	Nhà ở	Móng BTCT, tường xây gạch chỉ 220, mái BTCT, nhà 1 tầng có khu phụ, cao 3,5m: S=9,2*5,0	VKT.10717	m2 sàn XD	46,00	7.012.624	1,0	100%	322.580.704	
	Cửa chính	Pano gỗ lim + kính: S=2,5*2,3: S kính=(0,2*0,25)*8 ô Tỷ lệ kính <30%	VKT.20175	m2	5,75	3.900.000	1,0	100%	22.425.000	BBRS

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Khuôn cửa kép gỗ lim: L=2,5+2,3*2	VKT.20187	md	7,10	890.000	1,0	100%	6.319.000	
	Cửa sổ	Pano gỗ dổi: S=0,9*1,35*2 cửa	VKT.20182	m2	2,43	2.500.000	1,0	100%	6.075.000	
		Song sắt đặc 14*14: L=(0,9*12 thanh+1,35*6 thanh)*2 cửa; W=(0,9*12+1,35*6)*2*0,014*0,014*7850	VKT.20215	kg	58,16	45.000	1,0	100%	2.617.159	BBRS
	Cửa thông phòng	Pano nhôm kính: S=2,1*0,9	VKT.20201	m2	1,89	1.000.000	1,0	100%	1.890.000	
	Ô lấy sáng	Pano nhôm kính: S=0,65*0,5	VKT.20202	m2	0,33	950.000	1,0	100%	308.750	
	Nền	Lát gạch LD 50*50: S=4,0*3,5+4,0*3,4	VKT.20031	m2	27,60	240.469	1,0	100%	6.636.944	
	Tường	Ốp gạch LD 30*45: S=((4,0+3,5)*2+(4,0+3,4)*2)*3,1-2,5*2,3-0,9*1,35*2-2,1*0,9-0,9*1,9*2	VKT.20067	m2	78,89	298.675	1,0	100%	23.562.471	
	Trần	Trần nhựa có khung xương: S=4,0*3,5+4,0*3,4	VKT.20099	m2	27,60	188.724	1,0	100%	5.208.782	BBRS
		Nẹp nhựa cô trần: L=(4,0+3,5)*2+(4,0+3,4)*2								Tính trong đơn giá trần
	Nhà vệ sinh	Nền lát gạch LD 30*30: S=4,0*1,3	VKT.20029	m2	5,20	219.744	1,0	100%	1.142.669	
		Tường ốp gạch LD 30*45: S=(4,0+1,3)*2*3,1-2,1*0,9-0,65*0,5	VKT.20067	m2	30,65	298.675	1,0	100%	9.152.895	
	Thiết bị:	01 xí bệt	VKT.20294	bộ	1,00	2.415.297	1,0	100%	2.415.297	
		01 chậu rửa tay inox 1 vòi	VKT.20300	bộ	1,00	178.699	1,0	100%	178.699	
		01 bộ sen vòi inox	VKT.20328	bộ	1,00	71.480	1,0	100%	71.480	
		01 vòi nước đơn	VKT.20329	bộ	1,00	60.758	1,0	100%	60.758	
		01 bình nóng lạnh ROSSI 20l	VKT.20298	cái	1,00	66.023	1,0	100%	66.023	
		01 máy bơm								
	Sân	S=1,9*3,5		m2	6,65					
		BT gạch vỡ dày 0,15	VKT.20014	m3	1,00	1.027.902	1,0	100%	1.025.332	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0,67	1.629.758	1,0	100%	1.083.789	BBRS
		Lát gạch LD 40*40 mặt sân	VKT.20056	m2	6,65	241.350	1,0	100%	1.604.978	
	Lan can	Xây gạch chỉ, tay vịn lan can có hỗ trợ: V=3,3*1,2*0,11	VKT.20008	m3	0,44	2.126.713	1,0	100%	926.396	BBRS
		Tay vịn lan can BTCT: V=3,3*0,8*0,2	VKT.20024	md	0,53	197.910	1,0	100%	104.496	
		Trụ lan can xây gạch chỉ: V=0,22*0,22*1,2*2 trụ	VKT.20009	m3	0,12	1.919.493	1,0	100%	222.968	
		Trát XMC: S=2,0*3,3	VKT.20077	m2	6,60	141.099	1,0	100%	931.253	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Sơn lan can: S=2,0*3,3	VKT.20090	m2	6,60	87.789	1,0	100%	579.407	
	Bán mái	Tôn lạnh sườn sắt hộp 4*8 không vì kèo: S=4,1*2,8	VKT.20146	m2	11,48	507.361	1,0	100%	5.824.504	BBRS
		Trụ sắt hộp 30*60 dày 1,4 li: L=3,1*2 trụ; W=(3,1*2)*11,43/6	VKT.20219	kg	11,81	40.000	1,0	100%	472.440	
	Ốp hiên	Gạch LD 30*45: S=4,4*3,2-2,5*2,3	VKT.20067	m2	8,33	298.675	1,0	100%	2.487.963	
	Tôn chống nóng mái nhà	Tôn mạ màu sườn sắt hộp 3*6 không vì kèo: S=5,8*6,9	VKT.20147	m2	40,02	379.477	1,0	100%	15.186.670	BBRS
	Tường đỡ mái	Xây gạch gạch chỉ: V=1,7/2*3,4*0,1*2+5,8*0,1*0,2	VKT.20008	m3	0,69	2.126.713	1,0	100%	1.475.939	
	Thiết bị	01 điều hòa 2 chiều 12.000 PTU	VKT.20301	cái	1,00	198.068	1,0	100%	198.068	
	Be mái	Xây gạch chỉ: V=(9,2+5,0)*2*0,2*0,1	VKT.20008	m3	0,57	2.126.713	1,0	100%	1.207.973	
	Hố ga trong nhà vệ sinh	Đáy BT, thành xây gạch chỉ 110, nắp BT: V=1,5*1,0*1,2*2 hố	VKT.20132	m3	3,60	2.984.491	1,0	100%	10.744.168	
	Bể ngầm trong nhà	Đáy BT, thành xây gạch chỉ 220, nắp BT: V=1,8*2,7*1,5	VKT.20135	m3	7,29	3.194.434	1,0	100%	23.287.424	
	Cục BT	V=3,14*0,07*0,07*0,3*3 cục	VKT.20018	m3	0,01	4.617.534	1,0	100%	63.941	
	Bể nước ngoài nhà	Đáy BT, thành xây gạch chỉ 110, nắp BT: V=2,9*3,4*2,3 Chìm ngoài nhà	VKT.20136	m3	22,68	2.876.017	1,0	100%	65.222.314	BBRS
	Đèn hắt tường cao áp	KT 0,25*0,25: 01 cái								HTDC
*	Tài sản của ông Đỗ Kiên Trung (con trai)									
1	Nhà ở 3	Móng BTCT, tường xây gạch chỉ 220, mái BTCT, nhà 1 tầng có khu phụ, cao 3,5m: S=9,2*5,1	VKT.10717	m2 sàn XD	46,92	7.012.624	1,0	100%	329.032.318	
2	Cửa chính	Pano gỗ lim đặc: S=1,4*2,2	VKT.20175	m2	3,08	3.900.000	1,0	100%	12.012.000	
3	Cửa sổ	Pano gỗ lim: S=0,9*1,3	VKT.20181	m2	1,17	3.600.000	1,0	100%	4.212.000	
		Song sắt đặc 14*14; L=(0,9*12 thanh+1,3*6 thanh); W=(0,9*12+1,3*6)*0,014*0,014*7850	VKT.20215	kg	28,62	45.000	1,0	100%	1.287.808	BBRS
4	Cửa thông phòng	Pano nhôm kính: S=0,85*2,1	VKT.20201	m2	1,79	1.000.000	1,0	100%	1.785.000	
5	Ô lấy sáng	Pano nhôm kính: S=0,5*0,6	VKT.20202	m2	0,30	950.000	1,0	100%	285.000	
6	Nền	Lát gạch LD 50*50: S=3,25*4,0+1,4*2,0+3,25*4,0	VKT.20031	m2	28,80	240.469	1,0	100%	6.925.507	
7	Tường	Ốp gạch LD 30*45: S=(3,25+4,0)*2*3,1+(3,25+4,0)*2*3,1-1,4*2,2-0,9*1,3-0,85*2,1-1,4*2,1*2	VKT.20067	m2	77,99	298.675	1,0	100%	23.292.170	
8	Ốp chân tường	Gạch LD 50*15; S=(2,2*2+1,4)*0,15+(0,9+1,3)*2*0,15	VKT.20063	m2	1,53	310.817	1,0	100%	475.550	BBRS

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
9	Trần	Trần nhựa có khung xương: S=4,0*3,25+4,0*3,25	VKT.20099	m2	26,00	188.724	1,0	100%	4.906.824	BBRS
		Nẹp nhựa cổ trần: L=(3,25+4,0)*4								Tính trong đơn giá trần
10	Nhà vệ sinh	Lát gạch LD 30*30: S=4,0*1,25	VKT.20029	m2	5,00	219.744	1,0	100%	1.098.720	
11	Tường	Ốp gạch LD 30*45: S=(4,0+1,2)*2*3,2-0,85*2,1	VKT.20067	m2	31,50	298.675	1,0	100%	9.406.769	
12	Thiết bị	01 xí bệt	VKT.20294	bộ	1,00	2.415.297	1,0	100%	2.415.297	
		01 bộ sen vòi inox	VKT.20328	bộ	1,00	71.480	1,0	100%	71.480	
		01 chậu rửa bằng sứ	VKT.20300	bộ	1,00	178.699	1,0	100%	178.699	
		01 bình nóng lạnh ROSSI 30l	VKT.20298	cái	1,00	66.023	1,0	100%	66.023	
		01 máy bơm								HTDC
		01 vòi nước đơn	VKT.20329	bộ	1,00	60.758	1,0	100%	60.758	
		01 điều hoà 1 chiều 9,000 PTU	VKT.20301	cái	1,00	198.068	1,0	100%	198.068	
13	Bậc hiên	Xây gạch chỉ: V=2,25*0,15*0,45	VKT.20009	m3	0,15	1.919.493	1,0	100%	291.523	
		Lát gạch LD 30*30: S=2,55*0,6	VKT.20029	m2	1,53	219.744	1,0	100%	336.208	
14	Tường hiên ngoài nhà	Ốp gạch LD 30*45: S=(8,8+4,5)*3,2-1,4*2,2-0,9*1,3	VKT.20067	m2	38,31	298.675	1,0	100%	11.442.239	
15	Hố ga trong nhà vệ sinh	Đáy BT, thành xây gạch chỉ 110, nắp BT: V=1,5*1,0*1,2*2 hố	VKT.20132	m3	3,60	2.984.491	1,0	100%	10.744.168	
16	Bể ngầm trong nhà	Đáy BT, thành xây gạch chỉ 220, nắp BT: V=1,8*2,7*1,5	VKT.20135	m3	7,29	3.194.434	1,0	100%	23.287.424	
17	Tôn chống nóng mái nhà	Tôn mạ màu sườn sắt hộp 3*6 không vì kèo: S=5,8*6,9	VKT.20146	m2	40,02	507.361	1,0	100%	20.304.587	BBRS
18	Tường đỡ mái	Xây gạch chỉ: V=1,7/2*3,4*0,1*2+5,8*0,1*0,2	VKT.20008	m3	0,69	2.126.713	1,0	100%	1.475.939	
19	Be mái	Xây gạch chỉ: V=(9,2+5,0)*2*0,2*0,1	VKT.20008	m3	0,57	2.126.713	1,0	100%	1.207.973	
20	Bể nước ngoài nhà	Đáy BT, thành xây gạch chỉ 110, nắp BT: V=3,0*3,4*2,3 chìm ngoài nhà	VKT.20132	m3	23,46	2.984.491	1,0	100%	70.016.159	BBRS
21	Sân nhà	BT đá 1*2: V=(13,3*2,5+1,8*6,7+1,4*2,7)*0,1	VKT.20015	m3	4,91	1.629.758	1,0	100%	8.000.482	
		Lát gạch đỏ HL 40*40: S=5,4*5,8+2,1*2,3+2,2*1,4+7,0*5,4+3,9*0,95-0,7*1,0-0,8*0,7	VKT.20056	m2	79,48	241.350	1,0	100%	19.181.291	BBRS
	Bồn hoa	Xây gạch chỉ: V1=(0,7+1,0)*2*0,1*0,1+(0,8+0,7)*2*0,1*0,1	VKT.20008	m3	0,06	2.126.713	1,0	100%	136.110	
		V2=6,7*0,2*0,05+4,2*0,1*0,1	VKT.20008	m3	0,11	2.126.713	1,0	100%	231.812	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Hứng nước	Xây gạch chỉ: $V=(0,8+1,2)*2*0,4*0,11$	VKT.20008	m3	0,18	2.126.713	1,0	100%	374.301	BBRS
	Ống nước	Nhựa PVC D75: L=10,0	VKT.20238	m	10,00	106.216	1,0	100%	1.062.160	
		Nhựa PVC D34: L=10,0	VKT.20234	m	10,00	36.884	1,0	100%	368.840	
		Nhựa PVC D21: L=50,0	VKT.20232	m	50,00	30.531	1,0	100%	1.526.550	
	Tường bao	Xây gạch chỉ 110, có bổ trụ, có trát: $S=29,5*1,7$; $L=29,5$; $H=1,7$; Tỷ lệ 85%: ($L=29,5*85\%$)	HD.30039	m	25,08	1.312.000	1,0	100%	32.898.400	
		Trừ gắn mảnh trai	HD.30061	m	-29,50	25.000	1,0	100%	-737.500	
	Cổng	Cánh cổng khung sắt hộp 30*60, dày 1,4 li; $L=1,9*4$ thanh+ $2,05*2$ thanh; $W=(1,9*4+2,05*2)*11,43/6$	VKT.20215	kg	22,29	45.000	1,0	100%	1.002.983	
		Trang trí sắt hộp 20*40 dày 1,4 li; $L=1,9*12$ thanh; $W=(1,9*12)*7,47/6$	VKT.20215	kg	28,39	45.000	1,0	100%	1.277.370	BBRS
		Trụ cổng xây gạch chỉ: $V=0,48*0,48*2,35*2$ trụ	VKT.20009	m3	1,08	1.919.493	1,0	100%	2.078.581	
		Trát đầu trụ XMC: $S=1,92*0,07*2$	VKT.20079	m2	0,27	250.492	1,0	100%	67.332	BBRS
		Trát đầu trụ XMC: $S=2,8*0,13*2$	VKT.20079	m2	0,73	250.492	1,0	100%	182.358	
		Trát trụ XMC: $S=1,92*2,05$	VKT.20079	m2	3,94	250.492	1,0	100%	985.937	
	Cửa cổng	Ván ghép gỗ tạp: $S=2,1*0,7*2$ cửa	VKT.20192	m2	2,94	500.000	1,0	100%	1.470.000	
	Trát be mái	$S1=(5,1+9,2)*2*0,5$	VKT.20077	m2	14,30	141.099	1,0	100%	2.017.716	
		$S2=(5,0+9,2)*2*0,5$	VKT.20077	m2	14,20	141.099	1,0	100%	2.003.606	
III.2	Các hạng mục tài sản tại BBKK bổ sung số 322a/BB-PTQĐ&QLDA ngày 10/4/2025								0	
1	Mái chống nóng	Trên nhà ở chính, tôn KL sườn sắt không vì kèo; $S1=4,3*4,1$								Các hạng mục tài sản xây dựng tháng 7/2017 và năm 2018 sau thời điểm có thông báo thu hồi đất. Không bồi
		$S2=5,6*3,5+3,4*2,7$								
		$S3=7,0*4,7$								
*	Phần tài sản của ông: Đỗ Kiên Trung									
	Bán mái	(Trang trí trên sân); Kính chịu lực (dày 1,0 cm); $S=10,0*3,6$								
		Sắt hộp 40*80 dày 1,8 li; $L=10,0*3$ thanh+ $3,6*11$ thanh; $W=(10,0*3+3,6*11)*19,61/6$								
*	Phần tài sản của ông: Đỗ Trung Kiên									
	Bán mái	(Trang trí trên sân); Kính chịu lực (dày 1,0 cm); $S=12,4*3,6+4,4*6,0$								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
B	SỐ TIỀN CHƯA THỰC HIỆN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI								\	
	Tiền sử dụng đất	Đất không có các loại giấy tờ quy định tại Khoản 2, Điều 138 Luật Đất đai 2024 sử dụng đất từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15/10/1993: Tại thời điểm bắt đầu sử dụng đất không vi phạm pháp luật về đất đai, không thuộc trường hợp đất được giao không đúng thẩm quyền và được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận không có tranh chấp. 'Căn cứ: Điểm b, khoản 2, điều 138, Luật đất đai 2024: - "b. Đối với thửa đất có nhà ở, nhà ở và công trình phục vụ đời sống nếu diện tích thửa đất nhỏ hơn hạn mức công nhận đất ở quy định tại khoản 5 Điều 141 của Luật này thì diện tích đất ở được xác định là toàn bộ diện tích thửa đất đó và _không phải nộp tiền sử dụng đất";		m2	329,70				0	
C	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải									
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 556/TB-UBND ngày 02/12/2025 của Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải									
	- Ông Đỗ Văn Tien và vợ là bà Đào Thị Tý: là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở tái định cư, phải di chuyển chỗ ở.									
	- Ông Đỗ Kiên Trung vợ là Vũ Thị Nhung: là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở tái định cư, phải di chuyển chỗ ở.									
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 5/12/2025									
	- Ông Đỗ Văn Tien và vợ là bà Đào Thị Tý: được giao lô số N1-41.18, Lô N1-41									
	- Ông Đỗ Kiên Trung vợ là Vũ Thị Nhung: được giao 01 lô tại Khu tái định cư đảo Cát Hải									
4	Diện tích đất được giao: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 5/12/2025									
	- Ông Đỗ Văn Tien và vợ là bà Đào Thị Tý: được giao diện tích 200,0m2									
	- Ông Đỗ Kiên Trung vợ là Vũ Thị Nhung: dự kiến được giao diện tích là 100,0m2									
D	TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP (=I-IV)								4.494.091.000	
I	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								5.331.091.000	
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								3.026.663.000	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất):								837.000.000	
1	- Tiền sử dụng đất hộ gia đình Ông Đỗ Văn Tien và vợ là bà Đào Thị Tý phải nộp là:			m2	200,0	2.790.000,0	1,0	100%	558.000.000	
2	- Tiền sử dụng đất hộ gia đình Ông Đỗ Kiên Trung vợ là Vũ Thị Nhung dự kiến phải nộp là:			m2	100,0	2.790.000,0	1,0	100%	279.000.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình Ông Đỗ Văn Tien và vợ là bà Đào Thị Tý giữ lại theo quy định (Khoản 2 điều 25 Nghị định 88/NĐ-CP)								837.000.000	
E	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH = (III-IV)								0	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬA NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG

Họ và tên: Bà Nguyễn Thị Thu Hương (CCCD số 031173011964) - đại diện những người được hưởng thừa kế của bà Phạm Thị Tuyết (đã chết)
Địa chỉ: Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải

BBKK số : 330+330a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi		m2	279,2				723.401.000	
		- Diện tích đất ở:		m2	101,12					
		- Diện tích đất trồng cây lâu năm:		m2	178,08					
		- Hạn mức giao đất bình quân tại địa phương:		m2	799,86					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025).		khẩu	1					
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ:		m2	799,9					
		- Diện tích đất NN hộ gia đình đã được nhà nước giao:		m2	-					
		- Diện tích đất NN hộ gia đình khai hoang sử dụng trước ngày 01/7/2004 được xem xét bồi thường, hỗ trợ:		m2	799,9					
	Vị trí 3, Đường tỉnh 356, từ Nhà chờ Bến Gót đến Ngã ba đường hoàn trả và 356	Do gia đình bà Phạm Thị Tuyết tự sử dụng vào mục đích đất ở và trồng cây lâu năm từ năm 1987. Năm 2017, bà Tuyết chết. Trước khi chết bà Tuyết không để lại di chúc hay bất cứ loại giấy tờ nào về việc phân chia di sản thừa kế. Ngày 25/4/2024, những người được hưởng thừa kế của bà Tuyết đã họp và thống nhất là đồng sử hữu toàn bộ tài sản thừa kế của bà Tuyết để lại theo quy định pháp luật và gia đình nhất trí cử bà Nguyễn Thị Thu Hương là người đại diện để thực hiện việc xác nhận, hoàn thiện các giấy tờ có liên quan đến toàn bộ diện tích đất trên. Theo hồ sơ bản đồ địa chính thị trấn Cát Hải đo đạc năm 2013 thửa đất trên được ghi nhận là thửa số 53, tờ bản đồ số 14, diện tích 279,2m2, chủ sử dụng là bà Nguyễn Thị Thu Hương, mục đích sử dụng là đất ở đô thị. Hiện không có tranh chấp.	Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSD đất	m2	101,12	7.013.000	1,0	100%	709.154.560	Số 01/TB-TNMT ngày 9/01/2025 và Số 614/TB-UBND ngày 10/12/2025
	Đất trồng cây lâu năm	Nay nhà nước thu hồi diện tích 279,2m2 đất do gia đình bà Nguyễn Thị Thu Hương đang sử dụng vào mục đích đất ở và trồng cây lâu năm để thực hiện dự án. Thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	Diện tích đất trồng cây lâu năm chưa được cấp GCNQSD đất	m2	178,08	80.000	1,0	100%	14.246.400	
II	Cây cối hoa màu								40.947.000	
1	Phi lao	D30, H=5,0	QĐ số 3859	Cây	25,00	250.000	1,0	100%	6.250.000	
2	Xoan	D42, H=6,0	QĐ số 3859	Cây	4,00	900.000	1,0	100%	3.600.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		D45, H=6,0	QĐ số 3859	Cây	1,00	900.000	1,0	100%	900.000	
	Xoan nhỏ bén rễ	D5, H=0,7	QĐ số 3859	Cây	20,00	60.000	1,0	100%	1.200.000	
3	Na dai (mật độ trồng 400cây/ha)	D9	QĐ số 3859	Cây	20,00	834.000	1,0	100%	16.680.000	BB soát ngày 25/2/2025
		H=0,7m; D3	QĐ số 3859	Cây	3,00	124.000	1,0	100%	372.000	
4	Nhân	D6, H=1,0m (mật độ trồng 330cây/ha)	QĐ số 3859	Cây	10,00	249.000	1,0	100%	2.490.000	
5	Xoài cho thu hoạch	D35, H=4,5m (mật độ trồng 350cây/ha)	QĐ số 3859	Cây	5,00	1.493.000	1,0	100%	7.465.000	
6	Bưởi nhiều quả	D16, H=3,5m (mật độ trồng 400cây/ha)	QĐ số 3859	Cây	5,00	398.000	1,0	100%	1.990.000	
III	Vật kiến trúc = (III.1+III.2+III.3)	Báo cáo số 113/BC-UBND ngày 29/5/2025 của UBND thị trấn Cát Hải về kết quả xác minh năm xây dựng các hạng mục tài sản							357.005.000	
III.1	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc								336.903.001	
1	Nhà ở (không khu phụ)	Móng BTCT, tường xây gạch PP 150, mái tôn FPRXM sườn gỗ, cao 3,9m, nhà 1 tầng: S=6,7*3,3	VKT.10743	m2 sàn XD	22,11	6.047.921	1,0	100%	133.719.533	
		Cộng phần tường chênh lệch so với chiều cao tiêu chuẩn 3,5m: V=(3,9-3,5)*(6,4+3,3)*2*0,15	VKT.20010	m3	1,16	1.081.965	1,0	100%	1.259.407	
		Trừ phần tường chênh lệch so với chiều dày tiêu chuẩn 220: V=(0,15-0,22)*(6,55+3,15)*2*3,9	VKT.20010	m3	-5,30	1.081.965	1,0	100%	-5.730.303	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	7,76	141.099	1,0	100%	1.094.928	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	7,76	105.359	1,0	100%	817.586	
	Cửa chính	Ván ghép gỗ dôi: S=1,2*2,2	GTT	m2	2,64	1.600.000	1,0	100%	4.224.000	
		Khuôn đơn gỗ dôi: L=2,2*2+1,2	VKT.20185	md	5,60	580.000	1,0	100%	3.248.000	
		Cửa sắt xếp không áo tôn: S=1,2*2,2	VKT.20208	m2	2,64	790.000	1,0	100%	2.085.600	BB soát ngày 25/2/2025
	Cửa sổ	Pano gỗ dôi: S=0,8*1,2*3 cửa	VKT.20182	m2	2,88	2.500.000	1,0	100%	7.200.000	
		Song gỗ dôi: S=0,8*1,2*3 cửa	GTT	m2	2,88	850.000	1,0	100%	2.448.000	
	Ô lấy sáng	Ô kính S=1,2*0,3	VKT.20198	m2	0,36	530.000	1,0	100%	190.800	
		Song sắt dẹt rộng 2cm dày 0,003 W=(1,2*3+0,3*4+0,6*6)*0,02*0,003*7850	VKT.20214	kg	3,96	40.000	1,0	100%	158.256	BB soát ngày 25/2/2025
	Nền	Lát gạch LD 30*30: S=6,3*3,0	VKT.20029	m2	18,90	219.744	1,0	100%	4.153.162	
	Chân tường	Ôp gạch LD 90*40: S=(6,5+3,0)*2*0,9-1,2*0,9-0,6*0,9	VKT.20070	m2	15,48	373.587	1,0	100%	5.783.127	
	Tường	Ôp nhựa có xương: S=(6,5+3,0)*2*2,3-0,65*0,9-1,2*1,3-0,8*0,9*3	VKT.20073	m2	39,40	161.659	1,0	100%	6.368.556	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Nẹp nhựa tường L=2,3*48								Tính trong đơn giá tường
	Trần	Xốp chống nóng dày 0,15m: S=6,3*3,0 có khung xương	VKT.20098	m2	18,90	210.994	1,0	100%	3.987.787	BB soát ngày 25/2/2025
		Nhựa: S=6,3*3,0+2,0*3,0 có khung xương	VKT.20099	m2	24,90	188.724	1,0	100%	4.699.228	
		Nẹp cổ trần bằng nhựa: L=(8,3+3,0)*2+10,0								Tính vào đơn giá trần nhựa
	Gác xếp	Dầm ngang gỗ chò chi: V=0,1*0,1*3,2*4 dầm	GTT	m3	0,13	18.000.000	1,0	100%	2.304.000	
		Sàn gỗ ép công nghiệp: S=2,0*3,0-0,55*0,55	VKT.20115	m2	5,70	330.000	1,0	100%	1.880.175	
		Lan can gỗ dổi, tay vịn thẳng tiết diện 5*5, con tiện tròn D15 cao 045cm*9 con: L=3,2	VKT.20162	md	3,20	1.150.000	1,0	100%	3.680.000	BB soát ngày 25/2/2025
	Cầu thang lên gác xếp	Sắt D14: L=0,7*5 thanh W=0,7*5*0,007*0,007*3,14*7850	VKT.20254	m	4,23	79.720	1,0	100%	337.001	
	Bán mái hiên nhà	Tôn FRPXM sườn gỗ không vì kèo: S=3,3*2,3	VKT.20138	m2	7,59	251.669	1,0	100%	1.910.168	BB soát ngày 25/2/2025
		Trụ xây gạch PP: V=0,25*0,25*2,6*2 trụ	VKT.20010	m3	0,33	1.081.965	1,0	100%	351.639	
		Trát trụ: S=1,0*2,6*2 trụ	VKT.20079	m2	5,20	250.492	1,0	100%	1.302.558	
		Đổ BT chân trụ: V=0,45*0,45*0,4*2 trụ	VKT.20017	m3	0,16	2.526.285	1,0	100%	409.258	
	Lan can hiên nhà	Xây gạch PP, tay vịn xây gạch chi, trang trí hoa thoáng XMC: L=3,2 (cao 0,8m) Xây gạch pp V=3,2*0,15*0,4	VKT.20010	m3	0,19	1.081.965	1,0	100%	207.737	BB soát ngày 25/2/2025
		Tay vịn xây gạch chi V=3,2*0,11*0,1	VKT.20008	m3	0,19	2.126.713	1,0	100%	408.329	
		Trát xi măng cát S=1,0*3,2*2	VKT.20077	m2	6,40	141.099	1,0	100%	903.034	
		Cộng sơn không bả	VKT.20090	m2	6,40	87.789	1,0	100%	561.850	
		Hoa thoáng XMC: S=1,2*0,45*2 bên	VKT.20223	m2	1,08	250.000	1,0	100%	270.000	
2	Nhà bếp + nhà vệ sinh	Móng gạch PP, tường xây gạch PP 110, mái tôn FRPXM sườn gỗ, cao 2,7m, nền BT đá 1*2 dày 0,1m: S=5,5*2,5+2,17*3,4	VKT.10323	m2 sàn XD	21,13	2.020.415	1,0	100%	42.687.328	
	Bếp	Trụ xây gạch chi: V=0,8*0,6*0,1*5 trụ	VKT.20008	m3	0,24	2.126.713	1,0	100%	510.411	
		Bệ bếp BTCT tấm đan: V=2,0*0,6*0,05*2+1,7*0,5*0,05	VKT.20023	m3	0,16	5.710.896	1,0	100%	928.021	BB soát ngày 25/2/2025
		Ốp trụ bếp gạch LD 20*25: S=0,9*0,8	VKT.20065	m2	0,72	315.082	1,0	100%	226.859	
		Ốp bệ bếp gạch LD 20*25: S=2,0*0,6+(0,85*0,6+0,8*0,6)*2+1,7*0,5+0,6*0,3	VKT.20065	m2	4,21	315.082	1,0	100%	1.326.495	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Tường bếp	Ốp gạch LD 20*30: S=2,6*0,3+1,7*0,3	VKT.20065	m2	1,29	315.082	1,0	100%	406.456	BB soát ngày 25/2/2025
	Bếp ống khói	Chân bếp khối BT, V=1,0*1,0*0,5	VKT.20017	m3	0,50	2.526.285	1,0	100%	1.263.143	
		Tường xây gạch PP: V gạch PP =(2,6*1,9-0,7*0,8)*0,15	VKT.20010	m3	0,66	1.081.965	1,0	100%	710.851	
	Điều chỉnh đồ XMC lòng bếp thành	Trát XMC trong: S=0,8*4*0,45+2,6*1,9-0,7*0,8	VKT.20077	m2	5,82	141.099	1,0	100%	821.196	
		Trát XMC ngoài: S=2,6*1,9-0,7*0,8	VKT.20078	m2	4,38	105.359	1,0	100%	461.472	
		Xà ngang đỡ tường bếp gỗ chò chi: V=0,9*0,08*0,06	GTT	m3	0,00	17.000.000	1,0	100%	73.440	
		Mái BT tấm đan: V=0,8*0,6*0,05	VKT.20019	m3	0,02	6.557.685	1,0	100%	157.384	
	Giếng	Cuốn công bi, 3,14*0,4*0,8*2,6: sâu 2,6m	GTT	Cái	2,60	2.600.000	1,0	100%	6.760.000	
		Nắp giếng BTCT tấm đan: V=0,75*0,45*0,04	VKT.20023	m3	0,01	5.710.896	1,0	100%	77.097	
	Be giếng	Xây gạch chi: V=3,3*0,1*0,1	VKT.20008	m3	0,03	2.126.713	1,0	100%	70.182	
	Phòng vệ sinh	Lát gạch TQ 25*25: S=1,5*2,1	VKT.20028	m2	3,15	219.744	1,0	100%	692.194	
		Ô thoát XMC: S=0,65*0,45+1,0*0,4+0,45*0,25*4+0,85*0,25	VKT.20223	m2	1,36	250.000	1,0	100%	338.750	
		Thiết bị: 01 xí bệt	VKT.20294	bộ	1,00	2.415.297	1,0	100%	2.415.297	
		02 vòi nước đơn	VKT.20329	bộ	2,00	60.758	1,0	100%	121.516	
		01 móc treo quần áo	VKT.20303	cái	1,00	46.462	1,0	100%	46.462	
		01 máy bơm								HTDC
	Bể nước	Xây gạch chi 110, nắp BT: V=2,0*1,95*1,7*2 bể xây chìm	VKT.20132	m3	13,26	2.984.491	1,0	100%	39.574.351	BB soát ngày 25/2/2025
3	Móng nhà ở	Khối lượng đào đất: V=(3,1+2,8)*2*0,4*0,5	HD.30001	m3	2,36	223.898	1,0	100%	528.399	
		Khối lượng xây đá hộc: V=(3,1+2,8)*2*0,4*0,3	VKT.20004	m3	1,42	1.671.987	1,0	100%	2.367.534	
		Khối lượng xây gạch chi: V=(3,1+2,8)*2*0,1*0,15	VKT.20005	m3	0,18	1.711.642	1,0	100%	302.961	
	Móng nhà vệ sinh	Khối lượng đào đất: V=1,8*1,6*0,4	HD.30001	m3	1,15	223.898	1,0	100%	257.930	
		Khối lượng xây gạch chi: V1=(1,6+1,4)*2*0,4*0,3	VKT.20005	m3	0,72	1.711.642	1,0	100%	1.232.382	
		V2=(1,6+1,4)*2*0,15*0,1	VKT.20005	m3	0,09	1.711.642	1,0	100%	154.048	
4	Hố ga (bể ga)	Xây gạch chi 110, nắp BT: V=1,0*1,3*1,2*2 hố chìm ngoài nhà	VKT.20132	m3	3,12	2.984.491	1,0	100%	9.311.612	BB soát ngày 25/2/2025
5	Sân nhà	BT đá 1*2: V=(4,6*1,6+1,9*0,5+4,3*2,7+2,0*2,2)*0,15	VKT.20015	m3	3,65	1.629.758	1,0	100%	5.945.357	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
6	Cổng	Cánh cổng khung sắt V, trang trí hoa sắt dẹt S=1,2*1,6		m2	1,92					BB soát ngày 25/2/2025
		Sắt V3x3x3 ly W=(1,2*3+1,6*4)*8,2/6	VKT.20215	kg	13,67	45.000	1,0	100%	615.000	
		Trang trí hoa sắt dẹt rộng 2cm dày 0,003m: S=1,2*1,6; W=(0,6*4*2+0,4*4*8+0,3*4*8)*0,02*0,003*7850	VKT.20214	kg	12,81	40.000	1,0	100%	512.448	
	Trụ	Xây gạch chi: V=0,45*0,25*2,0*2 trụ	VKT.20009	m3	0,45	1.919.493	1,0	100%	863.772	
		Trát trụ: S=(0,45+0,25)*2*1,7*2 trụ	VKT.20079	m2	4,76	250.492	1,0	100%	1.192.342	
7	Tường bao	Xây gạch PP 150 có trát, có bô trụ: S=2,0*0,8+2,3*1,8+5,8*1,6	VKT.20126	m2	15,02	473.449	1,0	100%	7.111.204	
		Xây gạch PP không trát, có bô trụ: V=35,2*1,4*0,15: S=35,2*1,4	VKT.20126	m2	49,28	473.449	1,0	100%	23.331.567	
		Trừ trát ngoài 2 mặt	VKT.20077	m2	-98,56	141.099	1,0	100%	-13.906.717	
		Xây gạch chi không trát không bô trụ: V=10,0*1,4*0,1	VKT.20008	m3	1,40	2.126.713	1,0	100%	2.977.398	
	Móng tường bao	Xây đá hộc: V=21,1*0,6*0,6+34,7*0,3*0,4								Đã tính trong đơn giá tường bao
8	Giếng khoan	Sâu 8,0m đặt ống nhựa D48	GTT	Cái	1,00	2.800.000	1,0	100%	2.800.000	BB soát ngày 25/2/2025
*	Bổ sung bán mái	Xây gạch PP giữ mái: V=2,3*0,1*0,15*2 bên	VKT.20010	m3	0,07	1.081.965	1,0	100%	74.656	
9		Ống nhựa PVC D21: L=20,0	VKT.20232	m	20,00	30.531	1,0	100%	610.620	
		Ống nhựa PVC D90: L=5,0	VKT.20239	m	5,00	143.634	1,0	100%	718.170	
10	Dây điện	Tiết diện 1,5*2: L=90,0								HTDC
III.2	Các hạng mục tài sản tại biên bản kiểm kê bổ sung số 330a/BB-TTPTQĐ ngày 25/2/2025								6.101.756	
		Ốp nhựa có khung xương dưới trần gác xép S=2,0*3,0-0,8*0,6	VKT.20099	m2	5,52	188.724	1,0	100%	1.041.756	
	Cửa	Pa nô nhôm kính S=1,3*2,2+1,0*2,2	VKT.20201	m2	5,06	1.000.000	1,0	100%	5.060.000	
III.3	Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản								14.000.000	
1	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản	Điểm c, Khoản 1, Điều 8, QĐ 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025: Đối với hộ gia đình, cá nhân: Đối với trường hợp di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã miền núi, đặc khu, bồi thường: 14.000.000 đồng/hộ		Hộ	1,00	14.000.000			14.000.000	
IV	Chính sách hỗ trợ								98.592.000	
1	Hỗ trợ thu hồi đất nông nghiệp									
		- Tổng diện tích đất sử dụng:		m2	178,08					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	178,08					
		- Tỷ lệ mất đất:		%	100%					
		- Hạn mức giao đất bình quân tại địa phương:		m2	799,86					
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2025)		khẩu	1,0					
		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 5 lần giá đất NN tại thời điểm thu hồi đất cho toàn bộ diện tích trong hạn mức.	Khoản 1, điều 14 Quyết định 171	m2	178,08	80.000	5,0	100%	71.232.000	
		Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (trường hợp thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng và phải di chuyển chỗ ở thì được hỗ trợ 24 tháng) 2khẩu * 30kg = 60kg	Điểm a, khoản 1, điều 19 Nghị định 88 và khoản 3, điều 11 Quyết định 171	kg	60,0	19.000	24,0	100%	27.360.000	
		Tổng cộng =(I+II+III+IV)							1.219.945.000	
B	SỐ TIỀN CHƯA THỰC HIỆN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI								0	
	Tiền sử dụng đất	Đất không có các loại giấy tờ quy định tại Khoản 2, Điều 138 Luật Đất đai 2024 sử dụng đất từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15/10/1993: Tại thời điểm bắt đầu sử dụng đất không vi phạm pháp luật về đất đai, không thuộc trường hợp đất được giao không đúng thẩm quyền và được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận không có tranh chấp. Căn cứ: Điểm b, khoản 2, điều 138, Luật đất đai 2024: - "b. Đối với thửa đất có nhà ở, nhà ở và công trình phục vụ đời sống nếu diện tích thửa đất nhỏ hơn hạn mức công nhận đất ở quy định tại khoản 5 Điều 141 của Luật này thì diện tích đất ở được xác định là toàn bộ diện tích thửa đất đó và <u>không phải nộp tiền sử dụng đất</u> ".		m2	101,12				0	
C	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải									
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 437/TB-UBND ngày 7/11/2025 của Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải									
	- Bà Nguyễn Thị Thu Hương - đại diện những người được hưởng thừa kế của bà Phạm Thị Tuyết (đã chết): là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở tái định cư, phải di chuyển chỗ ở.									
	- Ông Lê Xuân Hoàng và vợ là Nguyễn Thanh Thảo: là hộ được xem xét hỗ trợ để giao thêm đất ở có thu tiền sử dụng đất									
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 5/12/2025									
	- Bà Nguyễn Thị Thu Hương - đại diện những người được hưởng thừa kế của bà Phạm Thị Tuyết (đã chết): được giao 01 lôtt tại Khu tái định cư đảo Cát Hải									

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Nhà ở	Móng băng BTCT, tường gạch chi 220, mái tôn KL sườn gỗ, cao 3,6m: S=6,6*6,1	VKT.10512	m2 sàn XD	40,3	5.967.179	1,0	100%	240.238.627	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 3,5m: V=(6,16+6,1)*2*0,1*0,22	VKT.20009	m3	0,5	1.919.493	1,0	100%	1.035.451	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	2,45	141.099	1,0	100%	345.975	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	2,45	105.359	1,0	100%	258.340	
2	Cửa đi	Pano gỗ lim đặc: S=1,6*2,2	VKT.20175	m2	3,5	3.900.000	1,0	100%	13.728.000	BB soát ngày 28/3/2025
3	Cửa sổ	Pano gỗ lim: S=1,1*1,5	VKT.20181	m2	1,7	3.600.000	1,0	100%	5.940.000	
		Song sắt đặc 12x12: W=(1,1*16+1,5*6)*0,012*0,012*7850	VKT.20215	kg	30,1	45.000	1,0	100%	1.353.089	BB soát ngày 28/3/2025
4	Cửa lấy sáng	Bằng nhôm kính: S=1,1*0,3+1,6*0,3+1,2*0,3	VKT.20202	m2	1,2	950.000	1,0	100%	1.111.500	
5	Cửa kính chớp	S=0,9*0,4	VKT.20198	m2	0,4	530.000	1,0	100%	190.800	
		Khung sắt hộp 2x4 dày 1,4li: W=(0,4+0,9)*2*7,47/6	VKT.20215	kg	3,2	45.000	1,0	100%	145.665	BB soát ngày 28/3/2025
6	Cửa thông phòng	Bằng nhôm kính: S=1,4*2,2	VKT.20200	m2	3,1	950.000	1,0	100%	2.926.000	
		Pano nhôm kính: S=1,1*2,0	VKT.20201	m2	2,2	1.000.000	1,0	100%	2.200.000	
		Khuôn nhôm: L=4,1m								tính trong m2 cửa
7	Cửa	Hoa sắt đặc 10x10: W=(0,5*14+1,2*5)*0,01*0,01*7850	VKT.20215	kg	10,2	45.000	1,0	100%	459.225	BB soát ngày 28/3/2025
8	Tủ âm tường	Bằng nhôm kính: S=0,75*1,25 sâu 0,3m	VKT.20202	m2	0,9	950.000	1,0	100%	890.625	
9	Lát nền	Gạch LD 40*40: S=4,7*3,5+4,7*2,3	VKT.20030	m2	27,3	220.869	1,0	100%	6.020.889	
10	Ốp tường	Gạch LD 25*40: S=(4,7+3,5)*2*3,6+(4,7+2,3)*2*3,6-1,6*2,2	VKT.20068	m2	105,9	298.675	1,0	100%	31.635.656	
11	Trần	Ốp trần nhựa khung xương giắt 2 cấp: S=4,7*3,5	VKT.20099	m2	16,5	188.724	1,0	100%	3.104.510	
	Cổ trần	Ốp nhựa khung xương: S=((4,7+3,5)*2+(4,7+2,3)*2)*0,3	VKT.20073	m2	9,1	161.659	1,0	100%	1.474.330	
		Ốp trần bằng nhựa khung xương: S=4,7*2,3	VKT.20099	m2	10,8	188.724	1,0	100%	2.040.106	
12	Chống nóng trên mái	Lợp tôn FPRXM sườn gỗ: S=6,1*6,6	VKT.20138	m2	40,3	251.669	1,0	100%	10.132.194	
13	Ốp trước nhà	Bằng gạch LD 25*40: S=6,6*3,2-1,6*2,2	VKT.20068	m2	17,6	298.675	1,0	100%	5.256.680	
14	Ốp trụ	Bằng gạch thẻ 6*25: S=0,4*2,6*2 trụ	VKT.20060	m2	2,1	481.689	1,0	100%	1.001.913	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
15	Ôp bên trái nhà	Bằng gạch LD 30*40: S=6,1*2,8	VKT.20068	m2	17,1	298.675	1,0	100%	5.101.369	
16	Phào kép trụ	L=0,8*6 đường	VKT.20089	md	4,8	112.714	1,0	100%	541.027	
17	Mái ban công	Xây gạch chi: V=6,8*0,8*0,22	VKT.20009	m3	1,2	1.919.493	1,0	100%	2.297.249	
		Trát XMC: S=6,8*0,8*2 mặt	VKT.20077	m2	10,9	141.099	1,0	100%	1.535.157	
	Phào chỉ đơn	L=6,8*4 đường	VKT.20088	md	27,2	89.925	1,0	100%	2.445.960	
18	Đắp trang trí	Phào chỉ kép: L=11,9	VKT.20089	md	11,9	112.714	1,0	100%	1.341.297	BB soát ngày 28/3/2025
19	Sơn ngoài nhà	Không bả 3 lớp: S=0,9*6,8+6,8*0,5	VKT.20090	m2	9,5	87.789	1,0	100%	835.751	
20	Máng nước	Nhựa PVC D60: L=12,0	VKT.20237	m	12,0	80.578	1,0	100%	966.936	
		Máng tôn KL: L=6,8+1,0	GTT	md	7,8	150.000	1,0	100%	1.170.000	BB soát ngày 28/3/2025
21	Nhà ở 2	Móng băng BTCT, tường gạch chi 220, mái tôn lạnh sườn gỗ, cao 3,6m: S=3,2*6,5	VKT.10512	m2 sàn XD	20,8	5.967.179	1,0	100%	124.117.323	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 3,5m: V=(6,06+3,2)*2*0,1*0,22	VKT.20009	m3	0,4	1.919.493	1,0	100%	782.078	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	1,85	141.099	1,0	100%	261.315	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	1,85	105.359	1,0	100%	195.125	
22	Cửa sổ	Nhôm kính: S=0,6*1,1	VKT.20202	m2	0,7	950.000	1,0	100%	627.000	
		Khung sắt hộp 12*12 dày 1,4 li: W=(0,6*16+1,1*5)*2,39/6	VKT.20215	kg	6,0	45.000	1,0	100%	270.668	BB soát ngày 28/3/2025
23	Cửa lấy sáng	Nhôm kính: S=0,9*0,25	VKT.20202	m2	0,2	950.000	1,0	100%	213.750	
		Hoa sắt đặc 10x10: W=(0,9*8+0,25*14)*0,01*0,01*7850	VKT.20215	kg	8,4	45.000	1,0	100%	377.978	BB soát ngày 28/3/2025
24	Cửa thông phòng	Bằng nhôm kính: S=0,85*2,1	VKT.20200	m2	1,8	950.000	1,0	100%	1.695.750	
		Khuôn cửa bằng nhôm: L=1,65+2,1							0	tính trong m2 cửa
25	Cửa đi	Ván ghép gỗ dè: S=0,6*1,85	GTT	m2	1,1	1.100.000	1,0	100%	1.221.000	
26	Cửa lấy sáng	Bằng nhôm kính (mở kiểu chữ A): S=0,6*0,5	VKT.20202	m2	0,3	950.000	1,0	100%	285.000	
		Khung sắt hộp 12*12 dày 1,4li: W=(0,6*8+0,5*10)*2,39/6	VKT.20215	kg	3,9	45.000	1,0	100%	175.665	BB soát ngày

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
27	Cửa lấy sáng	Hoa sắt đặc 10x10: W=(0,9*8+0,2*14)*0,01*0,01*7850	VKT.20215	kg	7,9	45.000	1,0	100%	353.250	28/3/2025
28	Cửa đi	Khung sắt 2*4, bịt tôn: S=0,8*2,0	VKT.20110	m2	1,6	321.701	1,0	100%	514.722	
29	Lát nền	Bằng gạch LD 40*40: S=5,7*2,2	VKT.20030	m2	12,5	220.869	1,0	100%	2.769.697	
		Bằng gạch LD 50*50: S=5,7*1,0	VKT.20031	m2	5,7	240.469	1,0	100%	1.370.673	
30	Ốp tường	Bằng gạch LD 25*40: S=(5,7+2,2)*2*3,6+(2,8+1,0)*3,6	VKT.20068	m2	70,6	298.675	1,0	100%	21.074.508	
		Ốp tường tấm ALUMINIUM có khung xương: S=2,5*2,8*2 bên	VKT.20075	m2	14,0	505.745	1,0	100%	7.080.430	BB soát ngày 28/3/2025
31	Gác xếp	Xà gồ sắt hộp 30*60*1,8: W=1,0*3*14,53/6	VKT.20219	kg	7,3	40.000	1,0	100%	290.600	
		Sàn ván ghép gỗ dẻ dày 0,02m: S=2,2*0,95	GTT	m2	2,1	950.000	1,0	100%	1.985.500	
32	Sơn trong nhà không bả (3 lớp)	S=3,8*3,3+0,85*3,8-0,8*2,0	VKT.20091	m2	14,2	65.788	1,0	100%	932.216	
	Sơn ngoài nhà không bả	S=3,2*3,8	VKT.20090	m2	12,2	87.789	1,0	100%	1.067.514	BB soát ngày 28/3/2025
33	Trần nhà	Bằng nhựa khung xương: S=2,7*1,1+5,7*2,2	VKT.20099	m2	15,5	188.724	1,0	100%	2.927.109	
34	Phào kép	Bằng nhựa: L=(5,7+2,2+2,7+1,1)*2								tính trong m2 trần nhựa
35	Phào kép nhà ở 1	Bằng nhựa: L=(4,7*2+3,5+2,3)*2 bên*4 đường								
36	Trụ bếp	Xây gạch chi: V=0,75*0,5*0,06*3 trụ	VKT.20008	m3	0,1	2.126.713	1,0	100%	143.553	
	Bàn bếp	Tấm đan BTCT: V=1,6*0,55*0,05	VKT.20023	m3	0,0	5.710.896	1,0	100%	251.279	
	Ốp trụ bếp	Bằng gạch LD 15x15: S=1,05*0,75*3 trụ	VKT.20062	m2	2,4	291.537	1,0	100%	688.756	BB soát ngày 28/3/2025
	Lát mặt bếp	Bằng đá granit nhân tạo: S=1,6*0,55	VKT.20052	m2	0,9	817.602	1,0	100%	719.490	
		Ốp gạch LD 40x40: S=1,6*0,55	VKT.20068	m2	0,9	298.675	1,0	100%	262.834	
37	Trần bếp	Bằng nhôm kính: S=1,2*0,6 rộng 0,35m	VKT.20202	m2	0,7	950.000	1,0	100%	684.000	
38	Chống nóng mái	Bằng tôn FPRXM sườn gỗ không kèo: S=6,5*3,2	VKT.20138	m2	20,8	251.669	1,0	100%	5.234.715	BB soát ngày 28/3/2025
39	Nhà vệ sinh	Móng gạch chi giằng BTCT, mái bằng BTCT cao 2,4m, tường gạch chi 220: S=3,7*1,5	VKT.10363	m2 sàn XD	5,6	2.747.347	1,0	100%	15.247.776	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn 3,5m: V=-(3,48+1,5)*2*0,1*0,11	VKT.20008	m3	-0,1	2.126.713	1,0	100%	-233.003	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	-1,00	141.099	1,0	100%	-140.535	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	-1,00	105.359	1,0	100%	-104.938	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn dày 220: V=(3,48+1,28)*2*0,11*2,4	VKT.20008	m3	2,5	2.126.713	1,0	100%	5.345.025	
	Cửa	Ván ghép gỗ dẻ: S=0,6*1,9	GTT	m2	1,1	1.100.000	1,0	100%	1.254.000	
40	Lát nền	Gạch LD 20*20: S=2,0*1,2	VKT.20027	m2	2,4	223.875	1,0	100%	537.300	
		Gạch LD 30*30: S=1,0*1,2	VKT.20029	m2	1,2	219.744	1,0	100%	263.693	
	Ốp tường	Gạch LD 20*25: S=(3,1+1,2)*2*2,2-0,6*1,9	VKT.20065	m2	17,8	315.082	1,0	100%	5.602.158	
41	Cửa lấy sáng	XMC: S=0,25*0,3*2 cái	VKT.20223	m2	0,2	250.000	1,0	100%	37.500	
42	Ốp trần	Bằng tấm aluminilium có khung xương: S=3,1*1,2	VKT.20075	m2	3,7	505.745	1,0	100%	1.881.371	BB soát ngày 28/3/2025
	Phào kép	Bằng nhựa: L=(3,1+1,2)*2								tính trong m2 trần nhựa
43	Thiết bị	Xí bột 01 cái	VKT.20294	bộ	1,0	2.415.297	1,0	100%	2.415.297	
		Bình nóng lạnh Ariton 30l 01 cái	VKT.20298	cái	1,0	66.023	1,0	100%	66.023	
		Quạt treo tường 01 cái	VKT.20310	cái	1,0	53.610	1,0	100%	53.610	
		Gương + giá treo 01 bộ	VKT.20304	cái	1,0	32.166	1,0	100%	32.166	
		Vòi sen 01 bộ	VKT.20328	bộ	1,0	71.480	1,0	100%	71.480	
		Móc treo quần áo nhựa 01 cái	VKT.20303	cái	1,0	46.462	1,0	100%	46.462	
		Thoát sàn inox 01 cái								HTDC
		Hộp giấy inox 01 cái	VKT.20335	cái	1,0	32.361	1,0	100%	32.361	
		Khay đựng xà phòng bằng sứ 01 cái	VKT.20335	cái	1,0	32.361	1,0	100%	32.361	
		Giá treo khăn mặt bằng sứ 01 cái	VKT.20334	cái	1,0	32.361	1,0	100%	32.361	
		Vòi xịt 01 cái	VKT.20336	cái	1,0	46.462	1,0	100%	46.462	
		Vòi nhựa đơn 01 cái	VKT.20329	bộ	1,0	60.758	1,0	100%	60.758	
	Bể phốt	Xây gạch chỉ 110, có nắp: V=3,7*1,5*1,5 (Xây chìm trong lòng nhà vệ sinh)	VKT.20132	m3	8,3	2.984.491	1,0	100%	24.845.888	
44	Gờ chỉ	L=1,4*2 cái	VKT.20087	md	2,8	49.580	1,0	100%	138.824	
45	Sơn ngoài nhà không bả	S=2,7*1,4	VKT.20090	m2	3,8	87.789	1,0	100%	331.842	
46	Xây be mái	Bằng gạch chỉ: V=0,11*0,17*1,5	VKT.20008	m3	0,0	2.126.713	1,0	100%	59.654	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
47	Máy bơm HQ	03 cái								HTDC
		Điều hòa Daikin 12000 PTU	VKT.20301	cái	1,0	198.068	1,0	100%	198.068	
48	Bể treo	Xây gạch chỉ 220, có nắp: V=1,2*1,4*1,1	VKT.20133	m3	1,8	1.319.287	1,0	100%	2.438.042	
		Nắp BTCT:V=1,2*1,4*0,07	VKT.20023	m3	0,1	5.710.896	1,0	100%	671.601	BB soát ngày 28/3/2025
49	Sân	BT đá 1*2 M150 dày 0,1: V=(5,0*1,5+1,7*0,5)*0,1 (đã tính trong m2 diện tích nhà)							0	
	Thoát sàn inox	01 cái							0	HTDC
50	Bán mái 1	Bằng nhựa lượn sóng, sườn sắt hộp, vì kèo sắt hộp: S=5,0*1,3	VKT.20152	m2	6,5	664.483	1,0	100%	4.319.140	
51	Máng nước	Nhựa PVC D210: L=6,5	VKT.20245	m	6,5	562.921	1,0	100%	3.658.987	
52	Bán mái 2	Tôn FPRXM sườn gỗ: S=0,45*1,9	VKT.20138	m2	0,9	251.669	1,0	100%	215.177	
53	Vòi rửa đơn	Bằng đồng: 02 cái	VKT.20329	bộ	2,0	60.758	1,0	100%	121.516	HTDC
54	Ống dẫn nước	PVC D21: L=710,0 (từ đồn biên phòng về nhà)							0	không BHTT
55	Giếng khoan	Sâu 7,0m, thả ống nhựa D42, SL 03 cái	GTT	cái	3,0	2.800.000	1,0	100%	8.400.000	
56	Máy bơm tổng	Đặt tại giếng khoan P 750W: SL 01 cái								HTDC
57	Bể trọt	Xây gạch chỉ 220, nắp khung sắt hộp 2*4 bịt tôn: V=2,0*2,95*1,5	VKT.20133	m3	8,9	1.319.287	1,0	100%	11.675.690	
		Nắp tôn KL sườn sắt: S=2,0*3,0	VKT.20147	m2	6,0	379.477	1,0	100%	2.276.862	BB soát ngày 28/3/2025
58	Bể nước	Xây gạch chỉ 220, có nắp BTCT: V=1,7*2,4*2,5 nổi 1,1, chìm 1,4		m3	10,2					
		V nổi=1,7*2,4*1,1	VKT.20133	m3	4,5	1.319.287	1,0	100%	5.920.960	
		V chìm=1,7*2,4*1,4	VKT.20135	m3	5,7	3.194.434	1,0	100%	18.246.607	
	Gờ chỉ	L=2,5	VKT.20087	md	2,5	49.580	1,0	100%	123.950	
	Phào chỉ đơn	L=2,5*2	VKT.20088	md	5,0	89.925	1,0	100%	449.625	BB soát ngày 28/3/2025
59	Bậc lên bể	Xây gạch chỉ: V=1,0*0,75*0,25+0,5*0,6*0,25	VKT.20009	m3	0,3	1.919.493	1,0	100%	503.867	
		Lát gạch đỏ HL 40*40: S=1,0*0,75+0,5*0,6	VKT.20056	m2	1,1	241.350	1,0	100%	253.418	
		Óp bậc gạch đỏ HL 40x40: S=4,0*0,25	VKT.20068	m2	1,0	298.675	1,0	100%	298.675	BB soát ngày 28/3/2025
60	Xây bồn hoa	Bằng gạch chỉ: V=1,8*0,11*0,1	VKT.20008	m3	0,0	2.126.713	1,0	100%	42.109	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Óp gạch đỏ HL 40*40: S=1,8*0,1	VKT.20068	m2	0,2	298.675	1,0	100%	53.762	BB soát ngày 28/3/2025
62	Bán mái	Tôn lạnh sườn sắt hộp, vì kèo sắt hộp: S=6,5*2,1	HD.30055	m2	13,7	664.028	1,0	100%	9.063.982	
	Vây tôn	S=(6,5+2,1*2)*0,4	VKT.20110	m2	4,3	321.701	1,0	100%	1.376.880	
	Bán mái	Tôn KL sườn sắt, vì kèo sắt hộp: S=4,2*3,6+0,4*3,6	VKT.20146	m2	16,6	507.361	1,0	100%	8.401.898	
	Cột sắt	D60: L=3,2*2 cột	VKT.20259	m	6,4	216.358	1,0	100%	1.384.691	
	Bán mái	Tôn KL sườn sắt không kèo: S=1,5*1,5	VKT.20147	m2	2,3	379.477	1,0	100%	853.823	BB soát ngày 28/3/2025
63	Tường bao	Xây gạch chi 220 có bở trụ, có trát: S=(16,4+5,9)*1,05 Chiều dài tường L=16,4+5,9 cao 1,05m đạt tỷ lệ so với tường cao 2,0m đạt tỷ lệ 52,5%: (L=(16,4+5,9)*52,5%)	HD.30038	m	11,7	1.761.333	1,0	100%	20.620.806	
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-22,30	25.000	1,0	100%	-557.500	
	Trụ tường	Xây gạch chi: V=0,3*0,3*2,1*5 trụ								Đã tính trong diện tích tường
		Óp gạch LD 45*30: S=1,2*1,6*5 trụ	VKT.20067	m2	9,6	298.675	1,0	100%	2.867.280	
		Óp tai gạch LD 45*30: S=9,7*0,08	VKT.20067	m2	0,8	298.675	1,0	100%	231.772	BB soát ngày 28/3/2025
64	Sơn đầu trụ	Sơn ngoài không bả: S=1,6*0,3*4 trụ	VKT.20090	m2	1,9	87.789	1,0	100%	168.555	
65	Óp tường bao	Băng gạch thẻ 7*25: S=8,5*0,8	VKT.20060	m2	6,8	481.689	1,0	100%	3.275.485	
66	Tường bao	Băng sắt hộp 2*4 dày 1,4li: W=(1,1*128+16,7*2)*7,47/6	VKT.20219	kg	216,9	40.000	1,0	100%	8.675.160	BB soát ngày 28/3/2025
67	Cổng	Xây gạch chi: V=0,3*0,4*2,5*2 trụ	VKT.20009	m3	0,6	1.919.493	1,0	100%	1.151.696	
		Óp trụ bằng gạch LD 40x40: S=1,5*2,1*2 trụ	VKT.20068	m2	6,3	298.675	1,0	100%	1.881.653	BB soát ngày 28/3/2025
		Sơn tai trụ, sơn ngoài không bả: S=2,2*0,5*2 trụ	VKT.20090	m2	2,2	87.789	1,0	100%	193.136	
	Cánh cổng	Khung sắt hộp 2*4dày 1,4li: W=(1,4*20+1,6*4)*7,47/6	VKT.20215	kg	42,8	45.000	1,0	100%	1.927.260	
		Dưới bịt tôn: S=1,6*0,8*2 cánh	GTT	m2	2,6	150.000	1,0	100%	384.000	
	Tay nắm	Băng sắt hộp 5*2,5 dày 1,4 li: W=2*9,45/6	VKT.20215	kg	3,2	45.000	1,0	100%	141.750	BB soát ngày 28/3/2025
68	Sơn tường bao	Ngoài trời không bả: S=(16,4+5,9)*0,9	VKT.20090	m2	20,1	87.789	1,0	100%	1.761.925	
69	Sân	S=10,9*5,5-3,0*1,0-2,0*2,0-1,0*1,0*4		m2	49,0					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	4,9	1.629.758	1,0	100%	7.977.665	BB soát ngày 28/3/2025
		Lát gạch đỏ HL 40*40	VKT.20056	m2	49,0	241.350	1,0	100%	11.814.083	
		BT gạch vỡ dày 0,15	VKT.20014	m3	7,3	1.027.902	1,0	100%	7.547.370	
70	Dây điện	Từ công tơ vào nhà, cáp tròn đen 2*6: L=110,0								HTDC
71	HTDC	Chậu cây cảnh to D>55: 10 chậu								
		D>90: 01 chậu								
		D<50: 12 chậu								
		Chậu si cảnh bằng XM: V=1,35*1,1*0,12*2 chậu								
		Đôn BT đá 1*2: V=0,5*0,5*0,5*2 cái								
72	Giếng đào cuộn gạch chỉ	Sâu 5,0m, D1,2	GTT	md	5,0	3.000.000	1,0	100%	15.000.000	BB soát ngày 28/3/2025
	Thành giếng	BT đá 1*2: V=1,2*1,2*3,14*0,2								Tính trong giếng
73	Đèn cầu trụ tường bao	D20: 05 cái								HTDC
74	Cột đèn sân vườn DC06-6	02 cái								
75	Sân xây dựng trên đất do UBND thị trấn Cát Hải quản lý	Láng XMC: S=9,5*2,9								Không bồi thường
III.2	Các hạng mục tài sản tại BBKK bổ sung số 286a/BB-PTQĐ&QLDA ngày 28/3/2025								64.241.174	
	Cửa nhà tắm	Pano nhôm kính: S=0,9*2,2	VKT.20201	m2	2,0	1.000.000	1,0	100%	1.980.000	
	Ốp tường sau nhà	Gạch LD 30x60: S1=(5,0+1,0)*3,3-0,6*1,8	VKT.20069	m2	18,7	320.620	1,0	100%	6.002.006	
		S2=5,2*0,9+1,4*2,6	VKT.20069	m2	8,3	320.620	1,0	100%	2.667.558	
	Trụ bếp	Xây gạch chi 110: V=0,7*1,0*0,1*3	VKT.20008	m3	0,2	2.126.713	1,0	100%	446.610	
		Ốp gạch LD 30x60: S=1,0*1,7*2 mặt*3 trụ	VKT.20069	m2	10,2	320.620	1,0	100%	3.270.324	
	Bàn bếp	BTCT: V=2,2*0,7*0,1	VKT.20023	m3	0,2	5.710.896	1,0	100%	879.478	
		Mặt lát đá Granit nhân tạo: S=2,2*0,7	VKT.20052	m2	1,5	817.602	1,0	100%	1.259.107	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								1.183.704.000	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất):								279.000.000	
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình ông Phạm Duy Linh và vợ là bà Nguyễn Thị Hiền dự kiến phải nộp là:			m2	100,0	2.790.000,0	1,0	100%	279.000.000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình Ông Phạm Duy Linh và vợ là bà Nguyễn Thị Hiền giữ lại theo quy định (Khoản 2 điều 25 Nghị định 88/NĐ-CP)								279.000.000	
E	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH = (III-IV)								0	